

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3

(228)

1986

2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025
2026
2027
2028
2029
2030

2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025
2026
2027
2028
2029
2030

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG QUA GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở V.N.

MAIA JCHENGUELOVA

KINH nghiệm lịch sử trong sự phát triển của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa làm phong phú thêm lý luận của Mác-Lênin về khả năng của các nước có trình độ phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa khác nhau, trong những điều kiện hiện nay thực hiện những biến đổi tiến bộ sâu sắc theo con đường xây dựng một xã hội mới.

Khi diễn giải vấn đề này nhất thiết phải tính tới mối liên hệ qua lại và sự thống nhất của những yếu tố khác nhau chế định tiến trình của quá trình cách mạng thế giới, đặc biệt là ở Việt Nam.

Ở đây có thể áp dụng hoàn toàn ý kiến của V. I. Lenin về việc vào đầu thế kỷ XX hàng triệu người lao động bị chủ nghĩa thực dân đè nén đã tích cực tham gia vào sinh hoạt chính trị và trở thành một yếu tố tích cực của tình hình chính trị thế giới, tham gia vào cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa đế quốc.

Mối liên hệ của những khả năng cách mạng của các nước ở trong vùng, của những phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc với những điều kiện dân tộc đặc thù của Việt Nam chỉ rõ rằng ngay từ giữa những năm hai mươi của thế kỷ này, khi phong trào công nhân ở trong nước đã trưởng thành, áp dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, có thể rút ra kết luận rằng cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc thuộc địa là một phần cấu thành không thể tách rời được của cách mạng vô sản.

Ý nghĩa to lớn đối với việc hình thành một kiểu dáng mới là thuộc về việc người tổ chức và sáng lập ra Đảng: đồng chí Hồ Chí Minh, người yêu nước Việt Nam đầu tiên vươn tới chủ nghĩa Mác-Lênin và do đó tới sự cần thiết khách quan phải tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa với tư cách là con đường duy nhất để cứu Tổ quốc và giải phóng

Tổ quốc. Đồng thời, Hồ Chí Minh - nhà lãnh đạo có kinh nghiệm cách mạng phong phú đã tham gia tích cực vào phong trào công nhân ở Pháp và là một trong những người thành lập nên Đảng Cộng sản Pháp. Với tư cách là nhà hoạt động của Quốc tế Cộng sản, Hồ Chí Minh đã có những đóng góp vào việc vận dụng sáng tạo học thuyết Lenin vào những điều kiện của sự thống trị thực dân và phong trào giải phóng dân tộc.

Sự tồn tại của ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam là một mối nguy hiểm to lớn đối với triển vọng phát triển của quá trình cách mạng ở Đông Dương. Do đó nhiệm vụ hàng đầu của những người cộng sản là thành lập một đảng cách mạng của giai cấp vô sản. Không phải ngẫu nhiên mà Quốc tế Cộng sản đã trao việc giải quyết vấn đề này cho Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh).

Việc thành lập vào ngày 3-2-1930 của Đảng Cộng sản Việt Nam mà vài tháng sau được đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương là bước ngoặt trong sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

Dưới sự lãnh đạo của đồng chí Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Đông Dương ngay từ những ngày đầu vừa thành lập đã vạch ra một cách đúng đắn những giai đoạn của cách mạng Việt Nam xuất phát từ những điều kiện vật chất, từ tính chất của những mối quan hệ giai cấp-xã hội và từ sự phát triển của ý thức xã hội của quần chúng.

Như vậy Đảng đã phân tích và tổng kết một cách đúng đắn những nhu cầu khách quan khi soạn thảo ra chiến lược chính trị của mình.

Ngay trong Luận cương chính trị của Đảng năm 1930 Đảng đã lập luận một cách rõ ràng cho mục tiêu cuối cùng mà đề đạt được nó nhất định phải đi qua hai giai đoạn:

trước hết tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ và sau đó bỏ qua sự phát triển tư bản chủ nghĩa tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ở Việt Nam — một nước thực dân và nửa phong kiến với trình độ phát triển của sản xuất vô cùng thấp và những mâu thuẫn giai cấp gay gắt, cần phải xóa bỏ ách thực dân và những quan hệ phong kiến, lạc hậu, nghĩa là thực hiện những nhiệm vụ chống phong kiến và chống đế quốc để thúc đẩy sự phát triển xã hội tới sự tiến bộ xã hội mới.

Do đó về thực chất đó là vấn đề thực hiện những cải cách dân chủ chung sâu sắc, những điều mà trước đó ở châu Âu được thực hiện bằng những cuộc cách mạng dân chủ tư sản.

Vấn đề về sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam cần được nhìn nhận trên cơ sở luận điểm của Lênin là trong thời kỳ của chủ nghĩa đế quốc giai cấp vô sản có thể trở thành người dẫn đầu trong cách mạng dân chủ tư sản.

Giai cấp công nhân Việt Nam được hình thành dưới ảnh hưởng của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, trong thời kỳ mà những mâu thuẫn đối kháng được biểu hiện mạnh nhất, và chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và bọn đế quốc.

Với sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương, giai cấp vô sản trở thành một lực lượng tự giác được vũ trang bằng hệ tư tưởng Mác - Lênin. Một trong những đặc điểm của giai cấp vô sản Việt Nam là ở chỗ: mặc dù sự ít ỏi về số lượng của mình (vào khoảng năm 1930 có khoảng 200 ngàn người, so với toàn bộ dân cư xấp xỉ 20 triệu người lúc đó, chỉ chiếm không quá 1%), nó đã trở thành lực lượng cách mạng dẫn đầu và là một trong những nhân tố chủ yếu của quá trình cách mạng.

Giai cấp vô sản Việt Nam là giai cấp cách mạng và tiến bộ duy nhất đã kiên trì đấu tranh chống lại bọn thực dân. Được vũ trang bằng lý luận khoa học và kinh nghiệm của phong trào công nhân quốc tế, đấu tranh bảo vệ những lợi ích dân tộc và dân chủ của đồng bào quần chúng nhân dân, nó đã trở thành người đứng đầu trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ.

Xuất phát từ những luận điểm đã được khẳng định trong sách báo máxít, những vấn đề có liên quan tới phạm trù về sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa áp dụng vào Việt Nam, có thể phân tích từ giác độ có tính tới nét đặc thù của những điều kiện và yếu tố quy định bước chuyển của đất nước này lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Trong trường hợp ấy không phải là sự tương

đồng với những đất nước đi theo con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, thí dụ như Mông Cổ hoặc những quốc gia vừa được giải phóng ở châu Á và châu Âu, nhưng cũng không được bỏ qua những luận điểm có ý nghĩa chung trong toàn cảnh này.

Cơ sở cho quan điểm này nằm trong những văn kiện Đảng, những bài phát biểu và những luận điểm lý luận của đồng chí Hồ Chí Minh và những cán bộ lãnh đạo của Đảng, bản tổng kết thực tế cách mạng phong phú, cũng như ngay trong bản thân sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa với tư cách là kết quả của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt Nam, trước hết có nghĩa là sự vắng mặt của những tiền đề khách quan cho sự nảy sinh của chủ nghĩa tư bản hoặc sự phát triển yếu ớt của nó.

Ách thống trị của thực dân Pháp lâu dài ở VN đã tạo cho nền kinh tế một tính chất nông nghiệp thực dân què quặt, do đó nền công nghiệp dân tộc không hình thành được. Những xí nghiệp và xưởng thủ công vốn có nằm ở một trình độ sản xuất rất thấp và không thể đảm bảo được hàng hóa tiêu dùng. Tổng số tư bản của giới tư sản dân tộc trong công nghiệp, giao thông vận tải, ngân hàng v.v... không vượt quá 1%.

Mặt khác, ở Việt Nam nhân tố chủ quan chín muồi đã hình thành một cách thắng lợi, đó là Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân và người đồng minh của nó — tầng lớp nông dân và những lực lượng cách mạng khác.

Một trong những tiền đề quyết định của sự chuyển hóa cuộc cách mạng dân tộc dân chủ thành cách mạng xã hội chủ nghĩa như đã xảy ra ở Việt Nam là sự tiếp thu đúng đắn chủ nghĩa Mác - Lênin của Đảng. Đảng đã dựa vào sức mạnh của phong trào cách mạng thế giới chỉ ra rằng chủ nghĩa yêu nước thực sự không thể tách rời khỏi chủ nghĩa quốc tế.

Nhà lãnh đạo Đảng, Hồ Chí Minh đã hiểu rõ mối liên hệ của cuộc cách mạng vô sản ở chính quốc và cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa là mối quan hệ của sự giúp đỡ lẫn nhau. Trong phong trào cộng sản rộng rãi, Người đã đấu tranh cho việc giai cấp vô sản ở các nước tư bản chủ nghĩa phải ủng hộ tích cực phong trào cách mạng ở các thuộc địa. Người coi sự ủng hộ đó là tinh thần cách mạng thực sự của Đảng ở chính quốc, là tiền đề quan trọng cho thắng lợi của cách mạng ở các thuộc địa.

Đảng CS Đông Dương, được chỉ đạo bởi những luận điểm của Lênin về người bạn đồng

minh, ngay từ buổi đầu thành lập đã lời cuốn theo giai cấp vô sản người bạn đồng minh nông dân của mình, tổ chức những khả năng cách mạng của họ ở những giai đoạn khác nhau của cuộc cách mạng. Bằng cách đó, Đảng đã bảo đảm được sự tham gia của động lực đông đảo nhất trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh - nhà leninist không gì khuất phục nổi, Đảng đã thực hiện được sự thống nhất thắng lợi những lực lượng tiến bộ và dân chủ trong cả nước, đặc biệt là sau khi Mặt trận dân tộc thống nhất được thành lập mà cơ sở của nó là liên minh công nông. Trong những năm đầu tranh chống lại chủ nghĩa đế quốc Pháp, chủ nghĩa phát xít và những lực lượng phản động khác (1936 - 1939), và sau đó với sự thành lập - theo sáng kiến của Hồ Chí Minh - của Việt Nam Độc lập Đồng minh hội (Việt Minh) Đảng Cộng sản đã động viên được tất cả những lực lượng chống phát xít và chống đế quốc của đất nước.

Thông qua Mặt trận Việt Minh bao gồm công nhân, nông dân, trí thức, địa chủ yêu nước và những tầng lớp xã hội khác của xã hội là cơ sở xã hội rộng rãi của nó, Đảng Cộng sản đã tiến hành đấu tranh chống lại bọn xâm lược vì nền độc lập dân tộc.

Nhờ vậy Đảng Cộng sản Đông Dương - đội quân giác ngộ nhất, đội tiên phong của giai cấp công nhân - đã lời cuốn và chuẩn bị cho quần chúng đi vào những trận đấu tranh cách mạng trước mắt, cho việc nâng cao ý thức giai cấp và tinh thần chính trị của họ. Và trong lĩnh vực này Đảng Cộng sản Đông Dương đã kết hợp một cách đúng đắn cuộc đấu tranh vì nền dân chủ với tư cách là một phần cấu thành của toàn bộ cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, chỉ ra khả năng sáng tạo khi áp dụng học thuyết Mác - Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Thắng lợi của cách mạng ở Việt Nam năm 1945 đã dẫn tới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu Á.

Lần đầu tiên trong lịch sử của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa - đồng chí Hồ Chí Minh nhấn mạnh - Đảng đã thực hiện quyền lãnh đạo của mình và giành lấy chính quyền vào tay mình.

Khả năng khách quan của việc xóa bỏ sự lệ thuộc thực dân và sự lạc hậu để hình thành hình thái kinh tế xã hội mới ở Bắc Việt Nam năm trong mối liên hệ sâu sắc, chặt chẽ và trực tiếp với hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

- Hai yếu tố căn bản nhất quy định mối liên hệ lịch sử của sự phát triển xã hội nội tại, kinh tế và chính trị của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là từ phía hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới:

Thứ nhất: triển vọng phát triển xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa được vạch ra sau khi ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chỉ có thể được thực hiện với chỗ dựa trực tiếp và mối liên hệ qua lại chặt chẽ của Việt Nam với những nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là với Liên Xô (« tiền lệ » lịch sử của Mông Cổ trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới - lần đầu tiên trong thực tiễn phát triển cách mạng sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười - đã chỉ ra mối liên hệ bắt buộc như vậy trong những hoàn cảnh tương tự).

Nhưng yếu tố kinh tế, xã hội, kỹ thuật, văn hóa v.v... đặc biệt thấp (xuất phát điểm của sự phát triển) và sự vô cùng kém phát triển của các mối quan hệ xã hội mà ở đó nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã tiếp nhận đường lối xây dựng xã hội chủ nghĩa (dù là với sự có mặt của đội quân cách mạng vô sản có ý thức là Đảng Lao động Việt Nam) đã làm tăng thêm tới mức cao nhất những đòi hỏi đối với mối liên hệ qua lại chặt chẽ vừa nói tới của những yếu tố xã hội chủ nghĩa nội tại và những yếu tố xã hội chủ nghĩa bên ngoài.

Thứ hai: mối liên hệ qua lại này còn xuất phát từ cái chốt quan trọng chiến lược trong chính sách châu Á của Mỹ và những đồng minh đế quốc của chúng đã được vạch ra sau chiến tranh thế giới thứ hai ở Đông Nam châu Á. Yếu tố quan trọng trong « việc chặt đứt » cái chốt này là mưu đồ của các nước đế quốc hùng bóp nghẹt trong trứng nước mọi nguồn gốc có thể có của sự chuyển hóa của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc thành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, điều có ý nghĩa quyết định trong việc định hướng phát triển của toàn châu lục này.

Ở Đông Dương ta thấy có cuộc đấu tranh giữa các lực lượng không cân sức: một bên là những dân tộc không có đủ cơ sở vật chất, kinh tế, kỹ thuật, văn hóa v.v... đối chọi lại với chủ nghĩa đế quốc đang đấu tranh vì nền độc lập của mình, và phía bên kia là những lực lượng khổng lồ của Mỹ và bọn đồng minh của chúng (cuộc chiến tranh ăn cướp của Pháp và Mỹ kéo dài gần hai chục năm, chiếm một phần lớn thời gian tồn tại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với tư cách là một quốc gia độc lập). Kết cục thắng lợi của trận chiến này sẽ không thể có được nếu nhân dân Việt Nam thiếu chỗ dựa vững chắc vào hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang hình thành và

phát triển theo hướng đi lên cùng với đội quân tiên phong của nó là Liên Xô.

Thắng lợi thu được bằng những nỗ lực anh hùng của nhân dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong cuộc chiến đấu đầy gian khổ không cần sức này có thể có được không phải chỉ trên cơ sở của luận điệu « tự lực cánh sinh », mà với chỗ dựa vững chắc ở chủ nghĩa quốc tế vô sản xã hội chủ nghĩa có hiệu lực.

Những vấn đề này của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống và sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc được tập trung trong thời kỳ 30 của « Cái chốt Việt Nam » đã có một ý nghĩa thời sự khi đánh giá những yếu tố tích lũy được trong sự phát triển xã hội trên thế giới đang diễn ra với đặc trưng của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội.

Do đó, quá trình phát triển của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa theo con đường của chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản là có thể — như Lenin từng tiên đoán — với sự ủng hộ trực tiếp của giai cấp công nhân đã chiến thắng của các nước xã hội chủ nghĩa.

Vấn đề chính quyền với tư cách là vấn đề chủ yếu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa có liên quan trực tiếp tới chuyên chính vô sản.

Hình thức dân chủ nhân dân là phản ánh nét đặc thù trong sự phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong một loạt nước châu Âu và châu Á sau thắng lợi của Liên Xô đối với chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật, trong mối tương quan lực lượng mới trên thế giới và những đặc điểm dân tộc cụ thể của mỗi nước.

Ở nước VN Dân chủ Cộng hòa hình thức chính quyền này đã được khẳng định trong những điều kiện của cuộc chuyển hóa từ cách mạng dân tộc dân chủ thành cách mạng xã hội chủ nghĩa vào cuối những năm 60, khi chính quyền cách mạng của công nhân và nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân trên thực tế đã nắm trong tay mình những chức năng lịch sử của chuyên chính vô sản.

Đề tiêu diệt chế độ bóc lột — như V.I. Lenin đã lưu ý — điều kiện bắt buộc đối với nền chuyên chính vô sản là tiêu diệt một cách cưỡng bức bọn bóc lột với tư cách là giai cấp.

Trong điều kiện của miền Bắc Việt Nam, thực chất của chuyên chính vô sản được thể hiện trong những hình thức khác nhau. Ở đây cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt, nhằm chống lại một phần giai cấp địa chủ — phong kiến, những phần tử phản động trong giai cấp tư sản và phú nông, những lực lượng

phản cách mạng và bọn bù nhìn Mỹ — Diệm tạo ra ở miền Nam Việt Nam v.v... có nghĩa là chống lại tất cả những kẻ cố gắng khôi phục lại chế độ cũ.

Một hình thức đấu tranh giai cấp khác là việc chuyển hóa dần dần những phần tử tư sản thành những người lao động trong xã hội mới và làm họ cho hòa hợp với những cái cách xã hội chủ nghĩa ở nông thôn.

Xuất phát từ những điều kiện khách quan của đất nước, nơi mà nền sản xuất hàng hóa nhỏ chiếm ưu thế, việc đưa nó tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trở thành vấn đề then chốt trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Như vậy là đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai con đường: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

Chính điều này đã quy định nội dung cơ bản của cuộc đấu tranh giai cấp ở miền Bắc Việt Nam trong thời kỳ này. Bên cạnh đó, một trong những đặc điểm của nó là ở chỗ nó không có những biểu hiện gay gắt nhất đưa tới nội chiến (như đã xảy ra ở Liên Xô).

Về nội dung sâu xa, chuyên chính vô sản là chính quyền của giai cấp công nhân liên minh với nông dân lao động và tất cả những người lao động, mà mục đích của nó là thiết lập xã hội xã hội chủ nghĩa.

Nhưng giai cấp vô sản không thể thắng lợi và xây dựng xã hội mới nếu thiếu sự ủng hộ của đa số quần chúng lao động. Vì vậy liên minh công nông là nguyên tắc tối cao của chuyên chính vô sản. Do đó ngay từ buổi đầu hoạt động của mình, Đảng Cộng sản Đông Dương đã đặt được cơ sở vững chắc và đã thiết lập được liên minh công nông.

Khác với nhiều nước, giai cấp nông dân Việt Nam không đi theo tư sản dân tộc, mà hòa mình vào quá trình cách mạng với tư cách là người bạn đồng minh đồng đạo nhất của giai cấp vô sản.

Sau thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, vấn đề ruộng đất đã được giải quyết. Khi độc lập dân tộc đã giành được, vấn đề này phản ánh nội dung cơ bản của nền độc lập, và Đảng tiếp tục củng cố khối liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân. Đó là một trong những yếu tố quan trọng nhất của bước quá độ tới những cái cách xã hội chủ nghĩa.

Khi tiến hành cải cách ruộng đất, Đảng đã thực hiện đường lối giai cấp ở nông thôn phù hợp với những điều kiện đặc thù của Việt Nam: dựa hẳn vào bản cổ nông, đoàn kết chặt chẽ với trung nông và liên minh với phú nông để đánh gục giai cấp địa chủ, dần

dần xóa bỏ chế độ bóc lột phong kiến ; có sự phân biệt giữa những tầng lớp địa chủ khác nhau.

Điều đặc trưng cho liên minh giai cấp của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là cơ sở xã hội rộng rãi của nó, cơ sở này phản ánh những đặc điểm lịch sử cụ thể của sự hình thành ra nó. « Hình thức đặc biệt » này ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (cũng như ở nhiều nước dân chủ nhân dân khác) đã được hiện thực hóa trên cơ sở của khối liên minh giữa các giai cấp xuất hiện ngay từ giai đoạn dân chủ của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và được đại diện bởi Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam. Do vậy những lực lượng giai cấp ở đây được tập hợp lại trong Mặt trận và vẫn tiếp tục hoạt động trong cả giai đoạn xã hội chủ nghĩa của cuộc cách mạng.

Đề đi từ cách mạng dân tộc dân chủ tới, cách mạng xã hội chủ nghĩa, theo tinh thần của những đòi hỏi của Lenin, ở Việt Nam chủ yếu tồn tại hai điều kiện:

Thứ nhất: yếu tố tự giác và chủ quan chín muồi, đứng đầu là Đảng Lao động Việt Nam — người có khả năng dẫn dắt quần chúng lao động tới công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai: liên minh chặt chẽ của giai cấp công nhân với những tầng lớp phi vô sản của những người lao động mà trước hết là với nông dân, hầu như với tất cả tư sản, trí thức v.v... bằng con đường đạt tới sự thống nhất hành động với họ thông qua việc giáo dục, thuyết phục và giúp đỡ họ trong cuộc đấu tranh chống lại bọn phản động trong giai cấp tư sản, địa chủ và những phần tử phản động khác

Liên minh của giai cấp công nhân với quần chúng lao động phi vô sản ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên cơ sở xã hội rộng rãi đã trở thành cần thiết và một cách khách quan, bởi vì nó phản ánh những lợi ích chung sâu xa của các giai cấp và tầng lớp tham gia vào đó.

Ngoài chức năng trấn áp của mình, đã được lập luận, bởi những nhu cầu khách quan, chuyên chính vô sản cần thực hiện chức năng xây dựng, phát triển và đó là nội dung chủ yếu nhất của nó.

Hoạt động tổ chức kinh tế và giáo dục văn hóa của chuyên chính vô sản đều phục vụ cho việc giải quyết những nhiệm vụ liên quan tới công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Quy luật chung—việc chuyên chính vô sản cần phải trở thành công cụ chủ yếu của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội—được thể hiện ở Việt Nam theo một phương thức đặc thù. Trong số những đặc điểm của quá trình này, đáng lưu ý là những đặc điểm quan trọng sau:

Thứ nhất: Chuyên chính vô sản ở đây được hình thành trong hoàn cảnh cơ sở vật chất—kỹ thuật đặc biệt thấp kém. Do đó cần phải bắt đầu từ đầu, cần phải tạo ra lực lượng sản xuất mới về thực chất, đồng thời thay đổi quan hệ sản xuất.

Thứ hai: Việc phân chia tạm thời nước Việt Nam thành hai miền đã đưa đến hai con đường phát triển. Miền Bắc Việt Nam đi theo con đường xã hội chủ nghĩa còn miền Nam một lần nữa lại bị đế quốc Mỹ xâm chiếm. Vì vậy cùng với cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Bắc VN còn cần phải tiến hành cuộc đấu tranh cho thắng lợi của cách mạng dân tộc—dân chủ ở miền Nam, thống nhất đất nước.

Thứ ba: Sự can thiệp của bọn thực dân Pháp trước đây và cuộc chiến tranh kéo dài trong khoảng 10 năm đã làm cho bước khởi đầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bị muộn hơn so với các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Sau khi hòa bình ở Đông Dương được lập lại theo quy định của Hiệp nghị Giơnevơ (1954), Đảng xác định rằng « nhiệm vụ hàng đầu của các nhiệm vụ » trong giai đoạn này là hoàn thành cải cách ruộng đất. Đó phải là vấn đề đầu tiên để giải quyết các vấn đề khác có liên quan đến sự phát triển sức sản xuất trong nông nghiệp và nâng cao mức sống vật chất của nhân dân, là vấn đề đầu tiên để củng cố nền tảng kinh tế—xã hội của liên minh công nông và chính quyền dân chủ nhân dân. Chính cuộc cải cách ruộng đất đã trở thành sự nghiệp của quần chúng và kết quả là nó đã đưa lại ruộng đất cho hơn 2 triệu hộ nông dân, hay là gần 8 triệu rưỡi người. Con số đó đã chiếm 80% nông dân miền Bắc Việt Nam.

Trong giai đoạn 1954 — 1957 cùng với việc tiến hành cải cách ruộng đất, nông nghiệp cũng được phục hồi. Quá trình khôi phục nông nghiệp ở Việt Nam trải qua các thời kỳ xây dựng và phát triển các hình thức hợp tác xã sản xuất bậc thấp: các tổ đổi công, các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp thí điểm. Các hình thức này, mặc dầu chưa phải là các hợp tác xã xã hội chủ nghĩa (trong các hợp tác xã này chỉ mới có lao động là được xã hội hóa), song đã đóng một vai trò to lớn trong cuộc đấu tranh nhằm nâng cao hiệu suất lao động của nền sản xuất nông nghiệp. Các hình thức đó đã trở thành trường học đầu tiên trong việc giáo dục nông dân theo con đường hợp tác hóa, bởi vì các hình thức ấy đã chứa đựng những hình dạng phôi thai của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đến cuối năm 1957 ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã có 700 nghìn hộ nông dân gia nhập các tổ đổi công và 44 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp thí điểm.

Giữa một vị trí quan trọng trong toàn bộ kế hoạch khôi phục nền kinh tế quốc dân là việc phát triển sản xuất công nghiệp, nó đã bị chiến tranh phá hủy nặng nề. Để đáp ứng nhu cầu tối thiểu của đất nước về sản phẩm công nghiệp, các xí nghiệp cũ đã được phục hồi, đồng thời bắt đầu xây dựng mới nhiều nhà máy, xí nghiệp.

Như vậy vào cuối những năm 50, ở Việt Nam đã bắt đầu chuyển tiếp từ cách mạng dân tộc dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đó là một bộ phận cấu thành của một quá trình cách mạng thống nhất.

Nếu như cho rằng mọi sự phân kỳ trên thực tế đều mang tính chất tương đối trong một chừng mực nào đó có liên quan đến các nguyên nhân khách quan, thì hình dáng của các ranh giới cụ thể của việc chuyển tiếp từ cách mạng dân tộc dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cũng mang tính chất ước lệ.

Ví dụ như ở Việt Nam, cuộc cách mạng dân chủ nhân dân đã thắng lợi từ tháng 8 năm 1945 nhưng miền Bắc Việt Nam, như đã ghi trong văn kiện Đại hội III Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1960) chỉ « bước vào giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa » sau khi hòa bình lập lại (năm 1954). Cần phải nhấn mạnh rằng cho đến năm 1958 cuộc cách mạng này chủ yếu giải quyết các nhiệm vụ dân chủ, chống đế quốc và phong kiến.

Như vậy là sự đoàn kết và mối liên hệ qua lại mật thiết giữa các nhiệm vụ dân chủ và chống đế quốc với các nhiệm vụ xã hội chủ nghĩa biểu hiện một trong những đặc điểm nổi bật nhất của sự phát triển kinh tế, xã hội và tinh thần của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Giải quyết những nhiệm vụ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam là vấn đề chính của xã hội Việt Nam. Việc thực hiện kế hoạch ba năm (1958-1960) đã thúc đẩy nhanh việc giải quyết trên. Điều này có nghĩa là tăng cường việc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, trong thủ công nghiệp, trong công nghiệp tư bản tư nhân và trong thương nghiệp đồng thời với việc củng cố và phát triển khu vực kinh tế nhà nước với tư cách là khu vực tiên tiến của nền kinh tế quốc dân.

Việc hợp tác hóa nông dân là vấn đề căn bản trong cải cách xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam. Điều này phù hợp với kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội của Lênin.

Ở đây biểu hiện cách giải quyết sáng tạo của Đảng trong việc kết hợp những vấn đề chung với những đặc điểm dân tộc. Đảng Lao động Việt Nam tiến hành giải quyết những

vấn đề kinh tế không phải bắt đầu từ nền công nghiệp nặng mà là từ nền kinh tế nông nghiệp. Cuộc cách mạng bắt nguồn từ một đặc điểm: Việt Nam là nước nông nghiệp và phần lớn cư dân của đất nước (90%) là nông dân. Đáp ứng những nhu cầu của nông dân với tư cách là lực lượng sản xuất đông đảo nhất và là người đồng minh của giai cấp công nhân có thể được thực hiện gián tiếp qua việc giải quyết trước tiên các nhiệm vụ nông nghiệp.

Một trong những tiền đề quyết định của việc hợp tác hóa thành công, mà công cuộc hợp tác hóa này được bắt đầu từ trước khi nền công nghiệp được tạo lập, là sự giúp đỡ vật chất mà các nước xã hội chủ nghĩa đã ủng hộ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Việc tiến hành hợp tác hóa cấp cao thực chất là bước khởi đầu của việc đưa nền nông nghiệp Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quá độ lên hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa.

Trong thời kỳ hợp tác hóa, Đảng đã trung thành với đường lối giai cấp như sau: dựa hẳn vào bản cổ nông và trung nông lớp dưới, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, xóa bỏ sự bóc lột của phú nông nhưng không làm họ phá sản hoàn toàn và lôi kéo họ vào cuộc đấu tranh chống việc phục hồi của bọn địa chủ.

Mặc dù trong thời kỳ quá độ, vấn đề « ai thắng ai » chưa được giải quyết triệt để, song khuynh hướng giải quyết vấn đề này có lợi cho chủ nghĩa xã hội.

Nền công nghiệp mà lúc đầu có vị trí nhỏ bé trong khu vực nhà nước đã có vai trò chỉ đạo trong sự phát triển toàn bộ nền kinh tế đất nước. Vai trò của công nghiệp được xác định bởi hàng loạt yếu tố: trong tay nhà nước nắm hầu như toàn bộ nền ngoại thương, ngân hàng, hệ thống thuế khóa. Việc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong công nghiệp không thể tiến hành trên cơ sở nền nông nghiệp lạc hậu và phân tán. Vì thế cho nên việc hợp tác hóa đã đảm bảo cho công nghiệp nguồn nguyên liệu, thị trường và khả năng chuyển một phần nông dân sang sản xuất công nghiệp, còn công nghiệp lại đảm bảo cơ khí hóa cho nông nghiệp.

Đồng thời với hoạt động tổ chức kinh tế, chính quyền dân chủ nhân dân ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa còn tiến hành cả hoạt động văn hóa giáo dục, hoạt động không thể tách rời của toàn bộ tổng thể những nhiệm vụ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Những cố gắng của Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời kỳ sau chiến tranh tập trung trước hết

vào việc thanh toán triệt để nạn mù chữ⁽¹⁾, cải tạo xã hội chủ nghĩa trong hệ thống giáo dục, trong văn hóa, nghệ thuật và bảo vệ sức khỏe, v.v... tập trung vào việc xây dựng tầng lớp trí thức mới xã hội chủ nghĩa và áp dụng những thành tựu văn hóa vì quyền lợi của những người lao động. Việc biến hệ tư tưởng Mác - Lênin thành hệ tư tưởng chủ đạo là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của cuộc cách mạng văn hóa ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đảng Lao động Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh tập trung mọi cố gắng của mình vào việc giáo dục hệ tư tưởng cộng sản cho những người lao động. Toàn bộ hệ thống công tác tuyên truyền, giáo dục của Đảng cũng như tất cả các cơ quan văn hóa, giáo dục của nhà nước đều tập trung giải quyết nhiệm vụ quan trọng này.

Đồng thời với việc thực hiện những nhiệm vụ giáo dục cộng sản cho phù hợp với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội với tư cách là quá trình sáng tạo và tự giác của quần chúng, yêu cầu hình thành phong cách xã hội chủ nghĩa cũng tăng lên. Đồng thời với những đặc điểm khác, con người xã hội chủ nghĩa cần phải kết hợp trong mình ý thức dân tộc chân chính với ý thức quốc tế vô sản, xa lạ với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và chủ nghĩa sô-vanh nước lớn.

Cuộc cách mạng văn hóa ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là bộ phận cấu thành của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa được thực hiện trên cơ sở của những qui luật chung đối với tất cả các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Kết quả của những cải cách kinh tế - xã hội và văn hóa là việc thay đổi cơ cấu giai cấp xã hội Việt Nam.

Kết quả của cuộc cải cách ruộng đất là địa chủ, giai cấp bóc lột phản động nhất đã bị xóa bỏ.

Tư sản dân tộc có hoạt động công nghiệp và thương mại chiếm một bộ phận nhất định trong cơ cấu giai cấp xã hội.

Điểm đặc biệt trong điều kiện của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là tư sản dân tộc cũng như trước đây vẫn chấp nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam. Vì vậy cho nên trong lĩnh vực kinh tế, nhà nước dân chủ nhân dân không tịch thu ư liệu sản xuất của tư sản dân tộc mà sử dụng chúng bằng biện pháp chuộc tiền; còn trong lĩnh vực chính trị, cũng như trước đây, đã kết nạp tư sản dân tộc vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Giai cấp nông dân trong quá trình hợp tác hóa dần dần thành người truyền bá phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, thoát khỏi hệ tư tưởng và tâm lý điều tư sâu và chiếm

một trong những vị trí tiên tiến trong xã hội chủ nghĩa.

Giai cấp công nhân là bộ phận chủ yếu trong cơ cấu giai cấp xã hội. Trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chính trong giai cấp công nhân đã diễn ra những thay đổi lớn về số lượng và chất lượng⁽²⁾. Điều đó là do việc mở rộng ranh giới xã hội của giai cấp công nhân và việc tăng cường ý thức, trình độ nghề nghiệp và văn hóa của họ.

Việc tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong công nghiệp và kinh tế quốc dân là yêu cầu khách quan và là biểu hiện của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội sáng tạo, phức tạp. Trong thời kỳ này sự thống nhất về chính trị, tư tưởng của xã hội, trong đó có tất cả các giai cấp và tầng lớp xã hội, đã được hình thành. Đảng Lao động Việt Nam chỉ đạo sự phát triển tiếp tục cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã từng bước tiến hành việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, và điều đó đã trở thành đường lối chung của Đảng. Như xác định của Chủ tịch Đảng Lao động Việt Nam Hồ Chí Minh, Đại hội III của Đảng năm 1960 là Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam và đấu tranh hòa bình thống nhất đất nước.

Xem xét tất cả những quy luật và đặc điểm của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Đại hội III đã xác định những hướng mới và những nhiệm vụ cụ thể cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai đoạn 1961 - 1965. Điều đó có nghĩa là trong thời kỳ đầu của cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa (1961 - 1965) phải làm thay đổi về căn bản nền kinh tế, mà nền kinh tế đó phải dựa trên cơ sở cơ khí hóa và nửa cơ khí hóa. Nhất thiết phải xóa bỏ tính chất lạc hậu và thủ công nghiệp của nó với những

(1) Ở nước Việt Nam thuộc địa, 95% dân số mù chữ. Chỉ sau thắng lợi của chính quyền dân chủ nhân dân mới có khả năng tiến hành cuộc đấu tranh xóa bỏ nạn mù chữ. Cuộc chiến tranh đã cản trở cuộc đấu tranh này, nhưng sau khi hòa bình lập lại, cho đến năm 1958 vấn đề này đã được giải quyết thắng lợi; kết quả là 93,4% dân số đã biết đọc, biết viết.

(2) Nếu tính số lượng công nhân và nhân viên kỹ thuật, năm 1955 là 100 thì năm 1960 là 672, năm 1964 là 1257. Số lượng công nhân công nghiệp tăng lên đáng kể do kết quả của công cuộc công nghiệp hóa đất nước, thời kỳ 1961 - 1965. Năm 1961 số lượng này tăng 1.87 lần so với năm 1960. (xem: «Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới», Nxb Khoa học, M, 1980, tr. 83 - 84).

sự mất cân đối vốn có của nó và đảm bảo cho sự phát triển cân đối của công nghiệp, nông nghiệp và các ngành nghề khác.

Sự phát triển của Bắc Việt Nam theo con đường chủ nghĩa xã hội với tư cách làm nhiệm vụ chủ yếu nhất của chuyên chính dân chủ nhân dân được thực hiện trong những điều kiện mới. Đặc điểm cơ bản nhất của việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là ở chỗ việc xây dựng này được bắt đầu vào lúc trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, chủ yếu là ở các nước thành viên khối SEV, cơ sở kinh tế mạnh mẽ của chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng, sự cộng tác xã hội chủ nghĩa và phân công lao động quốc tế được phát triển và củng cố.

Đồ hoàn thành thắng lợi kế hoạch kinh tế quốc dân năm năm lần thứ nhất, Bắc VN phải thực hiện cả những nhiệm vụ chính trị đối nội như: thiết lập chuyên chính vô sản, thực hiện liên minh công-nông, thành lập MTTQ có đông đảo các tổ chức quần chúng tham gia.

Ngay trong những năm đầu kế hoạch năm năm Bắc VN đã đạt được thành tựu đáng kể trong mọi lĩnh vực của cuộc sống; song cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ đã cản trở sự phát triển lâu dài của Việt Nam trên đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Tình trạng có chiến tranh sau năm 1960, mà đặc biệt sau năm 1964 đã buộc VN phải thay đổi và sắp xếp lại đời sống kinh tế, xã hội, chính trị đất nước do sự xâm lược trực tiếp của Mỹ.

Nền kinh tế của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải được giữ vững trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ, nước tư bản phát triển nhất, kẻ có tiềm lực quân sự và kinh tế mạnh và hiện đại. Song với sự ủng hộ to lớn của Liên Xô, các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, những khó khăn to lớn đã được khắc phục trong những năm gian khổ này.

Với thắng lợi của cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở miền Nam Việt Nam và sự thống nhất đất nước, VN phải phát triển tiếp cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong cả nước.

Trước mắt nước Việt Nam Xã hội chủ nghĩa là những nhiệm vụ khó khăn, phức tạp, mà sự giải quyết những nhiệm vụ này phụ thuộc vào sự lãnh đạo tài tình của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tại Đại hội IV năm 1976 Đảng đã đề ra những nhiệm vụ trước mắt của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, những đặc điểm của nó trong giai đoạn quá độ trước mắt lên chủ nghĩa xã hội.

Một là công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội

ở miền Bắc Việt Nam chứng tỏ rằng trên mọi lĩnh vực của sự phát triển chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa đã đạt được những thành tựu to lớn trong sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa. Song nhìn chung, đặc biệt là những gì liên quan tới cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ cấu kinh tế quốc dân ở miền Bắc Việt Nam, tất cả tình trạng sản xuất nhỏ của nó còn trên chặng đường đầu của thời kỳ quá độ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Mặt khác ở miền Nam Việt Nam⁽¹⁾ cách đây không lâu còn là thuộc địa kiểu mới của chủ nghĩa đế quốc Mỹ, về thực chất sản xuất hàng hóa nhỏ còn chiếm phần lớn. Điều đó có nghĩa là phần lớn cư dân còn lao động thủ công, lực lượng sản xuất xã hội còn ở mức thấp, nền công nghiệp còn chưa phát triển; vì vậy không có khả năng đảm bảo được những cái tạo kỹ thuật trong các ngành kinh tế quốc dân khác v.v...

Cải tạo kinh tế, xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam gắn liền với việc thực hiện quốc hữu hóa, trưng thu hoặc chuộc lại một cách cưỡng bức phần lớn sở hữu tư bản chủ nghĩa bằng cách đổi tiền, kiểm soát hệ thống thương nghiệp và thu mua, bằng những biện pháp mà Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiến hành sau ngày thống nhất đất nước. Từ đầu những năm 80 VN tiến hành việc tìm kiếm những biện pháp điều chỉnh các quan hệ tiền-hàng, cho phép những nhà kinh doanh nhỏ hoạt động trong khuôn khổ cho phép.

Sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc Mỹ trong gần ba mươi năm ở miền Nam Việt Nam đã làm cho lực lượng sản xuất vẫn ở mức thấp. Đó là sự kết hợp giữa sự lạc hậu nửa phong kiến với sự phát triển tư bản chủ nghĩa ban đầu của xã hội, phục vụ cho những mục đích của tổ hợp công nghiệp quân sự Mỹ và chính quyền tay sai.

Giai cấp nông dân là phần cư dân chủ yếu của Nam Việt Nam là đối tượng bóc lột thậm tệ của chính quyền Sài Gòn và các giai cấp bóc lột bản địa như bọn địa chủ, bọn cho vay nặng lãi, thương nhân và bọn làm môi giới.

Giai cấp công nhân, tầng lớp trí thức và những tầng lớp xã hội khác đều bị bóc lột và không có tư liệu sản xuất. Đồng thời chủ

(1) Cần phải xem xét những đặc điểm trong sự phát triển của Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo con đường chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn hiện nay, trước hết xuất phát từ những khác biệt hiện có mức độ trong kinh tế, trong cơ cấu giai cấp xã hội, trong quan hệ xã hội do hậu quả trước khi thống nhất đất nước còn để lại

nghĩa thực dân mới còn thể hiện ở toàn bộ hệ thống kiến trúc thượng tầng của xã hội được đánh dấu bởi những bệnh hoạn của chủ nghĩa tư bản chưa phát triển, trong sự thống trị của hệ tư tưởng và đạo đức tư sản v.v...

Vi là một thuộc địa kiểu mới điển hình, nên sự phát triển khách quan của Nam Việt Nam mang tính chất thụt lùi, kìm hãm sự tiến bộ xã hội của nó. Quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam còn mang trong mình cả những thực tế này, nên phải có thời gian mới khắc phục được.

Hai là, chặng đường đã qua chứng minh rằng đất nước đã có một nền chuyên chính vô sản, có một đảng kiểu mới Mác-Lênin được tôi luyện trong cuộc đấu tranh cách mạng, được quần chúng nhân dân tin yêu, đã giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều đó còn chứng tỏ rằng nhìn chung chủ nghĩa xã hội là lực lượng bao trùm trong cả nước, có nghĩa là tất cả mọi điều kiện hiện có trong nước đều tập trung thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Mặt khác cần phải hiểu rằng cuộc chiến tranh kéo dài ba mươi năm đã làm mất mát rất lớn, từ đó để lại những hậu quả nặng nề trong mọi lĩnh vực đời sống. Điều đó thể hiện trong cơ cấu kinh tế không đồng nhất, đặc biệt là ở Nam Việt Nam. Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở đây chỉ bắt đầu trong quá trình hình thành và thực hiện chúng trong cuộc đấu tranh chống tất cả mọi giai cấp đang còn bóc lột, chống các lực lượng phản động dương tiến hành hoạt động chống lại nhân dân, cản trở những cải tạo cách mạng. Cũng như đấu tranh chống lại hoạt động phá hoại của bọn Maoit và những ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản do bọn đế quốc gieo rắc và mọi tệ nạn xã hội; hậu quả của chủ nghĩa thực dân mới. Tất cả những cái đó gây nên những khó khăn cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đương còn trong giai đoạn đầu của nó và được thực hiện trong cuộc đấu tranh giải quyết vấn đề « ai thắng, ai ».

Ba là, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thực hiện trong hoàn cảnh quốc tế thuận lợi khi lực lượng của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới ngày càng mạnh, khi những dòng thác cách mạng khác trên toàn thế giới đang đạt được những thắng lợi.

Toàn bộ đặc điểm phức tạp này của cuộc cách mạng trong giai đoạn hiện nay và những nhiệm vụ của nó chứng minh một hiện tượng rất đặc biệt trong sự phát triển của Cộng hòa

Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho đến hiện nay chưa được biết đến trong thực tiễn của các nước xã hội chủ nghĩa.

Một mặt ở miền Nam Việt Nam, nơi cuộc cách mạng dân chủ nhân dân giành được thắng lợi, những nhiệm vụ dân chủ đã được thực hiện trước hết và được xác định bởi tính chất của chính cuộc cách mạng đó. Mặt khác, phải tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi toàn quốc, trong đó về thực chất cơ cấu giai cấp xã hội và kinh tế ở hai miền đất nước đã được kết hợp, đồng thời còn tiến hành quá trình cải tạo tư tưởng cho con người v.v...

Những yếu tố đặc trưng trên đòi hỏi Đảng Cộng sản Việt Nam phải rất khôn khéo đề áp dụng một cách đúng đắn và sáng tạo những quy luật chung của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội vào điều kiện cụ thể của đất nước.

Việc từng Đảng Cộng sản biết tìm ra những hình thức và biện pháp cụ thể để thực hiện những nhiệm vụ chung và cơ bản trong ý nghĩa và nội dung của các mục đích lịch sử mà xã hội mới cố gắng đạt được một cách đúng đắn sẽ có một ý nghĩa đáng kể trong việc phát triển của chủ nghĩa xã hội.

Xuất phát trước hết từ những luận điểm cơ bản của lý luận Mác-Lênin về cách mạng xã hội chủ nghĩa trên đây, chúng ta kết thúc đề tài nghiên cứu về « Chủ tịch Hồ Chí Minh và con đường đi lên CNXH không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa » ; làm rõ mối liên hệ giữa những yếu tố chủ quan và khách quan trong hoàn cảnh cụ thể này, đánh giá hoạt động của đồng chí Hồ Chí Minh, nhà sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, mà cuộc đời của Người gắn liền với toàn bộ lịch sử phong phú của Đảng.

Vi thế cho nên khi phân tích sự phát triển của quá trình cách mạng ở Việt Nam, chặng đường đã trải qua từ cuộc cách mạng dân chủ nhân dân đến cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, dĩ nhiên và một cách lôgic chúng ta phải đồng thời đánh giá vai trò to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ của Đảng, của giai cấp công nhân và của toàn thể nhân dân Việt Nam.

Bằng hoạt động chính trị tích cực của mình, Hồ Chí Minh đã đóng góp phần to lớn vào việc khẳng định uy tín của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên trường quốc tế, biểu hiện trong việc thế giới ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược.

Không thể nào đánh giá hết được đóng góp to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong sự nghiệp áp dụng sáng tạo những quy luật chung vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội cho phù hợp với những đặc điểm dân tộc của đất nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân quốc tế và phong trào cộng sản quốc tế đã đóng góp toàn bộ sức lực của mình để củng cố sự thống nhất và đoàn kết của những phong trào đó.

Sau ngày thống nhất Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, người gánh vác trách nhiệm lịch sử trước nhân dân đã lãnh đạo sáng suốt quá trình xây dựng xã hội mới, giải quyết những nhiệm vụ phức tạp do hậu quả của cuộc chiến tranh ba mươi năm để lại và việc phải tập trung phương tiện để củng cố tiềm lực kinh tế, quân sự cần thiết cho việc bảo vệ những thành tựu của chủ nghĩa xã hội.

Đồng thời với việc đó, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một quá trình quốc tế

đã diễn ra trong sự giúp đỡ và ủng hộ về mọi mặt của các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Những nhiệm vụ do các Đại hội Đảng IV và V đề ra trong giai đoạn hiện tại của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã được toàn dân thực hiện vì rằng Cương lĩnh chính trị do Đảng soạn thảo đáp ứng quyền lợi sống còn của tất cả những người lao động, đem lại phúc lợi vật chất và tinh thần cho họ.

Tình hình quốc tế trong giai đoạn hiện nay hơn bao giờ hết đòi hỏi sự đoàn kết của tất cả các lực lượng hòa bình và dân chủ để chống lại các lực lượng xâm lược và chiến tranh.

Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã làm hết sức mình để biến bán đảo Đông Dương và Đông Nam Á thành vùng hòa bình, bằng cách đó đóng góp phần mình vào công cuộc gìn giữ hòa bình trên toàn thế giới, thực hiện một cách xứng đáng Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh bất tử.

TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CĂN CỨ ĐỊA MIỀN NÚI KHU V TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

TRẦN HỒU BÌNH

TRONG cách mạng cũng như trong chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc ở nước ta, căn cứ địa giữ một vị trí quan trọng có ý nghĩa chiến lược.

Đề góp phần tìm hiểu vai trò, vị trí của căn cứ địa trong cách mạng miền Nam, chúng tôi bước đầu tìm hiểu quá trình hình thành căn cứ địa ở miền núi khu V trong những năm 1954 - 1960.

☆

Trong cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954), đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên đã gắn bó chặt chẽ với « bộ đội cụ Hồ », đánh giặc, giữ làng. Lực lượng cách mạng ở Tây Nguyên khi hòa bình lập lại năm 1954 lớn mạnh vững chắc hơn bao giờ hết. Bởi vậy, trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mặt đầu phong trào ở đồng bằng khu V gặp những khó khăn, tồn thất nặng nề, nhưng lực lượng cách mạng ở miền núi cơ bản vẫn được giữ vững. Những cán bộ, đảng viên được bố trí ở lại Tây Nguyên sau ngày tập kết đã thực sự hòa mình trong quần chúng, giáo dục vận động và tổ chức quần chúng đấu tranh.

Khi phong trào đồng bằng bị địch khủng bố dữ dội, nhiều cán bộ, đảng viên và quần chúng trung kiên đã lánh lên miền núi, dựa vào đồng bào các dân tộc ở đây để sống và hoạt động. Đó là lực lượng bở sung quan trọng, cùng với số cán bộ tại chỗ, làm nòng cốt cho việc giữ vững và phát triển phong trào miền núi. Trong những năm 1955 - 1956, khi địch tập trung đánh phá đồng bằng thì những cán bộ, đảng viên ở miền núi đã tập hợp, tổ chức quần chúng đấu tranh bằng nhiều hình thức linh hoạt, kết hợp đấu tranh chính trị và vũ trang tự vệ, diệt ác ôn, kết hợp đấu tranh hợp pháp và bất hợp pháp. Trong thời gian này lực lượng cách mạng

miền núi cơ bản vẫn được giữ vững. Nhiều nơi, địch không lập được ngay quyền thôn, xã như vùng cao các huyện Trà Bồng, Ba Tơ (Quảng Ngãi), Vĩnh Thạnh, An Lão, Văn Canh (Bình Định), Thờ Lồ, Ma Dú (Phú Yên), vùng Hòn Ròn, Cây Dầu (Khánh Hòa), vùng Tân Tú, Tung Bung, Đoàn, Xoáp, Đắc uy (Cồng Tum) v.v...

Từ đầu năm 1957, sau khi cơ bản đánh phá xong đồng bằng, Mỹ - Diệm tập trung lực lượng càn quét, khủng bố miền núi, xây dựng và củng cố bộ máy kim kẹp của chúng ở các thôn, bản.

Âm mưu chiến lược của đế quốc Mỹ là biến Tây Nguyên thành căn cứ quân sự lớn nhằm khống chế cách mạng Đông Dương và cả vùng Đông Nam Á. Mục tiêu trước mắt, hàng đầu của chúng là tiêu diệt căn cứ cách mạng của ta, lập hàng rào ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc vào miền Nam.

Để thực hiện mục tiêu đó, Mỹ - Diệm bố trí ở đây một lực lượng quân sự lớn bao gồm quân đoàn 2 kiêm quân khu 2 (ngụy), giảng một mạng lưới « lực lượng đặc biệt » (Mỹ) và bọn biệt kích, biệt động (ngụy) hùng bịt kín hành lang chiến lược Bắc - Nam của ta.

Tiến hành đánh phá miền núi, Mỹ - Diệm liên tục mở các cuộc hành quân càn quét vào các vùng sâu chúng nghi là căn cứ của ta, đóng thêm đồn bốt, chiếm đất, dồn dân. Tại miền Tây Trị - Thiên, địch đưa thêm quân hình thành một hệ thống cứ điểm chốt chặt biên giới Việt - Lào, các ngã đường và các cứ điểm dân cư.

Nhằm tạo ra chỗ dựa cho sự thống trị của chúng ở miền núi, Mỹ - Diệm áp dụng ở đây một hình thức tập trung dân gọi là « khu dinh điền ». Chúng bắt nhân dân tập trung quanh các căn cứ quân sự hoặc những nơi quan trọng về quân sự của chúng ở miền núi. Âm mưu của địch là biến nhân dân trong khu tập trung thành người đồng cấp vật chất tại

chỗ và là chỗ dựa cho các cuộc hành quân của chúng; đồng thời nhằm kìm kẹp, khống chế nhân dân, tách họ ra khỏi phong trào cách mạng, chia rẽ, cô lập đồng bào kinh với đồng bào các dân tộc thiểu số.

Nhưng chính sách tập trung dân của địch đã vấp phải sự chống trả quyết liệt của nhân dân ta. Từ giữa năm 1957 phong trào chống địch cướp đất lập «đình điền» đã nổ ra tại nhiều nơi, mạnh nhất là ở Gia Lai. Tháng 7-1957, nhân dân vùng Pơ-la-Dam (huyện Chư Pan) nổi lên cuộc đấu tranh chống địch cày ủi ruộng đất. Một chị phụ nữ nắm ngang đường cản xe địch. Hàng trăm người kéo đến bao vây xe ủi, buộc địch phải quay về. Tiếp theo là cuộc đấu tranh của nhân dân vùng Sùng Thiện và Thanh Đức. Nổi bật là cuộc đấu tranh cầm cự giữ đất của nhân dân 25 làng quanh đồn Lê Ngọc. Tại khu tập trung Mỹ Á (tỉnh Gia Lai) nhân dân mang giáo mác đến nhà tên trưởng khu đòi thả những người bị bắt và đòi bồi thường thiệt hại trên đất bị cày ủi.

Cuộc đấu tranh gay gắt, quyết liệt của nhân dân miền núi Khu V khi chống lại những thủ đoạn tàn bạo của địch trong những năm 1957 - 1958. Điều đáng chú ý là, để chống lại âm mưu tiêu diệt lực lượng cách mạng của địch, nhiều nơi ở miền núi đã xuất hiện những hình thức vũ trang tự vệ, tiêu diệt ác ôn, trừng trị bọn phản động. Nhiều buôn làng tổ chức bộ phòng bang chống mìn, cạm bẫy và tự vũ trang bằng giáo mác, tên nỏ, đã hạn chế được địch càn quét. Trong quá trình đấu tranh một mất, một còn, một số buôn làng hình thành những «*khu bất hợp pháp*». «*Khu bất hợp pháp*» lúc đầu gồm những thanh niên lánh ra rừng để tránh sự lùng sục, khủng bố của địch, dần dần tổ chức thành những căn cứ chống lại các cuộc càn quét của địch. Đây cũng là chỗ đứng chân đầu tiên của cán bộ, đảng viên trong những vùng bị địch kiểm soát. Hình thức này xuất hiện ở Gia Lai. Công Tum từ cuối năm 1957 và lan xuống miền tây các tỉnh đồng bằng vào đầu 1958. Miền tây các tỉnh Phú Yên, Quảng Ngãi là nơi có nhiều «*khu bất hợp pháp*» và là nơi hình thành căn cứ đứng chân sớm nhất của lãnh đạo tỉnh, huyện trong số các tỉnh đồng bằng Khu V.

Cùng với sự ra đời của «*khu bất hợp pháp*» nhiều nơi ở Tây Nguyên xuất hiện hình thức làm «*rẫy cách mạng*». Đây là hình thức tổ chức của cán bộ và quần chúng cách mạng nhằm tập hợp lực lượng lại để cùng nhau sản xuất và đấu tranh chống địch. Hình thức này xuất hiện ở Gia Lai, Công Tum từ cuối 1958, sau khi có Nghị quyết của Khu ủy V về xây dựng và củng cố căn cứ địa.

Đó là những hình thức căn cứ, là chỗ đứng chân đầu tiên của cách mạng ở miền núi Khu V trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, dựa vào điều kiện địa hình rừng núi để giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng.

Ở Tri-Thiên, địch tập trung lực lượng đánh phá phong trào cách mạng cực kỳ dữ dội. Phong trào đồng bằng Tri-Thiên bị tan vỡ sớm. Nhưng tỉnh ủy hai tỉnh cũng sớm nhận thấy tầm quan trọng của địa bàn miền núi. Đặc biệt, tỉnh ủy Quảng Trị sau khi được học tập Nghị quyết của xứ ủy Nam bộ tại Hà Nội (tháng 10-1957) được đồng chí Lê Duẩn trực tiếp góp ý kiến, đã tích cực chuẩn bị cho việc xây dựng lực lượng, hình thành căn cứ ở miền núi.

Tuy nhiên, công cuộc xây dựng căn cứ địa miền núi mới chỉ bắt đầu. Sự ra đời của các hình thức nói trên còn mang tính chất địa phương, từng nơi, từng lúc, có tính chất đối phó với những thủ đoạn khủng bố của địch. Phải đợi đến năm 1958, sau khi có chỉ thị của Trung ương Đảng về xây dựng căn cứ địa Tây Nguyên, Khu ủy cũng như các Tỉnh ủy mới thật sự thấy rõ và tích cực đặt vấn đề xây dựng lực lượng, cơ sở cách mạng ở miền núi, tạo tiền đề cho việc khôi phục và phát triển lực lượng cách mạng trong toàn khu.

Như mọi người đều biết, từ giữa năm 1955, trong chỉ thị về nhiệm vụ công tác dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, Trung ương Đảng đã nêu lên vị trí quan trọng của Tây Nguyên vạch rõ âm mưu, thủ đoạn của đế quốc Mỹ đối với Tây Nguyên và chỉ ra nhiệm vụ trước mắt: tăng cường đoàn kết các dân tộc, kết hợp đấu tranh đòi tự do, dân chủ với đấu tranh đòi hòa bình, thống nhất nước nhà, thực hiện chính sách dân tộc của Đảng. Trong chỉ thị này, Trung ương Đảng cũng đã nêu lên *phương hướng xây dựng vùng căn cứ Tây Nguyên*, trước hết là củng cố vùng giải phóng (trong kháng chiến chống Pháp) và vùng du kích ở phía bắc, dần dần phát triển vào phía Nam. Trong những năm sau, do những chuyển biến mới của tình hình cách mạng miền Nam, Trung ương Đảng càng nhấn mạnh đến việc xây dựng căn cứ địa ở Tây Nguyên. Mùa thu năm 1958, Trung ương Đảng ra chỉ thị «*Về nhiệm vụ trước mắt ở Tây Nguyên*» chính thức giao nhiệm vụ cho Đảng bộ và nhân dân Khu V «*Xây dựng Tây Nguyên thành căn cứ địa cách mạng của ta ở miền Nam, phá âm mưu xây dựng trung tâm căn cứ của Mỹ - Diệm, tạo điều kiện đón thời cơ, tranh thủ chủ động trong mọi tình thế*»⁽²⁾. Chỉ thị còn vạch rõ: trong công tác xây dựng Tây Nguyên phải nắm vững phương châm lâu dài, gian khổ, dựa vào sức mình là chính, thực hiện tốt chính

sách dân tộc, kết hợp các hình thức đấu tranh hợp pháp, nửa hợp pháp và không hợp pháp, lấy hình thức nửa hợp pháp làm chính, dựa vào công tác vận động chính trị là chính...

Chỉ thị nói trên của Trung ương Đảng đã đặt cơ sở quan trọng cho sự phát triển của cách mạng Khu V trong những năm 1954-1959.

Quan triệt chỉ thị của Trung ương Đảng, mùa thu năm 1958 Khu ủy V đã họp hội nghị kiểm điểm tình hình, phân tích những nguyên nhân, thiếu sót chủ quan làm cho cách mạng gặp những khó khăn, tổn thất nặng nề và vạch rõ sự cấp thiết phải xây dựng căn cứ miền núi. Khu ủy chủ trương phát triển một cách phổ biến hình thức vũ trang tự vệ của quần chúng và tiến hành hoạt động du kích ở những nơi có địa thế thuận lợi, đi đôi với đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị ở miền núi, phối hợp phong trào cách mạng Tây Nguyên với phong trào đồng bằng Khu V và phong trào Nam bộ. Nhờ có những chủ trương đúng đắn trên và dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, lực lượng cách mạng ở miền núi Khu V đã phát triển nhanh chóng. Đến cuối năm 1958 các «khu bất hợp pháp» đã phát triển thành những căn cứ đứng chân vững chắc của cách mạng như căn cứ Tung Bung, Cô Sĩa, Tân Túc, Đắc Min, xã Đoàn, xã Hiếu (Công Tum), huyện 2, huyện 7 (An Khê), nam - bắc đường 9 (Trị Thiên), Trà Bồng, Sơn Trà, Ba Tơ (Quảng Ngãi), tây Vinh Thanh (Bình Định), Thờ Lò, bắc Ma Dú (Phú Yên), Dơ lầy ya (Đắc Lắc) huyện Hiên (Quảng Nam), Bắc Ái (Ninh Thuận) v.v...

Ở miền núi Trị-Thiên nhân dân đã giành được quyền làm chủ cao. Hệ thống quyền cơ sở tuy vẫn còn nhưng bị tê liệt, nhiều nơi quyền thôn, xã do ta nắm và chỉ phối. Đại bộ phận quần chúng được tổ chức, tập hợp vào các đoàn thể, các hội biến tướng như hội săn bắn, hội làm rẫy v.v... cơ sở Đảng có hầu khắp các xã miền núi. Tính đến tháng 10-1958 miền núi Quảng Trị đã có tới 46 chi bộ Đảng với 209 đảng viên(3).

Trong toàn miền núi Khu V, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng phát triển mạnh với nội dung chống bắt lính, bắt sưu, chống thuế, chống phá hoại mùa màng, chống bọn công dân vụ đi lũng súc. Nổi bật là phong trào đòi tự do đi lại làm ăn, đòi được đi lại đồng bằng để mua gạo, muối, vải, rựa... Phong trào này có tác dụng tạo điều kiện cho cán bộ đi lại hoạt động liên lạc với nhau, ngăn chặn bọn gián điệp cài vào trong bọn lái buôn, đồng thời mua sắm lương thực, thực phẩm để nuôi cán bộ và dự trữ.

Hình thức đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang bằng vũ khí thô sơ để tự

vệ đã nảy sinh trong phong trào quần chúng, ví như gài chông bẫy dưới hình thức hợp pháp là chống thú rừng để bảo vệ nương rẫy, bản làng, thực chất là nhằm ngăn cản, hạn chế việc lũng súc, rình mò của địch. Nhiều nơi đã tổ chức ra tự vệ nhân dân và du kích mật làm nòng cốt cho phong trào vũ trang quần chúng.

Trong những tháng đầu năm 1959 quần chúng nhiều nơi nổi dậy chống đồn dân, cướp đất, tiêu diệt địch giành quyền làm chủ ở cơ sở như các vùng Chăm Hroi, Thờ Lò (Phú Yên) Pơ lầy yam, lẹ Ngọc, Sùng Thiện, Đức Nghiệp, Mỹ Á (Gia Lai) Tà Lốc, Tà Léc, Hả Ri (Bình Định), Chu Ro (Ninh Thuận), vùng đồng bào Tà Lộc (Công Tum) v.v. .

Những cuộc nổi dậy đầu tiên đó đã mở rộng và củng cố căn cứ cách mạng. Và chính những căn cứ đó trở thành địa bàn đứng chân của các lực lượng cách mạng, là nơi ra đời của lực lượng vũ trang. Như vậy, từ trong phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng đã dẫn tới sự hình thành căn cứ địa. Đồng thời, tại những căn cứ địa đầu tiên, lực lượng cách mạng được củng cố và phát triển, tạo tiền đề cho cao trào khởi nghĩa từng phần diễn ra trên toàn miền núi Khu V cuối năm 1959, đầu năm 1960.

Cùng với sự hình thành các căn cứ đứng chân của cách mạng, trong thời gian này miền núi Khu V còn đảm nhiệm công việc mở thông đường hành lang chiến lược Bắc-Nam. Nổi bật nhất trong việc mở đường là đồng bào miền núi hai tỉnh Trị-Thiên. Từ năm 1957 đến 1959, Trị-Thiên đã hình thành hai tuyến giao liên hoàn chỉnh:

- Tuyến dưới (của liên tỉnh): nối từ giáp ranh ra Vĩnh Linh

- Tuyến giữa (tuyến đường thống nhất) có từ năm 1957: đó là đường giao liên của Trung ương.

Sau khi có Nghị quyết hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 15 (tháng 1-1959), cùng với lực lượng mở đường đầu tiên của Trung ương, nhân dân miền núi Trị-Thiên đã đóng vai trò nòng cốt trong việc mở ra con đường lịch sử: đường mòn Hồ Chí Minh mà Trị-Thiên là cửa ngõ.

Cán bộ và nhân dân miền núi không những làm nhiệm vụ mở đường mà còn nuôi dưỡng, bảo vệ các đoàn cán bộ từ Nam ra Bắc hoặc ngược lại. Đồng bào các dân tộc miền núi Trị-Thiên đã bảo vệ nuôi dưỡng hơn 1000 cán bộ Khu V trên đường ra Bắc bị địch phát hiện phải ở lại dọc đường trên 7 tháng (4).

Có thể nói, với những căn cứ bước đầu được hình thành cùng với hành lang chiến

lược Bắc-Nam được mở thông, cách mạng Khu V nói riêng và miền Nam nói chung đã tạo ra được những khả năng mới: được sự chỉ đạo trực tiếp của Trung ương Đảng và chuẩn bị những tiền đề, điều kiện để đón nhận sự giúp đỡ của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, chuẩn bị tích cực cho sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng tiến lên giai đoạn mới sau khi được tiếp thu Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15.

Tháng 1-1959 Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 15 đã vạch ra đường lối cách mạng Việt Nam ở miền Nam. Dưới ánh sáng của đường lối cách mạng do Trung ương Đảng vạch ra, phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam phát triển mạnh mẽ, tạo ra những chuyển biến nhảy vọt. Quan điểm của Đảng ta trong việc xây dựng căn cứ địa càng được thể hiện cụ thể, nhận thức sâu sắc, toàn diện. Để tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài chống đế quốc Mỹ xâm lược, nhất là trong tình hình cách mạng miền Nam « Có khả năng chuyển thành cuộc đấu tranh vũ trang trường kỳ ». (5) vấn đề xây dựng căn cứ địa Tây Nguyên càng trở nên cấp bách. Vì vậy, tháng 3-1959 Bộ chính trị Trung ương Đảng ra chỉ thị « Về việc xây dựng căn cứ địa cách mạng ở Tây Nguyên » (6).

Bộ Chính trị vạch rõ: việc xây dựng thành công căn cứ địa Tây Nguyên chẳng những có tác dụng rất lớn đối với cách mạng ở miền Nam mà còn có tác dụng to lớn đối với việc bảo vệ miền Bắc, đồng thời có ảnh hưởng vô cùng quan trọng đối với cách mạng Lào và Campuchia. Bộ chính trị xác định cơ sở căn cứ Tây Nguyên là căn cứ cách mạng chính ở miền Nam, tạo thế mạnh cho cách mạng miền Nam chuyển sang tiến công địch và góp phần tích cực bảo vệ miền Bắc.

Chỉ thị của Bộ Chính trị nêu lên phương châm, phương hướng và những công tác chính trong việc xây dựng căn cứ địa. Bộ Chính trị đề ra những công tác cơ bản nguyên tắc là:

- Củng cố và phát triển các tổ chức, cơ sở Đảng.
- Làm tốt công tác dân vận, binh vận, thực hiện khối công-nông-binh, Kinh-Thương liên hiệp.
- Xây dựng, củng cố tổ chức nhân dân tự quản, mở rộng phạm vi của chính quyền hai mặt.
- Phát triển kinh tế tự túc, chăm lo đời sống nhân dân.
- Phát triển tự vệ nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhằm hỗ trợ cho đấu tranh chính trị và chuẩn bị cho việc đánh đổ chế độ Mỹ-Điệm trên toàn miền Nam.

Chỉ thị của Bộ Chính trị « Về nhiệm vụ xây dựng căn cứ địa cách mạng Tây Nguyên » thể hiện tinh thần tích cực chuẩn bị cho bước phát triển toàn diện của cách mạng miền Nam theo phương hướng kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, tiến hành khởi nghĩa đánh đổ chế độ Mỹ-Điệm và sẵn sàng đối phó với mọi tình huống theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 đã vạch ra.

Quán triệt Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng và chỉ thị của Bộ Chính trị, Khu ủy cũng như Tỉnh ủy các tỉnh Khu V đã quan tâm đầy mạnh việc xây dựng lực lượng, phát triển phong trào cách mạng nói chung, đặc biệt là tăng cường xây dựng, củng cố căn cứ địa miền núi làm chỗ dựa lâu dài cho cách mạng, đồng thời tạo ra những địa bàn đứng chân ở đồng bằng để tiến hành khôi phục cơ sở, xây dựng lực lượng ở đồng bằng.

Nhiệm vụ trước mắt của Khu V là tập trung lực lượng chỉ đạo phong trào đồng khởi-khởi nghĩa từng phần ở miền núi (bao gồm Tây Nguyên và miền tây các tỉnh đồng bằng).

Do được chuẩn bị từ trước, phong trào nổi dậy giành quyền làm chủ đã trở thành cao trào khởi nghĩa phát triển mạnh mẽ và rộng lớn trên toàn miền núi Khu V từ sau khi có nghị quyết 15 của Trung ương Đảng.

Một trong những cuộc nổi dậy lớn nổ ra trong thời kỳ mới tại miền núi Khu V là cuộc nổi dậy của nhân dân Bắc Ái (Ninh Thuận). Bắc Ái là một huyện miền núi nhưng lại ở gần ven biển, sát quốc lộ I và gần quân cảng Cam Ranh. Tại đây, địch đã đồn đồng bào vào hai khu tập trung « kiểu mẫu » do chính tên Ngô Đình Nhu đích thân đơn đốc việc xây dựng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng bào các khu tập trung đã đấu tranh với địch ngay khi mới bị dồn về. Đêm 8 rạng ngày 9-1-1959, theo kế hoạch do chi bộ bí mật trong khu tập trung Bà Râu nổi dậy phá rào, đốt trại, kéo về làng cũ. Tiếp theo, đầu tháng 4-1959 đồng bào khu tập trung Tâm Ngân cũng kéo về làng cũ.

Trước phong trào quần chúng, kẻ địch điên cuồng khủng bố dữ dội. Chúng dùng vũ lực buộc nhân dân phải về khu tập trung. Nhưng nhân dân Bắc Ái, dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đấu tranh quyết liệt, quyết bám đất, bám rừng để chống lại những thủ đoạn khủng bố của địch. Hình thức đấu tranh vũ trang của nhân dân Bắc Ái xuất hiện cùng với đấu tranh chính trị. Lực lượng vũ trang tập trung của huyện ra đời. Cuộc chống cản lớn đầu

tiên của lực lượng vũ trang trong huyện tháng 9-1959 đã giành được thắng lợi. Ta đã tiêu diệt 300 tên địch trong tổng số 3000 quân cần quét lên phía đông Bắc Ái. Ngay sau đó lực lượng vũ trang đã tiến công tiêu diệt và bức rút một số đồn bốt của địch, tạo điều kiện cho quần chúng nổi dậy giành và giữ quyền làm chủ. Căn cứ địa cách mạng ở Bắc Ái đã được mở rộng và củng cố trong phạm vi toàn huyện, cùng với căn cứ địa của các tỉnh tiếp giáp tạo thành một thể liên hoàn.

Cùng với Bắc Ái, nhân dân Vĩnh Thạnh (Bình Định) đã nổi dậy giành chính quyền hoàn toàn thắng lợi. Được sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, ngay từ những năm đầu chống Mỹ, nhân dân Vĩnh Thạnh đã đấu tranh sôi nổi, quyết liệt. Sự kìm kẹp khùng bố của địch càng gay gắt thì nhân dân Vĩnh Thạnh càng đấu tranh quyết liệt. Nhằm chống lại âm mưu dồn dân của địch, ngày 6-2-1959 nhân dân 11 làng trong 2 xã Vĩnh Hiệp và Vĩnh Hảo nhất loạt bỏ làng kéo vào rừng sâu, xây dựng làng chiến đấu. Địch liền tiếp mở hai cuộc cần quét vào làng mới nhưng đều bị thất bại hoàn toàn.

Tháng 4-1959 một đợt nổi dậy nữa của nhân dân Vĩnh Thạnh lại nổ ra, lôi cuốn hàng chục làng trong huyện với gần 5000 người tham gia. Sau đó phong trào vũ trang chống địch, xây dựng làng chiến đấu tiếp tục phát triển. Trên cơ sở đó nhân dân Vĩnh Thạnh đẩy mạnh các mặt công tác sản xuất, xây dựng lực lượng chính trị và vũ trang, xây dựng quyền tự quản.

Tại Tây Nguyên, tháng 4-1959 nhân dân làng Tà Booc (huyện 40, tỉnh Công Tum) với vũ khí thô sơ, đã dùng mưu diệt 4 tên địch, sau đó tự dời làng cũ, kéo vào rừng sống « bất hợp pháp » chống địch.

Có thể nói, ở hầu khắp miền núi khu V đã nổ ra hàng loạt các cuộc nổi dậy giành quyền làm chủ của nhân dân. Tuy mức độ giành quyền làm chủ có khác nhau nhưng tất cả các địa phương đều đã xây dựng và củng cố được lực lượng cách mạng, củng cố và mở rộng căn cứ địa.

Cuộc khởi nghĩa có tính chất tiên biểu của phong trào đồng khởi toàn miền núi Khu V là khởi nghĩa Trà Bồng (Quảng Ngãi) nổ ra ngày 28-8-1959. Trong khi bọn ngụy quân, ngụy quyền đi lũng, sức khắp các thôn xã bắt đồng bào đi bỏ phiếu « bầu cử quốc hội » ngụy, hầu hết nhân dân các xã ở Trà Bồng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương đã nổi dậy tiêu diệt các toán quân địch kéo về chiếm toàn bộ các trụ sở ngụy quyền, thôn, xã, làm chủ toàn huyện. Quân ngụy chỉ còn cố thủ ở huyện lỵ và hai đồn Eo Chim, Eo Reo. Ngày 29-8

được sự chỉ đạo kịp thời của Ban cán sự miền tây Quảng Ngãi, hàng nghìn quần chúng trang bị vũ khí thô sơ và súng thu được của địch, được phân đội 339 (lực lượng vũ trang tỉnh) hỗ trợ, đã bao vây, tiến công các đồn Eo Chim, Eo Reo, chặn đánh viện binh địch từ quận lỵ Trà Bồng kéo lên, buộc chúng phải tháo chạy. Cuộc khởi nghĩa kết thúc hoàn toàn thắng lợi. Ngày 3-9-1959 nhân dân xã Trà Phong và sau đó là các xã khác trong huyện mở đại hội bầu ủy ban nhân dân cách mạng.

Sau khi giành được chính quyền, nhân dân Trà Bồng nhanh chóng củng cố và phát triển lực lượng cách mạng, đẩy mạnh chiến tranh du kích xây dựng Trà Bồng thành một căn cứ địa vững chắc, tạo địa bàn đứng chân cho lãnh đạo Khu V và tỉnh Quảng Ngãi, ủng hộ tích cực cho phong trào chung của nhân dân miền núi.

Từ Trà Bồng, ngọn lửa đồng khởi nhanh chóng lan rộng toàn miền núi khu V. Tại huyện Ba Tơ (Quảng Ngãi) nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ trong 11 xã vùng cao; nhân dân huyện Sơn Hà giải phóng hoàn toàn 9 xã... Tiếp đó là cuộc nổi dậy ở Sơn Rôn, Sơn Khiết (tháng 9-1959), Sung Yeo (Gia Lai, tháng 11-1959), cuộc nổi dậy ở nóc Ong Tía (Quảng Nam, tháng 3-1960)... Ở nhiều nơi, quần chúng nổi dậy đốt làng cũ, rút vào rừng tổ chức phòng chống địch cần quét. Chiến tranh du kích xuất hiện khắp nơi.

Những cuộc nổi dậy từng phần đó đã tạo ra nhiều vùng giải phóng ở miền núi Khu V. Như vậy, cho tới cuối 1959 đầu 1960 miền núi Khu V đã xuất hiện hình thái cài răng lược. Vùng giải phóng - vùng căn cứ cách mạng - ngày càng mở rộng. Phạm vi chiếm đóng, kìm kẹp của địch ngày càng bị thu hẹp.

Tại các vùng giải phóng, chính sách của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được thực hiện. Đi đôi với việc củng cố, xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng, đồng bào tích cực sản xuất, đóng góp sức người, sức của cho phong trào chung.

Lúc này nhiều thanh niên ở đồng bằng được đưa lên căn cứ miền núi để huấn luyện, bổ sung vào lực lượng vũ trang, vào các đơn vị « vũ trang tuyên truyền » nhằm mở rộng phong trào về đồng bằng.

Cùng với việc xây dựng vùng giải phóng, xây dựng căn cứ địa, nhân dân các dân tộc miền núi đã góp phần to lớn vào việc mở đường 559, con đường chiến lược Bắc Nam, một biểu tượng kỳ vĩ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Những ngày khởi đầu mở đường trong điều kiện cách mạng miền Nam còn trứng nước, đã phải trải qua những năm tháng đầy khó

khăn, gian khổ, thiếu thốn, đẹp lối mà đi, mở đường mà tiến, phải dựa vào nhân dân ở hai bên biên giới Việt - Lào, sử dụng lực lượng tại chỗ, hậu cần tại chỗ để xây dựng lực lượng mở đường và bảo vệ tuyến đường, bảo vệ và nuôi dưỡng các đoàn cán bộ, bộ đội vào Nam ra Bắc.

Nói đến việc mở đường 559 không thể không nói đến sự đóng góp to lớn của nhân dân miền tây Trị - Thiên. Ngay từ những ngày mở đường đầu tiên, nhân dân miền tây Trị - Thiên đã đưa 800 con em mình gia nhập lực lượng mở đường; hàng nghìn đồng bào các dân tộc miền núi đã đem gạo, thực phẩm nuôi các đơn vị hành lang và cán bộ đi lại trên đường⁽¹⁾. Cùng với việc xây dựng miền núi và làm nhiệm vụ mở đường, quân và dân hai tỉnh Trị - Thiên còn thực hiện tốt nhiệm vụ quốc tế do Trung ương giao cho là phối hợp và giúp đỡ bạn phát động quần chúng, xây dựng lực lượng vũ trang và chính trị, cùng với bạn đánh địch, mở ra 5 huyện trên đất Lào, hình thành căn cứ cách mạng từ Sè pôn, Mường Phin đến Mường Nồng, nối liền căn cứ Hạ Lào với miền núi Trị - Thiên, tạo ra một thế đứng liên hoàn vững chắc cho cách mạng hai nước.

Vùng giải phóng liên hoàn này không những có tác dụng to lớn đối với phong trào Trị - Thiên mà còn có vai trò to lớn trong việc xây dựng và bảo vệ các tuyến đường đông và tây Trường Sơn, mạch máu giao thông chiến lược của cách mạng ba nước Đông Dương.

Trên cơ sở phong trào miền núi phát triển mạnh, căn cứ địa cách mạng đã hình thành, Hội nghị Khu ủy V (tháng 4-1960) đã đề ra những nhiệm vụ trước mắt trong toàn khu là:

- Khẩn trương xây dựng miền núi thành căn cứ địa cách mạng, giữ vững, khôi phục và phát triển cơ sở và phong trào cách mạng ở đồng bằng; kiên trì xây dựng cơ sở và phong trào đấu tranh ở thành thị.

- Kiên quyết lãnh đạo phong trào đấu tranh chính trị rộng rãi và mạnh mẽ của quần chúng trên 3 vùng. Kết hợp với hoạt động vũ trang tuyên truyền chống các chính sách và hành động của địch, giành lại quyền lợi bức thiết cho quần chúng, đẩy địch vào thế cô lập suy yếu hơn nữa.

- Tích cực xây dựng lực lượng vũ trang tuyên truyền, vũ trang tự vệ và xây dựng kinh tế, hết sức chú ý xây dựng lực lượng ở vùng căn cứ địa.

- Tăng cường khối đoàn kết công nông, đồng thời tích cực mở rộng mặt trận chống

Mỹ - Diệm; xúc tiến công tác binh vận, địch vận; tăng cường công tác xây dựng Đảng, đặc biệt là xây dựng về tư tưởng và xây dựng cấp cơ sở.

Sau Hội nghị tháng 4-1960, Khu ủy ra chỉ thị về củng cố và mở rộng căn cứ địa ở miền núi. Đề tạo một chuyển biến mới, đẩy mạnh phong trào trong toàn khu và đẩy mạnh xây dựng căn cứ địa, tháng 9-1960 Khu ủy phát động một phong trào đấu tranh vũ trang kết hợp với sự nổi dậy của quần chúng ở khắp miền núi Khu V, bao gồm Tây Nguyên và miền tây các tỉnh đồng bằng.

Từ tháng 6-1960, trên cơ sở phong trào quần chúng phát triển mạnh và sự ra đời của các căn cứ cách mạng, Khu ủy đã quyết định thành lập Ban quân sự trực thuộc Khu ủy. Lực lượng vũ trang tập trung của Khu lúc này có 12 đội đặc công, 2 đội bộ binh. Tất cả các tỉnh đều hình thành các đơn vị vũ trang tập trung đầu tiên: Quảng Ngãi có 3 đại đội, Quảng Nam, Phú Yên, Công Tum, Gia Lai... mỗi tỉnh có 1 đại đội. Hầu hết các huyện, kể cả miền núi và đồng bằng đều có từ 1 đến 3 tiểu đội. Ở nhiều xã miền núi có các đội du kích tập trung, nhiều xã ở đồng bằng có đội du kích hoạt động bí mật.

Thực hiện chủ trương đồng khởi và theo một kế hoạch thống nhất của Khu ủy, trong 2 tháng 9 và 10-1962 quân và dân miền núi Khu V đã tiến công và nổi dậy đồng loạt.

Tại Công Tum, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, ngày 20-10-1960 quân và dân trong tỉnh đã kết hợp tiến công và nổi dậy, tiêu diệt các đồn Đắc Rú, Đắc Lay, Đắc Bun, Đắc Tả và các vị trí quân sự địch ở Măng Đen, Măng Bút, chặn đánh địch trên đường số 15, bắt sống 300 tên; phá ách kìm kẹp của địch ở nhiều thôn, xã, phá tan nhiều «áp chiến lược» giành quyền làm chủ trong một vùng rộng lớn ở phía bắc và đông bắc tỉnh Công Tum. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi ở Công Tum nhanh chóng ảnh hưởng và lan rộng trong toàn miền núi Khu V.

Ngày 23-10-1960, lực lượng vũ trang Gia Lai tiêu diệt đồn Can Nác, đánh chiếm «khu dinh điền» Lệ Thanh, bức địch trong các đồn bót phải co về quận lỵ. Quần chúng các huyện 4 và 5 nổi dậy phá «áp chiến lược», khu đồn, mở rộng vùng làm chủ.

Tại Đắc Lắc nổ ra cuộc biểu tình lớn với hơn 2000 người tham gia. Trong khi nguy quyền, nguy quân hoang mang, dao động, ngày 27-10-1960 lực lượng vũ trang Đắc Lắc tiến đánh các đồn Plao Lốc, Ai Nủ, Ai Thu, hỗ trợ cho nhân dân vùng đông và bắc thị xã Buôn Mê Thuật nổi dậy giành quyền làm chủ.

Ở miền tây các tỉnh đồng bằng, phong trào công và nổi dậy giành quyền làm chủ phát triển rộng khắp.

Phong trào khởi nghĩa của nhân dân huyện Bắc Ái (Ninh Thuận), nhất là cuộc nổi dậy phá khu tập trung Bắc Ruộng và trận tiến công các đồn Tà Lú. Ma Tì tháng 8-1960 đã có ảnh hưởng lớn đến miền tây các tỉnh đồng bằng khác.

Tại Khánh Hòa, tháng 9-1960, được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, hơn 5000 quân chúng Gia Lễ đã nổi dậy phá khu tập trung, kéo về làng cũ. Tiếp đó các khu tập trung khác nổi dậy giành quyền làm chủ. Chỉ trong một thời gian ngắn, vùng giải phóng được mở rộng với hơn 15000 đồng bào miền núi Khánh Hòa hoàn toàn làm chủ.

Trên cơ sở các vùng giải phóng, tháng 11-1960 khu căn cứ Ái - Vinh - Sơn được thành lập bao gồm một số xã thuộc huyện Bắc Ái (Ninh Thuận) và toàn bộ các huyện miền núi Khánh Hòa.

Ở Phú Yên, phong trào tiến công và nổi dậy đã giải phóng hoàn toàn trên 13.000 đồng bào miền tây, hình thành khu căn cứ liên hoàn, làm bàn đạp cho phong trào tiến sâu về đồng bằng.

Trong thời gian này, lực lượng vũ trang các tỉnh khác đã tiến công địch, hỗ trợ cho đồng bào nổi dậy giành quyền làm chủ như tiến công các vị trí địch ở Hiệp Đức, Trà Mỹ (Quảng Nam), Vĩnh Thạnh (Bình Định), Trà Bồng, Hà Thanh (Quảng Ngãi) v.v...

Kết quả là, quân và dân Khu V (không kể Trị-Thiên) đã tiêu diệt, bức hàng 55 cứ điểm, diệt 40 trung đội địch, giải phóng thêm 20.000 đồng bào miền núi. Như vậy, tính đến cuối năm 1960, miền núi Khu V (chưa kể Trị-Thiên và Khu VI) đã làm chủ 3200 thôn trong tổng số 5721 thôn, với trên 10 vạn dân được hoàn toàn giải phóng⁽⁸⁾

Tại Trị-Thiên, phong trào đồng khởi miền núi mở đầu bằng những hoạt động diệt ác, trừ gian. Tiếp đó lực lượng vũ trang đã tiến công tiêu diệt địch ở hàng loạt vị trí, căn cứ của chúng ở miền núi, hỗ trợ cho đồng bào giành quyền làm chủ. Đại bộ phận miền núi Quảng Trị hoàn toàn giải phóng.

Đến đây, miền núi Khu V đã hình thành một vùng giải phóng rộng lớn, liên hoàn, chạy dọc từ miền tây Quảng Trị vào tận Tây Nguyên và giáp giới căn cứ miền đông Nam bộ.

Như vậy, căn cứ địa Tây Nguyên và miền núi Khu V nói chung đã thực sự ra đời và hoàn chỉnh. Đó là kết quả trực tiếp của quá trình đấu tranh, liên tục tiến công và nổi

dậy, đặc biệt là của cao trào đồng khởi diễn ra sôi nổi và rộng lớn trong những tháng cuối năm 1960.

Song song với sự hình thành và củng cố, mở rộng căn cứ địa, lực lượng cách mạng, đặc biệt là lực lượng vũ trang Khu V không ngừng lớn mạnh. Ngày 27-7-1961 Khu ủy quyết định thành lập Đảng ủy và Bộ tư lệnh Quân Khu V. Bộ đội chủ lực Quân khu lúc này gồm 6 tiểu đoàn bộ binh, 2 tiểu đoàn trợ chiến và 7 đại đội đặc công. Tất cả các tỉnh, huyện đều xây dựng các trung đội, đại đội, tiểu đoàn tập trung.

Từ năm 1961, Khu ủy chủ trương đối với miền núi, lấy đấu tranh vũ trang làm hình thức đấu tranh chủ yếu, đồng thời kết hợp với đấu tranh chính trị của quần chúng, củng cố và phát triển các cơ sở cách mạng của Đảng và quần chúng. Với phương châm đấu tranh đó, căn cứ địa miền núi ngày càng được mở rộng. Có thể thấy rõ điều đó qua số lượng sau đây:

Số dân ở vùng làm chủ và vùng giải phóng thuộc miền núi Khu V

(bao gồm Tây Nguyên và miền Tây các tỉnh đồng bằng - không kể Trị-Thiên)

Năm	1961	1962	1963	1964	1965
Số dân	285.000	252.000	242.000	328.000	412.000

Tại vùng giải phóng, nhân dân hăng hái tham gia các hoạt động cách mạng, củng cố các tổ chức Đảng, chính quyền, các đoàn thể quần chúng và ra sức tăng gia sản xuất, đóng góp cho kháng chiến. Chỉ tính riêng miền tây tỉnh Thừa Thiên, đến giữa năm 1963 đã có tới 30 chi bộ Đảng với 229 đảng viên; miền tây Quảng Trị có 58 chi bộ với 358 đảng viên, 12 xã đoàn, 42 chi đoàn thanh niên gồm 549 đoàn viên; hàng nghìn thanh niên, phụ nữ, phụ lão... tham gia vào các đoàn thể của mặt trận dân tộc giải phóng.

Trên cơ sở lực lượng cách mạng phát triển, phong trào đoàn kết tương trợ, giúp đỡ nhau tăng gia sản xuất đẩy lên sôi nổi, đều khắp. Ở Tây Nguyên phát triển mạnh hình thức làm « rẫy cách mạng », tổ chức và củng cố các hội tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Tại miền tây các tỉnh đồng bằng, Đảng và Mặt trận vận động đồng bào tổ chức thành tổ vận công, đổi công. Chính sách ruộng đất của Mặt trận bước đầu được thực hiện.

Nhờ những cố gắng lớn trong sản xuất, nhân dân vùng căn cứ địa không những tự

giải quyết được đời sống mà còn đóng góp nhiều cho cách mạng. Từ năm 1962 đến 1965 bình quân hàng năm, miền tây các tỉnh đồng bằng Khu V đóng góp cho cách mạng từ 200-500 tấn thóc, góp phần đưa số thu nhập tại chỗ chiếm 80% tổng nguồn thu của Khu V (9).

Cùng với sự hình thành và phát triển căn cứ địa miền núi, lực lượng cách mạng ở đồng bằng Khu V bước đầu được phục hồi và phát triển.

Như chúng ta đã biết, đồng bằng Khu V là nơi kẻ địch tiến hành «tố cộng» đầu tiên và quyết liệt nhất. Lực lượng cách mạng của Đảng và nhân dân ở đây bị tổn thất nặng nề nhất. Trong những năm 1956-1958, các tổ chức, cơ sở Đảng bị tan vỡ hầu hết. Theo tài liệu của quân -Khu V, 70% đảng ủy viên xã, 60% huyện ủy viên, 40% tỉnh ủy viên và đại bộ phận đảng viên bị bắt bớ, tù đày, bị giết hại. Số còn lại bị bật ra khỏi quần chúng. Lúc này, tình có phong trào khá nhất cũng chỉ còn 10 chi bộ, mỗi chi bộ 3 đảng viên. 12 huyện đồng bằng vùng tự do cũ hầu như mất hết cơ sở Đảng.

Có thể nói, từ cuối năm 1956 trở đi, cơ sở cách mạng ở đồng bằng Khu V hầu hết bị tan vỡ, lực lượng cách mạng không còn chỗ đứng chân, phong trào cách mạng bị đe dọa nghiêm trọng.

Tình hình đó kéo dài cho tới năm 1958. Sau hội nghị Khu ủy cuối năm 1958 với chủ trương phục hồi cơ sở, tình hình đồng bằng Khu V bước đầu có sự chuyển biến. Tuy nhiên, phải đợi cho tới khi tiếp thu được Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng, chủ trương khôi phục phong trào đồng bằng mới được thực hiện có hiệu quả. Quá trình phát triển phong trào miền núi đã tạo điều kiện và hỗ trợ mạnh mẽ cho việc khôi phục cơ sở, xây dựng lực lượng ở đồng bằng.

Đề tiến hành khôi phục cơ sở ở đồng bằng, vấn đề đặt ra là phải tạo được địa bàn đứng chân cho cán bộ đảng viên. Thoạt đầu, những cán bộ đi gây dựng cơ sở bí mật luồn về bắt mối với những đảng viên đơn tuyến và quần chúng trung kiên. Dần dần những đồng chí này được tập hợp lại thành tổ chức cách mạng, từ đó mà nhân mỗi rộng ra ở các vùng xung quanh. Khi lực lượng đã được nhen nhóm, phong trào đấu tranh của quần chúng bước đầu phát triển, trước hết là đấu tranh chính trị kết hợp với những hoạt động diệt ác trừ gian. Trong quá trình phát triển của phong trào, xuất hiện một số nơi lực lượng cách mạng mạnh có khả năng áp đảo bọn nguy quân, nguy quyền cơ sở. Tại những nơi đó, các cấp ủy Đảng xây dựng thành những căn cứ đứng chân của lãnh đạo để trực tiếp

chỉ đạo phong trào đồng bằng. Đó là những căn cứ «lôm» nằm sâu trong vùng tạm chiếm của địch. Cán bộ, đảng viên được quần chúng nhân dân nuôi giấu, bảo vệ. Đồng thời, thông qua những phần tử tích cực trong quần chúng mà cán bộ lãnh đạo tiến hành công tác xây dựng lực lượng và phát triển phong trào đấu tranh.

Từ cuối năm 1959 đầu 1960 đã xuất hiện một số căn cứ «lôm» ở đồng bằng. Việc xây dựng những căn cứ đứng chân như vậy gắn liền với việc khôi phục cơ sở cách mạng. Tính đến cuối năm 1960, 904 thôn trong tổng số 3329 thôn đồng bằng có cơ sở cách mạng; số lượng đảng viên tăng nhanh: 761 đồng chí gồm 102 chi bộ (10) (không kể Trị Thiên và Khu VI).

Sự phát triển của lực lượng cách mạng và sự ra đời của các căn cứ đứng chân đầu tiên đã tạo ra những điều kiện mới thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của đồng bằng Khu V. Nhờ vậy, từ cuối năm 1961 đầu năm 1962 tại nhiều nơi ở đồng bằng đã xuất hiện phong trào diệt ác, phá tề, giành quyền làm chủ. Đó là những cuộc khởi nghĩa từng phần đầu tiên và phát triển thành phong trào «đồng khởi» trên toàn bộ các tỉnh đồng bằng Khu V vào giữa năm 1961, giải phóng hầu hết đất đai và dân số, đưa phong trào Khu V tiến kịp với phong trào chung toàn miền Nam.

☆

Đối với Khu V, việc xây dựng thành công căn cứ địa trong những năm 1954-1960 có ý nghĩa quyết định tới tiến trình phát triển về sau của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Quá trình xây dựng căn cứ địa thể hiện quá trình nhận thức đúng đắn và vận dụng sáng tạo của các cấp ủy Đảng ở Khu V về đường lối, phương pháp cách mạng của Trung ương Đảng.

Căn cứ địa ra đời là kết quả của phong trào quần chúng, của quá trình kết hợp tiến công và nổi dậy giành quyền làm chủ mà đỉnh cao là phong trào «đồng khởi» ở miền núi Khu V. Và ngược lại, từ những căn cứ địa rộng lớn ở miền núi đã tạo điều kiện cho sự phát triển lực lượng cách mạng, đặc biệt là lực lượng vũ trang.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, căn cứ địa Khu V không những là nơi ra đời và tập kết của lực lượng vũ trang, nơi tiếp nhận sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa, mà còn làm nhiệm vụ hậu phương tại chỗ, cung cấp sức người, sức của cho cách mạng.

Căn cứ địa trước hết là một vùng giải phóng rộng lớn, liên hoàn, tương đối ổn định. Tại đây, với việc thực hiện các chính sách của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam

Việt Nam, các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục... đều phát triển và nhờ vậy nó thực sự đóng vai trò to lớn cung cấp sức người, sức của cho kháng chiến thắng lợi.

Chú thích

1) Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, địa bàn Khu V được phân định như sau :

- Từ 1955-1961: Khu V bao gồm 10 tỉnh đồng bằng (Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Đà, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận) và 4 tỉnh Tây Nguyên (Gia Lai, Công Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng).

- Từ 1961 3 tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Lâm Đồng tách ra khỏi Khu V để thành lập khu VI trực thuộc B2

- Từ 1966 2 tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên tách khỏi Khu V để thành lập khu Trị-Thiên (B4).

Trong phạm vi bài này, chúng tôi nghiên cứu Khu V bao gồm các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh đồng bằng từ Quảng Trị đến Ninh Thuận.

2) *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập 3, nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985, tr 102.

3) *Một số tư liệu về sự ra đời và quá trình*

hoạt động của Đảng bộ Quảng Trị - Tài liệu của Ban NCLS Đảng Bình Trị Thiên.

4) *Chiến trường Trị Thiên-Huế trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước toàn thắng*, NXB Thuận Hóa-Huế, 1985, tr 44.

5) *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 (mở rộng) của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa II)*. « Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước », tập 1, Sự thật, H. 1985, tr 119-120.

6) *Những sự kiện lịch sử Đảng*, Tập 3, đã dẫn, tr 130.

7) *Chiến trường Trị Thiên-Huế trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước toàn thắng*, sđd, tr. 45.

8) *Quân khu V thắng lợi và những bài học trong kháng chiến chống Mỹ*, tập I-NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1981.

9), 10) *Quân Khu V thắng lợi và những bài học kinh nghiệm trong kháng chiến chống Mỹ* tập 1, sđd.

SỰ THẬT LỊCH SỬ LÀ ĐANH THÉP

VĂN TẠO

TRONG bất cứ điều kiện xã hội nào, sự thật lịch sử vẫn là vô cùng danh thép. Mặc dù nó có bị chôn vùi qua bao lớp bụi thời gian, khi cần thiết con người vẫn có thể nhận thức được sự thật đó một cách rõ ràng. Người ta sẽ làm sáng tỏ nếu nó bị lu mờ, sẽ phanh phui ra nếu nó bị che giấu, sẽ dựng lại cho đúng đắn nếu nó bị xuyên tạc. Thậm chí người ta còn đấu tranh chống lại các sự che giấu, xuyên tạc lịch sử để mưu cầu lợi ích chung cho con người. Sử học, giáo dục học phải là những người đi đầu trong nhiệm vụ này.

Vậy mà mới đây Bộ Giáo dục Nhật Bản đã chấp nhận việc sửa lại sách giáo khoa lịch sử dùng cho các lớp cao đẳng, nhằm bóp méo sự thật lịch sử, bào chữa cho tội ác chiến tranh của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai.

Thực ra việc này không phải đến nay mới xảy ra mà đã được đưa ra từ những năm 1982-1983. Khi đó bản dự thảo sách giáo khoa sửa đổi này được công bố đã bị dư luận rộng rãi lên án. Các nhà sử học, giáo dục học tiến bộ Nhật Bản cũng như nhiều nhà chính trị, sử học, giáo dục học trên thế giới, đặc biệt là ở các nước châu Á từng bị quân phiệt Nhật tàn phá, giết tróc, đã kịch liệt lên án việc làm này.

Tháng 5 năm 1983, nhân chuyến đi nghiên cứu ở Nhật Bản, chúng tôi cũng đã nhân danh các nhà sử học Việt Nam vạch trần tội ác dã man của quân phiệt Nhật đối với nhân dân Việt Nam trong chiến tranh thế giới thứ hai, trước cuộc mít tinh của gần 500 nhà trí thức Nhật Bản, do Hội Sử học Nhật Bản tổ chức. Chúng tôi đã lên án thủ đoạn dã man của bọn quân phiệt Nhật cấu kết với bọn phân động Pháp gây nên tội ác lâm trên hai triệu người Việt Nam chết đói năm 1945, hàng làm hao mòn, thậm chí hủy diệt sức đề kháng của nhân dân Việt Nam để không chống lại được chúng. Chúng tôi đã vạch trần thủ đoạn xuyên tạc, cố tình tô vẽ cho hành động xâm lược của chúng lúc đó như là sự "giải phóng cho

các thuộc địa châu Á khỏi ách nô dịch của các đế quốc phương Tây". Sự thực thì chúng đã cấu kết với bọn thực dân phương Tây tiêu diệt cách mạng của các nước châu Á. Ví như ở Việt Nam, chúng đã cấu kết với thực dân Pháp, sử dụng bọn thực dân đế hèn này làm tay sai để tiêu diệt cách mạng Việt Nam. Chúng còn lợi dụng lực lượng nhân dân ở các thuộc địa này, để chống lại các đế quốc phương Tây nhằm lập nên nền thống trị của chúng trên các nước này. Sự lên tiếng của chúng tôi cũng như của các nhà sử học tiến bộ trên thế giới trong mấy năm qua đều nhằm một mục tiêu là yêu cầu chính quyền Nhật Bản hủy bỏ ý đồ xuyên tạc sách giáo khoa lịch sử như trên.

Nhưng bất chấp dư luận, Bộ Giáo dục Nhật Bản vẫn chính thức chấp nhận việc sửa đổi sách giáo khoa đó, cố tình làm giảm nhẹ trách nhiệm của nhà cầm quyền Nhật Bản và của quân đội Nhật Bản lúc bấy giờ đối với cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Họ miêu tả cuộc xâm lược của Nhật Bản đối với các nước Triều Tiên, Trung Quốc, Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác như là những hành động quân sự thông thường, không gây nên những hậu quả gì nghiêm trọng và phớt lờ những vụ thảm sát của quân đội Nhật Bản đối với hàng triệu người dân lành trong những cuộc chiến tranh phi nghĩa đó.

Những người làm công tác sử học Việt Nam luôn tôn trọng sự thật lịch sử, không quên sự giúp đỡ của nhân dân Nhật Bản và của những nhà trí thức tiến bộ Nhật Bản đối với phong trào Đông du của Phan Bội Châu, nhất là khi Phan bị khốn quẫn do Chính phủ Nhật thỏa thuận với thực dân Pháp trục xuất các nhà yêu nước VN ra khỏi đất Nhật. Chính lúc đó đã có những nhà trí thức Nhật có thiện chí như bác sĩ Thiên Vũ Tá Thái Hỷ Thái Lang bỏ tiền của ra giúp Phan Bội Châu thu xếp kịp thời việc di chuyển ra khỏi đất Nhật. Chúng tôi cũng không quên sự ủng hộ tích cực của nhân dân Nhật Bản cũng như của Hội Nhật - Việt hữu nghị đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại của

nhân dân Việt Nam vừa qua. Nhưng chúng tôi cũng không thể bỏ qua được việc phê phán sự chấp nhận sửa đổi sách giáo khoa lịch sử này của nhà cầm quyền Nhật Bản.

Tháng 5 năm 1983, trong lời phát biểu trước các nhà giáo dục học tiến bộ Nhật Bản về chuyên đề: «*Giáo dục lịch sử và việc xây dựng con người thế kỷ XX*», chúng tôi đã nêu rõ: Thế kỷ của chúng ta là thế kỷ của sự phát triển khoa học kỹ thuật. Người ta có thể sử dụng thành tựu của khoa học nguyên tử, điện tử, có thể thám hiểm sao Kim, sao Hỏa... Nhưng tương lai, hạnh phúc của con người, cuộc sống hòa bình, hạnh phúc trên trái đất này trước hết không phải do khoa học kỹ thuật mà vẫn do con người quyết định. Con người có thể bằng thành tựu của khoa học kỹ thuật đem lại hòa bình và hạnh phúc cho con người, mà cũng có thể bằng thành tựu đó gây nên đau thương, tang tóc, thậm chí đi đến hủy diệt loài người. Cho nên chúng qui lại, việc xây dựng con người mới, tạo nên những con người có ý thức trách nhiệm, có thiện chí hoạt động vì hạnh phúc của con người trong tương lai, vẫn là sự nghiệp quan trọng hàng đầu của chúng ta. Trong việc xây dựng con người như vậy, *giáo dục lịch sử* có thể đóng góp một phần quan trọng. *Giáo dục lịch sử* có thể bằng sự thật lịch sử chân thực, bằng những bài học lịch sử đanh thép ca ngợi những sự nghiệp lịch sử đã đem lại hòa bình, hạnh phúc cho con người và lên án những hành vi tội ác, phá hoại cuộc sống của con người. Chúng tôi mong các nhà sử học tiến bộ trên thế giới cùng nhau hợp tác thực hiện tốt nhiệm vụ vẻ vang này.

Sự thật lịch sử về tội ác của quân phiệt Nhật ở Việt Nam trong những năm 1940-1945 như thế nào? Thực tế là: để cung cấp cho nhu cầu chiến tranh và nhằm tiêu diệt sức đề kháng của nhân dân Việt Nam, bọn quân phiệt Nhật đã buộc thực dân Pháp phải vơ vét lúa gạo của nhân dân Việt Nam cung cấp cho chúng. Tháng 9 năm 1940 sau khi đổ bộ vào Việt Nam, mặc dầu nhân dân Việt Nam đang bị đói, bọn quân phiệt Nhật vẫn ép thực dân Pháp phải vơ vét để cung cấp cho chúng trong ba tháng cuối năm 1940: 468.000 tấn gạo. Sang năm 1941, Nhật yêu cầu 700.000 tấn gạo nhưng Pháp vơ vét mãi chỉ cung cấp được cho Nhật 585.000 tấn. Đến năm 1942, khi khu vực chiếm đóng của Nhật ở Đông Nam Á mở rộng, Nhật cần nhiều gạo, chúng ép Pháp phải cung cấp tới 1.074.000 tấn gạo, nhưng Pháp mới cung cấp được 973.908 tấn. Tiếp đến năm 1943 Nhật yêu cầu 1.125.904 tấn, Pháp cung cấp được 1.023.471 tấn. Năm 1944 Nhật yêu cầu 900.000 tấn, Pháp cung cấp được 498.525 tấn⁽¹⁾.

Chúng tôi nêu rõ số cầu luôn luôn nhiều hơn số cung nói trên để thấy rõ sự vơ vét lúa gạo của thực dân Pháp ở Việt Nam phải tàn bạo tới mức tối đa mới có thể thỏa mãn được yêu cầu của bọn quân phiệt Nhật. Ngoài gạo ra, còn là các nông sản khác như ngô: năm 1942 Pháp phải cung cấp cho Nhật 124.923 tấn, năm 1943 lên 98.700 tấn, năm 1944 lên 18.263 tấn và năm 1945 cũng còn là 12.134 tấn, mặc dầu chỉ trong mấy tháng đầu năm⁽²⁾. Sự cung cấp này có khi mang danh nghĩa Pháp bán cho Nhật, nhưng lại là thanh toán bằng tiền mà Pháp buộc phải nộp cho Nhật. Năm 1940 Pháp phải nộp cho Nhật 6 triệu đồng, năm 1941: 58 triệu, năm 1942: 86 triệu, năm 1943: 115 triệu, năm 1944: 360 triệu. Hai tháng đầu năm 1945: trên 100 triệu. Như vậy từ 1940 đến 1945, tổng số là 723.768 000 triệu đồng Đông Dương⁽³⁾. Thực dân Pháp chỉ còn có cách hút hết máu mủ của nhân dân Việt Nam mới tạm thời đủ thỏa mãn yêu cầu của quân phiệt Nhật, do đó đã đưa đến thảm họa hơn hai triệu người Việt Nam bị chết đói. Hành động cướp bóc của phát xít Nhật không chỉ biểu hiện trong thủ đoạn thâm độc kẻ trên mà còn diễn ra hàng ngày như báo chí cách mạng Việt Nam lúc đó kịch liệt lên án. Tạp chí Cộng sản số 3 năm 1945 đã ghi lại như sau: «*Về kinh tế, từ ngày giặc Nhật sang ta, đồng bào ta không lạ những thủ đoạn ăn cướp của chúng. Nào «cân hàng» cướp chợ. Nào phá màu trồng đay (ở Bắc Kỳ), phá bông trồng lạc (ở miền Bắc Trung Kỳ). Nào tịch thu nhà cửa, xe cộ, thuyền bè. Nào đuổi dân chiếm đất làm trường bay, đóng trại, cướp trâu bò, lợn gà cho binh lính; đến nỗi cắt lúa chín của dân cho ngựa ăn, cướp cả từ bó rơm, mớ rau, quả trứng...»⁽⁴⁾.*

Tội ác đó càng chồng chất thì lòng căm thù giặc của nhân dân Việt Nam càng bốc cao. Và lửa cách mạng Việt Nam không hề bị dập tắt như phát xít Nhật hằng mong muốn, trái lại đã bùng lên thiêu cháy mọi bạo tàn. Phát xít Nhật và thực dân Pháp đều bị quét ngã trước sức mạnh quét cường của nhân dân Việt Nam.

Nhân loại tiến bộ đã không quên được những tội ác tày trời giết hại hơn 30 triệu người của phát xít Đức, Ý và chủ nghĩa quân phiệt Nhật trong chiến tranh thế giới thứ hai, thì cũng không thể quên được tội ác tày trời của quân phiệt Nhật giết hại hơn hai triệu người Việt Nam trong cuộc chiến tranh xâm lược này của chúng.

Lẽ ra sách giáo khoa lịch sử dùng cho các lớp cao đẳng ở Nhật phải làm rõ sự thật lịch sử này, phanh phui tội ác của bọn quân phiệt Nhật, làm bài học cho thế hệ thanh

niên Nhật hiện nay tránh đi vào vết xe đổ của những người đi trước của họ. Nếu những nhà sử học, những nhà giáo dục học tiến bộ Nhật Bản muốn xây dựng nên những con người Nhật Bản tốt đẹp của thế kỷ XX này như họ hằng mong muốn thì phải đấu tranh với việc làm này của nhà cầm quyền Nhật Bản. Thực tế, việc chính quyền Nhật Bản chấp nhận việc sửa đổi sách giáo khoa như trên sẽ đưa việc giáo dục lịch sử ở Nhật Bản đi vào phương hướng phản động, chuẩn bị cơ sở tư tưởng cho quá trình phục hồi toàn diện chủ nghĩa quân phiệt Nhật, xây dựng Nhật Bản thành « tàu sân bay không thể đánh chìm », làm nòng cốt cho chiến lược châu Á-Thái Bình Dương của đế quốc Mỹ.

Những người có thiện chí trên thế giới đều bất bình về việc chấp nhận việc sửa đổi sách giáo khoa này của chính quyền Nhật Bản, coi nó gắn liền với các hành động khác của họ như việc Thủ tướng Nhật Nakasone đến thăm Yaxukuni, nơi thờ bọn tội phạm chiến tranh, tuyên bố ủng hộ chương trình « chiến tranh các vì sao » (SDI) của Mỹ, tăng ngân sách quốc phòng, gây tình hình căng thẳng ở Viễn Đông ... Tất cả đều thể hiện rõ âm mưu làm

sống lại chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, tăng thêm nguy cơ chiến tranh hạt nhân, đe dọa hòa bình, an ninh và tiến bộ của nhân dân Nhật Bản và nhân dân thế giới.

Nhân kỷ niệm lần thứ 41 ngày Cách mạng Tháng Tám thành công sắp tới - ngày mà nhân dân Việt Nam đập tan được ách thống trị của chủ nghĩa quân phiệt Nhật, giành lại được chính quyền - nhân dân Việt Nam càng vui mừng, phấn khởi trước thắng lợi của cách mạng bao nhiêu, càng ghi sâu căm thù tội ác của bọn quân phiệt Nhật bấy nhiêu, càng nâng cao cảnh giác cách mạng, kiên quyết lên án việc xuyên tạc lịch sử, lên án sự phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Nhật. Nhân dân Việt Nam, các nhà trí thức Việt Nam, nhất là các nhà sử học và các nhà giáo dục học Việt Nam, mong muốn cùng nhân dân và các nhà trí thức Nhật Bản sát cánh đấu tranh, ngăn chặn những âm mưu, thủ đoạn kẻ trên, yêu cầu chính quyền Nhật Bản đáp ứng tích cực nguyện vọng hòa bình, an ninh và hợp tác vì tiến bộ của nhân dân hai nước Việt Nam-Nhật Bản, cũng như của cả nhân loại tiến bộ.

Chú thích

1. J. Gauthier « L'Indochine au travail dans la paix française », Paris, 1947, tr. 283.

2 - « Annuaire statistique ... 1939 - 1946 », tr. J. 166.

3 - J. Decoux - « À la barre de l'Indochine », Paris, 1949, tr. 446.

4 - Trường-Chinh - Tạp chí Cộng sản số 3, dẫn trong « Ngọn cờ giải phóng ». Hà Nội, 1955, tr 139.

KỶ NIỆM NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG 1-5 Ở VIỆT NAM

PHAN NGỌC LIÊN - NGUYỄN ĐÌNH LÊ

KÈ từ ngày 1-5-1886, ngày công nhân Chicago đấu tranh anh dũng chống lại giai cấp tư sản, bảo vệ quyền lợi chính đáng của giai cấp mình, đến nay 100 năm đã trôi qua. Đại hội thành lập Quốc tế thứ hai (14-7-1889) đã quyết định lấy ngày 1-5 hàng năm làm ngày hội của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới đấu tranh chống giai cấp tư sản, giành lại những quyền lợi cơ bản của mình. Từ đó hàng năm ngày QTLĐ 1-5 được tiến hành sôi nổi ở hầu hết các nước trên thế giới.

Ngày QTLĐ 1-5 cũng sớm đến với giai cấp công nhân và nhân dân lao động VN gắn liền với cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng ta.

Trước hết, chúng ta có thể khẳng định rằng ngày QTLĐ 1-5 đến với giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở nước ta khi cách mạng VN đã chuyển sang một thời kỳ mới, khác về chất so với trước đây, đó là thời kỳ mà cuộc cách mạng giải phóng dân tộc VN phải gắn liền với cuộc cách mạng vô sản thế giới. Mặt khác, giai cấp công nhân và nhân dân lao động VN thấm nhuần sâu sắc ý nghĩa cách mạng của ngày kỷ niệm lớn này là do quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác - Lenin vào nước ta. Vì vậy công lao to lớn đầu tiên về việc giới thiệu, tổ chức kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 trước hết thuộc về Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Cácu đây 75 năm, ngày 5-6-1911, lấy tên là Nguyễn Văn Ba (tức là Chủ tịch Hồ Chí Minh), người thanh niên yêu nước đất Hồng Lam đã tạm biệt Tổ quốc thân yêu ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân. Và Người đã tìm thấy cái "cầm nang thần kỳ" ấy là chủ nghĩa Mác - Lenin bách chiến bách thắng, đã xác định rõ giai cấp công nhân phải trở thành giai cấp lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời đại hiện nay. Người cũng nhận thức được rằng phải thành lập Đảng Cộng sản duy nhất ở VN mới có thể giúp cho giai cấp công nhân VN

thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình đối với dân tộc, giai cấp và phong trào công nhân quốc tế. Do đó Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đón nhận ngày QTLĐ 1-5 với tất cả tấm lòng và nhận thức của một người yêu nước chân chính, nhiệt thành đã được giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lenin và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Cho đến nay, chúng ta chỉ mới có tài liệu về việc Chủ tịch Hồ Chí Minh tham dự lễ kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 ở Quảng trường đỏ Mátxcova năm 1924, khi lần đầu tiên Người đến đất nước Xô-Việt⁽¹⁾. Cũng trong dịp này Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký tên vào Lời kêu gọi của Quốc tế Nông dân gửi nông dân toàn thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh của nông dân và củng cố tình đoàn kết với giai cấp công nhân. Lời kêu gọi đăng trên báo Pravda ngày 30-4-1924.

Trong cuốn « Đường cách mệnh » tập hợp những bài giảng của Người ở lớp huấn luyện chính trị Quảng Châu, khi nói về Quốc tế thứ hai, Chủ tịch Hồ Chí Minh có nhắc đến một trong những điều mà: « Từ khi lập ra đến ngày Âu chiến khai hội chín lần, bàn bạc và nghị định: ... mỗi năm đến ngày 1-5, thợ thuyền cả thế giới đều bãi công và đình công »⁽²⁾. (chúng tôi nhấn mạnh, P. N. L. và N. Đ. L.).

Sự giới thiệu ngắn gọn nói trên về ngày lễ lớn của giai cấp công nhân thế giới đã có tác dụng mạnh mẽ trong việc giáo dục ý thức giai cấp đối với phong trào cách mạng của nhân dân ta lúc bấy giờ.

Cho đến trước khi Đảng ta ra đời, việc một tổ chức cách mạng có khuynh hướng cộng sản như VNTNCMDCH quyết định tổ chức kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 ở nước ta có liên quan đến việc xác lập quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam của giai cấp công nhân và tiến tới thành lập một chính đảng cộng sản duy nhất ở đây. Tuy nhiên trong điều kiện của một nước thuộc địa và phong kiến như nước ta lúc ấy, yêu cầu và kết quả cần đạt được của lễ kỷ niệm là nâng cao nhận thức tư tưởng, ý thức giai

cấp cho công nhân, các tầng lớp nhân dân lao động Việt Nam và tập dượt họ biết lợi dụng những ngày kỷ niệm lớn ở trong nước và trên thế giới để tổ chức các hình thức đấu tranh khác trước.

Thể hiện yêu cầu, tư tưởng ấy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của VNTNCMĐCH ngày 9-5-1929*, ngoài việc xác định chủ trương, đường lối cơ bản của mình đã quyết nghị lấy một số ngày kỷ niệm làm ngày « thị uy vận động », trong đó có « ngày lao động (1-5) »⁽¹⁾. Điều này đã thể hiện khá rõ nét tinh thần quốc tế vô sản của Hội. Phần lớn cán bộ của VNTNCMĐCH được đào tạo ở lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu do đồng chí Nguyễn Ái Quốc tổ chức, khi về nước vận động quần chúng tham gia cách mạng đã nhấn mạnh đến vấn đề xác lập vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng Việt Nam, quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, cũng như nhiệm vụ tuyên truyền, vận động quần chúng noi gương đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam và thế giới, trong đó có tấm gương đấu tranh của công nhân Chicagô trong ngày 1-5-1886.

Năm 1928 với chủ trương « vô sản hóa », VNTNCMĐCH đã đưa hội viên của Hội mình vào các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, đồn điền cùng ăn, ở, lao động với công nhân và giác ngộ cách mạng cho họ. Sau đó các chi bộ của ba tổ chức cộng sản: ĐDCSĐ, ANCSĐ và ĐDCSLĐ đã trực tiếp tổ chức, lãnh đạo các cuộc đấu tranh của quần chúng ở các cơ sở, tạo nên một luồng gió mới trong phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở nước ta. Chỉ trong một năm, từ tháng 4-1929 đến tháng 4-1930 đã có 43 cuộc bãi công của công nhân (22 cuộc ở miền Bắc, 4 cuộc ở miền Trung, 12 cuộc ở miền Nam và 5 cuộc ở Campuchia)⁽²⁾. Quy mô của phong trào cũng phát triển cả về bề rộng và bề sâu: phong trào công nhân đã kết hợp chặt chẽ với phong trào chống thuế, chống cướp đoạt ruộng đất của nông dân, phong trào bãi khóa của học sinh, phong trào bãi thị của tiểu thương; đã có sự phối hợp chặt chẽ và sự thống nhất hành động giữa các cuộc đấu tranh, giữa các địa phương trong từng miền hoặc trong cả nước. Chính phong trào đấu tranh mạnh mẽ, sôi nổi này trước khi thành lập Đảng đã góp phần tạo nên phong trào đấu tranh ngày 1-5-1930.

Sau khi Đảng ta thành lập, với đường lối và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, phong trào đấu tranh của quần chúng ở nước ta ngày một dâng cao. Tiêu biểu là cuộc đấu tranh của 5000 công nhân đồn điền Phú Riềng (2-1930); cuộc bãi công lớn của 4000 công nhân nhà máy sợi Nam Định kéo dài trong 3 tuần

lễ (25-3 → 6-4-1930) với sự hưởng ứng của công nhân, nông dân trong tỉnh, của công nhân ở một số nhà máy ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương...; cuộc đấu tranh của công nhân các nhà máy ở Bến Thủy (4-1930). Những cuộc đấu tranh lớn kể trên của công nhân là những « phát pháo hiệu » mở đầu cho cao trào cách mạng mới ở Việt Nam và đưa đến đỉnh cao của nó là Xô viết Nghệ Tĩnh.

Từ ngày có Đảng, cuộc đấu tranh kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 ở nước ta đã khác trước. Đây là một sự biểu dương lực lượng vô địch của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam trước bọn thực dân, phong kiến, dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng. Cuộc đấu tranh kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 bao giờ cũng gắn liền việc thực hiện mục tiêu chiến lược lâu dài được ghi trong Cương lĩnh chính trị của Đảng với những nhiệm vụ cách mạng trước mắt. Bởi vậy trên cơ sở phong trào công nhân đã phát triển và các tầng lớp nhân dân khác đã ngày càng thức tỉnh, Đảng ta đã chọn ngày 1-5-1930 để phát động một cao trào cách mạng rộng lớn trong cả nước, ngay sau khi Đảng vừa mới ra đời. Đây là lần đầu tiên ở nước ta việc kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 được tổ chức công khai, rầm rộ, có quy mô to lớn, gắn liền với cuộc đấu tranh cách mạng đang diễn ra, là bước ngoặt của cao trào 1930 - 1931. Đảng chú ý nhất là ở Vinh - Bến Thủy (Nghệ An), sáng 1-5-1930 hàng ngàn nông dân ở các làng xã lân cận kéo vào thành phố Vinh cùng với công nhân ở đây tổ chức mít tinh, biểu tình, hát vang Quốc tế ca, hô to các khẩu hiệu: « Ngày làm việc 8 giờ », « Tăng tiền lương », « Bỏ đánh đập », « Thi hành luật lao động », « Giảm sưu thuế », « Phản đối chính sách khủng bố của đế quốc Pháp và tay sai », « Đánh đổ đế quốc Pháp và Nam triều phong kiến », « Bảo vệ Liên Xô »... Binh lính địch được phái đến đàn áp không chịu bắn vào đoàn biểu tình. Báo « Người lao khổ », cơ quan của Xứ ủy Trung Kỳ lúc bấy giờ đã xác nhận: « Thật là lần đầu tiên ở Việt Nam công nông binh gặp nhau giữa trận tiền ». Bọn Giám binh, Chánh mật thám Pháp và tay sai ở Nghệ An đã bắn xả vào những người biểu tình làm chết 7 người, làm bị thương 18 người và bắt đi 98 người. Nhân ngày QTLĐ 1-5, cuộc đấu tranh của nông dân cũng nổ ra ở nhiều tỉnh khác như Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng

* Nhiều tài liệu trước đây cho rằng ngày 1-5-1929 Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của VNTNCMĐCH họp, cùng ngày đó ở nhiều nơi trong nước ta công nhân đã bãi công, rải truyền đơn, treo cờ đỏ để kỷ niệm ngày QTLĐ.

Ngãi, Sa Đéc, Long Xuyên, v.v... dưới nhiều hình thức mít tinh, biểu tình, tuần hành thị uy, rải truyền đơn, v.v... với những yêu sách đòi các quyền lợi dân sinh, dân chủ, chống đàn áp khủng bố, v.v... Trong 3 tháng (6-8/1930) đã có 121 cuộc đấu tranh trong cả nước, đầy phong trào cách mạng đến đỉnh cao vào tháng 9-1930: chỉ trong tháng 9 và tháng 10-1930 cả nước ta có tới 362 cuộc đấu tranh⁽⁵⁾.

Sang năm 1931, cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 vẫn được tổ chức ở nhiều nơi trong nước như Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Bến Tre, Vinh Long, ... Ngoài những khẩu hiệu đấu tranh như trước, còn có thêm những khẩu hiệu: « Ủng hộ Xô Viết Nghệ Tĩnh », « Ủng hộ Liên bang Xô Viết, thành trì của cách mạng thế giới », « Ủng hộ cách mạng Tàu »; ... Cuộc đấu tranh kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5-1931 đã có tác dụng giữ vững phong trào cách mạng ở nước ta lúc ấy đang bị đế quốc và tay sai đàn áp khốc liệt. Chỉ riêng ở Quảng Ngãi, trong ngày 1-5-1931 địch đã bắn chết 73 người ở huyện Mộ Đức, 20 người ở huyện Sơn Tịnh, 12 người ở huyện Tư Nghĩa. Sau đó chúng tiếp tục hành quân, càn quét, bắt bớ, giam cầm, tra tấn hàng trăm đồng bào yêu nước. Chúng đã xử 2 án chém, 9 án tù chung thân.⁽⁶⁾

Trong những năm 1932 - 1935, một mặt thực dân Pháp tăng cường đàn áp, khủng bố phong trào cách mạng Việt Nam rất dã man, tàn bạo. Mặt khác, chúng lại thi hành một số cải cách lừa bịp, mị dân. Trong điều kiện cực kỳ khó khăn của thời kỳ thoái trào này, Đảng ta đã phải tiến hành một cuộc đấu tranh gian khổ để khôi phục và phát triển phong trào. Đảng cũng rất chú trọng đến công tác tuyên truyền, vận động quần chúng, diu dắt quần chúng ra đấu tranh để giành lấy những quyền lợi hàng ngày. Nghị quyết của « Hội nghị nhân viên Ban Lãnh đạo Đảng CSĐĐ ở hải ngoại và các đại biểu của các Đảng bộ ở trong nước » tháng 6-1934 đã chỉ rõ: « Nhân dịp các ngày kỷ niệm như ngày thành lập Đảng (6-1)^{*}, ngày Xô viết Đông Dương (12-9) và những ngày đấu tranh quốc tế khác (chúng tôi nhấn mạnh), các Đảng bộ phải tuyên truyền ráo riết, đưa quần chúng đi biểu tình. Nhưng Đảng có bổn phận đưa ra các khẩu hiệu kinh tế thiết thực ngay trong các cuộc đấu tranh chính trị để lôi kéo quảng đại quần chúng. Cũng cần cần phải đưa ra các khẩu hiệu riêng biệt và cụ thể khi vận động phụ nữ, công nhân ngoại tịch hay đồng bào thiểu số »⁽⁷⁾. Năm 1935 Đảng lại ra « Thông cáo về ngày tranh đấu 1-5 » gửi cho các cấp Đảng bộ, trong đó nhấn mạnh: « Đứng trong hoàn cảnh quốc tế và Đông Dương như vậy mà ta kỷ niệm ngày 1-5 lại càng có ý nghĩa quan trọng đặc biệt. Vận

động cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng thế giới nên ngày 1-5 Đảng ta không thể không hiệu triệu quảng đại quần chúng ra tranh đấu để kỷ niệm ngày 1-5 »⁽⁸⁾ này. Đảng còn gắn liền ý nghĩa của việc kỷ niệm nói trên với nhiệm vụ của Đảng trong giai đoạn hiện tại và coi đó là nội dung chính của ngày kỷ niệm: « Ngày 1-5 năm nay lại gặp vào sau lúc Đại biểu Đại hội lần thứ nhất của Đảng ta bế mạc, cho nên cần phải liên lạc ý nghĩa tranh đấu của ngày 1-5 với sự hiệu triệu quảng đại quần chúng lao động ra nhiệt liệt tấn thành, ủng hộ và hăng hái tham gia thực hành các Nghị quyết của Đại hội. Đó là hai vấn đề chính trong ngày kỷ niệm 1-5 »⁽⁹⁾. Bản Thông cáo cũng hướng dẫn cụ thể về kế hoạch và hình thức đấu tranh để Đảng bộ các cấp tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương mà thi hành. Dưới sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Trung ương và của các cấp ủy Đảng, việc tổ chức kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 ở nước ta được tiến hành đều đặn, thích hợp với điều kiện mới và bảo đảm chất lượng đấu tranh. Đảng còn chủ trương ở những nơi nào có điều kiện chúng ta vẫn duy trì việc kỷ niệm ngày 1-5 trong quần chúng. Ngày 1-5-1935 Đảng bộ Quảng Ngãi đã có kế hoạch treo cờ Đảng, rải truyền đơn, biểu tình nhỏ nhưng không tiến hành được vì kế hoạch bị lộ⁽¹⁰⁾.

Trong ngục tù của đế quốc, anh chị em chính trị phạm cộng sản vẫn giữ vững được khí tiết của mình. Vào những dịp kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5, mặc dù trong điều kiện hết sức khó khăn, thiếu thốn và luôn luôn bị địch đàn áp, các chiến sĩ cách mạng đã dùng chân làm phông, xếp sách làm diễn đàn, lấy vải đỏ làm cờ Đảng để tổ chức một buổi lễ trang nghiêm, đầy xúc động. Họ ngồi lắng nghe giới thiệu về lịch sử ngày QTLĐ 1-5, rồi ca hát, diễn kịch... Và cứ mỗi lần làm lễ kỷ niệm như vậy là một lần họ bị kẻ thù đánh đập, đàn áp đẫm máu. Song không ai nao núng tinh thần, trái lại họ càng thêm phấn chấn, hăng hái đấu tranh mạnh mẽ hơn nữa.

Đến cao trào cách mạng dân chủ 1936-1939, lợi dụng những điều kiện hoạt động công khai, hợp pháp, Đảng ta lại lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam tổ chức trọng thể ngày QTLĐ 1-5 nhằm đạt được những mục tiêu cụ thể, thiết thực, trước mắt, và tiến tới giành những quyền lợi cơ bản, lâu dài.

Năm 1936 nhân dịp kỷ niệm lần thứ 50 ngày QTLĐ 1-5, Đảng ra lời kêu gọi giai cấp công nhân và nhân dân lao động cả nước ta hãy « đấu tranh để thành lập một mặt trận thống

* Nay xác định lại là ngày 3-2/1930.

nhất bao gồm không những quần chúng trực tiếp hay gián tiếp theo chủ nghĩa cộng sản mà cả những phần tử trong hàng ngũ của các đảng phái quốc gia cải lương và đối lập, hoặc cả những phần tử riêng lẻ», hãy «nỗ lực chiến đấu bằng mọi hình thức đấu tranh thông thường như hội họp, mít tinh, bãi công, biểu tình thị uy» đề «đòi các yêu sách hàng ngày» và «thực hiện những khẩu hiệu» như: «Đả đảo khủng bố trắng!», «Thả ngay tất cả tù chính trị!», «Đả đảo đế quốc Pháp và phong kiến bán xứ!», «Phản đối chiến tranh đế quốc!», «Đả đảo bọn phát xít, kẻ gây ra chiến tranh đế quốc!», «Ủng hộ Liên bang Xô viết!», «Ủng hộ Xô viết Trung Quốc và cách mạng Trung Quốc!», «Ủng hộ chiến tranh cách mạng Abitixini» (11).

Lời kêu gọi nói trên rất phù hợp với tình hình mới trên thế giới và ở trong nước ta lúc ấy. Ở Pháp, tháng 1-1936 Mặt trận nhân dân Pháp chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh được thành lập. Đến tháng 4-1936 Mặt trận nhân dân giành được thắng lợi lớn trong cuộc tổng tuyển cử vào ngày 21-4 và 3-5-1936, chiếm 375 ghế trong tổng số 618 ghế ở Nghị viện. Ngày 4-6-1936 Chính phủ Mặt trận nhân dân do Léon Blum, thủ lĩnh Đảng Xã hội, lên cầm quyền. Trước áp lực mạnh mẽ của quần chúng, Chính phủ Pháp buộc phải thi hành một số biện pháp tiến bộ có lợi cho quần chúng lao động ở trong nước và thuộc địa, trong đó có việc ân xá tù chính trị, ban hành quyền tự do dân chủ, quyền tự do nghiệp đoàn, cải thiện điều kiện làm việc cho giới lao động.

Ở Đông Dương, phong trào cách mạng cũng được hồi phục sau thời kỳ bị địch khủng bố khốc liệt. Từ năm 1936 Đảng ta chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân phản đế, sau đổi thành Mặt trận dân chủ Đông Dương nhằm tập hợp rộng rãi «các giai cấp, các đảng phái, các đoàn thể chính trị và tín ngưỡng tôn giáo khác nhau, các dân tộc ở xứ Đông Dương để cùng nhau tranh đấu đòi những điều dân chủ đơn sơ». Đồng thời Đảng quyết định chuyển từ hình thức tổ chức và đấu tranh bí mật, không hợp pháp sang hình thức tổ chức, đấu tranh công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp, dẫn dắt quần chúng đấu tranh từ thấp đến cao; thông qua đó giáo dục, phát triển đội ngũ cách mạng. Mở đầu là phong trào Đông Dương Đại hội, rồi đến những cuộc đấu tranh đòi các quyền lợi dân sinh, dân chủ của công nhân và lao động Việt Nam, cuộc đấu tranh trên mặt trận báo chí công khai, đấu tranh trong Nghị trường. Đảng ta đã đoàn kết và tổ chức được hàng triệu quần chúng đứng lên đấu tranh. Chỉ tính trong 6 tháng cuối năm

1936 đã có 361 cuộc đấu tranh, trong đó có 236 cuộc của công nhân. Trong năm 1937, số lượng cuộc đấu tranh lại tăng lên: công nhân có gần 400 cuộc bãi công và nông dân có hơn 150 cuộc đấu tranh chống cướp đoạt ruộng đất, đòi chia lại ruộng công, đòi giảm tô, giảm tức. Cũng trong năm 1937 còn có những cuộc mít tinh, biểu tình lớn của nhân ta khắp từ Nam chí Bắc trong dịp đón Đại sứ Lao công Pháp J. Godart và Toàn quyền Đông Dương J. Brévié đề đưa những bản thỉnh nguyện (12). Trong phong trào đấu tranh liên tục, sôi nổi đó nổi bật lên là cuộc đấu tranh nhân dịp kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5-1938—một ngày đã đi vào lịch sử đấu tranh vẻ vang của dân tộc. Lần đầu tiên ở Việt Nam, việc kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 được tổ chức công khai, hợp pháp. Những cuộc mít tinh, tuần hành diễn ra ở nhiều địa phương trong cả nước, đặc biệt là ở các thành phố lớn có hàng nghìn người tham gia như Hà Nội, Sài Gòn, với các khẩu hiệu: «Tự do nghiệp đoàn», «Triệt đề thi hành luật lao động», «Tự do dân chủ», «Chống thất nghiệp», «Tăng tiền lương», «Giảm sưu thuế», «Phổ thông đầu phiếu», «Chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc», «Ủng hộ hòa bình», «Ủng hộ Liên Xô», «Ủng hộ cuộc đấu tranh vì tự do, độc lập, hòa bình của nhân dân Trung Quốc và nhân dân Tây Ban Nha» v.v...

Cuộc đấu tranh kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5-1938 là một thắng lợi lớn, nói lên trình độ giác ngộ, ý thức tổ chức, đoàn kết đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân ta; khả năng huy động, tổ chức, lãnh đạo quần chúng của Đảng. Mặt khác, một lần nữa nó cũng thể hiện tinh thần quốc tế vô sản đã gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh yêu nước, giải phóng dân tộc của giai cấp công nhân và nhân dân ta, được Đảng lãnh đạo.

Đến năm 1939, việc tổ chức kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 bị thu hẹp lại. Lúc này ở Pháp Daladier lên cầm quyền và thi hành những chính sách đối nội, đối ngoại rất xấu. Nhân cơ hội này, bọn phản động ở thuộc địa cũng tăng cường đàn áp phong trào đấu tranh của quần chúng. Trong khi đó Đảng Xã hội dao động, phản đối biểu tình công khai. Vì thế ngày 1-5-1939 ở Hà Nội chúng ta chỉ tổ chức được một cuộc họp tại trụ sở Đảng Xã hội với khoảng 100 đại biểu của các tổ chức tham dự. Nhưng ở các thành phố khác và ở các địa phương lại có nhiều cuộc biểu tình lớn với hàng trăm người tham gia như: Hải Phòng: 700, Thái Bình: 500, Thanh Hóa: 2000, Nghệ An: 500, Mỹ Tho: 250, Long Xuyên: 300, v.v... (13).

Tháng 9-1939 chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Ở châu Á, bọn quân phiệt Nhật Bản mở rộng chiếm đóng ra các nước Đông Nam-Á, chuẩn bị chiến tranh Thái Bình Dương. Sau khi xâm lược Việt Nam, chúng lại cấu kết với thực dân Pháp để đàn áp phong trào cách mạng ở nước ta. Đảng ta đã kịp thời chuyển vào hoạt động bí mật. Vì thế việc tổ chức kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 không có quy mô lớn như trước nữa. Các tổ chức, các cơ sở Đảng ở địa phương tùy theo tình hình cụ thể mà tổ chức mít tinh trong phạm vi nhỏ hẹp (trong cốt cán và quần chúng cảm tình cách mạng). Người tham dự mít tinh đi từng nhóm nhỏ đến địa điểm rồi giải tán nhanh gọn. Những cuộc kỷ niệm như vậy nhằm mở rộng ảnh hưởng của Đảng và biểu dương lực lượng quần chúng. Tất nhiên trong thời kỳ khó khăn này, phong trào đấu tranh của công nhân và các tầng lớp lao động Việt Nam bị giảm sút so với thời kỳ 1936-1939, nhưng không phải là không có. Những cuộc bãi công, những lần đưa yêu sách cho chủ tư bản... vẫn diễn ra. Đảng chú ý là công nhân Việt Nam còn đấu tranh chống lại sự bóc lột của bọn quân phiệt Nhật Bản khi chúng kéo vào chiếm đóng Đông Dương (14).

Sau khi Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công, nước VNDCCH ra đời, mặc dù trước vô vàn khó khăn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn chủ trương kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 gắn liền với việc hoàn thành tốt những nhiệm vụ cách mạng đã đề ra. Ngày 27-5-1946 Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam được thành lập nhằm đoàn kết và thống nhất các tổ chức của giai cấp công nhân trong cả nước.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 60 ngày QTLĐ (1-5-1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: « Ngày 1-5 là một ngày tết chung cho lao động tất cả các nước trên thế giới... ở nước ta, lần này là lần đầu tiên mà đồng bào ta, anh chị em lao động ta được tự do đón tiếp ngày 1-5. Vậy nên nó có ý nghĩa đặc biệt sâu xa hơn nữa.

Đối với chúng ta, nó là một ngày đề tỏ cho thế giới biết rằng ngày này chẳng những là ngày tết lao động, mà nó còn là ngày toàn dân đoàn kết. Đoàn kết để giữ vững tự do, dân chủ. Đoàn kết để kiến thiết nước nhà. Đoàn kết để xây dựng một đời sống mới. Và Người kêu gọi: « Từ đây tất cả đồng bào ta, tất cả anh chị em ta (lao động bằng óc và lao động bằng chân tay) đều phải cần kiệm chịu khó, giữ gìn kỷ luật, tăng gia sản xuất, hiệp sức đồng lòng để đưa nước nhà qua khỏi bước thiếu thốn, khó khăn mà tiến đến hoàn cảnh về vang, no đủ. Đó là ý nghĩa ngày 1-5 của chúng ta » (15).

Trong những năm kháng chiến chống Pháp (1946-1954), vào dịp kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 Chủ tịch Hồ Chí Minh thường gửi thư, lời kêu gọi tới đồng bào, chiến sĩ cả nước động viên họ hăng hái thi đua yêu nước, thực hiện những nhiệm vụ chính trong giai đoạn mới. Cụ thể là công nhân phải chế tạo đầy đủ vũ khí cho quân đội ta đánh giặc, và sản xuất hàng hóa tiêu dùng cho bộ đội và nhân dân, hợp tác với chuyên môn để cải tiến kỹ thuật và điều kiện sản xuất, bảo vệ nhà máy, phá hoại kinh tế địch bằng mọi cách; nông dân phải phát triển sản xuất nông nghiệp và bảo vệ mùa màng, cất giấu thóc lúa, sẵn sàng tiếp tế lương thực cho quân đội và các cơ quan, xây dựng các tổ đội công để tăng gia sản xuất, xây dựng mỗi làng xóm thành một pháo đài chiến đấu (16).

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, công nhân ngành quân giới đã sản xuất hàng nghìn tấn vũ khí các loại, từ vũ khí thô sơ đến các loại súng Badôca, SKZ, súng phóng bom, đạn dược. Ví như trong 9 năm kháng chiến chúng ta đã sản xuất được 7000 tấn vũ khí, đạn dược (năm 1953: 3552 tấn), và 5000 tấn nguyên liệu. (17) Nhu cầu về vải mặc, giấy viết, dầu thắp, muối ăn của bộ đội và nhân dân ta ở vùng tự do được đáp ứng tương đối đầy đủ. Ở Bắc Bộ, Liên Khu V và Đông Tháp Mười, diện tích trồng lúa được phục hồi, năm 1949 là 70000 ha. Tổng sản lượng lúa ở các vùng tự do và ở các căn cứ du kích từ Liên khu IV trở ra là 2.157.700 tấn thóc và 650.850 tấn hoa màu (năm 1953) (18). Ở nhiều nơi, nông dân còn thành lập các tổ đội công, hợp công và hợp tác xã: cả nước có 25.491 tổ đội công, hợp công và có 1562 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp (năm 1950) (19). Trong khi ở vùng tạm chiếm, công tác phá hoại kinh tế địch được đẩy mạnh. Ở Sài Gòn, suốt năm 1945 công nhân ta đã đốt phá hơn 100 xưởng máy và kho chứa hàng của địch. Đến năm 1948 việc phá hoại máy móc của địch do công nhân ta bí mật tiến hành đã lan rộng ở các nơi trong vùng tạm chiếm. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1949 công nhân ta làm cho sản xuất của địch bị thiệt hại trị giá 50 triệu đồng và thiếu hủy 5 tàu chiến của chúng trọng tải 30.000 tấn. Công nhân ở các đồn điền cao su cũng phá hủy 7 triệu cây trong số 75 triệu cây, 17.000 mẫu trong số 150.000 mẫu, 100 tấn dụng cụ và mũ cao su. Có nơi sau khi phá hoại kinh tế của địch, công nhân ra vùng tự do tham gia kháng chiến (20).

Tóm lại, tinh thần thi đua yêu nước và những thành tích sản xuất, xây dựng ở các vùng tự do, những thành tích phá hoại kinh tế địch ở vùng tạm chiếm, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam đã góp

phần quan trọng vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Từ năm 1954 sau khi hòa bình lập lại, nhân dân miền Bắc nước ta lại phải thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà. Ngày QTLĐ 1/5 hàng năm đã được tổ chức trọng thể từ trung ương đến các địa phương trên miền Bắc. Đây là dịp để chúng ta biểu dương tinh thần đoàn kết quốc tế với giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới, trước hết là với các nước XHCN anh em, thi đua đẩy mạnh sản xuất, công tác trong các ngành, các cơ quan, các trường học... góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chiến lược của Đảng. Có thể nêu ra đây một trong những biểu hiện rõ nét nhất của phong trào thi đua yêu nước này là phong trào thi đua phấn đấu trở thành TĐ. Đội Lao động Xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, ngày càng phát triển mạnh mẽ, nếu như năm 1961 mới có 83 tổ LĐXHCN thì đến năm 1973 đã có 5.333 TĐ. Đội đạt danh hiệu vẻ vang này (trong số 22.939 TĐ, Đội ghi tên phấn đấu). Đặc biệt là có 14 TĐ đạt danh hiệu TĐ LĐXHCN trong 12 năm liên tục, và có hàng trăm TĐ LĐXHCN liên tục trong 10 năm⁽²¹⁾. Trong khi đó, ở các thành thị miền Nam công nhân và lao động ta mặc dù sống trong kim kẹp của Mỹ - nguy hiểm không ngừng mít tinh, biểu tình, bãi công, tổng đình công trong nhiều xí nghiệp hoặc trong một khu vực rộng lớn, với hàng trăm hàng ngàn, hàng chục ngàn người tham gia chống lại địch. Họ còn tổ chức kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5. Ngày 1-5-1955 dưới sự lãnh đạo của Đảng, công nhân và nhân dân lao động ở các thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn, Huế, Đà Nẵng đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh, biểu tình đòi cải thiện đời sống, đòi tự do hội họp, tự do ngôn luận, chống đàn áp, khủng bố, đòi hiệp thương thống nhất nước nhà. Đây là cuộc đấu tranh đầu tiên kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 của công nhân và lao động miền Nam dưới chế độ Mỹ - nguy. Liên tục trong những năm 1955 - 1961, trong dịp kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5, đông đảo công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động ở các đô thị (đặc biệt là ở Sài Gòn, Chợ Lớn) và ở các địa phương miền Nam vẫn không ngừng đấu tranh với địch đòi các quyền lợi dân sinh, dân chủ và thống nhất đất nước. Đảng chú ý là cuộc biểu tình tuần hành rất lớn của công nhân và lao động ở Sài Gòn trong ngày 1-5-1958 đã thu hút 50 vạn người tham gia với những khẩu hiệu đòi quyền lợi cho công nhân và các tầng lớp khác. «Cuộc đấu tranh to lớn này đã nâng cao thêm uy tín của giai cấp công nhân trong các tầng lớp nhân dân miền Nam, góp phần tích cực thực hiện Mặt trận thống nhất rộng rãi của

các tầng lớp nhân dân chống Mỹ - Diệm»⁽²²⁾.

Ngày 1-5-1961, 16000 công nhân, lao động ở Sài Gòn - Chợ Lớn đã mít tinh chào mừng Liên hiệp công đoàn giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (27-4-1961), một tổ chức thống nhất của công nhân và lao động miền Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Nhìn chung lại, phát huy truyền thống đoàn kết, đấu tranh cách mạng của dân tộc và giai cấp, mặc dù trải qua nhiều khó khăn, gian khổ, hy sinh, phong trào đấu tranh của công nhân và lao động ở miền Nam vẫn được giữ vững và phát triển. Và trong những đợt kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 công nhân và lao động miền Nam luôn luôn là những lực lượng xung kích cách mạng nhất, đi đầu trong những cuộc biểu dương lực lượng này.

Trải qua hơn 20 năm chiến đấu và xây dựng đầy gian khổ, hy sinh của quân dân hai miền Nam, Bắc, ngày 30-4-1975 miền Nam nước ta đã được hoàn toàn giải phóng và ngày hôm sau, cả nước ta tung bừng mít tinh kỷ niệm ngày QTLĐ 1-5 chào mừng thắng lợi vĩ đại của dân tộc. Lần đầu tiên giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cả nước đã kỷ niệm ngày QTLĐ trong khung cảnh của nước Việt Nam độc lập, tự do, thống nhất và cùng đi lên CNXH.

Với Đại thắng mùa xuân 1975, Cách mạng Việt Nam đã chuyển sang một giai đoạn mới. Trong cuộc mít tinh trọng thể kỷ niệm lần thứ 70 ngày QTLĐ (1-5-1976), Tổng Công đoàn Việt Nam kêu gọi toàn thể lao động chân tay và lao động trí óc trong cả nước hãy «không ngừng nâng cao giác ngộ giai cấp, phát huy đức tính tốt đẹp của giai cấp công nhân và nêu cao tinh thần làm chủ tập thể XHCN, lao động có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất và hiệu suất cao, sẵn sàng đi bất cứ nơi đâu khi Tổ quốc cần, sẵn sàng nhận thêm chỉ tiêu kế hoạch, làm thêm việc, đáp ứng mọi yêu cầu của sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất và xã hội chủ nghĩa»⁽²³⁾.

Hơn mười năm đã trôi qua kể từ sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Trong những năm tháng đầy gian khổ này, nhân dân cả nước ta đã phải vượt qua nhiều thử thách, khó khăn để nhanh chóng khôi phục kinh tế, hàn gắn những vết thương do 30 năm chiến tranh để lại, khắc phục những hậu quả nặng nề của chủ nghĩa thực dân mới để phát triển sản xuất, tiến tới ổn định và từng bước cải thiện đời sống của nhân dân, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH và củng cố quốc phòng, an ninh.

Bởi vậy cùng với giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới tung bừng kỷ niệm lần thứ 100 ngày Quốc tế Lao động (1-5-1886 -

1-5-1986), việc ôn lại và học tập truyền thống cách mạng vẻ vang của giai cấp công nhân thế giới và nước ta trong những thập kỷ qua sẽ đóng góp vào việc bồi dưỡng tinh thần cách mạng tiến công, chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam trong việc hoàn thành nhiệm vụ dựng nước và giữ nước vô cùng khó khăn, phức tạp, nhưng cũng hết sức vẻ vang hiện nay của chúng ta. Cũng nhân dịp kỷ niệm này Đảng đã kêu gọi giai cấp công nhân và nhân dân lao động cả nước ta hãy tiếp tục « phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tinh thần quyết thắng, ra sức đẩy mạnh phong trào thi đua XHCN, năng động, sáng tạo trong sản xuất và công tác, triệt để thực hành tiết kiệm để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc yêu quý của chúng ta! » (24) nhằm thực hiện thắng lợi khẩu hiệu chiến lược: « Tất cả cho sản xuất, tất cả để xây dựng chủ nghĩa xã hội, tất cả vì Tổ quốc

giàu mạnh và hạnh phúc của nhân dân ».

Trong hơn nửa thế kỷ đấu tranh vừa qua, cách mạng Việt Nam đã giành được hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng chung của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới. Đó là một bằng chứng hùng hồn khẳng định tinh chất bất diệt của tinh thần ngày QTLĐ 1-5. Là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam nhiệt liệt hưởng ứng lời kêu gọi của Liên hiệp Công đoàn thế giới ngày 10-4-1986 nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày QTLĐ: « Chúng ta hãy trung thành với tinh thần 1-5 và phẩm giá con người, bởi nền văn minh là thành quả lao động của chúng ta. Chính chúng ta đã sáng tạo ra nó. Chúng ta có quyền và có nghĩa vụ phải bảo vệ và làm phong phú hơn những thành quả đó » (26).

Chú thích

(1) Hồng Hà - « Bác Hồ trên đất nước Lào nin », Nxb Thanh niên, H. 1980, tr. 109.

(2) (3) ĐCSVN - BCH TƯ - « Các tổ chức tiền thân của Đảng », Ban NCLSĐ TƯ xuất bản, H. 1978, tr. 43, 139.

(4) (5) (12) (14) - BNCLSĐ TƯ - « Lịch sử Đảng CSVN », Sơ thảo. Tập I: 1920 - 1954, Nxb ST. H. 1981, tr. 87, 122, 130, 247, 250, 350.

(6) (10) « Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi: 1929 - 1945 », Sơ thảo. Ban NCLSĐ Nghĩa Bình xuất bản, 1985, tr. 77, 104.

(7) (8) (9) ĐCSVN - BCH TƯ - « Văn kiện Đảng: 1930 - 1945 », T. I. Ban NCLSĐ TƯ xuất bản, H. 1977, tr. 438, 664, 665.

(11) (13) ĐCSVN - BCH TƯ. « Văn kiện Đảng: 1930 - 1945 », T. 2, Ban NCLSĐ TƯ xuất bản, H. 1979, tr. 53 - 56; tr. 335.

Xem thêm Hồ Chí Minh - « Toàn tập », T. 3, NXBST, H. 1982, tr. 130 - 133.

(15) Hồ Chí Minh - « Toàn tập », T. 4, NXB ST, H. 1984, tr. 182.

(16) Xem: Hồ Chí Minh - « Toàn tập », T. 5, NXBST, H. 1985.

(17), (18), (19) BNCLSĐ TƯ - « Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam », Sơ thảo. Tập I: 1920 - 1954 - SĐD, tr. 664, 665, 598.

(20) « Báo cáo công tác công nhân vận động ». Trích trong « Văn kiện toàn quốc lần thứ hai của Đại biểu Đại hội Đảng ». BNCLSĐ TƯ xuất bản, H. 1966, tr. 591 - 592.

(21) TCĐVN - « Văn kiện Đại hội Công đoàn VN lần thứ III », NXB Lao động, H. 1974, tr. 122 - 123.

(22) « Văn kiện Đại hội » (Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của ĐLĐVN). Tập I - BCH TƯ ĐLĐVN xuất bản, 1960, tr. 43-44.

(23), (24), (25) Báo Nhân dân ngày 29-4-1976; 1-5-1986; 24-4-1986.

ĐI TÌM DẤU VẾT NHỮNG SỞ ĐỒN ĐIỀN Ở ĐẢNG NGOÀI

(THẾ KỶ XV - XVIII)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

NHỮNG sở đồn điền là một bộ phận quan trọng trong chính sách phục hồi và phát triển nông nghiệp của các triều đại phong kiến Việt Nam.

Song song với các hình thức tổ chức khai hoang do tư nhân đảm nhiệm, đồn điền là những cơ sở khai thác đất hoang hóa của Nhà nước do các quan lại và cơ quan của Triều đình quản lý, trực tiếp sử dụng lực lượng của binh lính, các tội nhân và tù binh làm việc. Các sở đồn điền vừa là những cơ sở kinh tế, những đơn vị kinh doanh ruộng đất để bổ sung nguồn thu cho các kho lẫm lương thực của Nhà nước, vừa là những cơ sở hậu cần tại chỗ cho lực lượng quân đội đồn trú. Có thể xem đây là một trong những biện pháp kết hợp phát triển kinh tế với xây dựng và duy trì lực lượng vũ trang của Nhà nước phong kiến qua nhiều thời đại trong lịch sử dân tộc.

Làm rõ được quá trình phát triển của hệ thống đồn điền về số lượng, vùng đất, phương thức tổ chức khai thác, lực lượng lao động được sử dụng, hiệu quả kinh tế, chính trị và quản sự là điều kiện để chúng ta hiểu sâu thêm về kinh tế nông nghiệp của quá khứ lịch sử.

★

Việc thiết lập những Sở đồn điền thành một hệ thống do các quan lại trông nom, cai quản (như Đồn điền sở sứ và Phó sở sứ...), do tổ chức Thái bộc tự của Nhà nước phong kiến quản lý, rõ nét nhất là từ nửa sau thế kỷ XV.

Năm 1481 (Hong Đức năm thứ 12) đã có chiếu chỉ về vấn đề các Sở đồn điền: « Đặt Sở đồn điền là để hết sức làm ruộng, rộng nguồn tích trữ cho Nhà nước. Vậy hạ lệnh cho đồn điền của các xứ định làm thương, trung, hạ, 3 bậc »⁽¹⁾.

Các chốn là không phải đợi đến năm ban hành chiếu chỉ ấy mới có hệ thống đồn điền.

Bản thân nội dung đoạn văn chiếu chỉ trên cũng cho chúng ta cảm giác là vào thời gian đó trên đất nước ta đã hình thành một loạt các Sở đồn điền mà nay Triều đình thấy cần phải tiến hành sắp xếp, chấn chỉnh.

Nghiên cứu những điều luật ban hành trước đó, chúng ta thấy đã có những điều quy định hình phạt một số kẻ phạm tội trở thành thân phận « đồn điền binh » như lệnh ban hành vào năm Quang Thuận thứ 6 (1465) dưới triều Lê Thánh Tông định rõ:

— « Ăn trộm trâu đến 20 con, (tội) lưu viễn châu, 10 con lưu cận châu, 5 con trở xuống thì (trộm) 1 con, đày làm tượng phượng binh, 2 con, đày làm đồn điền binh ... ».

— « Các nhà có nô là kẻ trộm mà chủ không trình báo quan thì bị biếm 3 tư, làm kẻ cướp, thì (chủ) bị biếm 5 tư và bãi chức. Những kẻ không có quan chức thì bị đày làm đồn điền binh, những kẻ ăn giấu và nhận của cải cũng đồng tội »⁽²⁾.

Một bản sao diên bạ của xã Đồn Điền, tổng Thủ Chính, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa cũng cho thấy nếu không phải từ trước thì ít nhất là từ đầu triều đại của Lê Thánh Tông (Quang Thuận năm thứ 2-1461) cũng đã hình thành nên Sở đồn điền Tĩnh Gia ở Thanh Hóa rồi⁽³⁾.

Cho đến nay những tài liệu ghi chép về các Sở đồn điền ở thời Lê còn lại quá ít ỏi. Ngoài một số tên đồn điền và một vài lệnh chỉ liên quan tới việc sử dụng một số đất đai của đồn điền, chúng tôi chưa thấy có tài liệu của cơ quan Nhà nước ghi rõ số lượng đồn điền trong các thời diêm, địa diêm, phạm vi, số lượng đất đai, cách thức đầu tư, khai thác, quản lý, sử dụng lao động, phân phối sản phẩm..., những điều cần thiết cho sự hiểu biết tối thiểu về một số cơ sở kinh doanh kinh tế của Nhà nước.

Ngay điều cần thiết trước hết là số lượng, mạng lưới phân bố, những địa diêm cụ thể

được thành lập đồn điền trong từng thời gian lịch sử để có thể hiểu được miền đất khai khẩn, quá trình kinh doanh, khai thác đất đai nông nghiệp của Nhà nước phong kiến, song song với quá trình khai hoang vỡ hóa của tư nhân; cũng không phải dễ dàng có được.

Trong một số tài liệu như «*Dư địa chí*», «*Thiên hạ bản đồ*», «*Lịch triều hiến chương loại chí*»... có ghi chép số lượng Sở ở một số huyện. Có tài liệu ghi tên một số Sở, như «*Các trấn tổng, xã danh bị lãm*». Rải rác ở vài nơi còn có một số địa danh như Yên Sở, Phù Sở, Mễ Sở, Bằng Sở, Ninh Sở, Đắc Sở, Bà Sở, Phấn Sở, Thôn Sở, Sở Hạ, Sở Thượng...

Vài bi ký lẻ tẻ và một số ít tài liệu trong các điền bạ, hương ước, giấy tờ khác có nhắc tới ruộng đất thuộc các *quan đồn điền*.

Nghiên cứu để làm rõ bộ mặt chân thực và đánh giá đầy đủ các mặt tác dụng của loại hình tổ chức kinh tế đặc biệt này ở từng chặng đường lịch sử, đòi hỏi khối lượng tư liệu lớn, nhiều công sức và thời gian nghiên cứu sưu tầm, hoạt động trên thực địa tại nhiều địa phương.

Bởi vậy trong công trình bước đầu này, chúng tôi chỉ mới có khả năng nêu lên một số vấn đề nghiên cứu, giới thiệu chút ít tư liệu thu thập được về các Sở đồn điền, mong muốn lưu ý các nhà nghiên cứu quan tâm đến một số vấn đề có nhiều ý nghĩa trong lịch sử kinh tế của đất nước ta.

Khái niệm Sở thời Lê không chỉ áp dụng đơn thuần cho các đồn điền mà còn cho các cơ sở chăn nuôi trâu, bò, ngựa (*Sở điền mục*) và cơ sở trồng dâu nuôi tằm (*Sở tằm tang*). Vì vậy trong số lượng các Sở ghi lại trong các tài liệu có thể bao gồm hoặc lẫn lộn cả các loại đó.

Trong những tài liệu ghi chép về số lượng các Sở ở từng địa phương, theo đơn vị phủ, huyện, «*Dư địa chí*» của Nguyễn Trãi là tài liệu xưa nhất, nhưng số lượng Sở lại ghi trong phần Cần án. Căn cứ vào tên các huyện, các xứ ghi trong đó, các nhà nghiên cứu cho rằng quyển sách này đã được người ở các thế kỷ sau sửa chữa. (4)

Riêng vấn đề số lượng các Sở ghi lại trong đó, có những điểm khiến cho chúng ta nghi ngại. Ví dụ ở huyện Nghi Dương, xứ Hải Dương ghi có 12 Sở, huyện Phú Xuyên ở Sơn Nam có 76 Sở. Trong những tài liệu nghiên cứu có liên quan, dấu vết của các Sở ở 2 huyện này rất mờ nhạt. Có những tài liệu quan trọng như «*Thiên hạ bản đồ*», «*Thiên Nam dư hạ*», «*Các trấn, tổng, xã danh bị lãm*» đều không nhắc đến sự tồn tại của các Sở đồn điền ở 2 huyện này. (5)

Ngay trong «*Thiên hạ bản đồ*» (chép trong «*Thiên Nam dư hạ tập*») có ghi là ở huyện Nam Chân, xứ Sơn Nam có 25 Sở; con số này cũng không đáng tin cậy.

Chỉ trong «*Thiên Nam dư hạ tập*» biên soạn vào cuối thế kỷ XV (Hồng Đức 14-1483) là có ghi lại số lượng và tên gọi của các Sở đồn điền, Sở tằm tang, Sở điền mục. Trong số đó có danh mục của 43 Sở đồn điền.

— Các Sở đồn điền thuộc *Thái bộc tự*: Có 30 Sở là: Vinh Hưng, Yên Duyên, Thịnh Quang, Dịch Vọng, Quán La, Minh Tác, Lạc Trường, Bồng Hải, Phụng Vi, Liên Thủy, Đông Hải, Thượng Liệt, Kim Quan, Hoa Lâm, Đan Nhiễm, Quy Mông, Lục Đàm, Đại Tảo, Phấn Trì, Tư Mại, Nam Giám, Khám Lăng, An Trú, Phồn Dương, Tây Tạ, Thiên Kiên, La Sơn (còn gọi là La Giang), Vọng Doanh, Hoa Diệp, Công Khê.

Các Sở đồn điền thuộc Thái bộc tự Thanh Hóa: Có 5 Sở là: Lương Giang, Lôi Dương, Vinh Ninh, Yên Định, Tĩnh Ninh.

— Các Sở đồn điền thuộc *Thái bộc tự Nghệ An*: Có 4 Sở là: Đức Quang, Anh Đô, Diên Châu, Hà Hoa.

— Các Sở đồn điền thuộc *Thái bộc tự Thuận Hóa*: Có 2 Sở là: Triệu Phong, Tân Bình.

— Các Sở đồn điền thuộc *Thái bộc tự Quảng Nam*: Có 2 Sở là: Thăng Hoa, Tư Nghĩa.

Trong số những tài liệu về các Sở đồn điền mà chúng tôi được biết tới, tư liệu này cung cấp một số lượng và danh mục phong phú (6)

Một sự phân loại sơ bộ sẽ cho chúng ta cái nhìn tổng quát: 43 Sở đồn điền có tên ở thế kỷ XV đã trải ra trên các xứ thừa, tuyên quan trọng của đất nước, 4 xứ ở xung quanh Kinh thành — Đông đô — Thăng Long (Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Sơn Nam) rồi Thanh Hóa, Nghệ An và Thuận Hóa. Quảng Nam là những vùng đất mới.

Nhưng nếu nhìn vào số lượng và mật độ phân bố, địa bàn chủ yếu để triển khai các đồn điền khai hoang, thì vẫn là ở miền Bắc Bộ ngày nay:

— Từ Sơn Nam trở ra đến Kinh Bắc: 30 Sở (70%)

— Thanh Hóa	5 Sở (11,86%)
— Nghệ An	4 Sở (9,3%)
— Thuận Hóa	2 Sở
— Quảng Nam	2 Sở (9,3%)

Ở Bắc Bộ, riêng trong một huyện như Từ Liêm có đến 3 Sở (Dịch Vọng, Quán La, Minh Tảo) sát liền nhau.

Từ Thanh Hóa trở vào, các Sở đồn điền mang tên phủ hay huyện. Mỗi phủ hay huyện chỉ có một Sở. Ở Thanh Hóa, Sở mang tên huyện, còn ở Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam, Sở đồn điền đều mang tên phủ, và rõ ràng là không phải phủ nào, huyện nào ở đất này cũng có Sở đồn điền. Thanh Hóa có 16 huyện song chỉ có 5 Sở. Nghệ An có 9 phủ với 25 huyện mà chỉ có 4 Sở. Còn Thuận Hóa, Quảng Nam mỗi xứ chỉ có 2 Sở.

Trọng tâm khai thác đất hoang của Nhà nước phong kiến thời Lê là vùng đất phía bắc, thuộc vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ, Vùng Thanh Hóa, Nghệ An đất rộng, thưa dân cũng được chú ý đến phần nào.

Việc lập đồn điền khai thác ở các vùng đất mới sát nhập vào lãnh thổ ở phía Nam mới chỉ là bước đầu mà thôi.

Vậy các đồn điền được thiết lập ở trên những vùng đất nào? Xác định chính xác địa điểm cụ thể của những Sở đồn điền ấy là điều kiện để nhận thức rõ tình hình khai thác đất đai, mở rộng diện tích trồng trọt của đất nước ta ở nửa sau thế kỷ XV trở đi của từng vùng lãnh thổ. Vì thiếu những ghi chép, mô tả cụ thể của các tài liệu chính thức của Nhà nước phong kiến ở các thế kỷ đã qua, chúng tôi phải dựa trên một số tư liệu ít ỏi, rải rác trong các văn bia, sổ ruộng đất và tên làng xã nói chung thuộc các thế kỷ XVIII để thử tìm lại dấu vết của các Sở đồn điền này.

Những tài liệu ghi trong các danh mục tên các làng xã là những tài liệu quan trọng để xác định phương hướng tìm kiếm vị trí, địa điểm của các đồn điền ấy. Cũng vì lý do là từ Thanh Hóa trở vào các đồn điền thời Lê ghi theo tên phủ, huyện cho nên việc tìm kiếm địa điểm của những đồn điền này khó khăn hơn 30 đồn điền ghi theo tên làng xã ở vùng Bắc Bộ. Cần có những cuộc khảo sát tại các vùng để phát hiện ra các vết tích ruộng đồng (địa danh các xứ đồng, sổ ruộng đất công tư...) thì mới xác định chắc chắn được. Trong số những đồn điền trên, có những địa điểm đã có thể khẳng định, nhưng có những địa điểm chỉ mới là những đoán định, những giả thiết để tiếp tục nghiên cứu, lần tìm dấu vết của chúng.

Trong «*Các trấn, tòng, xã danh bị lãm*» (đầu thế kỷ XIX), (1) còn có thể tìm thấy tên 17 Sở đồn điền cũ được ghi trong «*Thiên Nam dư hạ tập*» nằm trong những nhóm làng xã thuộc một tòng cụ thể của một huyện ở miền Bắc Bộ. Đó là các Sở:

1. Sở Dịch Vọng ở tòng Dịch Vọng.
2. Sở Quán La ở tòng Phú Gia.
3. Sở Minh Tảo (ghi là Minh Cảo ở tòng

Minh Tảo). Cả 3 Sở đều thuộc huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, xứ Sơn Tây.

4. Sở Yên Duyên ở tòng Thanh Tri, huyện Thanh Tri, phủ Thường Tín, xứ Sơn Nam.

5. Sở Phương Vi ở tòng Mỹ Xá.

6. Sở Thiên Kiện ở tòng Mai Cầu. Cả 2 Sở đều thuộc huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân, xứ Sơn Nam.

7. Sở La Sơn (La Giang) ở tòng Bồ Xá, huyện Bình Lục, phủ Lý Nhân, xứ Sơn Nam.

8. Sở Cống Khê ở tòng Bột Xuyên, huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên, xứ Sơn Nam.

9. Sở Thượng Liệt ở tòng Thượng Liệt, huyện Đông Quan, phủ Thái Bình, xứ Sơn Nam.

10, 11. Sở Kim Quan, Sở Hoa Lâm (đều ở tòng Gia Thi, huyện Gia Lâm, (phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc).

12. Sở Đan Nhiễm ở tòng Phụng Công, huyện Văn Giang, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc.

13. Sở Phồn Dương ở tòng Vạn Tư, huyện Gia Định, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc.

14. Sở Đại Tảo (ghi là Sở Đại Cảo) ở tòng Châm Khê, huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc.

15. Sở Quy Mông ở tòng Yên Thương, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc.

16. Sở Phấn Trì ở tòng Phúc Tăng, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc.

17. Sở Tây Tạ ở tòng Bắc Tạ, huyện Từ Kỳ, phủ Hạ Hồng, xứ Hải Dương.

Những địa điểm tòng, xã cụ thể trên chắc chắn là trung tâm của những đồn điền cũ.

Còn những đồn điền khác? Bằng vào một số tư liệu khác, chúng tôi có thể xác định địa điểm một số Sở đồn điền như Lạc Trường, Liên Thụ, Lục Đàm, Vọng Doanh...

Sở Lạc Trường: Có thể nói chắc chắn Sở đồn điền này nằm tại tòng Phù Đạm, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, xứ Sơn Nam. Đến thế kỷ XVIII chỉ còn có xã Lạc Trường. Trong «*Các trấn, tòng, xã danh bị lãm*» (từ dưới đây viết tắt là CTTXDBL) không còn ghi Sở Lạc Trường. Nhưng trong một văn bia có niên hiệu Cảnh Hưng 32, tháng 7 (năm 1771) có ghi xã Lạc Trường ở tòng Phù Đạm, huyện Kim Bảng, nhưng đồng thời cũng ghi rõ: «*trước đây trong bản huyện có quan đồn điền ở địa phận các xã Đặng Xá, Điền Xá và Lạc Trường...*»⁽⁸⁾

Xã Lạc Trường ở sát phía bắc thị xã Phủ Lý ngày nay.

Sở Thịnh Quang: Có lẽ đây là Sở đồn điền nằm sát Kinh thành Thăng Long nhất. Theo

CTTXDBL, phường Thịnh Quang thuộc tổng Hạ, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hà Đê (cùng tổng với các phường Nam Đông, Yên Lãng, Khương Thượng...), nay thuộc nội thành Hà Nội.

Trong bản kê « Danh mục tên các làng xã ở Bắc Kỳ » của Ngô Vi Lân biên tập vào những năm hai mươi đầu thế kỷ XX này còn ghi lại Thịnh Quang (Sở) thuộc tổng Yên Hạ, huyện Hoàn Long (Hà Nội) gần Yên Hòa, Yên Lãng.⁽⁹⁾

Sở Vọng Doanh: Trong « *Dư địa chí* », ở phủ Nghĩa Hưng - Sơn Nam có huyện Vọng Doanh (với 49 xã, không có Sở).

Còn trong CTTXDBL có ghi xã Vọng Doanh nằm trong tổng Đông Xuyên, huyện Vọng Doanh (nay thuộc huyện Ý Yên).

Nhưng trong tổng Thượng Động lại có thôn Thượng Động thuộc xã Vọng Doanh, đồng thời lại có *thôn Sở Hạ*. Những điều đó cho phép khẳng định địa điểm của Sở Vọng Doanh ở miền đất này, ở ven sông Đáy giáp Ninh Bình trong phạm vi của các xã Yên Quang, Yên Phong, Yên Khang, Yên Bằng, huyện Ý Yên ngày nay.

Một tài liệu kê khai ruộng đất đầu thế kỷ XIX cũng còn ghi rõ Vọng Doanh sở, Hạ thôn với đặc điểm về sở hữu ruộng đất là toàn bộ đất công.

Sở Lục Đàm: Không tìm thấy tên Lục Đàm trong CTTXDBL. Nhưng trong đó lại có xã Lục Trì thuộc tổng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, phủ Tam Đái, Sơn Tây.

Có thể nghĩ đây là sở Lục Đàm cũ đã được đổi tên. Vì việc đổi tên Đàm thành Trì diễn ra ở thế kỷ XVI do lệ kiêng tên húy của Lê Thế Tông (tức Lê Duy Đàm 1573 - 1599), cũng như huyện Thanh Trì trước đó là Thanh Đàm.

Có thể khẳng định thêm điều trên đây vì trong một tài liệu đ. n. b. (Gia Long thứ 4 - 1805) còn ghi rõ *Lục Trì Sở* thuộc tổng Hạ Lôi và giáp giới với các xã Khê Ngoại, Bạch Trừ, Nam Cường, Văn Quán, Hạ Lôi, Nội Độ g, Thương Lê, Đại Bối, Cự Chiền, với đặc điểm toàn bộ là đất công, trong đó có xứ đồng Quan Lãm (kho lãm của Nhà nước).⁽¹⁰⁾

Lục Trì sau đổi là Liêu Trì ở gần sát đê bờ bắc sông Hồng.

Sở Liên Thủy:

Trong « *Thiên Nam dư hạ* » ghi Sở Liên Thủy trong một nhóm cùng với các sở Lạc Trường, Đông Hải, Phượng Vũ, Liên Thủy, Đông Hải, Thượng Lộ... Lạc Trường, Phượng Vũ ở vùng Kim Bảng, Thanh Liêm; Thượng Lộ ở Đông Quan (Thái Bình); còn Đông Hải, Đông Hải chưa xác định được rõ, nhưng căn cứ vào tên gọi chắc chắn phải ở vùng gần biển.

Chúng tôi đã tìm địa điểm Liên Thủy trong vùng Sơn Nam hạ. « *Thiên hạ bản đồ* » (trong « *Thiên Nam dư hạ* ») có ghi là ở huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương có một Sở.

Trong một văn bia có niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 (1722) (hậu phát thập bát kỷ) ở tháp thờ trong vườn chùa Phúc Thắng (còn gọi là chùa Hội, thuộc thôn Hội, xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, Thái Bình ngày nay) đã ghi lại việc quan viên xã Ngoại Lãng, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, xứ Sơn Nam đã bầu hậu phát cho ba đồ thị Doanh, vợ Lệnh công họ Trần, người thôn Hạ của *Dũng Thủy Sở* trong bản tổng...

Trong CTTXDBL không có tên Liên Thủy nữa, nhưng lại ghi Sở Dũng Thủy ở tổng Vô Ngại, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, Sơn Nam hạ.

Do đó có thể nghĩ rằng Sở Dũng Thủy là Sở Liên Thủy đã được cải tên vào thời gian trước thế kỷ XVIII.

Dũng Thủy là miền đất sa bồi ở khúc sông Hồng có bến phà Tân Đệ, trên đường Nam Định - Thái Bình, gần với miền Thuận Vi - Bách Thuận nổi tiếng của Thái Bình ngày nay.

Cũng cần phải tìm thêm tư liệu khác nữa. Còn một số đ. n. đ. khác (trong số 30 Sở ở miền Bắc Bộ) như Vĩnh Hưng, Đông Hải, Đông Hải, Tư Mại, Nam Giám, Khám Lãng, An Trú, Hoa Diệp, do không có tư liệu nào khác, chúng tôi chỉ có thể đặt giả định trên địa danh.

Căn cứ vào CTTXBL thì:

- **Sở Tư Mại:** có khả năng ở xã Tư Mại, tổng Tư Mại, huyện Yên Dũng, phủ Kinh Bắc.

Trong « *Thiên hạ bản đồ* » (chép trong « *Thiên Nam dư hạ* ») có ghi là ở huyện Yên Dũng có 2 Sở. Chúng tôi đã xác định được Sở Phấn Trì ở tổng Phúc Tăng; vậy có thể hợp lý khi cho Sở Tư Mại là Sở thứ hai của huyện này.

- **Sở An Trú:** Trong « *Dư địa chí* » cũng như ở « *Thiên hạ bản đồ* » đều ghi là ở huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách, xứ Hải Dương có một Sở.

Còn CTTXDBL ghi ở xã An Trú, tổng An Trú, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách (sau này thuộc huyện Lạng Tài, Hà Bắc). Có thể đây là địa điểm cũ của Sở An Trú, và truy tìm vết tích của nó ở xã An Thịnh, huyện Gia Lương, Hà Bắc ngày nay.

- **Sở Nam Giám:** Phải chăng Sở này ở xã Nam Giám, tổng (ở Châu, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách (gần Phả Lại), xứ Hải Dương, và *Sở Khám Lãng* ở tổng Khám Lãng, huyện Phượng Nhãn, phủ Lạng Giang (nay ở Bắc Lũng, huyện Lục Ngạn - Hà Bắc)

— *Sở Vinh Hưng*: Có ba khả năng đoán định. Vì theo CTTXDBL (không còn ghi *Sở Vinh Hưng* ở đâu nữa) có 3 xã Vinh Hưng:

1. Xã Vinh Hưng, tổng Vinh Hưng, huyện Đông An, phủ Khoái Châu, Sơn Nam thượng.

2. Xã Vinh Hưng, tổng Cồ Nông, huyện Nam Chân, phủ Thiên Trường, Sơn Nam hạ.

3. Xã Vinh Hưng, tổng Thanh Trì, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, Sơn Nam thượng.

4. Các xã Vinh Hưng Đặng và Vinh Hưng Trung thuộc tổng Vinh Hưng Đặng, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, Sơn Nam thượng (sau này là Vinh Ninh, tổng Vinh Ninh, huyện Thanh Trì).

Chúng tôi thiên về khả năng thứ tư. Trong «*Dư địa chí*» và «*Thiên hạ bản đồ*»... đều ghi là ở huyện Thanh Đàm (tức Thanh Trì) có ba *Sở* - Ngoài Yên Duyên *sở*, còn có những *Sở* nào nữa? Vinh Hưng có thể là một *Sở* chăng?

Sở lượng và tỷ lệ ruộng đất công ở đây khá lớn⁽¹¹⁾, ngoài 2 *Sở* trên, *Sở* thứ 3 chắc là *Sở* tâm tang tây Phù Liệt (tổng Nam Phù Liệt).

Còn các *Sở* Bồng Hải, Đông Hải thì hướng tìm vết tích của chúng là ở miền đất bồi ven biển Hải Dương, Sơn Nam.

Ở huyện Yên Khánh (Ninh Bình) có xã Bồng Hải và có sông Bồng Hải, bến Bồng Hải, xã này là một xã lớn cho nên đến năm Minh Mệnh thứ 20 (1839) mới chia xã Bồng Hải ra làm 9 xã, và đặt thêm tổng Bồng Hải⁽¹²⁾. Có thể đây là miền đồn điền khai hoang cũ thời Lê chăng?

Chúng tôi chưa biết *Sở* Đông Hải ở đâu? CTTXDBL có ghi lại 2 địa điểm Đông Hải đều ở vùng Nghệ Tĩnh (1 ở phủ Đức Quang, 1 ở phủ Hà Hoa), nhưng lại ghi 2 thôn thuộc *Sở* Đông Lạc; thôn Thượng Đông ở tổng Sa Lung và thôn Hạ Đông ở tổng Kim Giả, huyện Nam Chân, phủ Thiên Trường, thuộc Sơn Nam hạ (nay thuộc huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh). Giữa 2 thôn ở 2 đầu Đông Tây này có *Dắc Sở*.

Và xung quanh đó là những tên làng mang dấu vết của làng ven biển như Hải Lộ, Trường Hải (tổng Thuận Khê), An Lãng, Quần Lãng, Hải Quan, Duyên Lãng, quần Anh. Có thể tìm dấu vết của *Sở* Đông Hải ở đây chăng?

Riêng huyện Nam Chân ở đầu thế kỷ XIX còn có 22 trang, 1 trại (trong tổng ở 128 đơn vị xã thôn...). Điều đó chứng tỏ đây là một vùng được khai phá liên tục lập thành những điểm dân cư mới.

Còn *Sở Hou Diệp*, chúng tôi chưa có khả năng đoán định nó nằm ở đâu?

CTTXDBL có ghi 1 địa danh Dịch Diệp ở

tổng Phương Đề, huyện Nam Chân, Sơn Nam hạ. Dịch Diệp ở gần Cồ Lê (phía đông bắc) và sát đê sông Hồng, có thể đó là một trong những miền đất bồi được khai thác ở thế kỷ XV. Nhưng chưa có cứ liệu gì để giúp đoán định ở đó là *Sở* đồn điền Hoa Diệp cũ cả.

Cũng còn có quá ít tài liệu về các đồn điền ở vùng Thanh Hóa, Nghệ An ở thời kỳ này. Tài liệu về *Đồn điền Tinh Ninh* chắc đến đời Lê Trang Tông, (tên là Duy Ninh, 1533-1548) mới đổi là Tinh Gia, cho thấy nó nằm ở các xã Lưu Vệ, Du Vĩnh, Phú Xá ở các tổng Giác Thượng, Thủ Hộ, huyện Quảng Xương và ở một số nơi khác.

Vị trí đất đai đồng ruộng ghi trong điền bạ cho thấy nó nằm ở vùng ven biển. (Ví dụ ruộng đất của đồn điền ở xã Thủ Hộ ở xứ Bàn Lễ.)

— 1 đoạn: 7 mẫu 1 sào 5 thước 5 tấc ở phía Đông giáp biển...⁽¹³⁾.

Sở đồn điền Yên Định: còn để lại dấu vết và ruộng đất của nó tại xã Diên Hi, tổng Đa Lộ, huyện Yên Định, phủ Thiệu Thiên (nay thuộc xã Định Hưng, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa) trong một số văn bản về thuế khóa giữa thế kỷ XVIII, thời Cảnh Hưng năm thứ 12 và thứ 19 (1751 và 1758) tìm thấy tại xã này.

Trong xã Diên Hi thời này có *quan đồn điền* 10 mẫu 8 S. 1 th. 7t⁽¹⁴⁾.

Sở đồn điền Đức Quang: theo CTTXDBL, nằm ở tổng Nỗ Trường, huyện Chân Lộc. Ngô Trường có các xã Yên Trường, Dũng Quyết thuộc địa phận thành phố Vinh, gần sông Lam.

Sở đồn điền ở tổng Thượng Nhị, huyện Thạch Hà, phủ Hà Hoa ghi trong CTTXDBL có thể là *sở Hà Hoa* cũ, cũng như *Đồn điền biệt sở* và *Sở* đồn điền Nà ở tổng Quan Trung, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu có lẽ có cơ sở từ *Sở Diên Châu* xưa kia. Chúng tôi chưa có tài liệu gì về các *Sở* Lương Giang, Lôi Dương, Vinh Ninh ở Thanh Hóa, *sở* Anh Đô ở Nghệ An. Căn cứ vào tên các phủ huyện, có thể tìm dấu vết của chúng tại các vùng đất thuộc các huyện Vinh Lộc, Thiệu Hóa, Thọ Xuân (Thanh Hóa) và các huyện Nam Đàn, Thanh Chương (Nghệ An).

Tư liệu về các *Sở* đồn điền thuộc các vùng Thuận Hóa, Quảng Nam (từ Quảng Bình trở vào đến Quảng Ngãi...) lại càng hiếm hoi.

Theo tư liệu của Lê Quý Đôn ghi lại trong «*Phủ biên tạp lục*» thì ở nửa sau thế kỷ XVIII xứ Thuận Hóa có *quan đồn điền* ở các xã, thôn, phường trong 6 huyện, cộng là 6194 mẫu 3 sào 12 th. 9t.

Huyện Hương Trà: ở 2 xã, 3 trang với 281 mẫu 6s. 13 th. 3t

Huyện Phú Vang: ở 1 xã với 88 mẫu 1 s.

Huyện Đăng Xương: ở 9 xã với 1143 mẫu 0 s. 7 th.

Huyện Hải Lăng: ở 6 xã với 1190 mẫu 9 s. 2 th 9 t.

Huyện Minh Linh: ở 6 xã với 2406 mẫu 10 th. 8 t.

Huyện Khang Lộc: ở 5 xã với 1138 mẫu 6 s. 3 th. 9 t (15).

Minh Linh, Khang Lộc thuộc phủ Tân Bình và các huyện Hương Trà (trước là huyện Kim Trà), Phú Vang (trước là Từ Vang), Đăng Xương (trước là Vũ Xương) và Hải Lăng thuộc phủ Triệu Phong cũ.

Đại Nam hực lục cho biết ở đầu đời Gia Long, Nhà nước lấy ruộng quan đồn điền ở xã Mai Xá tỉnh Quảng Trị cấp cho con cháu của một số công thần của họ Nguyễn như Nguyễn Hữu Đạt, Nguyễn Hữu Kính, Tống Phước Trại, Nguyễn Hữu Hào, Tống Phước Đà để làm ruộng thờ cúng (45 mẫu tất cả) (16). Xã Mai Xá ở tổng An Lại, huyện Khang Lộc

chắc là một trong 5 xã mà Lê Quý Đôn nêu ra trên kia.

Đó là đất đai của các Sở đồn điền được tiếp tục khai thác và có thể được các chúa Nguyễn phát triển thêm trên cơ sở những đồn điền cũ thời Lê sơ ở Tân Bình và Triệu Phong.

Chúng tôi cũng không có tài liệu gì về địa điểm của những Sở đồn điền Thăng Hoa, Tư Nghĩa ở Quảng Nam.

Trên cơ sở xác định và đoán định địa điểm của phần lớn các Sở đồn điền thời Lê sơ vào cuối thế kỷ XV, có thể rút ra mấy nhận thức dưới đây:

1 - Vùng trọng tâm khai thác bằng hình thức đồn điền của Nhà nước phong kiến thời Lê sơ là vùng đồng bằng thuộc châu thổ sông Hồng nằm trong phạm vi của 4 xứ bao quanh Kinh đô. (Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương và Sơn Nam) với số lượng chiếm 70% tổng số các đồn điền (30/43).

Số lượng phân bố trong 4 xứ như sau:

Xứ	Số đã xác định	Số còn đoán định	Cộng
1 - Kinh Bắc	7	2	9
2 - Hải Dương	1	2	3
3 - Sơn Tây	4		4
4 - Sơn Nam	9	3	12
5 - Phủ Phụng Thiên	1		1
	<u>22</u>	<u>7</u>	<u>29</u>

(Còn lại Sở Hoa Diệp chưa có cơ sở đoán định)

2 - Hướng vùng đất đai đặt các Sở đồn điền để kinh doanh khai thác chủ yếu là nam-đông nam (từ phía nam Kinh thành vào đến miền Thuận Quảng có đến 3-5 tổng số đồn điền). Xứ Sơn Nam có số lượng đồn điền lớn nhất. Phía bắc Kinh thành có được chú ý tới nhưng giới hạn chỉ đến khoảng vĩ độ 21°15' ngang hị và Bắc Giang ngày nay, nếu đúng như Sở Khám Lăng nằm ở tổng Nhâm Lăng (nay là Bắc Lăng thuộc huyện Lục Ngạn) ở phía dưới Lục Na.

Phía tây - tây bắc chỉ có 4 Sở và Sở Lục Đàm xu nhất cũng chỉ ở huyện Yên Lăng, cách Kinh thành 20 km theo đường chim bay. Trong «*Dư địa chí*» cũ g như ở «*Thiên hạ bản đồ*» chép trong «*Thiên Nam dư hạ*» có nói ở huyện Phúc Lộc, xứ Sơn Tây có 1 Sở, nhưng không rõ là Sở gì? Sở đồn điền? Sở tầm tang? và không ghi tên Sở này.

Điều đáng chú ý là ở xứ Hải Dương rộng lớn mà số lượng đồn điền rất ít (3 Sở: Tây

Tạ, An Trú (?) Nam Gián (?).

Tại sao cả xứ Sơn Tây và nhất là cả xứ Hải Dương rộng lớn lại có ít Sở đồn điền như vậy?

Ở do ruộng đất đã được khai phá hết rồi chăng? Chắc không phải như vậy. Vấn đề cần phải đi sâu thêm nữa là về chính sách, đường lối phục hồi và phát triển nông nghiệp kết hợp với sự nghiệp củng cố lực lượng quân sự, củng cố chính quyền trong ương tập quyền, về biện pháp kết hợp các hình thức khác nhau của các tổ chức khai hoang phục hóa, loại do Nhà nước đảm đương như các Sở đồn điền, loại do quan lại, quý tộc được ban cấp đất đai trên nhiều vùng khác nhau, kể cả ở miền núi như trường hợp Nguyễn Xi (17), loại do những tư nhân khác (quan lại nhỏ, địa chủ, hào mục) ở các địa phương mở đầu đi khai thác những vùng đất do mình tự chọn... (như ruộng chiếm xạ...) (18) và thành lập các trang ấp để rồi chuyển biến thành những làng xã mới.

3 - Điều đáng chú ý là nếu quan sát trên bản đồ thì chúng ta thấy trên trục đường đông bắc từ vùng Sơn về đến Kinh đô và từ Kinh đô đi về phía nam theo trục đường số 1 hiện nay là con đường phía tây qua phía Ứng Hòa, Kim Bảng, đã rải ra một loạt các cơ sở đồn điền như Phan Trì, Tư Mại, Đại Tảo, Quy Mông, Kim Quan, Hoa Lâm ở mạn bắc sông Hồng và Tĩnh Quang, Yên Duyên, Vinh Hưng, Công Khê, Lạc Trường, Thiệu Kện, La Sơn, Vọng Doanh, Bông Hải, ở phía nam từ sát Kinh thành cho gần đến thị xã Ninh Bình ngày nay.

Đặc biệt là cơ một hệ thống các Sở đồn điền gần như là những cứ điểm bao quanh để bảo vệ lấy Kinh đô trong khoảng cách từ 5km-7km đến 12km-13km.

Không kể sở Tĩnh Quang nằm trong phạm vi phủ Phong Thiên của Kinh đô ở phía tây nam sát ngay kinh thành, còn nếu lấy hồ Hoàn Kiếm làm tâm điểm hội tụ thì ở mạn bắc có Sở Hoa Lâm cách đó khoảng 5 km, Sở Kim Quan cách chừng 7 km, và cùng trong chừng ấy khoảng cách là các Sở Dịch Vọng, Quán La, Minh Tảo ở phía tây và tây bắc, Sở Yên Duyên ở phía nam.

Xa hơn một chút, cách tâm đ.đ. 12km-13km là các Sở Quy Mông (đông bắc), Đan Nhiễm (đông), Vinh Hưng (nam) và xa nữa về phía tây bắc là Sở Lạc Đàm.

4 - Phần lớn những vùng đất đai được khai thác bằng hình thức đồn điền thời Lê sơ là những vùng đất sa bồi ven sông.

Ở ven sông Hồng là các Sở Lạc Đàm, Quán La, Minh Tảo, Yên Duyên, Liên Thùv...

Các Sở Kim Quan, Hoa Lâm khai thác ở vùng đất bồi giữa sông Hồng và sông Đuống, chi lưu của nó⁽¹⁹⁾.

Sở Đan Nhiễm cách bờ sông Hồng ngày nay khoảng 10a 3km, nhưng sát các đầm hồ, chắc là vết tích còn lại của đồng sông Hồng cũ xưa kia.

Sở Đại Tảo (khu ở Thượng Đổng) ở sát bờ đồng Ngũ huyện Khê gần cơ sông nối với sông Cầu.

Sở Phan Trì ở dưới Bắc Giang khoảng 5km sát sông Thương cũng như Sở Phố Dương⁽²⁰⁾ nằm sát bờ nam sông Đuống.

Dọc bờ sông Đáy là các Sở Công Khê, Lạc Trường, Vọng Doanh.

Sở Thương Liệt ở vùng đất sát sông Diêm Hộ và khai thác đất đai cả những vùng bên sông Luộc⁽²¹⁾.

Đất đồn điền của Sở Yên Định nằm ở gần bờ sông Mã cũng như Sở Đức Quang ở gần sông Lam.

Nếu như những đoán định, căn cứ vào địa danh, tên làng xã của chúng tôi trên kia và các Sở Tư Mại, Khám Lăng, An Trú, Nam Giám có thể chấp nhận được như là những giả thiết tìm kiếm thì với đặc điểm phân bố của nhiều cơ sở đồn điền trên đây, có thể đi tìm dấu vết của Sở Tư Mại ở vùng ven bờ bắc sông Cầu trong vùng tổng Tư Mại cũ ở huyện Yên Dũng, của Sở Khám Lăng ở ven sông Lục Nam, của Sở An Trú ở dọc bờ phía tây khúc sông Thái Bình giữa 2 huyện Gia Lương (Hà Bắc) và Nam Sách (Hải Hưng), Sở Nam Giám ở gần khúc sông Lục Đầu, dưới Phả Lại và bu cây số.

Chắc cũng sẽ phải tìm dấu vết của các Sở đồn điền Lương Giang, Lôi Lương, Vinh Ninh của xứ Thanh Hóa, sở Anh Đô của xứ Nghệ An gần lưu vực các sông Mã, sông Chu, sông Lam.

Những vùng đất bồi ven biển và cả những vùng đất trũng «chiếm khe mùa thối» cũng là những vùng được Nhà nước phong kiến chú ý khai thác bằng hình thức đồn điền. Dọc ven biển từ Hải Phòng vào đến Nghệ An là các Sở Tây Tạng (vùng Hải Phòng), Thượng Liệt (Thái Bình), các Sở Đông Hải (vùng Hà Nam Ninh?), sở Tĩnh Ninh (Thanh Hóa), các Sở Diêm Châu, Hà Hoa (Nghệ An).

Trong khi chưa xác định được địa điểm cụ thể, trung tâm của 2 Sở đồn điền ở Tân Bình và Triệu Phong (xứ Thuận Hóa), thì những tài liệu của Lê Quý Đôn ghi lại về ruộng đất còn lại ở thế kỷ XVIII của các quan đồn điền trong 6 huyện với những dấu hiệu «như là đất cát, đất nước lợ, đất cát lấp»⁽²²⁾ cũng cho ta thấy miền đất khai thác của các đồn điền này là vùng đồng bằng ven biển nhỏ hẹp của miền Tr. ng.

Ở vùng đất chiêm trũng ở các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm, Bình Lục, Duy Tiên (Hà Nam Ninh) có các Sở Thiên Kện, Phương Vi, La Sơn, Lạc Trường. (cũng cần lưu ý rằng vùng các huyện Yên Phong, Yên Dũng (Hà Bắc), nơi có các Sở Đại Tảo, Phan Trì, Tư Mại, cũng là vùng trũng).

Tình hình phân bố các Sở đồn điền nói trên đã phản ánh phân nào tình hình khai thác đất đai và phát triển nông nghiệp của quốc gia Đại Việt ở nửa sau thế kỷ XV. Sau gần nửa thế kỷ hòa bình, nhiều vùng đất đai ở trung tâm đồng bằng, gần cả kinh thành Đông Đô, vẫn còn cần đến sự khai thác có tổ chức của Nhà nước, có khả năng huy động sử dụng một lực lượng lao động tập trung trong một thời gian nhất định.

Những vùng đất đai ấy tuy ở đồng bằng, nhưng cũng không phải là những vùng đất dễ

khai thác. Tuy không phải phá rừng đại ngàn, đốn ngã, đào gốc cây lớn như khai thác vùng đồi núi, nhưng ở những miền đồng ruộng, miền ven biển và ngay cả ở miền đất ven sông (ở nhiều nơi có vùng đất lầy lội) muốn biến những đất hoang hóa đó thành đồng ruộng có năng suất cũng phải mất nhiều công sức. Làm thủy lợi đào mương, khơi ngòi tháo dẫn nước, quai đê lớn để ngăn lũ lụt từ các con sông lớn và chắn sóng biển, đắp đê bao vùng đê tạt nước đồng ruộng, những việc làm đó đòi hỏi không ít lao động tập trung và có tổ chức.

Nhờ nước phong kiến tập quyền đã đóng vai trò quan trọng, đã phát huy tác dụng tích cực trong việc phát triển kinh tế của đất nước. Đây chỉ mới nói đến ngành trồng trọt, chưa nói đến ngành chăn nuôi (các sở tằm tang để trồng dâu nuôi tằm và các sở dê dê chăn nuôi trâu bò, ngựa).

Nếu nghiên cứu kỹ địa điểm phân bố của các Sở đồn điền, chủ yếu ở vùng Bắc Bộ, có thể cho phép dự đoán là khi tổ chức các Sở đồn điền, ấn định mạng lưới, chính quyền phong kiến không những chỉ chú ý đến tình trạng đất đai hoang hóa, mà có lẽ còn cần nhắc cả tác dụng về mặt quân sự của mạng lưới đó nữa. Nếu mỗi đồn điền là một cứ điểm đồn trú một lực lượng lao động khỏe mạnh, trong đó có một bộ phận quân lính làm nòng cốt, thì xung quanh Kinh đô và trên trục đường chính Bắc - Nam (từ Bắc Giang trở xuống) và ven biển từ Hải Phòng trở vào Nghệ Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị... có cả một hệ thống cứ điểm kinh tế - quân sự, bình thường là cơ sở sản xuất khi có biến thì trở thành đội ngũ có tổ chức, có nhiệm vụ tác chiến cụ thể ở từng vùng.

Xét đoán như vậy phải chăng là một sự ghép theo nhân quan hiện đại? Nếu bản thân những sự kiện và lập luận nêu ra chưa đủ sức nặng để khẳng định, thì tạm thời chúng tôi xem như đó là một giả thiết để tiếp tục nghiên cứu.

☆

Trong hơn 300 năm dưới triều Lê, từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVI, chắc chắn số lượng đồn điền (không kể phần phía Nam xứ Đàng Trong thuộc quyền của các chúa Nguyễn có một sự cố gắng rất lớn để khai khẩn đất đai, mở rộng diện tích trồng trọt, để tăng cường lực lượng kinh tế và quân sự) có những thay đổi.

Những thay đổi đó theo chiều hướng nào? Mở rộng mạng lưới phát triển hơn nữa về số lượng hay thu hẹp lại?

Một ý kiến cho rằng: « Đến thế kỷ XVII, chính sách đồn điền không được tái hành nữa » và Lê Q ý Đôn đã nhìn thấy đã đến lúc phải thôi hành trở lại chính sách đồn điền để giải quyết gánh vác của nông dân. Nhưng kiến nghị của ông không được thi hành. (3)

Điều đó theo chúng tôi không chính xác. Một thời điểm đáng lưu ý là giữa thế kỷ XVIII, ở Đàng Ngoài dưới quyền Lê - Trịnh, xã hội đang ở trong cảnh đói kém ly loạn, sản xuất ngừng trệ, thậm chí có những bước thụt lùi, tình trạng dân cư phiêu tán, đồng ruộng bỏ hoang hết sức trầm trọng. Xứ Hải Dương ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng trù phú mà có nhiều làng ruộng đất hầu thành rừng rậm. Giống gạo chó, lợn lợn sinh ra đầy cả ngoài đồng (24).

Để khôi phục sản xuất nông nghiệp, phần nào cho lính có lương ăn, kho lẫm Nhà nước có thóc trữ, chính quyền phong kiến Lê - Trịnh đã phải phát triển hình thức cho quân lính lập đồn điền cấy cấy. Đối tượng đất đai khai thác ở đây không chỉ là những miền đất hoang mới bồi tụ hay là miền đồi núi hoang dã chưa từng có bàn tay con người khai phá, mà là đất đai đã thành thực (đất công và của tư nhân) của các làng có dân phiêu tán, bị bỏ hóa ở ngay vùng trung tâm đồng bằng (các vùng Khoái Châu, Sơn Nam, Từ Sơn và Thuận An ở Kinh Bắc, các phủ ở Hải Dương...)

Theo « Việt sử thông giám cương mục » thì năm 1741 ở Đàng Ngoài có 33 Sở đồn điền được Nhà nước tổ chức khai thác ở vùng Kinh kỳ, tứ trấn và ở các địa phương khác. (25) Như vậy không kể từ Tân Bình. Thuận Hóa trở vào thuộc phạm vi đất đai xứ Đàng Trong của các chúa Nguyễn, thì con số trên nêu kể từ Nghệ An trở ra, cũng không thua con số thời Lê sơ là bao nhiêu.

Cũng trong « Việt sử thông giám cương mục » còn ghi lại việc Kiều nh - hầu Nguyễn Lệ, Đồn điền sứ, mộ dân làm đồn điền ven biển ở phủ Trường Yên, năm (Cảnh Hưng 34 (1773) (26) và « Đại Nam nhất thống chí » cũng nói đến kho cũ Dục Thủy do Nguyễn Lệ cho dựng lên để chứa thóc. (27)

Số đồn điền từ năm Cảnh Hưng 15 (1754) chắc chắn giảm dần với sự hồi phục của dân cư ở các làng xã trở về quê làm ăn, nhận lại phần đất cũ.

Điều lệ phân giải ruộng đất cho các quan Khuyến nông thực hiện quy định ngày 4 tháng tư năm Cảnh Hưng 15 đã chỉ rõ như sau: những ruộng đất trước đây lấy làm đồn điền mà nay xét là ruộng công (quan điền) hay là ruộng của kẻ phản nghịch (nghịch điền) hoặc là ruộng thóc (thông điền) thì vẫn là đất

của đồn điền như cũ, còn nếu đó là tư điền và dân đã quy về thì đề dân cấy cấy nộp thuế, và đồn điền ấy phải dời đi nơi khác để tiện cho dân sinh sống. ⁽²⁸⁾

Năm Cảnh Hưng 18 (1757) lại hạ lệnh cho quan trong Kinh đi khám đồn điền, tùy theo ruộng tốt xấu, định ngạch thuế rồi giao cho sở tại cấy cấy nộp thuế, còn binh lính trước làm đồn điền đều cho rút về ⁽²⁹⁾

Việc giải thể những đồn điền này chắc không áp dụng cho toàn bộ, mà chủ yếu cho những đồn điền khai khẩn đất vỡ hoang của các làng xã lưu tán, thực hiện điều lệ phân giải ruộng đất 3 năm trước đó, năm Cảnh Hưng 15 (1754)

Sau đó chúng ta thấy nhiều Sở đồn điền tiếp tục tồn tại cho đến cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX (Sở Quán La) và một số Sở còn được ghi lại trong « Các trấn, tổng, xã danh bị lãm ».

Trong « Các trấn, tổng, xã danh bị lãm » ra đời đầu thế kỷ XIX, tài liệu tập hợp tên các đơn vị làng xã mà chúng tôi cho rằng về cơ bản là của các đơn vị hành chính cơ sở thuộc thế kỷ trước, thế kỷ VXIII, có ghi lại cụ thể một số Sở ⁽³⁰⁾.

Đối chiếu tên các Sở đồn điền ghi trong « Thiên Nam dư hạ » với tên những Sở ghi trong « Các trấn, tổng, xã danh bị lãm » chúng ta thấy:

1) Cho đến đầu thế kỷ XIX (từ Nghệ An trở ra) còn ghi lại 18/39 Sở đồn điền thời Lê sơ như chúng tôi đã nêu ra trên kia.

2) Ngoài ra còn có một số tên Sở mới khác như:

Ở Sơn Nam có:

- Sở Đình Trường ở huyện Kim Bảng.

- Sở Bào Cừ ở tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng.

- Sở Trục Mãn ở tổng Đông Thủy, huyện Nam Xang.

- Sở Đông Lạc ở tổng Sa Lung, huyện Nam Chân.

- Sở Dũng Thúy ở tổng Vô Ngại, huyện Thư Trì.

Ở Kinh Bắc có:

- Sở Động Lâm ở tổng Đặng Xá, huyện Gia Lâm.

Ở Thanh Hóa có:

- Sở Lỗ Đò, ở tổng Lỗ Đò, huyện Hoảng Hóa.

- Sở Điện ở tổng Đặng Trường, huyện Phong Lộc.

- Sở Minh Dương ở tổng Thạch Tuyên, huyện Nga Sơn.

- Sở Đông Bọt ở tổng Đông Bọt, huyện Nga Sơn.

- Sở Vũ Tộc ở tổng Yên Định, huyện Yên Định.

- Sở đồn điền ở tổng Thủ Hộ, huyện Quảng Xương.

- Sở Tinh Mễ ở tổng Cồ Định, huyện Nông Cống.

- Sở ốc Thờ ở tổng Vạn Đồn, huyện Nông Cống.

- Sở Tinh Gia ở tổng Lê Nguyễn, huyện Đông Sơn.

Ở Nghệ An có:

- Sở đồn điền ở tổng Thượng Nhị, huyện Thạch Hà, phủ Hà Hoa.

- Đồn điền biệt sở và đồn điền Nà ở tổng Quan Trung, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu.

- Các Sở Nam Hoa, Hạ Phù, Xuân Lôi ở tổng Nam Hoa, huyện Thanh Chương, phủ Đức Quang

- Các Sở Mộc Hoàn, Đông Luân, Thượng Phù thuộc tổng Phù Long, huyện Hưng Nguyên, phủ Anh Đô.

Trong các Sở trên, đối chiếu với danh mục các Sở tầm tang thời Lê sơ (chép trong « Thiên Nam dư hạ ») chúng ta có thể thấy một số là Sở tầm tang như các Sở Lỗ Đò (Thanh Hóa), Thượng Phù, Hạ Phù, Mộc Hoàn, Nam Hoa, Đông Luân (Nghệ An).

Một số khác có thể là những đồn điền cũ thời Lê sơ được chép lại với tên mới và địa điểm cụ thể hơn như trường hợp Sở Thủ Hộ, Sở Tinh Gia ở Quảng Xương và Đông Sơn, Thanh Hóa chính là đồn điền Tinh Ninh cũ, Sở Dũng Thúy là Sở Liên Thúy xưa. Và như trên đã nói, có khả năng Sở đồn điền ở Thượng Nhị - Thạch Hà là Sở Hà Hoa cũ.

Sở Đình Trường cũng là từ Sở Lạc Trường cũ chuyển thành. Làng Đình Trường ở sát thị xã Phú Lý về phía bắc và ở sát gần đó có làng Hòa Lạc. Đình Trường, Hòa Lạc chắc là tách từ xã Lạc Tràng (Lạc Trường) thuộc tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng vốn là Sở đồn điền ở thế kỷ XV. Sở Đông Lạc có thể là hình thức mới của Sở Đông Hải xưa kia. Đồn điền biệt sở và Sở đồn điền Nà ở huyện Đông Thành phải chăng là từ đất đai của Sở Diễn Châu cũ và Sở Xuân Lôi là từ Sở Anh Đô xưa mà ra? Sở Vũ Tộc ở huyện Yên Định, Thanh Hóa có phải là phần còn lại của Sở Yên Định trước kia?

Tài liệu bi ký cũng cung cấp một vài tư liệu về đồn điền. Một bi ký có niên hiệu Cảnh Hưng 32 (1771) có nói đến Sở Hồ Cừ ở tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng (31). Phần nam sát

thị xã Phủ Lý có làng Bào Cừ. *Sở Bào Cừ* ghi trong CTTXDBL thuộc tổng Phủ Dã, chắc hẳn ở đây và nó cũng là *Sở Hồ Cừ* ghi trong bi ký.

«Khải luận quan đồn điền bi ký» ở nửa sau thế kỷ XVIII có khắc ghi lại lời khải của Bồi tụng là Công bộ Thượng thư Nghĩa phương hầu Nguyễn Bồn và Tham Tụng là Công bộ Thượng thư Tả chấp pháp Xuân nhạc hầu Nguyễn Nghiễm giải quyết sự nhầm lẫn trong việc thu tô thuế đất đai đồn điền của một quý tộc, cho thấy sự tồn tại đất đai ở một *Sở đồn điền* ở xã Chi Ngại, thuộc huyện Phượng Nhãn, phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc (32)

Nếu nhìn vào sự phân bố của hệ thống các *Sở đồn điền* ở thế kỷ XVII (bao gồm những *Sở* cũ thời Lê sơ tiếp tục tồn tại cùng với những *Sở* mới xuất hiện vào các thế kỷ sau), chúng ta thấy:

- Về cơ bản phạm vi đất đai khai thác vẫn là vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ và miền đồng bằng Thanh - Nghệ. Vùng Hải Dương trong hoàn cảnh kinh tế xã hội đặc biệt ở thế kỷ XVIII có nhiều đất hoang hóa của số lớn làng xã phiêu tán đã trở thành miền được chú ý khai thác bằng hình thức *Sở đồn điền*, đầu chỉ trong thời gian vài mươi năm.

- Đất sa bồi ven sông, ven biển vẫn là đối tượng khai thác của những đồn điền mới như: *Sở Đông Lâm* ở tổng Đặng Xá, huyện Gia Lâm, kinh dinh đất đai ở ven bờ nam sông Đuống, *Sở Trục Mãn* ở tổng Đông Thủy, huyện Nam Xang (nay thuộc huyện Duy Tiên) ở sát ven bờ sông Hồng (33). Tại các huyện ven biển xứ Thanh Hóa như Nga Sơn, Phong Lộc (Hậu Lộc sau này) có tên những *Sở* mới.

- Xung quanh Kinh kỳ vẫn tồn tại khá nhiều *Sở đồn điền*.

Sở mới Đông Lâm cũng chỉ cách kinh thành Thăng Long 8 km - 9 km.

Ngoài vùng trung tâm, ở vùng biên trấn cũng có một số lượng đồn điền đáng kể. «*Việt sử thông giám cương mục*» cho chúng ta những số liệu rất quan trọng về các *Sở đồn điền* ở giữa thế kỷ XVIII: có 3 *Sở* dùng lính ở Kinh kỳ cây cấy, có 7 *Sở* dùng lính ở tứ trấn và có 9 *Sở* dùng lính ở biên trấn. Ngoài

ra tùy theo nơi đồn ải còn chia làm 14 *Sở* nữa (34)

Những tư liệu lẻ tẻ của các thế kỷ sau thế kỷ XV, chủ yếu là của thế kỷ XVIII, ít nhất cũng cho ta thấy tinh chất liên tục của chính sách đồn điền của Nhà nước phong kiến. Đó là một quốc sách có tính truyền thống, nó phục vụ cho yêu cầu xây dựng kinh tế, khôi phục và phát triển nông nghiệp trong điều kiện thiên nhiên khó khăn, khắc nghiệt ở nước ta. Nó đòi hỏi, thường là trong giai đoạn ban đầu đặt nền móng, phải có những lực lượng lao động tập trung, có tổ chức, kể cả phần nào bị cưỡng bức. Mặt khác nó cũng phục vụ cho yêu cầu kết hợp kinh tế và quân sự của Nhà nước phong kiến, khi muốn duy trì một lực lượng quân sự lớn trong điều kiện kinh tế nông nghiệp thấp kém và những khả năng thu nhập của cải vào tay Nhà nước chủ yếu bằng tô thuế cũng rất có hạn. Cho nên triều đại nào cũng phải tính đến chính sách đồn điền.

Từ thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVIII đối với Nhà nước phong kiến thời Lê (sang thế kỷ XVII trở đi, ở Đàng ngoài lẫn Đàng Trong), yêu cầu đó nhiều lúc là yêu cầu bức thiết.

Trên những địa bàn quan trọng, ở những vị trí xung yếu, các *Sở đồn điền* và có lẽ cả những *Sở* kinh tế khác của Nhà nước như *Sở tâm tang*, *Sở điền mục* (35) đã trở thành những nơi đồn trú quân sự với lực lượng vật chất làm hậu cần tại chỗ cho lực lượng quân đội thường trực sẵn sàng hoạt động tác chiến. Bởi vậy chính sách đồn điền là sự thực hiện đường lối «ngụ binh ư nông» truyền thống và thực sự đã mang lại hiệu quả cho chính quyền phong kiến, nếu như chưa tính được hiệu quả chung cho nền kinh tế nông nghiệp của đất nước. (36)

Chính sách đó cũng thể hiện rõ một trong những chức năng của Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền Việt Nam: chức năng điều hành và tổ chức kinh tế trong xã hội ở một mức nào đó. Đó là một khía cạnh trong những vấn đề nghiên cứu về chức năng của Nhà nước quân chủ chuyên chế phương Đông, nằm trong vấn đề lớn về hình thái kinh tế - xã hội, vấn đề Phương thức sản xuất châu Á.

1985

Chú thích

1. «*Đại Việt sử ký toàn thư*», bản dịch của Cao Huy Giu. Nxb. K.H.X.H. Hà Nội 1968, tập 3, tr. 276.

2. «*Thiên Nam dư hạ*», Q. 5 (bản sao chép tay theo bản A. 331, Thư viện Khoa học xã hội).

3. «*Điền bạ Hồng Đức*» (bản sao chép tay của Thư viện trường ĐHSP (Hà Nội)).

4. *Nguyễn Trãi - Toàn tập* (nhiều người dịch và chú thích) Nxb KHXH. Hà Nội 1976, tr. 209 và phần chú thích «*Dư địa chí*».

5. Đầu thế kỷ XX, khi lên danh mục các đơn vị thôn xã ở Bắc Kỳ, Ngô Yi Liên có ghi lại một số đơn vị *Sở* (một số trường hợp ghi chú từ *Sở* trong ngoặc đơn). Chúng tôi thấy

có trường hợp *Phú Mỹ* (sở) thuộc tổng Mỹ Lâm, huyện Phú Xuyên, Hà Đông. Sở Phú Mỹ xuất hiện từ bao giờ? Trong «*Các trấn, tổng, xã danh bị lãm*» chỉ thấy ghi ở tổng Mỹ Lâm có xã *Phú Nguyễn* mà thôi.

6. «*Thiên Nam dư hạ*» Q1

Cũng trong tài liệu này, ngoài danh mục 43 Sở đồn điền và các Sở tâm tạng, Sở điền mục, còn ghi thêm các Sở: *Sở Vạn bảo* có Sở chính, Sở phó, *Thực mễ Sở* có Sở sứ 1 người, *Tình mễ ty*, có Sở sứ 2 người.

Đây có thể là loại đồn điền đặc biệt để trồng trọt, tuyển chọn những loại giống lúa gạo nào đó. Sở Vạn bảo ở gần kinh đô. Sở Tình mễ còn tồn tại đến thế kỷ XVIII ở Thanh Hóa.

7. Bản phiên âm «*Tên các làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*» của Dương thị Thế và Phạm Thị Thoa, Nxb KHXH, Hà Nội 1981.

8. Bản dập bia trước đây lưu trữ tại Thư viện KHXH Hà Nội, ký hiệu: 3681

9. Ngô Vi Liên - «*Nomenclature des communes du Tonkin*». Hà Nội 1928.

10. Điền bạ lưu tại Thư viện KHXH Hà Nội, ký hiệu AG 15.

11. Xã Vinh Hưng Đặng, huyện Thanh Trì, theo lệnh chỉ ngày 15 tháng 6 năm Quang Trung 3 (1790) về việc giảm miễn thuế cho ruộng đất hoang hóa và đất mới khai khẩn lại thì ở xã này riêng ruộng công (công điền) được tạm hoãn tô thuế, vì phế canh là 258 mẫu, trong khi ruộng đất tư được miễn chỉ là 4 mẫu 5 sào. Vinh Ninh (kê Đặng) nằm giữa vòng cung của 2 nhánh sông Nhụệ và sông Tô Lịch nối với nhau. Gần đây có 2 xã hàng Liệt và Quang Liệt (sau đổi là Thanh Liệt) có ruộng đất của quan đồn điền.

12. «*Đại Nam nhất thống chí*». Nxb KHXH, Hà Nội, 1971 tập 3, tr. 226.

13. Chú thích 3.

14. Trong các văn bản lưu tại Ban Lịch sử xã Định Hưng, có một văn bản của dân làng Diên Hy thuộc huyện Yên Định, phủ Thiệu Thiên năm Cảnh Hưng 19 nêu việc Thị nội giám Hoàng Thọ làm thu thuế tiền 17m 3s 7th 3t đồn điền trong khi xã chỉ thực có 10m 8s 1th 7t, như vậy là dân làng phải chịu nộp thuế không 6m 4s 14th 3t.

15. Lê Quý Đôn - «*Toàn tập*». Tập 1: «*Phủ biên tạp lục*». Bản dịch của Đỗ Mộng Khương - Nguyễn Trọng Hàn - Nguyễn Ngọc Tỉnh. Nxb KHXH, Hà Nội 1977, tr. 129.

16. «*Đại Nam thực lục*», bản dịch của Viện sử học. Tập 9, tr. 11. Nxb KHXH, Hà Nội.

17. Phan Huy Lê - «*Chế độ ruộng đất thời Lê sơ và tính chất sở hữu của ruộng đất thế nghiệp*» *SBLS* số 4/1981.

(trong luận văn này Phan Huy Lê đã dẫn ra tài liệu cho thấy ruộng đất ban cấp cho Nguyễn Xi rải ra trên 6 trấn, trong 25 huyện, 95 xã. Ruộng đất ban cấp cho Lưu Nhân Chú, Lưu Trung, Phạm Cường đến thế kỷ XVII còn rải ra trên 9 xã ở Thái Nguyên Miền đất Hải Dương cũng là vùng có nhiều đất phong của Nguyễn Xi, Lê Sao, Lê Thọ Vực.

18. Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Quý Lộ. «*Một hình thức ruộng khai hoang thời Lê sơ: ruộng chiêm xa*». Sử học số 2. (Thông báo khoa học của ngành Sử các trường Đại học), tr 256, Nxb ĐH THCN - Hà Nội, 1981.

19 - *Hoa Lâm*: sau gọi là Trường Lâm Sở. (Xem Ngô Vi Liên, sách dẫn)

Kim Quan: cách bờ nam sông Đuống 2-3km dọc đường quốc lộ 1; ở sát bờ bắc sông Đuống còn có cả *Kim Quan* đồn, trước đây thường bỏ hoang hóa.

20. Sở Phủ Dương còn gọi là Bài Dương. Trên bản đồ, sát bờ nam sông Đuống ở xã Xuân Dương, huyện Gia Lương có *Bà Sở* trong phạm vi các làng xã của tổng Vạn Tư (ty) cũ.

Trên bản đồ Bắc Ninh cũ còn ghi *Phấn Trì sở* (Trại Xổ) ở trong xã Phấn Trì (làng Bún) thuộc huyện Yên Dũng.

21. Trong các điền bạ của các xã Bồ Trang, Ngọc Quế thuộc huyện Quỳnh Côi, năm sát sông Luộc, còn ghi lại một số ruộng đất của Sở Thượng Liệt. Chúng tôi sẽ trình bày rõ hơn trong những vấn đề sau.

22. Xem chú thích 15

23. Lê Quý Đôn. «*Phủ biên tạp lục*», tr 19

24. Phạm Đình Hổ - «*Vũ trung tùy bút*», bản dịch của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến. Nxb Văn học, Hà Nội 1972, tr. 138

25. «*Việt sử thông giám cương mục*», bản dịch, Viện Sử học, tập 18, tr.13 (tr.1755), Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.

25. «*Việt sử thông giám cương mục*», tập 16, tr 32 (tr 1874) chép: «*Phủ Trường An, ruộng biển mỗi ngày một mở mang, chất đất màu mỡ wa cây lúa. Triều đình hạ lệnh cho Nguyễn Lệ xem xét địa thế, đắp đê ngăn nước mặn, mộ dân làm đồn điền, nộp thuế. Nhân đây, dựng kho ở Dục Thúy để chứa.*»

27. Vết tích của kho cũ Dục Thúy còn ghi lại trong mục tỉnh Ninh Bình trong «*Đại Nam nhất thống chí*», bản dịch, tập 3, tr.250.

28. «*Lê triều cụ điền*» bản sao chép tay theo bản của Thư viện KHXH Hà Nội, ký hiệu A.333, tờ 88a.

29. «*Việt sử thông giám cương mục*» tập 18, tr.77

30. Có một điều cần nghiên cứu để xác định là những Sở đó còn hoạt động với tư cách là những đơn vị kinh doanh kinh tế nông nghiệp của Nhà nước phong kiến, hay đã biến thành những đơn vị hành chính (như Sở Định Trường trong CTTXDBL ghi chú là 1 trong 7 xã phường phiêu bạt với số đinh cũ 20 người, lúc đó không có người khai nên phải chép vào sau số).

31. Chú thích⁽⁸⁾

32. Bản dập ván bia trước đây lưu trữ tại Thư viện KHXH Hà Nội, ký hiệu 18789.

Tên xã Chi Ngại ở huyện Phượng Nhãn được nêu ra trong ván bia không còn thấy trong CTTXDBL, có thể nó đã bị đổi tên sau vụ nhằm lẫn về ruộng đất, tô thuế này với xã Chi Ngại thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương.

33. Ở tổng Đồng Thủy, huyện Nam Xang (nay thuộc huyện Duy Tiên, Hà Nam Ninh), đất đai của Sở Trục Mãn có lẽ nằm ở xã Phúc Mãn (trong CTTXDBL chưa có tên xã này), một xã ở ven sông Hồng có số ruộng đất công chiếm ưu thế tuyệt đối ở đầu thế kỷ XIX (90% và tư điền chỉ có 2%).

34. «Việt sử thông giám cương mục», tập 18, tr.1755)

35. Ở giữa thế kỷ XVII trong cuộc chiến với quân chúa Nguyễn, quân chúa Trịnh ở Đàng Ngoài đã đóng nhiều đồn án ngữ ở dọc sông Lam, ở các làng Dừng Qu, ết, Phù Long, Nam Hoa thuộc các huyện Chân Lộc, Hưng Nguyễn, Thanh Chương. Các làng đó nằm trong các tổng có các Sở đồn điền và Sở làm tang (như Đưc Quang, Xuân Lôi, Hạ Phù, Thượng Phù Mộc Hoàn, Đồng Luân.)

Về sự kiện các đồn trú trên, xem Hoàng Xuân Hãn - «La sơn Phu tử», tr.115.

36. VSTGM khi nói đến chính quy, đến Lê - Trịnh bàn định việc triển khai 33 Sở đồn điền vào năm Tân dậu - Cảnh Hưng 2 (1741) có chép thêm là: «Những lính trước đóng ở đồn nào đều giữ lại ở đồn ấy để tiện việc cày cấy. Từ đây binh lính đều biết làm ruộng; lương thực của quân không đến nỗi quá quẩn.» (tập 18, tr.13).

Đến 11 năm sau, năm Nhâm thân (1752) lại tiếp tục triển khai lực lượng binh lính làm đồn điền ở các lộ để «tích trữ lúa thóc, để việc phòng bị nơi biên giới được đầy đủ» (tập 18, tr.66. (tr.1808)

TUỆ TỈNH SINH VÀ HOẠT ĐỘNG Ở THẾ KỶ NÀO?

ĐỖ TẮT LỢI

TRONG tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 100 tháng 7-1967 Lê Trần Đức ⁽¹⁾ viết về thân thế, sự nghiệp của Tuệ Tĩnh, và cũng như nhiều tác giả khác trước đây (trong đó có bản thân chúng tôi) theo truyền thuyết lưu hành tại địa phương đều xác định Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ XIV.

Phần tiền sử Tuệ Tĩnh ⁽²⁾ trong bản dịch *Nam dược thần hiệu* (do Phòng tu thư huấn luyện Viện nghiên cứu Đông y khảo dịch, Nhà xuất bản Y học Hà Nội xuất bản năm 1960) có đoạn viết: «Gaspardone cho rằng Tuệ Tĩnh sinh vào đời Trần Duệ Tông».

Nhiều tác giả khác trước đó như Trần Hàm Tấn ⁽³⁾, Nguyễn Xuân Dương ⁽⁴⁾ còn đưa ra nhiều chi tiết khác về thời đại sống và hoạt động của Tuệ Tĩnh vào đời Trần.

Nhưng đến năm 1965-1966 đọc trong Văn học sử yếu, Dương Quảng Hàm ⁽⁵⁾ đã viết: «Khóa hư lục - vua Trần Thái Tông cũng như nhiều vị vua khác đời Trần, sau khi thoái vị đi tu và nghiên cứu Phật học. Ngài soạn ra cuốn Khóa hư lục (dạy về đạo hư không). Quyền này do vị sư Thận Trai (pháp hiệu Tuệ Tĩnh tự Vô Dật ở vào giữa thế kỷ 17 về đời Lê dịch ra quốc âm và đã có khắc in năm 1850 (Minh Mệnh thứ 21)».

Một vấn đề được đặt ra: Tuệ Tĩnh người dịch *Khóa hư lục* ra quốc âm và tác giả *Hồng nghĩa giác tư y thư* và *Nam dược thần hiệu* là một hay là hai? nếu là một thì cần định chính lại niên đại theo Dương Quảng Hàm hay theo các tác giả khác? Sau khi tìm đọc lại bộ *Hồng nghĩa giác tư y thư* luôn luôn có chữ Vô dật ở nhiều trang, chúng ta có thể khẳng định Tuệ Tĩnh dịch *Khóa hư lục* và tác giả *Hồng nghĩa giác tư y thư* là một. Vậy thì Tuệ Tĩnh phải sinh và hoạt động ở giữa thế kỷ XVII về đời Lê như Dương Quảng Hàm đã xác định.

Nhiều người không đồng ý với Dương Quảng Hàm vì lời tựa và giới thiệu bản dịch quyển *Khóa hư lục* chỉ nói là do Tuệ Tĩnh dịch, chứ không hề nói là Tuệ Tĩnh sống ở thế kỷ XVII. Sở dĩ có thể hiểu như vậy vì bài tựa đề năm

Tân mùi niên hiệu Đức Long (1631). Giữa thời gian viết tựa và thời gian in và dịch có thể rất xa nhau. Cho nên, cách lập luận của Dương Quảng Hàm cũng như của Trần Văn Giáp ⁽⁶⁾, chưa chắc đã có giá trị thuyết phục.

Gần đây một số tác giả như Cao Văn Nhị và Nguyễn Sĩ Lâm căn cứ vào nhiều vị thuốc và bài thuốc trong tác phẩm của Tuệ Tĩnh cũng cho rằng tác phẩm của Tuệ Tĩnh mang dấu ấn trước thuật của các thế kỷ XIV (Chu Đan Khê), XV (Đào Hoa), XVI (Lý Thời Trân), đầu thế kỷ XVII (Cung Đình Hiến) lại được xuất bản lần đầu vào thế kỷ XVII vì, vậy Tuệ Tĩnh và tác phẩm của ông có nhiều khả năng ở cuối thế kỷ XVII.

Nhưng lập luận này cũng khó đứng vững vì trong lời tựa của *Hồng nghĩa giác tư y thư* đã viết «... Sách viết xong khắc thành bản in để ở chùa Hộ Xá, huyện Giao Thủy, người địa phương biết được đường hướng chữa bệnh, lưu truyền đến nay, tiếng tăm vang lừng khắp nước. Mùa xuân năm Đinh Dậu (1717) nhà sách Liễu Trang đem bản sách dâng lên vua. Vua xem thấy bản khác... Vậy trước 1717 sách đã được khắc và in ra rồi, chỉ không biết là in ra lần đầu tiên vào năm nào, in bao nhiêu lần mà thôi. Mà trước 1717 có thể là 1 - 2 năm cũng có thể mấy chục năm, một thế kỷ» ⁽⁸⁾.

Lời tựa và Phạm lệ của bản chính viết năm Tân tỵ niên hiệu Cảnh Hưng nhà Lê (1761) còn có đoạn: «... Sách này sau các môn có đề trống mấy trang là muốn đợi các bậc quân tử sau này ai có phương gì lạ thuốc gì hay thì bổ thêm vào đề việc cứu tế bệnh tật được rộng lớn đây đủ cho sách này...» ⁽⁹⁾. Như vậy theo lời in một số loại sách xưa kia người ta để trống mấy trang sau mỗi mục thuốc để người sau ghi thêm vào, theo kiểu sáng tác tập thể. Do đó rất khó phân biệt đâu là nguyên văn của Tuệ Tĩnh, đâu là do người sau thêm vào. Do đó gán cho Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ sau cũng chưa hẳn đã đúng.

Để góp phần nhỏ trong việc xác định niên đại Tuệ Tĩnh sống và hoạt động, chúng tôi

đưa vào các văn bia và những lời tựa ở những bản sách in hay chép tay còn lưu lại.

Theo nội số tác giả trước, tại vùng Tuệ Tĩnh đã sống và hoạt động còn lại ba tấm bia:

1. Bia ở Văn chỉ cảnh đền thờ chính thờ Tuệ Tĩnh ở làng Nghĩa Phú, Tương truyền, bia này do Nguyễn Danh Nhỏ người cùng quê ở Nghĩa Phú lập ra năm Chính Hòa thứ 17 (1697) có ghi tên 32 người đỡ cao của xã. Trong đó có tên Tuệ Tĩnh. Nhưng thực tế bia này không còn. Trước đó có hay không thì hiện nay rất khó xác định.

2. Bia ở tại Đền Bia: Bia hiện còn nhưng không có chữ cho nên không giúp ích cho chúng ta.

3. Bia ở chùa Giám còn có tên chùa Hải Triều hay chùa An Trang. Theo Lê Trần Đức⁽¹⁰⁾ thì nhân dân ở đây khắc bia để ghi nhớ công Tuệ Tĩnh đã đứng đầu xây dựng lại chùa. Chúng tôi đã đến tận nơi xem bia, chép lại và dịch văn bia. Chúng tôi trích dịch đoạn đầu:

«... Các xã An Trang, Hoa Cầu, Phú Trang Uyên Lăng sửa sang chùa Nghiêm Quang, vị sư trụ trì chùa, nối vị sư trước là Như Ứng hiệu là Tuệ Cô... công việc... làm bài ký khắc bia đá. (Những chỗ chấm là do chữ mờ không đọc được).

«Thường xem thấy bờ cõi nước Nam đã định ở sách trời, là một nước văn minh, đời đời kính trời thờ Phật, lộc nước dài lâu, người người trong nhà chứa thiện, ắt hưởng phúc lớn

Vị sư trước đây quê ở Thiên Lộc, kính nơi đường phúc vào rằm Tân Mão, tháng 2 ngày 16 đã đứng lên hưng công tượng phật gồm 21 pho công việc hoàn hảo chưa kịp dựng bia thì đã tịch diệt (mất).

Đến năm Đinh Dậu ngày tốt, các môn đệ theo vị, hội chủ hưng công làm bia ghi tên những người có công đức ở dưới đây:

Minh rằng: An Trang là nơi cảnh đẹp.

Chùa Nghiêm Quang là thứ nhất

Hưng công đức tượng phật.

Hội chủ được khỏe mạnh sống lâu.

Kê khai:

1. Vị hội chủ đứng đầu là sư Chân An giáe tĩnh. Tuệ Tĩnh thiền sư.

2. Vị hội chủ bậc nhất là Liễu Hạnh công chúa, sắc phong Chế thắng hòa diệu đại vương

Hội chủ là cụ Nguyễn Du tự Đức Đạt hiệu là Huyền Sinh và vợ là Phạm Thị Quân hiệu là Diệu Quân... » cuối bia có mấy dòng chữ:

«Ngày 12 tháng 3 năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717)».

Với lời văn bia này, chúng ta có thể phần nào đoán được Tuệ Tĩnh sống mà hoạt động vào 3/4 sau của thế kỷ XVII. Vì bia ghi công Tuệ Tĩnh xây dựng chùa vào năm 1717. Năm ấy Tuệ Tĩnh đã 80 - 90 tuổi thì Tuệ Tĩnh sinh vào khoảng giữa 1627 đến 1637, nghĩa là trước Hải Thượng Lãn Ông một thế kỷ.

Đoạn đầu của bản t. a *Hồng nghĩa giác tư y thư* viết vào ngày tốt tháng Quý hạ năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717):

«Trời Nam mở nước, người làm thuốc kẻ có hàng trăm nghìn nhà, nhưng hỏi đến người chép sách lập ngôn để giảng dạy cho người sau thì hình như leo lên ngọn cây mà tìm cá vảy. May có bậc lão túc (thầy già học giỏi) biệt hiệu Tuệ Tĩnh người làng Nghĩa Phú huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng là một vị sư cụ nghiên cứu rộng về học thuyết âm dương tìm kiếm sâu về bí truyền Kỳ Biến, chép ra bộ bản thảo bằng quốc âm có hơn 630 vị, lại theo kinh nghiệm đem 13 phương chữa tạp bệnh và 37 cách chữa thương hàn dịch ra thành sách, chỉ đường mở lối dạy bảo mọi người thật là cả một tấm lòng nhân hậu. Sách viết xong khắc thành bản in, để ở chùa Hộ Xá huyện Giao Thủy, người địa phương biết được đường hướng chữa bệnh lưu truyền đến nay, tiếng tăm vang lừng khắp nước...»⁽¹¹⁾. Thật là rõ ràng, như vậy Tuệ Tĩnh là một vị sư già học rộng biết sâu có ý thức viết lại những kinh nghiệm chữa bệnh thành sách để truyền bá cho đời sau.

Vậy truyền thuyết Tuệ Tĩnh sinh đời Trần, đồ cao, đi Trung Quốc ở đâu mà ra? dựa vào một số tài liệu ít ỏi là những lời tựa và văn bia còn lưu lại, thần phả, thì trước khi trở về tu ở gần quê nhà, Tuệ Tĩnh đã chữa trị bệnh cho nhân dân rộng rãi nên viết sách ra đã được khắc và in ngay để phổ biến trong cả nước.

Uy tín và ảnh hưởng của Tuệ Tĩnh trong việc chữa bệnh cho nhân dân còn được thể hiện qua sử sách còn ghi: chỉ trong vòng chưa đầy 100 năm Tuệ Tĩnh lại «hiền thánh» chữa bệnh cho dân:

Sự việc này đã được ghi trong *Đại nam thực lục chính biên* (đệ tam kỷ, quyền XI) như sau: «... vào tháng 10 năm Thiệu Trị thứ 6 (1816) xã Văn Trai, thuộc huyện Cẩm Giang, tỉnh Hải Dương gần đây được cái bia đá cổ ngoa truyền là Tuệ Tĩnh thiền sư giảng thế, (thiền sư là người Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giang) lấy thuốc nam chữa khỏi bệnh, gần xa tranh nhau đến cầu xin, hàng ngày kẻ đến hàng nghìn hàng trăm, quan tỉnh sợ không thể nào cấm được, đem việc ấy tâu lên về việc nhân dân lễ bái xin thuốc và xin phong thần cho Tuệ Tĩnh. Vua Thiệu Trị phê vào

như sau: « Hà vật tặng nhân vạn nhân la bá » (nhà sư ấy là người như thế nào mà được hàng vạn người lễ lạy?) và hạ chiếu cấm chỉ việc lễ bá và xin thược Đền Bia để bỏ sự mê hoặc cho dân. Theo lệnh đó người ta đục chữ bia đi, và đem bia bỏ vào nhà kho của tỉnh Hải Dương⁽¹²⁾

Sự việc nhân dân khắp nước về thầy họ Đền Bia được các báo hàng ngày, hàng tuần và hàng tháng hồi đó nói đến rất nhiều. Chúng tôi chỉ xin trí hơ đăng ở đây một đoạn do Nguyễn Trọng Thuật viết trong báo Đuốc Tuệ (của hội Phật giáo): « Đền Bia ở trong làng, còn ở chỗ Đền Bia hiện nay chỉ có cái bệ đất lộ thiên ở trên đồng đất mà thôi. Lấy cây ở góc đồng này hay lấy cây ở nhà đem đến nhúng vào nước giếng bên bệ Đền Bia gọi là « tắm nước thánh », nước đất sét đục màu hoe vàng. Vào cuối tháng 3 thì còn lác đác, từ ngày 1 tháng 4 sau khi làm lễ rước thánh xong thì ngày càng đông lắm. Ngày vài ba nghìn, có người đi vài ngày mới tới. Thuộc thánh rất kỳ với thuốc bắc: người ta nói có kẻ đem đơn thuốc bắc và thuốc bắc đến cầu xin thì đơn bị cháy, thuốc bị đốt hết đi. Vì thế các thầy lang, các cửa hàng thuốc bắc ở chợ Phú Lộc ở vùng Cẩm Giàng, ở hạt Nam Sách không ai hỏi đến, bị đói nhăn nhó cả. Hiệu thuốc bắc Nam Thiên Đường ở chợ huyện, chủ là chú khách vì không tranh được mối hàng với Thánh phải bán cả dao cầu, ô thuốc để về quê. Việc xin thuốc thánh này đang thành một phong trào lớn, người các hạt quanh vùng đổ ngời đầu cũng chỉ có câu chuyện thuốc thánh Đền Bia là vui hơn... »

« ... Do cái tiếng thuốc nam của Tuệ Tĩnh thiên sư linh nghiệm, người đương thời được nhờ ơn tránh khỏi bệnh hoạn được nhiều lắm, cho nên sau khi Thiên sư mất đi rồi, có người bị bệnh mà tính hay mê tín dị đoan vẫn đến chỗ cái bia ấy khẩn cầu xin thuốc và dứt lấy cây cỏ ở chỗ chân bia về uống »...

« ... Số người đi cầu xin thuốc thánh Đền Bia năm đó đông tới mức độ người ta đã tính rằng nếu mỗi người khi ấy đến cầu xin thuốc chỉ cũng có hai đồng chính (hai chính bằng 1 xu) thì số tiền thu được sau khi đã trừ mọi thứ tham ô bớt xén đi rồi vẫn còn được hơn 1500 đồng Đông Dương hồi đó, đủ để tu bổ thêm nhà, đền, chùa thuốc ba nơi Nghĩa Phú, Đền Bia, chùa Giám, đủ biết số người đến xin thuốc đông như thế nào... »

Thời Bảo Đại nhân dân trong xã gửi lên vua một bản thân tích nội dung như sau:

« Vị thần thứ 3 của xã Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Sự tích của đức Nguyễn Bá Tĩnh. Nguyễn ngài là người làng. Khi còn bé học, bành rất thông minh. Bốn năm

34 tuổi, khoa Tân Mão ngài đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ về đời vua Dụ Tông nhà Trần năm thứ 5. Ngài không chịu ra làm quan và không lấy vợ, củi xu hướng về đạo Phật và nghiên cứu về khoa thuốc nam. Ngài đi chu du khắp miền thượng du, kinh nghiệm các thứ lá để cứu nhân độ thế. Sau ngài về tu ở chùa Hộ Xá tỉnh Nam Định. Làm được nhiều sách thuốc nan n như pho « *Thập lam phương gia giảm* », « *Phú nhơn thân* », « *36 chứng thương hàn* », và ngài công đức được nhiều cảnh chùa cùng với bà Liễu Hạnh chữa bệnh ở chùa Yên Trang, làng này có trụ tu công đức ngài, tạc tượng ngài, hiện nay hãy còn thờ. Đến năm Nhâm Thìn, vua bắt ngài phải đi sứ sang Tàu, khi giờ bà hoàng hậu là Tống vương phi bị bệnh hậu sản, ngài chữa khỏi, vua nhà Minh phong cho ngài là Đại y thiên sư, rồi lưu ngài ở bên ấy. Ngài biết thế không về được, có làm một pho sách thuốc nam nhan đề là *Hồng nghĩa giác tư y thư* gửi về làng, sau ngài hóa ở bên ấy. Có khắc bia để lại. Đến đời nhà Lê làng tôi có quan tiến sĩ là Nguyễn Danh Nho lại phải sang sứ Tàu, xem lòng bia biết ngài là người làng khi về xin rước bia về thờ, nhưng khi đem bia về đến địa phận giáp giới Văn Trai, Nghĩa Phú thì dựng bia ở đấy, tức là Đền Bia bây giờ.

Dưới thời vua Thiệu trị ngài có hiền thánh cứu nhân độ thế. Tại Đền Bia người ta cứ cầm bó lá hơ lên hơi hương, thành tâm đến kêu người mà bệnh gì cũng khỏi. Mỗi người đều xin thuốc chỉ mất có 2 đồng tiền xin âm dương mà đã tích được một khoản tiền làm được một tòa đền, và tậu được 3 mẫu ruộng. Cách đây đã hơn 90 năm.

Đến năm Bảo Đại thứ 11, ngài lại hiền thánh. Mỗi ngày đến hàng nghìn, hàng vạn người đến xin thuốc. Hiện chữa được nhiều người khỏi. Trong vòng 5 tháng số tiền thu được ước 1500đ. Khoản tiền ấy làm được một tòa tiền tế, hiện phụng sự bấy giờ⁽¹³⁾.

Rõ ràng bản thân tích này chỉ mới được xây dựng vào sau những năm 1936-1937. Trong bản thân tích có nhiều sự việc mâu thuẫn về thời gian nhưng lại do chính dân địa phương đưa ra. Ví dụ công nhận Tuệ Tĩnh đã cùng chữa bệnh ở chùa An Trang với công chúa Liễu Hạnh mà công chúa Liễu Hạnh là một nhân vật của thế kỷ XVII còn Tuệ Tĩnh đã đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ từ 1351 nghĩa là cách nhau gần 400 năm? Rồi đến tên của Tuệ Tĩnh lúc nhỏ có phải là Nguyễn Bá Tĩnh hay không? sao không thấy danh sách trong những người thi đỗ Hoàng giáp năm Tân Mão v.v... Vì vậy, chúng ta tạm thời suy luận nguyên nhân hình thành nên truyền thuyết là: có thể dưới thời phong kiến hay Pháp thuộc muốn được vua

phong thần cho một nhân vật nào trong làng xã, địa phương cần làm một bản thần tích của nhân vật đó. Nhân dịp Tuệ Tĩnh hiện thánh chữa bệnh cho dân, tỉnh yêu cầu Nghĩa Phú kê thành tích của Tuệ Tĩnh. Khi ấy vào năm 1936-1937, Tuệ Tĩnh mất đã lâu, gia đình họ hàng hầu như không còn ai, chết chôn ở đâu và từ bao giờ cũng không ai biết. Có lẽ do đó nhân thấy Tuệ Tĩnh đã dịch *Khoa hư lục* của vua Trần Thái Tông, nên người ta nghĩ ngay là Tuệ Tĩnh phải sống và hoạt động từ thời Trần, đã có tác phẩm ít nhất phải có học vị. Thế là gán luôn học vị mà không để ý tới thời gian ấy có kỳ thi hay không hoặc gán vào một khoa thi nào mà trong xã có người cũng đã thi đỗ, hoặc vì chết không biết chôn ở đâu nên gán luôn cho truyện phải công sang Trung Quốc, chết chôn bên đó v.v... Vì không đúng sự thật cho nên mâu thuẫn ngay trong thần tích, nhưng ai dám nêu lên trong thời gian ấy? Chúng ta về sau cứ dựa theo truyền thuyết này làm cho cuộc tranh luận kéo dài. Và nguy hiểm hơn nữa là vì quá tin ở truyền thuyết nên không tìm xem truyền thuyết ấy bắt nguồn từ bao giờ, và rồi không tin cả đến những tư liệu khách quan rõ rệt như văn bia ở chùa Giám, lời tựa do các thầy thuốc của vua viết năm 1717, lời tựa này không những giúp ta xác định rõ ràng thân thế của Tuệ Tĩnh (vị sư già học giỏi...) mà còn xác định luôn cả những tài liệu mà Tuệ Tĩnh đã dựa vào đó để viết ra bộ sách của mình vì những bài thuốc trong 13 phương gia giám, 36 chứng thương hàn rõ ràng là phỏng theo những tài liệu của Lý Thời Trân (thế kỷ XVI), Cung Đình Hiền (đầu thế kỷ XVII).

Mặc dầu khi bản thần tích này được các bộ lão của làng Nghĩa Phú thảo ra, nhưng chúng tôi tin chắc không phải không có người có ý kiến phê phán như chúng ta đang làm, nhưng góp ý kiến với các vị bộ lão, nhất là đối những bộ lão có vai vế trong làng xã không dễ, nên mới có những câu đối, những liên hiện còn treo ở đền thờ Tuệ Tĩnh tại làng Nghĩa Phú như « Danh khởi nhị giáp tiêu Trần giám, Sĩ mệnh thập toàn tỉnh bắc y » (nghĩa là đỗ nhị giáp nổi tiếng đời Trần, đi sứ sang Trung Quốc nổi tiếng ở đây). Ngạc nhiên hơn nữa một lương y ở tỉnh Nam Định là Nguyễn Xuân Dương (14) đã viết trong *Đông y từng báo* ngày 1-10-1959 như sau: « Cuối đời Nhà Trần

bên Trung Quốc nhà Minh đánh đổ nhà Nguyên, nghề thuốc nhà Minh kém, phải mời các thầy thuốc các nước tới chữa bệnh. Vì Minh Thái Tông ốm, mời thầy thuốc Nhật Bản tên là Trúc-diễn-xương-khánh chữa khỏi phong làm An quốc công, sau đó lại bị bệnh hậu sản: Trúc-diễn-xương-khánh chữa không khỏi phải mời đến Tuệ Tĩnh. Tuệ Tĩnh chữa khỏi được phong làm Đại y thiên sư ». Rất tiếc lúc chúng tôi đặt nghi vấn về thời đại của Tuệ Tĩnh thì Nguyễn Xuân Dương mất đã lâu cho nên không hỏi được cụ đã lấy tư liệu này ở đâu? Tiện đây cũng nói luôn là trong tiêu sử Tuệ Tĩnh do Phòng huấn luyện Viện Đông y viết ở đầu quyển *Nam Dược thần hiệu* (người ta nói là do bác sĩ Lê Khánh Đồng chấp bút) có viết « Gaspardone trong Bibliographie annamite viết Tuệ Tĩnh sinh vào đời Trần Duệ Tông ». Nhưng chúng tôi tìm đọc quyển này ở thư viện Viện Sử học hai ba lần không thấy đoạn nào nói tới. Định hỏi lại bác sĩ Lê Khánh Đồng thì bác sĩ cũng mất đã lâu, không ai biết bác sĩ đọc thấy ở đâu.

Tóm lại, qua phân tích bản thần tích, chúng ta có thể tạm kết luận rằng bản thần tích ấy do một số bộ lão dựa vào những tư liệu không ăn khớp với nhau đem ghép thành một truyền thuyết không phù hợp với thực tế lịch sử.

Nhưng chỉ căn cứ vào những tư liệu còn lưu truyền đến chúng ta ngày nay (bia đá chùa Giám, tựa các tập *Nam dược thần hiệu*, *Hồng nghĩa giác tư y thư*...) chúng ta có thể kết luận chắc chắn rằng Tuệ Tĩnh là một nhà sư và thầy thuốc lớn, rất có uy tín trong nhân dân địa phương và cả nước, có tác phẩm y dược học để lại, tác phẩm này được in đi in lại rất nhiều lần từ khi được biên soạn và *Tuệ Tĩnh là người sinh ra và hoạt động chủ yếu ở nửa sau thế kỷ XVII*. Là người thầy thuốc lớn cỡ nhất của nước ta, trước Hải Thượng Lãn Ông một thế kỷ.

Chúng tôi nghĩ rằng đối với Hải Thượng Lãn Ông Nhà nước đã xác nhận công lao bằng cách hàng năm ngành y tế kỷ niệm và học tập đạo đức tác phong và cứ 5 năm cả nước lại làm lễ kỷ niệm long trọng.

Đã đến lúc chúng ta phải làm đối với Tuệ Tĩnh một thầy thuốc lớn của nước ta đã sống và hoạt động có hiệu quả đối với nhân dân.

Chú thích:

1) Lê Trần Đức - *Sự nghiệp của Tuệ Tĩnh* - Nghiên cứu lịch sử 100.7 - 67, tr.48-50.

2) *Nam dược thần hiệu* - Nxb Y học, Hà Nội 1960, tr.5

3) Trần Hàm Tấn - *Tuệ Tĩnh - Y dược từng biên* 12-4-1954.

4) Nguyễn Xuân Dương - *Tuệ Tĩnh*, Đông (Xem tiếp trang 69)

VỊ TRÍ HÀ NỘI TRONG CUỘC CHỐNG TỔNG THỜI TIỀN LÊ (*)

TRẦN BÁ CHÍ

CUỘC kháng chiến chống Tống thời Tiền Lê (thế kỷ X), tuy trung tâm chính trị của đất nước thời ấy đặt ở Hoa Lư (Hà Nam Ninh), nhưng Hà Nội vẫn là một vị trí chiến lược quan trọng, nên con người Hà Nội, mảnh đất Hà Nội đã được chú ý và thực tế đã góp phần đáng kể vào sự nghiệp chiến thắng giặc Tống thời đó.

Đề góp phần phát huy truyền thống chống ngoại xâm của thủ đô và cả nước, tôi xin nêu mấy chiến tích vừa được phát hiện:

Chiến tích của dân ấp đôi bờ sông Nhuệ

Lưu vực sông Nhuệ ngày nay phần lớn thuộc về Hà Nội. Thành tích tham gia chống Tống của dân ấp vùng này ở thế kỷ X trước hết được phản ánh qua nội dung bản ngọc phả đình Hoa Xá thuộc xã Tả Thanh Oai (nay là xã Đại Minh huyện Thanh Trì). Đình Hoa Xá thờ bà Đò Hồ, vợ vua Lê Đại Hành, đã góp phần vào sự nghiệp chống Tống.

Hai chữ Đò Hồ là «mỹ danh» ghi trong bài vị thờ bà, còn dân gian thì từ thế kỷ X đến nay vẫn quen gọi Bà là bà chúa Hến. Di tích thờ Bà nay đã được xếp hạng bảo vệ.

Bà Đò Hồ đã mất hơn nghìn năm nhưng năm nào cũng được dân làng Tó (Tả Thanh Oai) cúng giỗ Bì với một mâm đặc biệt gồm mấy món ăn theo tục lệ đã được qui định như sau:

- Một liễn com tẻ
- Một bát canh hến
- Một đĩa rau luộc
- Một bát canh đậu
- Một bát muối vừng

Đó là mâm đặc biệt cúng giỗ bà chúa, còn xôi, bánh, gà lợn thì đặt ở mâm thờ vua Lê Đại Hành, tướng quân Phạm Cự Lượng và bách quan họ giá cùng phối hưởng.

Nghe tên gọi và tục lệ cúng giỗ của dân làng, ta đã hiểu một phần lai lịch, nhân cách

của bà Đò Hồ. Tôi xin trích dẫn thêm một đoạn ngọc phả ở đình làng đề sáng tỏ thêm sự nghiệp tham gia chống giặc Tống của Bà và của nhân dân Hà Nội vùng sông Nhuệ thời đó.

«... Lúc bấy giờ, vua Lê Đại Hành thường đốc thúc quân sĩ theo dòng sông Nhuệ tiến lên phía bắc. Nhân dân ở nhiều ấp dọc hai bờ sông đã nguyện theo vua đi đánh giặc Tống. Một hôm vua Lê qua ấp Hoa Xá làng Tả Thanh Oai, tạm dừng quân để góp nhật bình lương. Đến giờ Ngọ, vua trông thấy một thôn nữ trong đám đồng người chèo lương, đội nón lá mặc áo vải, mắt sáng mày đẹp, mặt mũi như ngọc, cười nói như hoa, đang cúi vốc nước rửa chân tay, trên có đám mây năm sắc che đấp lên người. Vua nghĩ rằng thôn nữ ấy chẳng phải một gái thuren. Lòng vua đã thâm mong, nhưng bên ngoài không dám thổ lộ.

Ít lâu sau, vua đánh tan giặc Tống. Vua về ấp Hoa Xá bêu tả giang mời già trẻ trong ấp đến dự yến. Vua cho mời nàng Đò Hồ, ban «quần gấm áo ngự, phong làm quý phi. Vua sai Bà tắm gội, thay quần áo, theo xa giá cùng vua về kinh đô Hoa Lư. Lúc đó cha mẹ, tộc thuộc và dân làng đều vui mừng, lấy làm vinh hiển...»

Bản ngọc phả trên là một chứng tích, phản ánh tình thân yêu nước, khi thế tông quân, sự hăng say lao động quên mình của nam nữ thanh niên; phản ánh sự sôi sảng đóng góp theo gọi kháng chiến của nhân dân vùng Hà Nội và các vùng lân cận, trước họa xâm lăng của giặc Tống. Bản ngọc phả còn giúp ta thấy rõ tác dụng quân sự của dòng sông Nhuệ trong cuộc chống Tống ở thế kỷ X.

Bãi nấu cơm thi, dầu vôi đồn Nghĩa Đò nêu bật diêm hậu cần, hậu cứ quan trọng thời cò.

Đại Cồ Việt là nước giàu tài nguyên, nhiều thắng cảnh ở phương Nam. Nhà Tống thay nhà Đường, tự xưng là «Thiên triều» ở

phương Bắc, thường xuyên có âm mưu thôn tính Đại Cồ Việt. Nhưng đến năm Canh Thìn (980), dưới triều Tống Thái Tông Triệu Quang Nghĩa thì âm mưu bành trướng, xâm lược đó mới thực sự bộc lộ.

Chiến lược tiến quân sang Đại Cồ Việt của nhà Tống lúc bấy giờ, trước hết nhằm tấn công, thu phục hai vị trí quan trọng:

+ Vị trí quan trọng nhất là *thành Hoa Lư*. Hoa Lư đương thời là trung tâm chính trị của nước Đại Cồ Việt, là nơi tập trung nhiều nhân tài của đất nước, quản lý toàn bộ quốc kế dân sinh. Trong chiến tranh, thì Hoa Lư là đầu não tổ chức, chỉ huy toàn bộ cuộc kháng chiến chống Tống lúc bấy giờ.

+ Vị trí quan trọng thứ hai là khu vực *Đại La - Loa Thành*. Mặc dầu dưới thời Đinh - Lê, quốc đô đặt ở Hoa Lư, nhưng khu vực Đại La - Loa Thành vẫn là một trung tâm đã nhiều thế kỷ giữ vai trò thông suốt toàn cõi. Đó là nơi qui tụ nhiều đầu mối giao thông, có khả năng phong tỏa nhiều miền trong nước. Cao Biền đời Đường không rời Đại La và đã ghi vào sách *Địa cáo* như sau:

« Đất Đại La: Thế núi giăng sức bõ,
Muôn sông đua chỉ rồng
Các ngôi sao châu lại,
Muôn họ hướng một dòng
Ngôi vua thường vững chãi,
Đời đời thịnh vượng chung...»

Lý Công Uẩn cũng khẳng định rằng: « Ngắm khắp nước Việt ta, duy ở đó là thắng địa, thật là nơi then chốt của bốn phương... » (Chiếu dời đô).

Do vị trí có tính chiến lược như vậy, nên vua Lê Đại Hành dù bận tổ chức, bỏ phòng cả nước, trọng điểm là Hoa Lư, cũng đã nhiều lần đích thân tới khu vực Đại La để tổ chức kháng chiến. Tới đây, vua đã tuyên quân thu lương, xem xét hình sông thế núi, rồi vua quyết định đặt tại trang Nghĩa Đô một đồn binh để chống Tống.

Đồn Nghĩa Đô chốt vào diềm yết hầu của các mạch đường sông, diềm giáp ranh của đất Long Đỗ, Từ Liêm, Phong Khê cực kỳ quan trọng.

Chỉ huy đồn Nghĩa Đô là đại tướng Trần Công Tích (quê ở châu khoáng thuộc đạo Sơn Nam). Trần Công Tích được Lê Đại Hành trao nhiệm vụ tiếp tục mộ quân quyên lương, luyện tập võ nghệ, sẵn sàng đánh Tống. Công Tích được mang theo 500 tu sĩ binh từ Hoa Lư ra đồn Nghĩa Đô để làm lực lượng nòng cốt.

Trong quá trình đóng đồn, luyện quân để chiến đấu, đội quân chống Tống ở đồn Nghĩa Đô đã được nhân dân địa phương (tức dân

vùng Hà Nội) giúp đỡ mọi mặt. Dân chúng thì giúp lương ăn, giúp nơi ở; thanh niên thì xung phong bổ sung quân số, phụ nữ thì đảm nhận việc nấu nướng, đồ quân sĩ được ăn no, luyện tập giỏi. Đến nay còn di tích *Bát nấu cơm thi* và đền thờ hai cô *Hồng Nương và Quê Nương* ở thôn Trung Nha, xã Nghĩa Đô thuộc huyện Từ Liêm đã nói lên, một cách đầy đủ những sự kiện qua khứ đó.

Xin trích dịch một đoạn *Sự tích hai nữ Thành hoàng* của làng Nghĩa Đô.

« ... Ở trang Nghĩa, Đô huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây, ông Lê Nghiêm có vợ là Nguyễn Thị Minh, (.....) ngày mùng Ba tháng Ba năm Canh Thân (960) sinh ra được một bọc có hai gái đẹp, dung nhan kiều diễm, trội hơn người thường. Ông bà đặt tên cho gái thứ nhất là *Lê Thị Hồng Nương*, gái thứ hai là *Lê Thị Quê Nương*. Hai con gái tới 12 tuổi đã tinh thông mọi việc. Đến 18 tuổi thì đã đảm đương mọi việc nhà, riêng việc nấu nướng thì giỏi giang hơn người.

Đến năm hai gái chẵn hai mươi tuổi, cũng là năm đầu niên hiệu Thiên Phúc triều Lê Đại Hành (980), bấy giờ cơ nạn giặc Tống sung tàn nước ta, trong triều đình phái một vị tướng tài là Trần Công Tích mang quân đi dẹp giặc. Tướng công kéo quân đến đồn ở địa đầu trang Nghĩa Đô, để nuôi dưỡng lực lượng (.....)

Tướng công giao cho hai nàng (Hồng Nương và Quê Nương) lo việc cơm nước cho quân ăn, rồi dẫn đá kết duyên vợ chồng.

Hai nàng thi tài nấu cơm như cơ phép tiên, thường chỉ khoảnh khắc đã nấu chín trên 100 nồi. Hơn một tháng, quân sĩ ăn no, sức khỏe cường tráng nên đến ngày kéo quân đến đồn giặc thì giặc bị đánh tan ngay. Tướng công lại kéo quân về ban trang mở tiệc khao thưởng quân sĩ.

Đến ngày 25 tháng 11 năm đó, hai nàng cáo biệt với tướng công, nơi nàng cùng hóa.

Sau khi phong tưng hai nàng vào phần mộ, dân trang tâu lên vua. Vua Lê thương xót, sai sứ mang sắc chỉ về, truyền dân trang lập đền thờ ở nơi hai nàng hóa.

Sắc phong Hồng Nương: *Hoàng hậu đoàn trang tôn vinh công chúa*.

Sắc phong Quê Nương: *Phụ nhân ỷ thiện tôn vinh công chúa*.

Từ thời Tiên Lê về sau, cứ ngày Bốn tháng Giêng âm lịch, dân trang Nghĩa Đô mở Hội làng, rước sắc ba vị lại đình tế chung (sắc hai nàng và tướng công), rồi mở *Hội nấu cơm thi*. Tán hội, lại rước sắc về các miếu riêng... »

(Ngọc phả soạn lại đầu hiệu Hồng Phúc, triều Hậu Lê)

Đất Nghĩa Đô thời Đinh Lê gọi là trang, thời Lý Trần gọi là ấp, nằm dọc sông Tô, giáp sông Thiên Phù. Đến thời Nguyễn đã thành xã Nghĩa Đô. Xã Nghĩa Đô có 4 làng, trong đó làng Nghè tức là thôn *Trung Nha*. Gọi là làng Nghè, vì làng có đền thờ các vị thành hoàng có công đánh giặc Tống.

Đền thờ hai nàng dựng ở nơi làng mộ, giữa thế đất *Gò Lành Phương* nay đã tan phế, chỉ còn ba cây muôm cổ thụ và một tấm bia khắc thời Nguyễn. Bia cao 1,30m, rộng 0,65m, có hoa văn dây leo. Làng mộ và Nghè ở bên này sông đối diện phía bên kia sông Tô Lịch là *Bãi nấu cơm thi*.

Cụ Trương Sở 80 tuổi ở thôn An Phú và các cụ ở Trung Nha kể rằng: *Tục nấu cơm thi* của làng đã thành truyền thống từ thời cổ. Cứ tết ra là mở Hội vào mồng bốn tháng Giêng để tưởng niệm hai công chúa hậu cần thời đánh giặc Tống. Người dự thi là những cô gái chưa chồng, được phát một cây mía làm củi, lượng gạo và cỡ nồi thi đều như nhau. Nấu cơm không được dùng kiềng kê, nồi đất buộc vào chiếc cần câu dây sắt. Người thi vừa nhai mía vừa dạo quanh làng một vòng, sao cho về đến *Bãi thi* thì cơm chín dẻo...

Tục nấu cơm thi ở làng Nghĩa Đô trải qua bao đời, không chỉ biểu dương và tưởng niệm chiến tích của hai phụ nữ ở làng Nghĩa Đô mà nó đã phản ánh một cách sinh động tinh thần yêu nước, khí thế lập công và đức tính siêng năng, cần cù của con người Hà Nội cách đây hơn 10 thế kỷ.

Đất Hà Nội với vị trí chiến lược của nó ở thế kỷ X.

Trong cuộc kháng chiến chống Tống ở thế kỷ X, khu vực Đại La (tức Hà Nội ngày nay) vẫn giữ vị trí chiến lược quan trọng, do mấy đặc điểm sau đây:

- Đây là nơi cư dân trú mật, kinh tế phong phú, có ưu thế về hậu cần.
- Đây là một đầu não, ta phát huy được lợi thế, địch đã nhiều đời cố chiếm.
- Đây có lợi cho lục chiến, vì là miền cao ráo, rộng thoáng.
- Đây cũng lợi cho thủy chiến, vì là diềm quy tụ nhiều luồng đường sông.

Do vậy, Lê Đại Hành chú trọng đất này, đã đặt đầu sở tại trang Nghĩa Đô (tức Từ Liêm, Hà Nội). Chúng ta cần hiểu tình hình địa lý khu Đại La thời bấy giờ mới thấy hết ý nghĩa chiến lược của nó và thấy rõ được thiên tài quân sự của Lê Đại Hành.

Đất trang Nghĩa Đô thời xa xưa ở giữa hương Từ Liêm và hương Long Đỗ. Sách *Tây*

hồ chí dẫn sách *Hùng triều kỷ* chép rằng: «Phía bắc hương Long Đỗ xưa gồm nhì u hồ và động: động Là n Ấp (khu Rừng) ở giữa hồ, động Gia La ở phía tây bắc hồ dọc sông Thiên Phù, động Nha Lâm ở phía Đông hồ Tây, động Bình Sa ở phía nam hồ Tây, đó là giáp Cơ Xá...»

Thế kỷ X về trước, ấp Nghĩa Đô là biên cảnh của đất Đại La, do đó khoảng thời Trần về trước nó luôn giữ vị trí chiến lược quan trọng. Các nhà quân sự xưa như Lý Bí, Triệu Quang Phục, Lê Đại Hành, Lý Thường Kiệt... đều đã chú ý tới, bởi vì ở đó xưa có hệ sông *Thiên Phù Cán Khê* nối liền các mạch sông quan trọng. Sông *Thiên Phù* nối sông *Tô Lịch* ở đất trang Nghĩa Đô, sang tới bờ nam sông Hồng; lại gặp sông *Cán Khê* nối bờ bắc sông Hồng đến hữu ngạn sông *Cả Lỗ*, gần chỗ cầu Phù Lỗ. Cả Lỗ là địa danh thời sau, tên sông thế kỷ X về trước chưa rõ. Theo M. H. Maspero trong *An Nam đô hộ phủ thời Đường* thì Cả Lỗ xưa là sông *Lậu*. Thuyền buồm từ Đại La theo sông Thiên Phù-Cán Khê, gặp lúc thuận gió thì chỉ vài trống canh, đã cập bến sông Cả Lỗ. Đó là ưu thế về đường sông của địa vực tây bắc vùng Đại La ở các thế kỷ trước, còn ngày nay thì các hệ sông đó đã bị lấp hoàn toàn.

Tra cứu thư tịch cổ và tài liệu các địa phương, thì hệ sông Thiên Phù-Cán Khê từ giữa thế kỷ XI đã bắt đầu có hiện tượng cạn, do các hệ thống đê điều thời Lý phát triển. Đến thời Lê sơ thì thuyền bè đã khó đi lại. Đến khoảng thế kỷ XVIII, thì hệ thống *Thiên Phù-Cán Khê* hầu hết đã bị san lấp thành ruộng.

Cũng do tình hình địa lý đổi thay như vậy, cho nên một số nhà nghiên cứu địa lý, đã giải thích sự việc xa xưa theo địa mạo nước ta khoảng thế kỷ XVIII đến nay, điều đó không khỏi gây cho người sau khó hiểu. Chẳng hạn *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ, *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, *Đại Nam nhất thống chí* của sử quán triều Nguyễn thì đều cho sông Nhụê là dòng sông cũt, sông chỉ khởi đầu từ đầm Tây Tựu hoặc đầm Bát Long của xã Hạ Mỗ mà thôi. Hoặc bàn về tình hình vận tải đường sông vùng tây bắc Thăng Long, có người thu ết mình rằng: *Thuyền khởi từ Thăng Long, phải theo sông Đường đến sông Lục Đầu, rồi từ đó vòng lại, ngược lên theo sông Cầu, mới lên được vùng Đa Phúc-Thái Nguyên...». Thực ra cách nhìn nhận, giải thích như vậy, chỉ do eán cứ thực địa ngày nay.*

Theo sự nghiên cứu bước đầu thì dòng sông cũ nối từ sông Tô Lịch sang sông Cả Lỗ đã phải mang nhiều tên gọi, hoặc theo thời gian, hoặc theo từng đoạn của nó. Mỗi một đoạn lại

chứa nhiều sự tích của nhiều lớp thời gian tích tụ lại.

Đoạn từ bờ bắc sông Tô Lịch (xưa có tên là sông Lương Đài) nối sang bờ nam sông Hồng, các tài liệu xưa chép liên quan đến Khúc Lâm, Lư Ngự, Trương Bá Nghi, Triệu Xương, Lý Nguyên Gia, Cao Biền v.v... thì ghi sông này là sông *Già La*, một địa danh đậm màu sắc Phật và Đạo. Đầu thời Lý, vua Lý dời gọi sông *Thiên Phù* ở cửa sông, thuộc đất Nghĩa Đô, vua Lý dựng *gác Thiên Phù* để thưởng ngoạn hoặc tuần du lên phía tây bắc (1). Sông Thiên Phù từ chỗ tiếp nước sông Tô tại trang Nghĩa Đô và phường Yên Thái, nơi có miếu thờ vợ chồng Vũ Phục dựng từ thời Lý, sông hướng về bắc qua làng Nhạng thuộc Cáo xã thời xưa. Như vậy, sông Thiên Phù đã qua động Già La (sau là xã Quán La), nơi có bầy gà đất được xếp đặt như sao Bắc Đẩu, người xưa gọi là ngôi *Thất diệu*. Đất đó có thể đẹp, nên từ thời Khai Nguyên (713 - 730) nhà Đường có tên quan đô hộ họ Lư đã dựng tòa nhà riêng để ngắm cảnh và chầu chầu châu báu. Sông qua quán Khai Nguyên thì xoáy sâu thành vũng, mà người xưa gọi là vực thu giao hay là *Bến Giao Long*, rồi tiến thẳng, nối vào bờ nam sông Hồng, tức sông Nhị Hà. Nói đúng hơn, đó là cửa đờ sông Nhị chia nước cho sông Thiên Phù. Cửa đó ở vào khoảng địa phận *Phủ Giá*, đối diện với phía bên kia sông Hồng là làng *Hải Bối*. Tọa truyện: mạn đông lưu vực Thiên Phù thời trước công nguyên là bãi chiến trường Thục Triệu. Tướng của An Dương Vương là Vũ Trung, người ấp Tây Hồ đã đánh quân Triệu Đà ở nơi đó. Đến thế kỷ V sau công nguyên, lưu vực Tô Lịch - Thiên Phù cũng là bãi chiến trường của vua Tiên Lý chống Lương.

Đoạn sông nối bờ bắc sông Hồng với sông Cà Lồ, không rõ tên cổ là gì; Chỉ biết vua nhà Lý cho tên gọi là sông *Cán Khê*. Dân gian thì còn gọi tên nôm là sông *Giặt lụa*. Đoạn sông này nối với sông Cà Lồ ở đất làng Cán Khê, gần cầu Phù Lỗ, xưa có tảng đá bên bờ, tương truyền là nơi Lý Phi ngồi giặt lụa. Sông Cán Khê chảy về nam, vòng qua mé sông đầm *Vân Trì*, qua vùng gần *Kim Nỗ*, *Vinh Ngọc*, đổ xuống gặp bờ bắc sông Hồng, ở khoảng đất xã *Hải Bối* thuộc huyện Đông Anh.

Sự tích sông Cán Khê được truyền lại như sau:

« Một hôm vua Lý buồm thuyền ngự từ sông Tô, rồi theo hệ sông Thiên Phù - Cán Khê để tuần du phía bắc. Thuyền ngự đến chỗ ngã ba, nơi cửa sông Cán Khê gặp sông Cà Lồ thì đúng trưa, thuyền dừng đậu lại. Cảnh trưa nắng đẹp gió mát, vua tựa thuyền ngó thiu

thiu.. Vua chiêm bao thấy gặp một nàng tiên Tỉnh dậy, vua lên bờ sông đi bách bộ đi đến gần cầu Phù Lỗ thì gặp một gái đẹp (có thuyết nói: con gái họ Phù) đang ngồi giặt lụa bên sông. Vua yêu nhan sắc nàng, truyền làm lễ cưới nàng và đưa về kinh Thăng Long phong làm Nguyên phi. Từ đó, vua truyền báo dân làng gọi tên con sông ấy là sông Cán Khê, vì cuộc tình duyên hội ngộ giữa vua và Lý Phi cũng giống như sự tích ở sông Cán Khê bên nước Ngô Việt, là nơi mà tướng Phạm Lãi tìm người đẹp sau ba năm mới gặp được nàng *Tây Thi* đang ngồi giặt lụa ở đó... »

Cũng thời vua Lý ấy, sông Cán Khê đến mùa khô đã có chỗ cần phải nạo vét, nên Nguyên Phi nhà Lý đã có nhiều lần xin vua sai đào vét lại để tiện đi thăm làng quê. Khoảng đầu thời Nguyễn thì sông Cán Khê khô cạn hẳn. Sông Cán Khê hết tác dụng thì làng Cán Khê cũng đổi tên. Già làng bàn định rằng, *Sửa cái ngọn phải giữ cái gốc*. Do đó làng *Cán Khê* chỉ đổi là làng *Nguyễn Khê*. Vì chữ *Nguyễn* cũng gần giống chữ *Cán*, chỉ hơn kém nhau nét *mã*. Xã Nguyễn Khê nay thuộc huyện Đông Anh, rìa làng còn dấu vết sông cạn.

Sách *Đại Nam nhất thống chí*, quyền XIX, tỉnh Bắc Ninh có ghi: « Sông Cán Khê cũ: ở cách huyện Kim Anh 13 dặm về phía đông nam. Tương truyền sông này do Lý Phi là người xã Phù Lỗ đào vét, thượng lưu tiếp với sông Phù Lỗ, hạ lưu thông với sông Nhị, nay đã bồi lấp thành ruộng, vết sông vẫn còn ». (2)

Hệ sông *Thiên Phù - Cán Khê* nay không còn trên mặt đất, nhưng khoảng thời Trần về trước, nó có tác dụng lớn lao đối với địa vực Long Đỗ từ liêm, sau là Thăng Long - Hà Nội trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa quốc phòng v.v.

— Đó là dòng sông, nghĩa quân Hai Bà Trưng đã nhiều phen tiến thoái diệt quân Đông Hán.

— Đó là dòng sông quan hệ đến tuyến phòng thủ của Lý Bí và Triệu Quang Phục, có thể đã một thời gần Nghĩa Đô của nước Vạn Xuân ở thế kỷ V.

— Đó là dòng sông, thuyền vua Lê Đại Hành đã lên núi Vệ Linh thuộc hương Bình Lỗ cầu Thánh Gióng, rồi về núi Nùng cầu *thần Long Đỗ* phủ hộ cuộc chống Tống cứu nước và việc dựng đồn binh tại ấp Nghĩa Đô (3).

— Đó là dòng sông, các vua Lý thường đi lên phía tây bắc. Cũng có chuyện đi vua gặp cá trắng nhảy vào thuyền.

— Đó là dòng sông, vua Trần Thái Tông cùng tướng Lê Tần đem quân chặn giặc Mông

(Xem tiếp trang 69)

QUỐC TỬ GIÁM (HÀ NỘI)

ĐỖ VĂN NINH

(Tiếp theo kỳ trước)

BẢNG VÀNG BIA ĐÁ

KHU di tích Quốc Tử Giám - Văn Miếu Hà Nội cho dù có hai chức năng: là trung tâm giáo dục văn hóa, là nơi thờ cúng Khổng Tử và các Tiên Nho, và cho dù có khi nào đó được gọi quen chỉ là Văn Miếu, nhưng ý nghĩa là một trường đào tạo nhân tài bao giờ cũng lớn át ý nghĩa của một nơi cúng tế.

Về mặt di tích mà nói, thực tế hai vườn bia tiến sĩ ở hai bên giếng Thiên Quan là nơi bảo tồn những di tích quý nhất của cả khu di tích lịch sử này. 82 tấm bia tiến sĩ hiện còn có giá trị về nhiều mặt. Đây là những tư liệu văn tự quý gốc. Nhà sử học có thể tìm ở đây những tư liệu về lịch sử giáo dục, nhà nghiên cứu triết học có thể tìm ở đây những chứng cứ để xác định vai trò của Nho giáo ở Việt Nam, thậm chí nhiều đồng bào đó đây khắp nơi trong nước cũng tới đây tìm tên họ một vị tổ nào đó thuộc dòng họ nhà mình xưa đã có tên trong khoa bảng.

Đây còn là những tư liệu cơ hệ thống liên tục, ít nhất cũng trong vòng ba thế kỷ (từ 1484 tới 1780) về kỹ thuật điêu khắc đá. Chỉ từ những tấm bia này thôi, người nghiên cứu mỹ thuật có thể tìm hiểu đặc điểm của suốt thời nhà Lê và cũng từ đây rút ra tinh hoa của nghệ thuật dân tộc để phát triển, áp dụng vào những công trình sáng tác hiện đại. Phong cách nghệ thuật trên từng tấm bia có niên đại chính xác ở đây có thể làm bản mẫu cho người nghiên cứu so sánh để xác định tuổi cho nhiều di tích khắp nơi hoặc đã bị tàn phá, hoặc không có năm tháng ghi theo.

Đã có nhiều bài nghiên cứu viết về bia tiến sĩ, song việc khai thác tư liệu của hai vườn bia đầu có thể coi như đã hết.

Ngay từ ngày đầu thời độc lập tự chủ, triều Lý đã chú ý tới việc thi cử kén chọn nhân tài. Năm Ất Mão, niên hiệu Thái Ninh năm thứ 4 (1075) đời vua Lý Nhân Tông mở khoa thi tuyển minh kinh bác học. Lê Văn Thịnh người xã Đông Cứu, huyện Gia Bình (nay là

huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc) đỗ đầu và là vị Trạng nguyên đầu tiên của nước ta. Nhà Lý mới mở được 6 khoa thi. Buổi đầu dựng nền giáo dục, làm được như vậy tưởng cũng đã là rất cố gắng.

Thời nhà Trần, khoa cử hưng vượng hơn, mở những khoa thi Thái học sinh và rất nhiều thân đồng đã xuất thế. Năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 15 (1246) đời vua Trần Thái Tông mở khoa thi đại tự đã cho đỗ 51 người, trong đó đỗ tam khôi là: Nguyễn Hiền, 13 tuổi, người huyện Thượng Nguyên (nay là Mỹ Lộc, tỉnh Hà Nam Ninh) đỗ Trạng nguyên; Lê Văn Hưu, 18 tuổi, người huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa đỗ Bảng nhãn; Đặng Ma La, 14 tuổi người huyện Mỹ Lương (nay là Mỹ Đức, tỉnh Hà Sơn Bình) đỗ Thám hoa.

Nhân tài từ thời Trần càng ngày càng đông.

Sang thời Lê, các khoa thi mở càng nhiều và càng đều đặn. Những thời trước sáu bảy năm mới có một khoa, đời Lê Thái Tông cũng còn định sáu năm mở một khoa, nhưng tới Lê Thánh Tông, vị vua nổi tiếng về văn học đã định cứ ba năm mở một khoa. Những người đỗ đều gọi là Tiến sĩ, bịt mũ áo, cho dự yến tiệc, cho ngựa xe vinh quy. Lê Thánh Tông còn cho khắc tên các tiến sĩ mỗi khoa vào bia đá dựng tại nhà Quốc Học bắt đầu từ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1442) để khuyến khích nhân tài và còn lập sổ Đăng khoa lục ghi chép văn bia lưu trữ⁽¹⁾.

Theo sự ghi chép của Đăng Khoa lục tài từ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 cho tới khoa thi cuối cùng triều Lê là chức vào năm Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống năm thứ 1, tất cả có 121 khoa thi đình. Nếu chỉ kể các khoa thi Tiến sĩ mà không tính các khoa Đông Các hay Chế khoa thi số khoa thi cũng phải là 117 (96 khoa triều Lê và 21 khoa triều Mạc). Số tiến sĩ tính tất cả 124 khoa được đỗ lên tới 2260 người. Do tình hình triều chính có lúc hưng, lúc vong mà việc thi cử có lúc thịnh, lúc suy, song việc giáo dục đào tạo nhân tài nhìn chung có thể nói đã đi vào quy củ kể từ thời Lê trở lại.

Bảng thống kê các khoa thi đình Triều Lê
(Kê từ khoa thi bắt đầu được dựng bia)

Số thứ tự	Khoa thi	Người soạn và sửa văn bia	Năm dựng	Số tiến sĩ	Số thứ tự bia hiện còn
1	2	3	4	5	6
1	Khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1442)	Thân Nhân Trung	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	33	1
2	Khoa Mậu Thìn. niên hiệu Thái Hòa năm thứ 6 (1448)	Đỗ Nhuận	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	27	2
3	Khoa Quý Dậu. niên hiệu Thái Hòa năm thứ 41 (1453)			25	
4	Khoa Mậu Dần. niên hiệu Diên Ninh năm thứ 5 (1458)			4	
5	Khoa Quý mùi, niên hiệu Quang Thuận năm thứ 4 (1463)	Đào Cử	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	41	3
6	Khoa Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận năm thứ 7 (1466)	Đàm Văn Lễ (2)	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	27	4
7	Khoa Kỷ Sửu. niên hiệu Quang Thuận năm thứ 10 (1469)		Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484) (3)	22	(mất)
8	Khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức năm thứ 3 (1472)		Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484) (3)	27	(mất)
9	Khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 6 (1475)	Lê Ngạn Tuấn	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	43	5
10	Khoa Mậu Tuất. niên hiệu Hồng Đức năm thứ 9 (1478)	Nguyễn Đôn Phục	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	62	6
11	Khoa Tân Sửu. niên hiệu Hồng Đức năm thứ 12 (1481)	Nguyễn Xung Xác	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	40	7
12	Khoa Giáp Thìn. niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)		Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484) (3)	44	(mất)
13	Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18 (1487)	Nguyễn Căn	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18 (1487)	60	8
14	Khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức năm thứ 21 (1490)		Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 25 (1490) (4)	54	(mất)
15	Khoa Quý Sửu. niên hiệu Hồng Đức năm thứ 24 (1493)		Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 24 (1493) (5)	47	(mất)
16	Khoa Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 27 (1496)		Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 27 (1496)	30	9
17	Khoa Kỷ mùi, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 2 (1499)		Niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 2 (1499) (6)	55	(mất)

1	2	3	4	5	6
18	Khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5 (1502)	Đàm Văn Lễ	Lập lại niên hiệu Đại Chính năm thứ 7 (1536)	61	10
19	Khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 1 (1505)	Đỗ Nhạc (7)	Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 (1511) (7)	55	(mất)
20	Khoa Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 4 (1508)	Đỗ Nhạc (7)	Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 (1511) (7)	54	(mất)
21	Khoa Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 (1511)	Lê Tung	Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 5 (1513)	47	11
22	Khoa Giáp Tuất, niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 6 (1514)	Vũ Duệ	Niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 6 (1521)	43	12
23	Khoa Mậu Dần, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 3 (1518)	Nguyễn Trí Thái	Niên hiệu Đại Chính năm thứ 7 (1536)	17	13
24	Khoa Canh Thìn, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 5 (1520)			11	
25	Khoa Quý Mùi, niên hiệu Thống Nguyên năm thứ 2 (1523)			36	
26	Khoa Bính Tuất, niên hiệu Thống Nguyên năm thứ 5 (1526)			20	
27	Khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Đức năm thứ 3 (1529)	Nguyễn (?)	Niên hiệu Minh Đức năm thứ 3 (1529)	27	14
28	Khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Đại Chính năm thứ 3 (1532)			27	
29	Khoa Ất Mùi, niên hiệu Đại Chính năm thứ 6 (1535)			32	
30	Khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính năm thứ 9 (1538)			36	
31	Khoa Tân Sửu, niên hiệu Quảng Hòa năm thứ 1 (1541)			30	
32	Khoa Giáp Thìn, niên hiệu Quảng Hòa năm thứ 4 (1544)			17	
33	Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Vĩnh Định năm thứ 1 (1547)			30	
34	Khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Lịch năm thứ 3 (1550)			26	
35	Khoa Quý Sửu, niên hiệu Cảnh Lịch năm thứ 6 (1553)			21	
36	Khoa Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình năm thứ 6 (1554) (Chế Khoa)	Nguyễn Đăng Cáo soạn, Dương Trí Trạch sửa	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	13	15

1	2	3	4	5	6
37	Khoa Bình Thâm, niên hiệu Quang Bảo năm thứ 3 (1556)			24	
38	Khoa Kỹ Mùi, niên hiệu Quang Bảo năm thứ 6 (1559)			20	
39	Khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Thuận Phúc năm thứ 1 (1562)			18	
40	Khoa Ất Sửu, niên hiệu Chính trị năm thứ 8 (1565) (Chế Khoa)	Nguyễn Đăng Cao soạn, Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	10	16
41	Khoa Ất Sửu, niên hiệu Thuận Phúc năm thứ 4 (1565)			16	
42	Khoa Mậu Thìn, niên hiệu Sùng Khang năm thứ 3 (1568)			17	
43	Khoa Tân Mùi, niên hiệu Sùng Khang năm thứ 6 (1571)			16	
44	Khoa Giáp Tuất, niên hiệu Sùng Khang năm thứ 9 (1574)			17	
45	Khoa Đinh Sửu, niên hiệu Gia Thái năm thứ 5 (1577) (Chế khoa).	Nguyễn Đăng Cao soạn, Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	5	17
46	Khoa Đinh Sửu, niên hiệu Sùng Khang năm thứ 12 (1577)			18	
47	Khoa Canh Thìn, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 3 (1580)	Khuông Thế Hiền soạn, Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	6	18
48	Khoa Canh Thìn, niên hiệu Diên Thành năm thứ 3 (1580)			24	
49	Khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 6 (1583)	Khuông Thế Hiền soạn, Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	4 ⁽⁸⁾	19
50	Khoa Quý Mùi, niên hiệu Diên Thành năm thứ 6 (1583)			18	
51	Khoa Bình Tuất, niên hiệu Đoan Thái năm thứ 1 (1586)			22	
52	Khoa Kỹ Sửu, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 12 (1589)	Khuông Thế Hiền soạn, Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	4	20
53	Khoa Kỹ Sửu, niên hiệu Hưng Trị năm thứ 2 (1589)			17	
54	Khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 15 (1592)	Nguyễn Văn Lê soạn, Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	3	21
55	Khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Ninh năm thứ 2 (1592) ⁽⁹⁾			17	

1	2	3	4	5	6
56	Khoa Ất Mùi, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 18(1595)	Nguyễn Văn Lễ soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653).	6	22
57	Khoa Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 21(1598)	Trịnh Cao Đệ soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	5	23
58	Khoa Nhâm Dần, niên hiệu Hoảng Định năm thứ 3(1602)	Khương Thế Hiến soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653).	10	24
59	Khoa Giáp Thìn, niên hiệu Hoảng Định năm thứ 5 (1604)	Nguyễn Văn Lễ soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653).	7	25
60	Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hoảng Định năm thứ 8 (1607)	Nguyễn Đăng Minh soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	5	26
61	Khoa Canh Tuất, niên hiệu Hoảng Định năm thứ 11(1610)	Nguyễn Đăng Minh soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	7	27
62	Khoa Quý Sửu, niên hiệu Hoảng Định năm thứ 14 (1613)	Nguyễn Đăng Minh soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	7	28
63	Khoa Bính Thìn, niên hiệu Hoảng Định năm thứ 17 (1616)	Lê Đình Lại soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	4	29
64	Khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Hoảng Định năm thứ 20 (1619)	Lê Đình Lại soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	7	30
65	Khoa Quý Hợi, niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 5 (1623)	Lê Đình Lại soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	7	31
66	Khoa Mậu Thìn, niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 10 (1628)	Trịnh Cao Đệ soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	18	32
67	Khoa Tân Mùi, niên hiệu Đức Long năm thứ 3 (1631)	Trịnh Cao Đệ soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	5	33
68	Khoa Giáp Tuất, niên hiệu Đức Long năm thứ 5 (1634)			5	Tìm thấy rùa hồi tháng 4-1976
69	Khoa Đinh Sửu, niên hiệu Dương Hòa năm thứ 3(1637)	Trịnh Cao Đệ soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	20	34
70	Khoa Canh Thìn, niên hiệu Dương Hòa năm thứ 6(1640)	Nguyễn Văn Lễ soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	22	35
71	Khoa Quý Mùi, niên hiệu Phúc Thái năm thứ 1 (1643)	Nguyễn Đình Chính soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	9	36
72	Khoa Bính Tuất, niên hiệu Phúc Thái năm thứ 4 (1646)	Khương Thế Hiến soạn. Dương Trí Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	17	37

1	2	3	4	5	6
73	Khoa Canh Dàn, niên hiệu Khánh Đức năm thứ 2 (1650)	Nguyễn Đình Chính soạn. Dương Tri Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	8	38
74	Khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức năm thứ 4 (1652)	Nguyễn Đình Chính soạn. Dương Tri Trạch sửa.	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	9	39
75	Khoa Bình Thân, niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 4 (1656)	Bùi Sĩ Tiềm soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	6	40
76	Khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 2 (1659)	Nguyễn Quý An soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	20	41
77	Khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 2 (1659) (Đông Các)			5	
78	Khoa Tân Sửu, niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ 4 (1661)	Dương Bật Trạc soạn. Nguyễn Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	13	42
79	Khoa Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 2 (1664)	Nguyễn Nham soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	13	43
80	Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 5 (1667)	Nguyễn Kiêu soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	3	44
81	Khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 8 (1670)	Bùi Sĩ Tiềm soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	31	45
82	Khoa Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức năm thứ 2 (1673)	Nguyễn Quý Ân soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	5	46
83	Khoa Bình Thìn, niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 1 (1676)	Dương Bật Trạc soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	20	47
84	Khoa Bình Thìn, niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 1 (1676) (Đông Các)			6	
85	Khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 5 (1680)	Nguyễn Nham soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	19	48
86	Khoa Quý Hợi, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 4 (1683)	Nguyễn Kiêu soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	18	49
87	Khoa Ất Sửu, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 6 (1686)	Bùi Sĩ Tiềm soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	13	50
88	Khoa Mậu Thìn, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 9 (1688)	Nguyễn Quý Ân soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	7	51
89	Khoa Tân Mùi, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 12 (1691)	Dương Bật Trạc soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	11	52
90	Khoa Giáp Tuất, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 15 (1694)	Nguyễn Nham soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	5	53

1	2	3	4	5	6
91	Khoa Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 18 (1697)	Nguyễn Kiều soạn. Nguyễn Quý Đức sửa	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	10	51
92	Khoa Canh Thìn, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 21 (1700)	Bùi Sĩ Tiêm soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	19	55
93	Khoa Quý Mùi, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 24 (1703)	Nguyễn Quý Ân soạn. Nguyễn Quý Đức Sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	6	56
94	Khoa Bính Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 2 (1706)	Dương Bật Trạc soạn. Nguyễn Quý Đức sửa	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	5	57
95	Khoa Canh Dần, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 6 (1710)	Nguyễn Nham soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	21	58
96	Khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 8 (1712)	Nguyễn Kiều soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	17	59
97	Khoa Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 11 (1715)	Bùi Sĩ Tiêm soạn. Nguyễn Quý Đức sửa	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ (13) (1717)	20	60
98	Khoa Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 14 (1718)	Vũ Công Tề soạn. Đinh Phụ Ích sửa	Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 2 (1721)	17	61
99	Khoa Tân Sửu, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 2 (1721)	Đoàn Bá Dung soạn. Hồng Hạo sửa.	Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 5 (1724)	25	62
100	Khoa Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 5 (1724)	Ỗ Lệnh Danh soạn. Nguyễn Công Thái sửa.	Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 7 (1726)	17	63
101	Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 8 (1727)	Nguyễn Duy Đôn soạn. Phạm Khiêm Ích sửa	Niên hiệu Long Đức năm thứ 2 (1733)	10	64
102	Khoa Mậu Thân, niên hiệu Bảo Thái năm thứ 9 (1728) (Đông Các)			3	
103	Khoa Tân Hợi, niên hiệu Vĩnh Khánh năm thứ 3 (1731)	Phạm Khiêm Ích soạn.	Niên hiệu Long Đức năm thứ 1) (1732)	12	65
104	Khoa Quý Sửu, niên hiệu Long Đức năm thứ 2 (1733)	Nguyễn Quan Giai soạn. Phạm Khiêm Ích sửa.	Niên hiệu Long Đức năm thứ 3 (1734)	18	66
105	Khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 2 (1738)	Nguyễn Đình Thái soạn.	Niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 4 (1738)	15	67
106	Khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ 3 (1739)	Bạch Bán Ung soạn. Nguyễn Công Thái sửa.	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 5 (1744)	8	68

1	2	3	4	5	6
107	Khoa Quý Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 4 (1743)	Bạch Phấn Ứng soạn, Nguyễn Công Thái sửa	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 5 (1744)	7	69
108	Khoa Bính Dần, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 7 (1746)	Dương Công Thọ soạn, Nguyễn Công Thái sửa	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 8 (1747)	4	70
109	Khoa Mậu Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 9 (1748)	Dương Công Thọ soạn, Nguyễn Công Thái sửa	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 9 (1748)	13	71
110	Khoa Nhâm Thân, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 13 (1752)	Nhữ Đình Toàn soạn, Nguyễn Công Thái sửa	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 14 (1753)	6	72
111	Khoa Giáp Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 15 (1754)	Lê Quý Đôn soạn, Nguyễn Công Thái sửa	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 17 (1756)	8	73
112	Khoa Đinh Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 18 (1757)	Nhữ Đình Toàn soạn	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 18 (1757)	6	74
113	Khoa Canh Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 21 (1760)	Nguyễn Nghiễm soạn	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 24 (1763)	5	75
114	Khoa Quý Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 24 (1763)	Lê Quý Đôn soạn, Nguyễn Hoãn sửa	- nt -	5	76
115	Khoa Bính Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 27 (1766)	Nguyễn Nghiễm soạn	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 27 (1766)	11	77
116	Khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 30 (1769)	Lê Quý Đôn soạn, Nguyễn Nghiễm sửa	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 30 (1769)	9	78
117	Khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 33 (1772)	Phan Trọng Phiên soạn, Nhữ Đình Toàn sửa	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 33 (1772)	13	79
118	Khoa Ất Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 36 (1775)	Nguyễn Hoãn soạn	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 37 (1776)	18	80
119	Khoa Mậu Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 39 (1778)	Nguyễn Hoãn soạn	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 41 (1780)	4	81
120	Khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 40 (1779)	Phan Trọng Phiên soạn	- nt -	15	82
121	Khoa Tân Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 42 (1781)			2	
122	Khoa Ất Tỵ, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 46 (1785)			3	
123	Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống năm thứ 1 (1787) (Chế Khoa)			2	
124	Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống năm thứ 1 (1787)			14	

Việc khắc đá đề tên dựng bia tiến sĩ có mục đích rõ ràng đã được nêu rõ trong tấm bia đầu tiên và cả trong hầu hết tất cả các bia tiến sĩ. Bia đề tên các tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 viết: « Cho nên lại ghi tên khắc đá, bày nơi của Hiền Tài, khiến kẻ sĩ phu trông và mà sinh lòng hâm mộ phấn chấn, tư rèn luyện lấy danh tiết », « hãy thử đem tên họ những người đỗ trong một khoa này ra mà điểm lại, hạng người đã đem vào học chính sự ra mà tô điểm cho cảnh trị bình, hiển minh cho nước nhà trong mấy chục năm nay kẻ cũng khá nhiều, nhưng giấu hoặc cũng có kẻ vì hối lộ mà mắc tiếng xấu, hoặc sa ngã vào lũ gian tham, hạng người này không phải không có, có lẽ vì đời họ chưa được trông thấy tấm bia này, vì thử được kịp thời trông thấy thì lòng thiện tất phải nảy nở mà lòng ác phải tắt ngấm, những mầm mống xấu xa kia hầu không còn dám nảy mầm đâm rễ, xem thế thì việc dựng một tấm bia đá bổ ích rất nhiều, đối với kẻ ác thì là điều răn đe, đối với người thiện là điều khuyến khích, dẫn việc đi vắng, mở lối trong lai, vừa đề rèn luyện danh tiết cho sĩ phu, vừa đề củng cố mệnh mạch cho nhà nước ».

Thời Lê, Nho học được tôn sùng, Nho giáo đã vượt qua Phật giáo và Đạo giáo mà vươn lên hàng thống trị. Nhưng lịch sử Việt Nam là lịch sử chống ngoại xâm liên tục. Vai trò của quần chúng nhân dân ở triều đại nào cũng tỏ rõ tác dụng quyết định sự mất còn của đất nước, tất nhiên cũng là sự mất còn của các triều đại vua chúa. Giai cấp phong kiến chính vì muốn giữ cương vị thống trị, đã phải đáp ứng những nguyện vọng tâm tư, lý tưởng sâu sắc nhất của quần chúng. Nhà Trần mở hội nghị Diên Hồng vì đã nhận thức được vai trò của nhân dân trong lịch sử. Nhà Lê đánh bại quân Minh cũng không quên tổng kết:

« Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân.

Quân điều phạt trước lo trừ bạo ».

(*Bình Ngô đại cáo*)

Đất nước bao độ ngã nghiêng là bảy lần nhân dân đoàn kết một lòng đứng lên chèo chống. Chính vì những bài học lịch sử đó mà giai cấp thống trị dù muốn cũng không thể khai thác được hết những gì tiêu cực của đạo Khổng, lời nói của Mạnh Tử: « Đàn vi quý, xử tắc thứ chi, quân vi khinh » là bài học bức pháỉ nhớ của giai cấp phong kiến Việt Nam.

Vào thời đất nước có vua hiền trị nước như thời Hồng Đức, thì việc đào tạo của nhà trường cốt tìm người: « Nhận chức kỹ cương thi nghĩ làm thế nào cho trong sạch gốc chính ;

giữ chức địa phương thì nghĩ làm sao cho tỏ đức vua mà thấu tình dân ; giữ quyền sử mục thi nghĩ làm sao cho đầy đủ dân sinh mà bền gốc nước » (10) « Ngày thường thì dám nói ngay can thẳng, tôn trọng nhà vua, làm lợi cho dân, lúc có việc thì phải vì nước quên nhà, thấy nguy thì không tiếc tính mạng » (11). Ngay cả lúc chế độ phong kiến đã mãn chiều xế bóng vào thời Cảnh Hưng thì dù chỉ là chiếu bài, khoa cử vẫn không thể không nên tiêu chuẩn cho kẻ sĩ, « kẻ ngay thẳng, thuần hậu, cứng rắn, thanh cao đó là cái vinh dự của bia đá » (12) « thẳng hoặc luôn cúi đầu cầu danh, nịnh hót để đắc dụng, thì ngọc bích có vết không thể che được, ngọc khuê có vết khó mà mài được ; Công luận ngàn đời, thật cũng đáng e sợ lắm thay » (13).

Nền giáo dục Việt Nam cho dù ở đỉnh chót, do giai cấp thống trị phong kiến trực tiếp nắm và nắm rất chặt, vẫn hoặc đậm hoặc nhạt tùy thời phải nêu lên mục đích đào tạo « vì nước vì dân ». Lời văn trên những tấm bia tiến sĩ là minh chứng xác thực cho hiện tượng lịch sử này.



Vốn là những di vật có giá trị nhiều mặt, hơn nữa lại là một khối lượng tư liệu đồ sộ có hệ thống, có niên đại rõ ràng nên nhiều nhà nghiên cứu xưa nay đã bỏ nhiều công nghiên cứu.

Nhưng lịch sử đã trải qua nhiều phen dâu bể, những tấm bia tiến sĩ cũng nhiều lần bị hư hỏng hoặc mất mát. Riêng vấn đề số lượng thực của những tấm bia cũng đã là một ẩn số gần như không giải được cho những nhà nghiên cứu.

Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Mậu Dần, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 3 (1518) viết: « Đặc biệt sai các quan chức kiểm tra các bia đề tên tiến sĩ của các khoa triều Lê trước, khoa nào đã có bia mà bị vỡ lở thì lập lại bia khác, khoa nào đáng ghi mà chưa có bia thì lập thêm mới ». Bia khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5 (1502) ghi rõ « Lập lại niên hiệu Đại Chính năm thứ 7 (1536) ». Như vậy tính từ năm bắt đầu chế độ dựng bia (1181) mới 52 năm, tính từ khoa bắt đầu được dựng bia (1442) mới được 29 khoa, nói cách khác khi mà số bia mới dựng được 29 tấm thì hiện tượng vỡ vỡ mất mát đã có. Vậy số lượng bia thực có ngay từ đầu thế kỷ XVI đã là điều đáng phải tra cứu rồi.

Ngày nay số bia còn lại chỉ là 82 tấm, mà số khoa thì các loại đã tổ chức lại tới 121 khoa. Tổng số bia đã được dựng xưa nay thực có bao nhiêu, quả đáng được gia công nghiên cứu.

Bài số của nông dân trại Văn Chương xin vua Quang Trung dựng lại bia đề tên tiến sĩ trong nhà Giám (1⁴) có viết:

Bia tiến sĩ dựng trong Văn miếu.
 Khởi từ năm Đại Bảo thứ 3,
 Xi vào Nhâm Tuất hội khoa,
 Thái Tông ngự trị thuộc nhà Hậu Lê.
 Rồi từ đó lệ về Quốc Giám
 Trải ba trăm ba mươi tám năm ròng.
 Đến năm thứ 40 niên hiệu Cảnh Hưng
 vua Hiền Tông,
 Là khoa Kỷ Hợi cuối cùng hết bia.
 Tính gồm lại số bia trong Giám,
 Cả trước sau là tám mươi ba.

Tài liệu nói trên ít nhất cũng cho ta biết vào thời Tây Sơn, con số bia còn là 83, chứ không phải 82 như số bia hiện còn.

Tháng 4 năm 1976 Viện Khảo cổ học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam phối hợp cùng với Phòng Bảo tồn bảo tàng của Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội đã khai quật được một con rùa đá, đế của một tấm bia tiến sĩ khoa nào đó, chìm dưới lòng hồ bên phía cửa Bi Văn. Rùa được làm bằng loại đá cát màu xám trắng, thân rùa dài 1m15, rộng 1m05. Lưng rùa mài nhẵn, sống lưng là một đường gờ nổi sắc cạnh. Lỗ cắm bia trên lưng rùa dài 0m75, rộng 0m25 và sâu 0m14. Rùa bị cụt mất phần đầu. Nhìn chung rùa có phong cách tạc như rùa ở những bia dựng vào niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1. Có thể dễ dàng khẳng định rằng đây là con rùa đế của một tấm bia tiến sĩ. Tấm bia vẫn chưa tìm thấy song việc tìm thấy con rùa đế bia đã giúp khẳng định con số 83 tấm bia trong bài số của nông dân trại Văn Chương là đúng).

Vào niên hiệu Đại Chính năm thứ 7 có việc lập lại bia hỏng, lập bia mới, và thực sự trong 82 tấm bia hiện còn có 1 tấm bia ghi rõ là được lập lại năm này (bia khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5), như vậy, cứ lý mà suy thì từ năm này trở về trước tất cả mọi khoa thi đều phải được dựng bia tất cả, thế nhưng riêng khoảng thời gian này tình ra đã thiếu mất 15 tấm bia.

Đại Chính là niên hiệu của Mạc Đăng Doanh. Vua nhà Mạc tất phải coi trọng trước hết những khoa thi do triều Mạc tổ chức, song thực tế là cả 21 khoa thi triều Mạc ngày nay chỉ còn 1 tấm bia khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Đức năm thứ 3 (1529), thời Mạc Đăng Dung. Cũng có thể do thù hận họ Mạc cướp ngôi mà các vua nhà Lê thời Trung Hưng đã hủy bỏ những tấm bia các khoa thi dưới triều Mạc, tuy nhiên, dù chỉ còn lại 1 tấm thì sự có mặt

của những tấm bia đề tên tiến sĩ thời Mạc tất là đều có thể khẳng định.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết vào tháng 12 niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 (1511): « dựng 2 bia đề tên tiến sĩ đồ khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 1 và khoa Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 4² (15) cả 2 bia này ngày nay không còn, song có thể khẳng định rằng hai khoa thi nói trên đã được dựng bia và 2 tấm bia đã mất.

Vào niên hiệu Thịnh Đức, năm thứ 1 (1653) Lê Thần Tông cho dựng một đợt bia có quy mô lớn nhất trong lịch sử dựng bia đề tên tiến sĩ. Từ thời Trung hưng, trải qua 5 đời vua (Trung Tông, Anh Tông, Thế Tông, Kinh Tông, Thần Tông) đã mở 26 khoa thi (chỉ tính riêng các khoa do triều Lê mở) nhưng chưa dựng được một tấm bia nào. Thần Tông bèn ra lệnh cho lập lại tất cả mọi bia của các khoa từ khoa Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình năm thứ 6 (1551) đời Lê Trung Tông (16) cho tới khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức năm thứ 4 (1652). Số bia hiện còn trong đợt dựng này chỉ có 25 tấm. Tấm thiếu là thuộc Khoa Giáp Tuất, niên hiệu Đức Long năm thứ 6 (1631) Ta có thể khẳng định con rùa đá cụt đầu tìm thấy hồi tháng 4 năm 1976 nói trên là đế của tấm bia khoa Giáp Tuất (1634) vì một lý do nào đó đã bị phá hoại và tấm bia trên lưng rùa cũng đã bị lạc cho tới nay chưa tìm thấy.

Nguyên nhân nào gây nên sự vắng mặt 42 tấm bia (nếu kể tất cả mọi khoa thi đình) hoặc 35 tấm bia (nếu chỉ kể các khoa tiến sĩ)?

Có người nói: có lẽ do họ Mạc phá hủy những tấm bia có ghi tên những tiến sĩ tiết nghĩa của nhà Lê. Giả thuyết này khó vững vì nhà Mạc đã từng có lệnh lập lại những bia đã hỏng hoặc lập mới những bia còn thiếu. Bia khoa Nhâm Tuất (1502 được lập lại và bia khoa Mậu Dần (1518) được lập mới hiện còn là những bằng chứng rõ ràng.

Có người nói: có thể do các vua Lê thời Trung Hưng đã phá hủy các tấm bia thời Mạc. Ý kiến này phần nào có giá trị thuyết phục hơn vì triều Mạc luôn luôn bị coi là một nguy triêu và thực tế là bia các khoa thi triều Mạc, trừ một tấm niên hiệu Minh Đức năm thứ 3 còn tất cả đều đã mất, song chỉ sự có mặt của một tấm triều Mạc cũng đủ gây nên mối hoài nghi đối với giả thuyết này.

Có người cho rằng: quân Tây Sơn khi kéo vào Thăng Long đã phá hủy bia và nhà bia. Qua lời phê của Nguyễn Huệ vào bài số của nông dân trại Văn Chương:

Thời, thời, thời, việc đã rồi.

Trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta.

Ngày mai dọn lại nước nhà.

Bia Nghè lại dựng trên tòa muôn gian.

Cơ đồ họ Trịnh đã tan.

Việc này cũng đừng đổ oan cho thằng Trịnh Khải.

Ta chỉ có thể khẳng định việc làm dở bia và nhà bia là do quân Tây Sơn, song tổng số 83 tấm bia có trước khi quân Tây Sơn vào Thăng Long đâu đã đủ so với số khoa thi đã tổ chức. Vậy sự mất mát đâu phải gây nên bởi quân đội Tây Sơn?

Cũng có người cho rằng: nhân dân một số nơi, nhân lúc loạn ly đã tước chuyển những bia có tên tổ tiên họ mang về quê hương mình. Điều này chỉ hoàn toàn là ước đoán mà chưa hề có mấy may bằng chứng đáng tin.

Trăm năm bia đá cũng mòn.

Sự hủy hoại của thiên nhiên tất không tránh khỏi. Song nếu những tấm bia đầu tiên dựng năm 1484 mà còn, thì chắc chắn gió mưa chưa thể làm tiêu tan mất hẳn một tấm bia nào, có chăng chỉ làm mòn, làm nứt được mà thôi. Vậy nguyên nhân mất mát tất không ngoài sự phá hủy hoặc di chuyển của con người.

Những tấm bia còn lại có nhiều bia bị đục mất một số chữ, thường là hàng ghi chức tước và tên các chúa Trịnh, và một số tên các tiến sĩ. Việc đục này xảy ra vào hồi Minh Mạng ngự giá Bắc tuần năm 1821. Khi qua Giám, Minh Mạng thấy tên các chúa Trịnh trên bia ngang hàng với vua Lê, cho đó là tiệm lạm, mặt khác sẵn lòng căm thù chúa Trịnh, đã hạ lệnh cho đục đi. Đây là một hành động quen thuộc của các vua nhà Nguyễn. Rất nhiều di vật triều Tây Sơn bị đục tên, niên hiệu hoặc bị phá hủy, những bia tiến sĩ ở Huế cũng bị đục bỏ tên các tiến sĩ yêu nước như Đinh Văn Phúc, Phạm Như Xương, Tống Duy Tân, Phan Đình Phùng...



Theo Bảng thống kê các khoa thi đình triều Lê đã nêu trên thì 42 khoa thi không bia gồm những khoa số 3, 4, 7, 8, 12, 14, 15, 17, 19, 20, 24, 25, 26, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 38, 39, 41, 42, 43, 44, 46, 48, 50, 51, 53, 55, 68, 77, 81, 103, 121, 122, 123, 124.

Trong bài « Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ ở Văn Miếu Hà Nội » đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 46, tháng 1 năm 1963, Trần Văn Giáp đã « không kể các khoa Đông Các và Chế Khoa » để tính số bia nên có và đưa ra khả năng, số lượng bia còn thiếu là 35 tấm. Ý kiến này chắc là không đúng. Nếu đọc tất cả những tấm bia hiện còn thì các khoa thi chế khoa gồm 4 khoa (khoa Giáp Dần năm 1551,

Khoa Ất Sửu năm 1565, Khoa Đinh Sửu năm 1577, Khoa Đinh Mùi năm 1787) duy chỉ có khoa cuối thuộc thời vua Lê Chiêu Thống là không có bia còn đều đã dựng bia và hiện còn đủ.

Rồi cuối cùng Trần Văn Giáp lại chỉ căn cứ vào bài sớ của nông dân trại Vạn Chương mà khẳng định « vậy trừ số hiện nay ta có là 82, chỉ còn thiếu có 1 bia không biết về năm nào, các nhà khảo cổ chỉ cần phải thăm dò và tìm thêm có 1 bia đó ».

Khảo cổ học đã tìm thấy con rùa đề bia số 83 của khoa Giáp Tuất năm 1634 (Khoa số 68 trong bảng thống kê). Phải chăng công việc tìm kiếm đã nên kết thúc?

Lòng đất lúc nào sẽ trả lại cho ta, và có trả đủ hay không, những tấm bia còn thiếu, điều đó khó bề nói trước và nói chắc. Song việc cần biết số bia thực có nên là bao nhiêu, thiết tưởng nếu không đủ tư liệu đề nêu một cách chính xác tuyệt đối thì cũng cần phải biết con số gần sự thật nhất.

Số khoa thi không thấy có bia đã kê trên đây gồm 42 khoa. Trong số đó bao nhiêu khoa không được dựng bia, bao nhiêu khoa có dựng bia đã mất? Lần tìm sử sách, chúng ta có thể thu hẹp phạm vi nghi vấn đó lại rất nhiều.

Như đã biết, chế độ dựng bia đề tên tiến sĩ bắt đầu từ năm 1484, dưới triều Lê Thánh Tông. Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng: « Giáp Thìn, năm thứ 15 [1481]... Mùa thu, tháng 8... ngày 15 dựng bia đề tên các tiến sĩ với bài ký, từ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông đến giờ còn chưa dựng bia đề tên các khoa tiến sĩ, sai thượng thư Lê Bộ Quách Đình Bảo biên rõ danh thứ các tiến sĩ đỗ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 Triều Thái Tông; khoa Mậu Thìn năm Thái Hòa thứ 6 triều Nhân Tông, khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4, khoa Bình Tuất năm thứ 7, khoa Kỷ Sửu năm thứ 10, khoa Nhâm Thìn năm Hồng Đức thứ 3, khoa Ất Mùi năm thứ 6, khoa Mậu Tuất năm thứ 9, khoa Tân Sửu năm thứ 12, đến khoa Giáp Thìn năm nay »⁽¹⁷⁾.

Rõ ràng đợt dựng bia thứ nhất, trong 12 khoa thi đã dựng bia, cho 10 khoa, 2 khoa còn lại không được dựng là khoa Quý Dậu, niên hiệu Thái Hòa năm thứ 11 [1453] và khoa Mậu Dần, niên hiệu Diên Ninh năm thứ 5 [1458] (tức là những khoa số 3 và số 4 trong bảng thống kê). Số bia hiện còn của 12 khoa này chỉ có 7 tấm. Như vậy có thể biết rằng những bia đã mất là 3 tấm thuộc các khoa số 7, 8 và 12.

Tuy nhiên vẫn lờn tại nghi vấn là tại sao đợt dựng bia này, được sử ghi tỉ mỉ từng khoa, lại bỏ qua 2 khoa số 3, 4?

Theo sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn viết năm 1777 thì: «Bia đề tên tiến sĩ của nước ta bắt đầu từ năm thứ 15 [1484] niên hiệu Hồng Đức... lại truy lập bia người đỗ tiến sĩ các khoa về triều trước, nay hiện còn 11 bia mà thôi»⁽¹⁸⁾. Như vậy vào thời Lê Quý Đôn vẫn còn 11 tấm, chỉ mất có 1 tấm, và cũng chứng tỏ rằng những khoa thi số 3 và số 4 đều đã được dựng bia.

Về khoa Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 21 [1490] sách chép: «Canh Tuất, năm thứ 21... tháng 8, ngày 15, dựng bia đề tên tiến sĩ khoa Canh Tuất năm Hồng Đức thứ 21⁽¹⁹⁾. Và khoa tiếp theo của đời Hồng Đức, khoa Quý Sửu [1493], sách chép: «Quý Sửu, năm thứ 24... Mùa thu, tháng 8, ngày 19, dựng bia đề tên tiến sĩ khoa Quý Sửu»⁽²⁰⁾. Như vậy các khoa số 14 và số 19 cũng đều được dựng bia và đã mất.

Khoa thi số 17 [1499] được dựng bia ngay cùng năm đó. Sách chép rằng: «Kỷ Mùi, năm thứ 2... Tháng 12 - Dựng bia đề tên tiến sĩ khoa Kỷ Mùi, năm Cảnh Thống thứ 2 ở cửa nhà Thái Học»⁽²¹⁾. Bia khoa số 17 đích xác đã được dựng và đã mất.

Về khoa số 19 và số 20, ta gặp đoạn chép trong sách như sau: «Tân Mùi năm thứ 3 [1511]... Tháng 11... Năm ấy dựng 2 bia đề tên tiến sĩ đỗ khoa Ất Sửu, năm Đoan Khánh thứ 1 và khoa Mậu Thìn năm thứ 4. Bấy giờ vua đã sai sửa nhà Quốc Tử Giám và làm mới nhà bia, bèn sai đồng quan khắc đá, Thượng thư Đông Các đại học sĩ nhập thị kính diên diên Đỗ Nhạc làm bài ký, Trung thư giám xá nhân Đỗ Như Chi viết chữ, tri Thượng bảo giám Bùi Thi viết chữ triện»⁽²²⁾. Hai khoa số 19 và 20 cũng đã được dựng bia và đã mất.

Năm 1536, niên hiệu Đại Chính năm thứ 7, Mạc Đăng Doanh đã cho lập lại bia khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống năm thứ 5 [1502], lập mới bia khoa Mậu Dần, niên hiệu Quang Thiệu năm thứ 3 [1518]. Cứ lý mà suy thì những khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Đại Chính năm thứ 3 [1535] và khoa Ất Mùi niên hiệu Đại chính năm thứ 6 [1535] là những khoa của chính triều Mạc Đăng Doanh trước năm 1536 cũng phải được lập bia, bởi vì chẳng lẽ Doanh đã lập bia các khoa triều vua Lê, lại không lập bia những khoa chính của triều mình?

Tuy vậy do không có thư tịch chứng minh nên ta bây giờ coi những khoa số 24, 25, 26, 28, 29 như không được dựng bia.

Những khoa từ số 30 đến số 35, số 37 đến số 39, số 41 đến số 44, số 46, số 48, số 50, số 51, số 53, số 55 đều thuộc triều Mạc. Những năm này, chiến tranh Lê-Mạc liên miên. Triều Đinh nhà Lê cũng mở một số khoa thi song

cũng không dựng một bia nào ngay thời đó mà phải đợi tới sau Trung hưng vào thời Thịnh Đức, đời vua Lê Thần Tông [1653] mới dựng một đợt lớn gần ba chục tấm bia. Ta có thể khẳng định những bia vừa kể là không được dựng.

Khoa số 68 là khoa Giáp Tuất, niên hiệu Đức Long năm thứ 6 [1634]. Bên trên đã nói về con rùa đề bia số 85 tìm thấy hồi tháng 4 năm 1976 là thuộc bia này, vậy tuy chưa tìm thấy bia cũng có thể tin rằng bia khoa số 68 đã được dựng.

Các khoa số 77, 84, 102 là những khoa thi Đông Các. Đây không phải là khoa thi tiến sĩ, thường mở trùng năm với khoa tiến sĩ như các khoa số 77, 84, hoặc sau 1 năm như khoa số 102. Nếu ta không thấy có bia của những khoa này, đó là điều không lạ bởi vì những khoa này không có chế độ dựng bia.

Những khoa số 121, 122, 123, 124 mở vào cuối thời Cảnh Hưng và thời Chiêu Thống. Lúc này nhà Lê đã quá suy vi. Bốn khoa thi cuối của triều Lê mở ra cũng chỉ là chiếu lệ; khoa số 121 chỉ chọn được 2 người đỗ, khoa số 122 chọn được 5 người, khoa số 123 cũng chỉ 2 người. Theo tình hình chung, nền giáo dục rất đình đốn và việc không dựng bia kịp thời cho những khoa này là phù hợp với thực tế. Chúng ta có thể yên tâm thấy rằng những khoa này không có bia.

Như vậy trong 42 khoa không có bia trong vườn bia Giám, chúng ta có thể biết chắc chắn rằng:

1. Những khoa có thể khẳng định đã được dựng bia nhưng đã mất gồm 9 khoa số 7, 8, 12, 14, 15, 17, 19, 20, 68.

2. Những khoa không được dựng bia gồm 33 khoa, trong này lại có thể chia làm 2 loại:

a) Còn nghi vấn cần tìm thêm tư liệu xác minh là những khoa số 3, 4, 24, 25, 26, 28, 29. Cứ lý mà suy thì các khoa này nên được dựng bia.

b) Khẳng định không có bia: những khoa từ số 30 tới số 35, số 37 tới số 39, số 41 tới số 44, số 46, số 48, số 50, số 51, số 53, số 55, số 77, số 84, số 103, số 121 đến số 124.

Tóm lại với những căn cứ đã nêu, chúng ta có thể rút ra kết luận—tuy chưa được coi như không cần bàn cãi nhưng đã gần chắn lý hơn cả—rằng số lượng thực có của những tấm bia đề tên tiến sĩ ở Quốc Tử Giám Hà Nội là 91 tấm.

Muốn bổ sung đầy đủ cho Quốc Tử Giám những tấm bia «Nghe» quý giá, khảo cổ học ít nhất phải tìm thêm 9 tấm nữa, hoặc vẫn đang bị chôn lấp trong lòng đất khu vực Giám, hoặc đang ở một nơi nào đó nếu xưa kia đã

có người chuyên trộm đi, chứ không phải chỉ tìm thêm 1 lần.

Tất nhiên, không loại trừ khả năng những tấm bia còn thiếu mặt đã bị phá hoại từ thời

xưa, vĩnh viễn không có hy vọng đặt trả chúng về vị trí vốn có.

(Còn nữa)

Chú thích:

1) Bài Ký đề tên các tiến sĩ khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng năm thứ 18 (1595) viết: « Đức Thành Tông, Thuần hoàng đế học thức cao xa, trí công lừng lẫy, nối dòng chính thống của tiên hoàng, tóm thâu thành công của các thánh, làm Đăng khoa lục, dựng bia đề tên, việc thu dựng nhân tài hội này là thịnh nhất mà cả giới văn sĩ cũng từ đấy phồn vinh ».

2) Theo *Đại việt sử ký toàn thư*. T. III tr. 196.

3) Sdd. tr. 285.

4) Sdd. tr. 307.

5) Sdd. tr. 312.

6) *Đại việt sử ký toàn thư*. T. IV, tr. 22.

7) Hai tấm bia này nay không còn. Sách *Đại việt sử ký toàn thư*. Nxb Khoa học xã hội Hà Nội 1973. T. IV, tr. 70 chép niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 (1511): « Năm ấy dựng hai bia đề tên tiến sĩ đỗ khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 1 và khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 4. Bấy giờ vua đã sai sửa nhà Quốc Tử Giám và làm mới nhà bia, lại nghĩ 2 khoa thi về đời Đoan Khánh chưa dựng bia, bèn sai đồng quan khắc đá. Thượng thư Đông Các đại học sĩ nhập thị kinh diên Đỗ Nhạc làm bài ký, Trung thư giám xá nhân Đỗ Như Chỉ viết chữ, tri Thượng bảo giám Bùi Thì viết chữ triện ».

8) Theo *Đại việt sử ký toàn thư*. T. IV, tr. 173. Số người đỗ tiến sĩ chỉ có 3.

9) Sách *Đại việt sử ký toàn thư* không thấy chép tới.

10) Xem Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận năm thứ 4 (1463).

11) Xem Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 9 (1478).

12) Xem Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Bình Dần, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 7 (1746).

13) Xem bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Mậu Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 9 (1748).

14) Bài này do Đào Văn Bình sao được trong tập Tam Nông truyện biều, và được Trần Văn Giáp công bố trong bài « Nguyễn Huệ với bia tiến sĩ ở Văn Miếu, Hà Nội », N. C. L. S. Số 46, tháng 1-1963, tr. 4-20.

15) *Đại việt sử ký toàn thư*. Nxb khoa học xã hội, Hà Nội 1973, T. IV, tr. 70.

16) Bia đề tên các tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức năm thứ 4 (1652) có viết: « Nay lại muốn khuyến khích cả những người đỗ các khoa trước, từ khoa Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình đến nay, dựng đá đề tên, hoàn thành thịnh điển của đời trước ».

17) *Đại việt sử ký toàn thư*. T. III, tr. 285 - 286, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1972.

18) Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học, Hà Nội 1962, tr. 114.

19) *Đại việt sử ký toàn thư*, T. III, tr. 307.

20) Sách đã dẫn, tr. 312.

21) *Đại việt sử ký toàn thư*, T. IV, tr. 23, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973.

22) Sách đã dẫn, tr. 70,

VAI NÉT VỀ QUAN HỆ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á TRONG LỊCH SỬ

HỒNG THÁI

ĐÔNG Nam Á là một khu vực văn hóa— lịch sử đã từng giữ một vai trò tích cực trong lịch sử tiến hóa nhân loại. Cái quy định nên tính khu vực của nó, ngoài nhân tố địa lý và cội nguồn văn hóa—lịch sử chung, còn cần phải kể đến một nhân tố vô cùng quan trọng là sự giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội đã có từ rất sớm. Sự giao lưu đó

ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành khu vực từ khi các quốc gia dân tộc ở khu vực hình thành. Từ đó, các quan hệ ngoại giao đã phát triển song song với các quan hệ kinh tế, văn hóa— xã hội, trở thành mối quan hệ bang giao nhiều mặt giữa các quốc gia.

I - CỘI NGUỒN VĂN HÓA - LỊCH SỬ CHUNG VÀ MỐI QUAN HỆ TRONG LỊCH SỬ CỔ ĐẠI

Vấn đề Đông Nam Á có một cội nguồn văn hóa—lịch sử chung, cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử, địa lý—địa chất, nhân chủng, cổ sinh, ngôn ngữ, khảo cổ học, dân tộc học... của các nhà học giả thế giới cũng như các nhà học giả Việt Nam chứng minh (1). Ở đây chúng tôi xin phép không nhắc lại mà chỉ bổ sung thêm một vài phát hiện mới về khảo cổ học, nói lên quan hệ về cội nguồn văn hóa—lịch sử chung giữa Việt Nam và các nước trong khu vực.

Trước hết nói về Văn hóa Hòa Bình. Di chỉ đầu tiên của nền văn hóa này ở Việt Nam đã được phát hiện từ những năm 20 của thế kỷ. Đó là nền văn hóa đá giữa mà từ lịch sử của sự phát hiện đến tính chất phong phú và trung tâm phân bố đều đã được nhiều học giả cho là ở Việt Nam. Tới năm 1969 thì ở Thảm Phi, các nhà Khảo cổ học lại phát hiện được di chỉ Thảm Phi (Hang Ma—Spirit cave), có tuổi trên dưới một vạn năm. Ch. Gorman, người khai quật ở đây, cho rằng Thảm Phi là một loại hình văn hóa nằm trong phức hợp kỹ thuật Hòa Bình. Với các dấu vết thực vật tìm thấy ở Thảm Phi: dấu vết của dưa chuột (cucumis), củ ấu (trapa) và các loại rau đậu với niên đại là 9.700 năm trước công nguyên đã khẳng định luận điểm của nhiều nhà khoa học cho rằng Đông Nam Á là khu vực thuần hóa thực

vật sớm nhất. Gắn đây ở hang Xóm Trai (tỉnh Hòa Bình cũ, nay là tỉnh Hà Sơn Bình, Việt Nam) tuổi C14 là trên 1 vạn năm, đã tìm thấy nhiều hạt thóc. Phát hiện rất quan trọng này đang được nghiên cứu.

Thứ hai là Văn hóa Sa Huỳnh, một di chỉ văn hóa ở Việt Nam mà sự phát hiện đầu tiên đã cách đây gần 80 năm. Trong khoảng 10 năm mới đây (1975 - 1985) giới khảo cổ học Việt Nam đã mở rộng vùng khai quật, nghiên cứu ra ngoài Sa Huỳnh, từ Bình Trị Thiên đến Đồng Nai—Gia Định. Kết quả nghiên cứu này đã góp phần khẳng định thêm luận thuyết là Đông Nam Á thời cổ đã từng có phức hệ gồm Sa Huỳnh—Kalanay (Philippin), có một truyền thống gồm Sa Huỳnh—Kalanay phát triển khoảng thời gian vài ngàn năm trước công nguyên đến những thế kỷ đầu công nguyên. Chủ nhân của phức hệ gồm đó là những người

(1) Như G. Coedès, H. Movius, L. Finot, E. Aymonier, P. Stern, J. Boisselier, G. Parmentier, B. Malleret, W. Solheim, Ch. Gorman, J. Przyluski, H. Fontaine, E. Saurin, O. Jansé... và các nhà khoa học Việt Nam thuộc Viện Khảo cổ học Việt Nam, Viện Dân tộc học Việt Nam, Viện Đông Nam Á, Viện Sử học, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội v...v...

Nam đảo, có que hương đầu tiên ở vùng đông bắc Indônêxia - Nam Philippin (1). Đồng thời sự phát hiện khu mộ chum ở di chỉ Sa Huỳnh đã cho phép người ta liên hệ tới các khu vực mộ chum khác ở Đông Nam Á như di tích mộ chum Tanjong Rawaws ở Malaxia, khu mộ chum Sabang (Sulawesi)-Mélolo (Sumbawa), Angar (Java) Sumatra, Gilimanuk (Bali)-ở Indônêxia, khu mộ chum Kalanay (Masbate) Boto (Sorsogone) Cagrayay (Albay)... ở Philippin và khu mộ chum Ban Nadi ở Thái Lan... (2).

Thứ ba là Văn hóa Óc Eo đã được phát hiện từ những năm 70 của thế kỷ XIX. Nhưng trong 10 năm gần đây (1975-1985), một số cuộc khai quật, nghiên cứu đã làm sáng rõ thêm mối quan hệ giữa văn hóa Óc Eo với các nước láng giềng. Cái mới lần này là đã nhận diện ra một loại hình di tích mới: di tích mộ cổ. Nó cho phép kết luận: chủ nhân của văn hóa này là một bộ phận cư dân theo tín ngưỡng đạo Bà La Môn, chịu ảnh hưởng đậm đà của văn hóa Ấn Độ cổ đại (3). Và tất nhiên là có quan hệ mật thiết với các dân tộc theo tín ngưỡng Bà La Môn ở Đông Nam Á. Niên đại của những ngôi mộ này, theo chỉ số C14 đã được phân tích từ những mẫu tro than trong mộ hoàn toàn phù hợp với niên đại dự đoán của khảo cổ học, là từ thế kỷ II đến thế kỷ V sau công nguyên (3).

Đó là mấy phát hiện mới có quan hệ đến ba miền Bắc, Trung, Nam Việt Nam nói lên cội nguồn lịch sử chung giữa Việt Nam với các nước Đông Nam Á.

Nhưng nếu nói về quan hệ giữa quốc gia cổ đại của Việt Nam với các nước Đông Nam Á thì phải tập trung vào tìm hiểu mối quan hệ giữa Văn hóa Đông Sơn Việt Nam với các nước láng giềng

Ở Việt Nam, quốc gia đầu tiên xuất hiện là Nhà nước Văn Lang rồi đến nhà nước Âu Lạc vào thiên niên kỷ thứ I, trước Công nguyên. Đó cũng là lúc mà văn hóa đồng thau, tiêu biểu là Văn hóa Đông Sơn phát triển rực rỡ. Sự giao lưu văn hóa lúc đó giữa Việt Nam và các nước trong khu vực đã có ở nhiều mặt. Nhưng cái được ghi lại rõ rệt nhất là sự có mặt của các di vật văn hóa Đông Sơn ở nhiều nước, Đông Nam Á. Nó có thể nói lên các mối quan hệ như *quan hệ chính trị*: tặng, biếu khi tiếp xúc ngoại giao; *quan hệ kinh tế*: trao đổi, mua bán; *quan hệ văn hóa*: truyền bá kỹ thuật luyện kim, chế tác công cụ, cách trang trí hoa văn và cách thức sử dụng các công cụ, nhạc cụ bằng đồng v.v...

Cho đến nay, chúng ta thấy đã có sự hiện diện của văn hóa Đông Sơn Việt Nam ở nhiều nước Đông Nam Á.

Ở Thái Lan, trong vài chục năm gần đây qua các công trình của M. Parmentier và U. Guehler đã thấy phát hiện được khoảng 10 chiếc trống đồng thuộc loại I Heger trên đất Thái Lan (tại Thung Yang, thượng lưu sông Menam tìm được 4 chiếc, ở Xukhothai Còrat, Ubon, Xu-ét, Nakhon, Xitha-Marát tìm được mỗi nơi 1 chiếc).

Ở Malaxia, đã phát hiện được 6 chiếc trống đồng loại I Heger (ở Batu Paxiagan 1 chiếc, ở Cuala Torenganu 2 chiếc, ở Colang 1 chiếc, ở Campong Xungailang 2 chiếc), những di vật bằng đồng khác như chuông, bình bằng đồng cũng được phát hiện được ở Colang. Các nhà học giả từ Iwao Hiwo đến Tweedie đều cho đây là những di vật chịu ảnh hưởng của văn hóa Đông Sơn, thậm chí còn nói là từ Đông Sơn mang tới.

Ở Philippin đã tìm được từ trước chiến tranh thế giới thứ hai một số đồ đồng như ri, vòng... mà nhà khảo cổ học Jansé cho là mang ảnh hưởng của văn hóa Đông Sơn Việt Nam.

Ở Indônêxia, đã phát hiện được 26 trống đồng Đông Sơn, tập trung ở các đảo Java và Xumatra và rải rác ở các đảo Rôti, Lêti, Xuvaledi... Qua hình khắc trống đồng trên một tượng gỗ ở Batu Gatgia (Xumatra) nhà khoa học VanderHoop và nhiều người khác cho rằng trống đồng đã từ Việt Nam qua con đường Xumatra truyền vào Indônêxia vào những thế kỷ trước Công nguyên. Dân nhạc Gamelan cổ truyền của Indônêxia cũng rất giống dân nhạc Tây Nguyên ở Việt Nam với đàn torung và nhạc cụ đồng như cồng, chiêng...

Sự giao lưu kinh tế văn hóa phong phú như trên chắc chắn đi đôi với sự giáo lưu hàng hải và sự thiên di của các cư dân. Không phải là ngẫu nhiên mà cho đến nay người ta thấy chiếc nhà sàn mái cong "mái hình thuyền" phổ biến ở Indônêxia từ xưa tới nay lại giống hệt chiếc nhà sàn ở Việt Nam thời kỳ Văn hóa Đông Sơn được khắc họa trên các trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ... hay giọng hò Pelog của cư dân ở đảo Java lại giống hệt giọng hò của người Việt Nam ở miền Trung...

Nhưng nói đến quan hệ giữa các quốc gia, đầu là cổ đại, thì cũng không thể không quan tâm tới các quan hệ ngoại giao, tuy sử liệu ghi lại về thời đó còn quá ít ỏi.

Trước hết, nói về thời đại các vua Hùng ở Việt Nam thì trong sách *Lĩnh Nam chích quái*,

(1) (2) (3) Lê Xuân Diệm "Thành tựu của ban Khảo cổ học ở các tỉnh phía Nam 10 năm qua" - Tạp chí Khảo cổ học, tháng 4-1985, trang 49, 59, 60.

còn ghi lại sự tích về đèo Mụ Giạ - một sự tích nói lên quan hệ ngoại giao hòa bình đầu tiên giữa nước Văn Lang với các nước láng giềng phía Tây. Mụ Giạ là tên một con đèo ở Nghệ Tĩnh thông với nước Lào ngày nay. Truyền thuyết kể rằng địa điểm này là kết quả của những hoạt động ngoại giao nhằm hoạch định biên giới thời Hùng Vương (Thiên niên kỷ I trước Công nguyên). Hùng Vương đã cử sứ giả của mình, một nữ sứ giả vì thế mới có tên là Mụ Giạ (Mụ và Giạ đều là tiếng Việt cổ, chỉ người đàn bà, có tuổi, hoặc đáng kính trọng) vào đúng thời điểm quy định thì xuất phát từ kinh đô đi gặp sứ giả nước láng giềng cùng ra đi theo cung cách đó. Nơi các sứ giả gặp nhau sẽ được xác định là biên giới. (Đó là phương thức hoạch định biên giới cổ sơ, thường gặp ở nhiều xã hội bộ lạc khi cần phân chia ranh giới đất đai. Chỗ biên giới mà nữ sứ giả Văn Lang gặp sứ giả láng giềng đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị cấu trúc của biên giới Việt Lào và vẫn mang tên là đèo Mụ Giạ.

Sự kiện thứ hai còn được sử sách ghi lại quan hệ ngoại giao giữa nước Văn Lang với nhà Chu (Trung Quốc). Nó nói lên từ rất xa xưa, Việt Nam đã có những cố gắng Ngoại giao hòa bình nhằm bảo vệ độc lập dân tộc của mình, đồng thời góp phần bảo vệ độc lập, tự do cho các dân tộc trong khu vực. Sách Đại Việt Sử ký toàn thư chép: «Thời Thành vương nhà Chu (1063 - 1026) nước Việt ta lần đầu sang thăm nhà Chu, xưng là Việt Thường thị, hiến chim trĩ trắng»⁽¹⁾.

Lúc đó, sự bành trướng của Hán tộc đã từ lưu vực sông Hoàng Hà tràn xuống lưu vực sông Dương Tử và đe dọa vùng đất Lạc Việt (tức Việt Nam ngày nay). Nhiều tộc trong Bách Việt ở phía Nam Trung Quốc đã bị Trung Quốc thôn tính, đồng hóa. Nhưng đối với Lạc Việt, nhà Chu đã đáp ứng hành động ngoại giao hòa bình kể trên bằng cách tạm thời kiềm chế sự thôn tính tới Văn Lang. Các

sách Thượng thư đại truyện, Trúc thư kỷ niên, Hậu Hán thư - Nam man truyện của Trung Quốc đều chép về Việt Thường hiến chim trĩ trắng và ghi rõ: «Chu Công nói «Nước nào chính lệnh không đến thì người quân tử không bắt họ thân phục»⁽²⁾. và sai làm xe chỉ nam đưa sứ giả Việt Thường về nước. Như vậy cũng có thể hiểu, hoạt động ngoại giao thân thiện, hòa bình của Việt Thường đã ngăn được bàn tay xâm lược của đế chế phương Bắc vươn xuống phía Nam khiến cho các tộc phía Nam có điều kiện tồn tại độc lập, tự chủ trong một thời gian.

Sự kiện thứ ba nổi bật, được sử sách ghi lại, là việc Mai Thúc Loan (tức Mai Hắc Đế) đã liên kết được với Chiêm Thành và Chân Lạp để chống lại sự xâm lược của nhà Đường (Trung Quốc). Đó là vào năm 722, Mai Thúc Loan đã nổi lên từ địa bàn gốc là vùng châu Hoan (Nghệ Tĩnh) để đánh đuổi kẻ thù xâm lược. Sách Đại Việt Sử ký toàn thư còn ghi rõ: «Mai Thúc Loan chiếm giữ châu, xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp (Chiêm Thành), Chân Lạp, số quân nói là 30 vạn»⁽³⁾. Ngay cả sách Tân đường thư của Trung Quốc (phần Dương Tư Húc truyện) cũng ghi: số quân của Mai Thúc Loan là 40 vạn người⁽⁴⁾. Con số nghĩa binh to lớn đó đã nói rõ kết quả của quan hệ đối ngoại của Việt Nam nhằm liên kết với các nước láng giềng cùng chống giặc ngoại xâm.

Ba sự kiện ngoại giao kể trên, có cái được sử sách ghi lại có cái còn là truyền thuyết, nhưng cũng đã nói lên một điều cơ bản là: ngay từ những ngày đầu dựng nước, Việt Nam đã đi đúng vào nền mạch của một thực thể lớn là Đông Nam Á và thực hiện một đường lối đối ngoại hòa bình, liên kết, hữu nghị với các nước Đông Nam Á để cùng tồn tại, cùng phát triển. Đó là một sự mở đường đúng đắn trong cả dựng nước lẫn giữ nước và trong các quan hệ bang giao, mà đến nay vẫn còn được kế thừa và phát triển.

II - QUAN HỆ BANG GIAO TRONG LỊCH SỬ TRUNG ĐẠI

Từ thế kỷ X trở đi, quốc gia Đại Việt độc lập, tự chủ, với nền kinh tế, văn hóa ngày càng phát triển đã đẩy mạnh quan hệ giao lưu quốc tế trên nhiều mặt. Trước hết là quan hệ buôn bán, kèm theo là quan hệ trao đổi văn hóa và các hoạt động ngoại giao. Còn quan hệ quân sự không phải là không có, nhưng không phổ biến và không trở thành vấn đề khu vực.

Về quan hệ thương mại, thư tịch cổ Việt Nam còn ghi lại, tuy chưa thật đầy đủ là: -

Năm 1064, thuyền buôn Java vào Đại Việt, dâng vua Đại Việt ngọc châu dạ quang, vua đã trả giá 1 vạn quan tiền. Khi buôn bán đã phát triển, Nhà nước Đại Việt đã cho các lái buôn nước ngoài lập cơ sở trên đất đảo. Sách

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, Tập I Nxb Khoa học Xã hội, H. 1983, tr. 119.

(2) Như trên, 1967, tr. 62, và 313.

(3) và (4) Đại Việt Sử ký toàn thư, Tập I số tr. 181.

Đại Việt Sử ký toàn thư còn ghi rõ: « Năm Kỷ Tỵ (1149) mùa xuân, tháng 2, thuyền buôn ba nước Tráo Oa (Java), Lô Lạc (La Hộc nay thuộc Thái Lan) và Xiêm La vào Hải Đông (vùng đất Quảng Ninh ngày nay), xin cư trú buôn bán. Vua (Lý Anh Tông) bàn cho lập trang ở nơi hải đảo, gọi là Vân đồn, để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương » (1).

Từ đó các thuyền buôn các nước Đông Nam Á thường lui tới Đại Việt; Năm 1184, các nhà buôn các nước Xiêm La, Sumatra vào bến Vân Đồn dâng vật quý để xin buôn bán. Năm 1360 thuyền buôn Java đến Vân Đồn buôn bán và tiến các vật lạ. Năm 1437 thuyền buôn Xiêm La sang buôn bán, phía Việt Nam cho giảm thuế xuống một nửa so với năm trước. Năm 1647 thuyền buôn Sumatra tới buôn bán và cống sản vật địa phương...

Quan hệ thương mại là bước mở đường cho các quan hệ văn hóa và ngoại giao. Thư tịch cổ của Việt Nam còn ghi lại, tuy cũng chưa thật là đầy đủ, sau khi các quan hệ buôn bán phát triển, thì quan hệ ngoại giao của các Nhà nước Đông Nam Á với Đại Việt được thiết lập. Sau năm 1149 khi thuyền buôn ba nước Xiêm La, Lô Lạc, Java đến lập trang buôn ở Vân Đồn, thì đến năm 1182 vua Xiêm La cho sứ thần mang tặng vật mang sang dâng vua Lý Cao Tông xin đặt quan hệ ngoại giao. Năm 1348, vua nước Java cho sứ thần mang tặng vua Đại Việt các sản vật địa phương và đặt biệt là tặng chim vẹt đỏ biết nói. Năm 1394, thuyền buôn Java đến buôn ở Đại Việt và dâng vua Đại Việt ngựa lạ. Năm 1437 đời vua Thái Tông nhà Lê, sứ thần Xiêm La tới Thăng Long dâng tặng vật. Vua Lê trao thư đáp lễ và gửi tặng vật rất hậu, tặng Quốc vương Xiêm 24 tấn lụa, 30 bộ bát sứ, tặng Quốc phi Xiêm 5 tấn lụa, 2 bộ bát sứ (mỗi bộ bát sứ là 35 chiếc). Tiếp đó các năm 1467, 1485... vua Xiêm thường cho sứ thần theo thuyền buôn mang dâng tặng vật và đặt quan hệ ngoại giao. Với Indônêxia thì năm 1647 thuyền buôn Sumatra đã đến Đại Việt tặng sản vật địa phương và cũng năm đó sứ thần Java là Na-Bôi đã tới Đại Việt đặt quan hệ ngoại giao và xin buôn bán.

Tuy vậy từ thế kỷ X tới thế kỷ XVI việc buôn bán giữa Việt Nam với các nước trong khu vực chưa thật phát triển vì nền kinh tế hàng hóa của Việt Nam cũng như của các nước láng giềng chưa cao, tính tự cấp, tự túc còn nặng nề. Riêng ở Việt Nam thì các vua chúa phong kiến lại « trọng nông, ức thương » nên ngoại thương cũng chỉ cầm chừng để hỗ trợ cho quan hệ ngoại giao mà thôi.

Còn về giao lưu văn hóa, thì từ rất sớm, nhiều vị sư người Việt trên đường sang Ấn

Độ học đạo Phật đã ghé thăm các nước Đông Nam và Nam Á, trong đó có nhiều người giỏi các ngôn ngữ phương Nam (Mã Lai, chữ Phạn). Việc truyền đạo Phật, đạo Hồi cũng như các nghệ thuật (kiến trúc, điêu khắc, âm nhạc, nghề thủ công) từ Ấn Độ và các nước phương Nam vào Việt Nam đều là qua các nhà buôn và các nhà truyền giáo cũng như các đoàn ngoại giao...

Tới thế kỷ XVII, khi chủ nghĩa tư bản phương Tây phát triển, thương thuyền các nước Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha rồi Anh, Pháp... đến Thái Bình Dương đã làm tăng thêm quan hệ ngoại thương giữa Việt Nam với các nước Đông Nam Á. Đặc biệt là thế kỷ XVII, Việt Nam lại tách làm hai xứ: Đường Trong và Đường Ngoài với hai chính quyền đối lập Trịnh, Nguyễn. Chiến tranh kéo dài giữa Trịnh-Nguyễn từ 1627 đến 1672 đã khiến việc buôn bán giữa hai miền và với nước ngoài phải thông qua các lái buôn Trung Quốc, Nhật Bản và phương Tây. Các giáo sĩ và các nhà buôn phương Tây đã xác nhận là thế kỷ XVII, ở Faifo (Hội An) của xứ Đường Trong, buôn bán đã tập nập, đã có các Thương điểm của Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Xiêm La, Bồ Đào Nha, Mã Lai, Miến Điện... Còn ở Phố Hiến thuộc Đường Ngoài cũng có Thương điểm của Trung Quốc và Xiêm La; ở Kẻ Chợ (Thăng Long) có Thương điểm của Hà Lan và Anh... Quy mô buôn bán cũng rất đáng kể. Thí dụ về một chuyến buôn mà tác giả cuốn « Một chuyến đi đến Đường Ngoài 1688 » (Un voyage au Tonkin en 1688), W. F. Dampier đã ghi rõ là, những lái buôn phương Tây đã buôn những chén, tách loại nhỏ của Việt Nam đem bán ở Mã Lai « Viên thuyền trưởng Pun đã mua 10 vạn chiếc trong chuyến thứ nhất và bán buôn cho Thống Đốc Bloom ở đảo Sumatra với một giá rất hời ». Ngoài ra các lái buôn Hà Lan còn buôn từ Việt Nam đi các loại gạch bát, như gạch Bát Tràng và cả những gạch bằng đá xanh, được khách hàng Đông Nam Á rất ưa chuộng.

Điều đáng chú ý là từ thế kỷ XVII, sự liên kết kinh tế giữa ba nước Đông Dương đã rõ nét. Việt Nam đã là cửa ngõ chung ra biển cho cả bán đảo Đông Dương. Cũng theo tài liệu của các lái buôn phương Tây thì lúc đó Lào đã xuất các sản vật quý như xạ hương và nhiều lâm thổ sản khác qua cảng Việt Nam cho các lái buôn Hà Lan, đồng thời lại mua súng đạn của họ để săn bắn và chống thú dữ. Hoặc với Campuchia thì khách quan đã có sự liên kết trong sản xuất để xuất khẩu. Một thí dụ, xứ Đường Trong lúc đó đã phát triển nghề

(1) Đại Việt Sử ký toàn thư, Tập I, đã dẫn, tr. 337 - 330.

dầu tằm và ươm tơ xuất khẩu. Vùng dầu tằm phải nhập gạo của Campuchia để ăn. Quan hệ phân công đó đã chặt chẽ đến nỗi như năm 1636, Campuchia bí mật mua lúa thì ở Đường Trong, sản lượng tơ lụa xuất khẩu cũng bị giảm, do phải sản xuất lúa gạo để tự túc... Còn việc buôn bán vàng bạc thì các cảng của Việt Nam đã là nơi buôn đi bán lại của các lái buôn Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Việt Nam với các lái buôn khác trên thế giới.

Nếu cho rằng các nước Đông Nam Á có các nền kinh tế đồng dạng, không thể phát triển được giao lưu kinh tế với nhau thì không đúng. Thực tế xuất nhập khẩu của Việt Nam trước đây đã chứng minh rõ một tình hình khác hẳn. Theo nhà buôn Anh Bowyear thì việc buôn bán của xứ Đường Trong với các nước Đông Nam Á lúc đó là phần thịnh:

« Các thuyền đem đến Đường Trong: Từ Quảng Đông Trung Quốc: Tiền đúc, tơ lụa hoa các kiểu, linh, lụa, đồ gốm, chè, kẽm, thủy ngân, nhân sâm, long não và các vị thuốc khác; Từ Xiêm: lá trầu không, gỗ đỏ (để nhuộm) sơn, xà cừ, ngà voi, thiếc, chì, gạo; Từ Campuchia: Thụ hoàng (thuốc vẽ), cánh kiến trắng, sa nhân, sáp, sơn, xà cừ, gỗ đỏ (để nhuộm), nhựa thông, da trâu, da và gân hươu, ngà voi, sừng tê; Từ Batavia: bạc, bạch đàn, trầu không, vải cát bá đỏ và trắng, thuốc nhuộm đỏ; Từ Mani: bạc, diêm sinh, gỗ đỏ (để nhuộm), vỏ sò, thuốc hút, sáp, gân hươu.

Đường Trong bán ra: vàng, sắt, tơ và hàng dệt bằng tơ như: linh, lụa, kỳ nam, trầm hương, đường cat, đường phen... yến sào, hạt tiêu, bông... »⁽¹⁾.

Quan hệ buôn bán này vào thế kỷ XVIII bị gián đoạn ít nhiều vì sự suy yếu của cả Đường Trong và Đường Ngoài. Tới cuối thế kỷ XVIII (Cách mạng Tây Sơn) và đầu thế kỷ XIX (nhà Nguyễn), ngoại thương lại phát triển, Nhà Nguyễn với chính sách « trọng nông, ức thương, bế quan tỏa cảng » cũng làm hạn chế thương nghiệp. Nhưng do yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế trong điều kiện chủ nghĩa tư bản thế giới đã tác động mạnh tới Việt Nam và do nhu cầu sinh hoạt cung đình cũng như củng cố quốc phòng nên ngoại thương cũng ít nhiều phát triển, nhất là vào các triều Minh Mệnh, Thiệu Trị. Năm 1825, Minh Mệnh cho sứ thần đi Luçon (Philippin), Malaxia, Singapore và Indônêxia để đặt quan hệ ngoại giao và quan hệ buôn bán. Tiếp đó, năm 1830 Minh Mệnh cho thuyền Uy Phụng và thuyền Thanh Dương đi Luçon rồi về Indônêxia. Năm 1831 cho thuyền Uy Phương chở đường cát đi bán ở Indônêxia

và Malaxia. Năm 1835 cho thuyền Thụy Huy và thuyền Phấn Bông đi Indônêxia. Năm 1839 cử sứ thần đi Djakarta và Tambalang. Năm 1841 cử sứ thần Đào Trí Phú dẫn đầu đoàn ngoại giao và thương thuyền đi Indônêxia, có nhà thơ Cao Bá Quát tham gia. Nhà thơ đã để lại những kỷ niệm sâu sắc là bài thơ *Hồng mao hỏa thuyền ca* về bài thơ ca ngợi các vũ nữ Indônêxia. Các năm 1841, 1842, 1843, 1846... Thiệu Trị đều cho thuyền buôn cùng sứ giả như Đào Trí Phú, Lê Văn Phu, Tôn Thất Khương đi Indônêxia và các nước khác trong khu vực để đặt quan hệ ngoại giao và buôn bán. Việc ngoại thương thời Minh Mệnh, Thiệu Trị đã được các lái buôn phương Tây chú ý. Dubois de Jancigny, trong cuốn *Thế giới - Nhật Bản, Đông Dương, Xà Lan* (L'Univers - Japon Indochine, Ceylan) đã ghi lại: Minh Mệnh, Thiệu Trị đã bỏ vốn ra khá lớn cho việc xuất nhập cảng với Singapore. Năm 1839, thời Minh Mệnh, tổng số xuất nhập cảng lên tới 1.888.423 phờrăng Pháp. Năm 1841 (Thiệu Trị) số đó lên tới 2.906.316 phờrăng. Natalis Rondot, trong cuốn *Từ điển phổ thông lý luận và thực hành về thương mại và hàng hải* (Dictionnaire Universel théorique et pratique du commerce et de la navigation. Article) lại ghi rõ hơn: « Vua nhà Nguyễn dùng vào việc buôn bán của mình những tàu làm theo kiểu Âu châu và được võ trang như thuyền chiến. Những tàu này trọng tải từ 300 đến 600 tonnô (một tonnô: 2,3m³) đem hàng của vua đến Singapore, Batavia, Quảng Đông, Bắng Cốc, và cả Canquytta... Những lái buôn Batavia ước lượng rằng ngoại thương Việt Nam trên đường biển vượt qua 30 triệu phờrăng Pháp một năm, mà hơn 1/3 chỗ đó thuộc về nhà vua...

Trong thời gian 5 năm (1835 - 1839), tàu thuyền Đại Nam đến Singapore hàng năm là 5 chiếc trọng tải 1.200 tonnô và từ đây trở về 4 chiếc trọng tải 1.200 tonnô. Cùng trong thời gian đó từ những cảng của Lục tỉnh Nam Kỳ đến Singapore có 42 chiếc thuyền trọng tải 2.980 tonnô và 33 chiếc trọng tải 2.280 nhỏ neo từ Singapore đi...

Hàng mà Đại Nam xuất là: gạo, tơ, dầu, da, muối, cá khô hoặc cá muối, yến sào, vẩy cá, thụ hoàng (thuốc vẽ) ngà voi, sừng trâu, sừng tê, quế, nhựa thông, các thứ gỗ và nhất là đường, ước lượng khoảng 20 triệu kilô.

Hàng nhập vào Đại Nam: thuốc phiện, vải hay len, lụa, chè, vũ khí đạn dược, đồ sắt tây, đồ sứ, giấy, hương liệu, gia vị, đồng, sắt,

(1) Thành Thế Vỹ « Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu thế kỷ XIX, Nxb Sử học, H. 1961, tr. 227.

thiệt...⁽¹⁾. Điều đáng buồn nhất là, các mối quan hệ ngoại giao, ngoại thương ngày càng phát triển như vậy đã là tiền đề thuận lợi cho sự xây dựng một mối quan hệ hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam với các nước trong khu vực. Sự dụng dộ về quân sự không phải là không có, nhưng thực tế nó chỉ diễn ra giữa Xiêm La (Thái Lan) với Việt Nam, trong đó Việt Nam trước sau chỉ là bảo vệ lãnh thổ hoặc giải phóng lãnh thổ đã bị quân Xiêm chiếm đóng. Còn quân Xiêm thì đã 7 lần xâm nhập lãnh thổ Việt Nam và đều bị đánh bại. Tiêu biểu là trận Hạch Gầm - Xoài Mút tháng 1-1785. Ở đây 5 vạn quân thủy bộ của Xiêm đã bị đánh tan, chỉ sống sót vài nghìn người chạy về nước bằng nhiều ngã.

Chính sách đối ngoại của Việt Nam, trước sau như một vẫn là giữ tình hòa hiếu với các nước láng giềng trong khu vực. Lấy thí dụ điển hình: Thư tịch cổ Việt Nam còn ghi lại là năm 1823, quốc Vương Miến Điện sai sứ

sang Việt Nam thông hiếu và dâng phẩm vật gồm: 1 ấn vàng, 10 nhẫn vàng, 1 hộp trầu sơn đỏ, 1 chuỗi hạt châu không cháy, 1 bức chiến tợ đồ, 2 bức trầu tợ đại hồng và hai bức trầu tợ lễ hồng đồng thời là trình quốc thư đề nghị Việt Nam hãy tuyệt giao với Xiêm vì Xiêm La đang là kẻ thù của Miến Điện. Việt Nam đã không nhận lời yêu cầu của Miến Điện tuyệt giao với Xiêm và vẫn giữ quan hệ hữu hảo với cả hai nước. Vua Đại Việt đã thưởng cho sứ thần rất hậu và gửi quà tặng Quốc Vương Miến Điện, rồi cử hai võ quan là Nguyễn Văn Mãn và Hoàng Trung Đông dẫn một số quân và 8 tháng lương hộ tống cho sứ thần an toàn về đến địa đầu Miến Điện⁽²⁾.

Sự kiện đó, trong số nhiều sự kiện khác tương tự, đã nói lên *truyền thống bang giao, hòa bình, hữu nghị* của Việt Nam với các nước láng giềng trong khu vực đã có từ lâu, mà cho đến nay vẫn còn được kế thừa và phát huy.



Từ giữa thế kỷ thứ 19, Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược và thống trị. Quan hệ bang giao giữa Việt Nam và các nước trong khu vực vẫn được tiếp tục, nhưng phần ngoại giao, ngoại thương... đều do chính quyền thực dân - phong kiến nắm giữ. Quan hệ cơ bản giữa nhân dân Việt Nam với các dân tộc trong khu vực lúc này phải kể đến *quan hệ đấu tranh chống đế quốc, giải phóng dân tộc* mà các dân tộc ở Đông Nam Á đều phải tiến hành.

Cùng với quan hệ mật thiết giữa ba nước trên bán đảo Đông Dương: Việt Nam, Lào, Campuchia từng kẻ vai sát cánh với nhau đấu tranh chống thực dân Pháp, phát xít Nhật, đế quốc Mỹ, còn có quan hệ ủng hộ lẫn nhau hoặc khách quan là hỗ trợ cho nhau trong cuộc đấu tranh chống thực dân, đế quốc, như sự ủng hộ lẫn nhau giữa Việt Nam và Indonêxia chống thực dân Pháp và thực dân Hà Lan, sự hỗ trợ lẫn nhau giữa nhân dân Việt Nam chống Pháp với nhân dân Malaxia chống thực dân Anh, với nhân dân Philippin chống thực dân Tây Ban Nha... Và đặc biệt, trong Đại chiến thế giới lần thứ 2, là sự hợp tác, ủng hộ lẫn nhau giữa Việt Nam và các nước láng giềng Đông Nam Á trong cuộc đấu tranh chống phát xít Nhật, giải phóng dân tộc.

Từ sau khi các dân tộc ở Đông Nam Á giành lại được độc lập, mối quan hệ giữa các nước trong khu vực ngày càng được tăng cường mà nền tảng chung là *Tình thân Hữu nghị Băng Đung* (Indonêxia) năm 1955, là những nguyên tắc của *phong trào không liên kết* mà các nước Đông Nam Á đều là thành viên,

và là những *Nguyên tắc chung sống hòa bình* mà Việt Nam cùng các nước trong khu vực đều cam kết tôn trọng. Cụ thể như giữa Việt Nam và Malaxia, thì Tuyên bố chung giữa Thủ tướng Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Phạm Văn Đồng với Thủ tướng Malaxia Apđun Radắc tháng 10-1978 khi Thủ tướng Phạm Văn Đồng sang thăm Malaxia là một thí dụ sinh động⁽³⁾. Quan hệ đó đến nay vẫn được duy

(1) Thành Thế Vỹ - sdd, tr. 229-230.

(2) *Đại Nam thực lục, tập VI*, tr. 252. Nxb Khoa học xã hội, II. 1963.

(3) Tuyên bố nêu lên những nguyên tắc cơ bản của mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước:

1. Triệt để tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau và quyền một nước tự quyết định chế độ chính trị, kinh tế, xã hội của mình.

2. Không đe dọa hoặc dùng vũ lực trong quan hệ với nhau, không tiến hành hoạt động lật đổ trực tiếp hoặc gián tiếp chống nhau.

3. Giải quyết mọi tranh chấp hoặc bất đồng có thể nảy sinh giữa hai nước bằng biện pháp hòa bình thông qua thương lượng, trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau.

4. Tăng cường quan hệ buôn bán và sự hợp tác giữa hai nước và kinh tế, kỹ thuật, hàng không, bưu điện, văn thông, du lịch, nghiên cứu y học, y tế công cộng, văn hóa, thể thao...

trì và phát triển, góp phần nhất định vào việc gìn giữ hòa bình và ổn định ở khu vực.

..

Mấy nét về mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á trong lịch sử kể trên, tuy chưa thật đầy đủ nhưng cũng cho phép chúng ta có thể rút ra một vài kết luận bổ ích trong đó nổi bật lên là:

Trong suốt mấy nghìn năm lịch sử, Việt Nam luôn luôn quan tâm xây dựng những quan hệ hòa bình hữu nghị, và tình thân hợp tác thân thiện với các nước láng giềng, nhằm bảo vệ độc lập dân tộc và góp phần gìn giữ hòa bình và ổn định ở khu vực.

— Giữa Việt Nam và các nước trong khu vực, tuy có những nét kinh tế và văn hóa đồng dạng, nhưng điều đó không làm cản trở sự giao lưu trong khu vực, kể cả quan hệ thương mại. Lịch sử cho thấy, quan hệ thương mại giữa các nước trong khu vực có thể và cần được đẩy mạnh, nếu các nước trong khu vực đều quan tâm, và nó thường là tiền đề thuận lợi dẫn đến các quan hệ văn hóa, chính trị, ngoại giao có lợi cho tất cả các bên hữu quan.

Nhiều bài học lịch sử khác nữa còn có thể rút ra, mà nhiệm vụ đó, các nhà sử học chúng ta còn có thể góp phần.

Tháng 5 năm 1986

TUỆ TÌNH SINH VÀ HOẠT ĐỘNG...

(Tiếp theo trang 45)

y từng báo 1-10-1939 và Việt Nam y báo số 9, 1-3-1941.

5) Dương Quảng Hàm — Văn học sử yếu. Bộ Quốc gia giáo dục 1950 tr. 230.

6) Trần Văn Giáp — Tín hiệu kho sách bán nôm — Thư viện quốc gia 1970, 394.

7) Nguyễn Sĩ Lâm — Một số ý kiến về truyền thuyết lạc phàm của Tuệ Tĩnh YHCTDT Việt Nam 194, 1985, tr.3-7.

8, 9) Nam dược thần hiệu, Nxb YH, 1960,

tr. 691, tr. 10, 11

10) Lê Trần Đức — Tuệ Tĩnh và nền YDHDT NxbYH, Hà Nội, 1975, tr. 16.

11) Nam dược thần hiệu, sđd, tr 691

12) Đại nam thực lục chính biên — đệ tam kỷ Q. ĐXI — NxbKHXH, 1972 tr. 171-72.

13) Nguyễn Trọng Thuật — Dược Tuệ. 14-7-1936 và 15-7-1937.

14) Thần tích tỉnh Hải Dương HCM — 2186-3. (Thư viện KHXH Hà Nội)

GIỚI THIỆU HAI BÀI BÁO CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH MỚI TÌM THẤY

NGUYỄN TRỌNG VĂN

NHƯ chúng ta đã biết trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người, một trong những vấn đề được Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến là vấn đề nông dân. Trong các bài báo, các bài phát biểu, các tác phẩm của Người viết trước năm 1930 đều có đề cập đến vấn đề này như các bài « Đông Dương » (1921), « Mấy ý nghĩ về vấn đề thuộc địa » (1922), « Tham luận tại Đại hội lần thứ nhất Quốc tế Nông dân » (10 - 1923), « Tham luận về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa tại Đại hội lần V của Quốc tế Cộng sản » ⁽¹⁾ (7 - 1924), « Tình cảnh nông dân Trung Quốc » (1 - 1924), « Tình cảnh nông dân Việt Nam » (1 - 1924), « Nông dân Bắc Phi », « Bản án chế độ thực dân Pháp » (1924), v.v... Trong số các tác phẩm này có một tác phẩm dày khoảng 120 trang đánh máy viết về phong trào nông dân Trung Quốc ⁽²⁾ (hiện nay chưa tìm thấy) (1928)... Gần đây trong khi làm việc tại Viện Đông phương học (Liên Xô), chúng tôi đã tìm thấy một số bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong đó có hai bài viết về đề tài nông dân. Chúng tôi xin giới thiệu đề bạn đọc nghiên cứu, tham khảo.



Bài thứ nhất: « Tình cảnh của nữ nông dân Trung Quốc »

(Bài báo này có khoảng hơn 1000 từ, đăng trên Tạp chí « Quốc tế Nông dân », số 3 - 5 năm 1925, từ tr. 155 đến tr. 157, bản tiếng Nga, Tác giả: J. K.) ⁽³⁾.

Chúng ta đều biết về tình hình cách mạng Trung Quốc nói chung và về vấn đề nông dân Trung Quốc nói riêng, Nguyễn Ái Quốc từng nghiên cứu nhiều và viết nhiều. Trong bài báo « Tình cảnh của nữ nông dân Trung Quốc », Người đã nghiên cứu, giới thiệu một cách khá sâu sắc.

Mở đầu bài báo, Nguyễn Ái Quốc nêu lên khái quát nhưng khá đầy đủ và nổi bật về

mà nữ nông dân Trung Quốc phải chịu đựng. Đó là: Ách áp bức về chính trị, ách áp bức về kinh tế, sự không bình đẳng trong gia đình, xã hội, và đặc biệt là tình trạng thất học của phụ nữ ⁽⁴⁾.

Điều quan trọng nhất là Người đã phân tích khá đầy đủ, sâu sắc về những nguyên nhân sâu xa của tình trạng này; đó là xuất phát từ những quan niệm của Nho giáo như: phụ nữ có học thức và đạo đức nữ giới là trái ngược nhau; sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong xã hội và trong gia đình. Việc tham gia vào việc xã hội, việc chính trị, việc định đoạt các vấn đề trong gia đình là thuộc về nam giới; người chồng, người con trai. Phụ nữ chỉ đóng vai trò là người nội trợ trong gia đình, họ chỉ là « hiện thân của sự vô quyền và phục dịch ». Người viết: « Địa vị phục dịch của phụ nữ là do hậu quả của truyền thống và thành kiến lâu đời đã tồn tại trong hàng thế kỷ, nó là sự phản ánh của những tư tưởng Nho giáo và sự không bình đẳng về mặt xã hội của phụ nữ. Trong lãnh vực này những tàn tích của chế độ phong kiến gia trưởng còn đọng lại một cách sâu sắc trong ý thức của quần chúng nông dân lạc hậu ở Trung Quốc. Bố, chồng, con trai là những người chủ và là những người đứng đầu của gia đình. Còn vai trò của phụ nữ chỉ là vai trò của người phục dịch không hơn không kém.

« Quyền hành của người gia trưởng là vô cùng, số phận của người con gái hoàn toàn nằm trong tay của người cha. Ông ta cho phép việc lấy chồng, cưới vợ. Hơn nữa người phụ nữ còn bị các giáo lý phong kiến quy định họ trong tình trạng dốt nát và mù chữ. Vì rằng theo Nho giáo, phụ nữ có học thức và đạo đức nữ giới là những hiện tượng mâu thuẫn nhau, trái ngược nhau » ⁽⁵⁾.

Từ đó, Nguyễn Ái Quốc chỉ ra một cách đúng đắn rằng việc giải phóng phụ nữ phải gắn liền với việc làm lay chuyển nền tảng của chế độ phong kiến gia trưởng và nền kinh

tế phong kiến tự cấp, tự túc. Mặc dù quá trình đó diễn ra rất chậm chạp nhưng nhất định nó sẽ xảy ra, và nó sẽ xảy ra theo những con đường khác nhau » (6).

Trong bài báo này, Nguyễn Ái Quốc đã nghiên cứu vấn đề nữ nông dân Trung Quốc trong tình trạng chung của nông dân Trung Quốc cũng như nghiên cứu sự bần cùng hóa của nữ nông dân Trung Quốc trong bức tranh chung của sự bần cùng hóa của nông dân ở nước ấy. Người nêu lên những nguyên nhân dẫn đến sự bần cùng hóa ngày càng trầm trọng của nông dân Trung Quốc là:

- Đa số nông dân Trung Quốc hoặc không có ruộng đất, hoặc có rất ít ruộng đất; họ phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ với những điều kiện nô dịch hết sức nặng nề. Nhiều tầng lớp nông dân còn phải sống bằng các khoản thu nhập phụ trong các nghề nghiệp tha phương.

- Tình trạng mật độ dân số cao, hậu quả của các bất động sản và các động sản trong sản xuất nông nghiệp, tình trạng lạc hậu và thô sơ của công cụ sản xuất, hậu quả do thiên tai thường xuyên xảy ra.

- Tình trạng hạn hán, bão lụt, sâu bọ và các tai biến khác thường xuyên xảy ra cũng làm tổn hại lớn đến nông nghiệp và đời sống của nông dân Trung Quốc.

Về vấn đề này, tác giả trình bày một cách khá cụ thể. Chẳng hạn ở Trung Quốc vào năm 1917 thiên tai đã làm thiệt hại lớn đến mùa màng như sau:

« + Thiệt hại vì gió, mưa:	85.570.000 ha
+ Thiệt hại do lụt lội:	567.670.000 ha
+ Thiệt hại do hạn hán:	219.280.000 ha
+ Thiệt hại do ký sinh trùng:	39.870.000 ha
+ Thiệt hại do bệnh hòa thảo:	5.120.000 ha
+ Thiệt hại do mưa đá:	16.870.000 ha
Tổng cộng:	934.380.000 ha

- Ngoài ra Nhà nước còn tiêu phí hàng triệu bạc cho các cuộc phiêu lưu quân sự kéo dài của các dòng họ, trong khi đó nền tài chính của đất nước lại quá nghèo nàn, song Nhà nước vẫn không chăm lo đến việc cải tạo nông nghiệp hoặc giúp đỡ nông dân đấu tranh chống lại thiên tai.

Vì những nguyên nhân nói trên, đời sống của nông dân Trung Quốc hết sức khó khăn, một sự khó khăn kéo dài triền miên và ngày càng trầm trọng: « Trong đa số các trường hợp, mức thu nhập của họ thấp hơn mức sống tối thiểu cần thiết, tính tổng cộng lại họ chỉ được từ 15 đến 18 rúp cho mỗi người trong một năm » (8). Trong tình trạng đó nông dân

Trung Quốc nói chung và nữ nông dân Trung Quốc nói riêng phải đi lang thang kiếm sống. Họ đã trở thành lực lượng lao động dự trữ thường xuyên bổ sung cho các nhà máy, các hầm mỏ của bọn tư bản người Trung Quốc và người nước ngoài. Nhưng khi đã được thu hút vào nền sản xuất công nghiệp rồi thì không có nghĩa là sự khốn khổ của nữ nông dân Trung Quốc đã được giảm bớt mà chỉ là sự thay thế nỗi khổ nhục này bằng nỗi khổ nhục khác, những hình thức bóc lột khác mà thôi - hình thức bóc lột tư bản trong công nghiệp. Về vấn đề này, Nguyễn Ái Quốc viết: « Cần phải chỉ ra rằng nữ lao động ở Trung Quốc - N. T. V) ở trong gọng kìm của sự vô quyền và sự ngu dốt. Đó là sự thiếu hẳn những quyền sơ đẳng nhất và những tiêu chuẩn bảo đảm cho lao động nữ trong công nghiệp. Người ta chỉ cần làm những việc gì có thể bóc lột được lao động nữ mà thôi. Trong các xí nghiệp ở Trung Quốc (kể cả của người Trung Quốc và của người nước ngoài) chỉ tồn tại những cái bảo đảm cho sự bóc lột được lao động nữ. Sự trả lương quá thấp trong khi thời gian lao động lại quá dài (16 - 17 giờ trong 1 ngày). Những điều kiện làm việc hết sức nặng nề, lại còn thiếu những yêu cầu vệ sinh tối thiểu, v.v... » (9).

Nguyễn Ái Quốc cũng hết sức lưu ý đến một hiện tượng mới trong phong trào phụ nữ ở Trung Quốc. Đó là từ khi gia nhập vào đội ngũ những người lao động công nghiệp, phụ nữ Trung Quốc đã từng bước giác ngộ ý thức giai cấp và đấu tranh giai cấp. Tác giả viết: « Khi bị đánh bật ra khỏi lao động nông nghiệp, nữ công nhân Trung Quốc đã từng bước gia nhập vào con đường đấu tranh giai cấp. Trong những năm gần đây chúng ta thấy có hàng loạt các cuộc bãi công của nữ cán bộ, công nhân Trung Quốc trong ngành công nghiệp dệt (nơi đó đa số công nhân là nữ) và trong các cơ sở kinh tế khác » (10).

Trong phần kết luận của bài báo, Nguyễn Ái Quốc nêu lên vấn đề giải phóng phụ nữ, vấn đề thi hành đầy đủ quyền bình đẳng nam nữ và việc giúp đỡ phụ nữ tiến bộ. Người viết: « ... Phong trào cách mạng ở Trung Quốc đã đặt ra những nhiệm vụ có tầm quan trọng lớn, đó là việc giải phóng về quyền bình đẳng và về kinh tế cho hàng triệu quần chúng lao động nữ ở Trung Quốc » (11).

Bài thứ hai: « Tình hình nông dân Palestin ».

Có thể nói rằng đây là lần đầu tiên chúng ta tìm thấy một bài báo của Nguyễn Ái Quốc viết về phong trào nông dân vùng Trung Cận Đông. Bài báo có khoảng hơn 400 từ được

đăng tiếp theo bài « Tình cảnh nữ nông dân Trung Quốc » trên Tạp chí « Quốc tế Nông dân » số 3-5, năm 1925, bằng tiếng Nga, từ trang 157 đến trang 158, vẫn với bút danh « J. K ».

Trong phần đầu của bài báo, Nguyễn Ái Quốc cho chúng ta biết về tình trạng bản cùng hóa ngày càng trầm trọng của nông dân ở vùng Cận Đông là do sự thiếu ruộng đất, ách áp bức, bóc lột nặng nề của bọn Ephedi và do những hạn chế về công cụ sản xuất. Người viết: « Đại bộ phận nông dân Palestin (như ở Xyry, Ai Cập và các nước ở vùng Cận Đông) không có ruộng đất tư hữu. Ruộng đất thuộc về bọn Ephedi »⁽¹²⁾. Chính vì vậy những người nông dân Palestin buộc phải nhận ruộng đất từ bọn nhà giàu, bọn địa chủ để cày cấy. Họ phải chịu lô thuế rất nặng nề... Họ phải cày cấy trên những lô đất ấy hoàn toàn bằng sức lao động của mình và phải nộp cho chủ đất 1/5 tổng số thu nhập. Họ chỉ còn lại 4/5. Nhưng họ còn phải nộp thuế cho Nhà nước. Khoản thuế này được tính chính thức là 12% trong tổng số thu hoạch mùa. Nhưng mùa màng lại được định giá ngay từ khi chưa thu hoạch. Trong thời gian dưới quyền thống trị của người Anh, số thuế này không nộp bằng hiện vật mà nộp bằng tiền. Nhưng trên thực tế trong hầu hết các trường hợp tổng cộng số thuế không ít hơn 1/5 tổng số thu nhập »⁽¹³⁾.

Tác giả còn phân tích thêm: « Vì việc làm đất được thực hiện hoàn toàn bằng phương pháp thô sơ, sử dụng chiếc cày chia vôi nhỏ bé, không biết sử dụng phân bón và việc tưới tiêu nhân tạo »⁽¹⁴⁾ nên mùa màng thường bị thất thu, trong khi đó số thuế đã được ước định từ trước khi thu hoạch mùa.

Cho nên sau khi nộp thuế xong, với phần còn lại người nông dân không đủ để sống và để tiếp tục sản xuất. Họ phải vay của bọn nhà giàu và bọn chúa đất với lợi tức rất lớn: « Và rút cục họ chỉ luân luân trong tình trạng đó mà thôi »⁽¹⁵⁾. Còn « Một bộ phận nhỏ trong nông dân có ruộng đất tư hữu, nhưng họ lại đi theo con đường như trên, nên cũng bị mất quyền sở hữu của mình »⁽¹⁶⁾.

Sự bản cùng hóa đối với nông dân Palestin là hiện tượng thường xuyên và phổ biến.

Đề sống, người nông dân không còn có con đường nào khác là đấu tranh. Nguyễn Ái Quốc đã nghiên cứu phong trào đấu tranh của nông dân Palestin một cách khá kỹ lưỡng. Mặc dù trong một bài báo nhỏ, nhưng Người cũng vạch ra được những vấn đề rất quan trọng cho phong trào nông dân ở khu vực này. Theo Người, lúc đầu phong trào đấu tranh của

nông dân ở đây bị « Đảng dân tộc A-Rập » (tức là « Câu lạc bộ nông dân Hồi giáo ») lợi dụng. Bọn này lừa dối nông dân nhằm đánh lạc hướng phong trào đấu tranh của nông dân. « Họ cam kết với nông dân rằng toàn bộ tội lỗi của họ là do Chính phủ và bọn thực dân, bọn Phục quốc Do Thái »⁽¹⁷⁾ gây ra. Sự thực là bọn Ephedi nhằm hướng phong trào nông dân vào mục đích chống lại Chính phủ. Nguyễn Ái Quốc phân tích một cách khá kỹ lưỡng tính chất hai mặt của bọn Ephedi ở vùng Palestin. Đó là một mặt, bọn Ephedi lợi dụng phong trào nông dân để chống lại Nhà nước và bọn Phục quốc Do Thái, mặt khác, chúng vẫn phục vụ đắc lực cho Nhà nước trong việc thu thuế và nhận phẩm hàm, vẫn ngấm ngầm đồng tình với bọn tư bản Do Thái trong việc lập trung ruộng đất của nông dân ở vùng này. Người viết: « ... Dường như bọn Ephedi đang tiến hành một cuộc chiến tranh chống lại Chính phủ, nhưng trong khi đó chúng lại phục vụ đắc lực cho Chính phủ với tư cách là người thu thuế, nhận chức tước và luân chương. Cũng vậy, dường như bọn Ephedi đang đấu tranh chống lại người Do Thái nhưng đồng thời chúng lại bán ruộng đất của người A Rập cho bọn tư bản Do Thái và ngấm ngầm đồng tình với bọn này trong việc tập trung ruộng đất của những người tiểu nông A Rập »⁽¹⁸⁾.

Chính vì thế phong trào nông dân Palestin ở khu vực này chống lại bọn Ephedi ngày càng mạnh mẽ và đã được các tổ chức đứng ra lãnh đạo cuộc đấu tranh. Các tổ chức đó được thành lập đồng thời trên khắp các địa phương bởi những người trí thức A Rập. Nguyễn Ái Quốc rất chú ý tìm hiểu các tổ chức lãnh đạo này. Người viết: « Cương lĩnh của các đảng này hầu như là đồng nhất. Các đảng này đặt ra cho mình mục đích là xóa bỏ sự xích mích và hằn thù bên trong hiện đang tồn tại ở các vùng nông dân riêng lẻ và ở các câu lạc bộ; đấu tranh chống lại chính sách thuế má nặng nề và sự o ép về chính trị cũng như chống lại chính sách thực dân Do Thái »⁽¹⁹⁾. Đồng thời Người cũng phát hiện ra những mặt hạn chế của các đảng ấy, đó là « Sự không thống nhất »⁽²⁰⁾ trong lãnh đạo. Điều này càng thể hiện rõ quan điểm đúng đắn của Người trong tham luận tại Đại hội lần V của Quốc tế Cộng sản (7-1924) là: « Quốc tế Cộng sản cần phải giúp đỡ họ (chỉ giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa - N. T. V) tổ chức lại, cần phải cung cấp cán

(*) Ephedi (Эфеди) theo chú thích của tác giả, danh từ này chỉ bọn địa chủ, quan lại và con cháu nhà vua.

bộ lãnh đạo cho họ và chỉ cho họ con đường đi tới cách mạng và giải phóng" (21).

Ở phần cuối của bài báo, Nguyễn Ái Quốc đã tập trung nghiên cứu về công xã nông nghiệp của người Do Thái phục quốc ở Paléx-tin. Người trình bày một cách ngắn gọn việc tổ

chức và bóc lột trong các công xã nông nghiệp này, quan hệ giữa chủ đất với tá điền, quan hệ giữa người Do Thái với người thuộc các dân tộc khác trong các công xã nông nghiệp đó.

Tháng 1 năm 1986

Chú thích

1 - Trong Đại hội lần V của Quốc tế Cộng sản họp tại Mátxcova (Liên Xô) từ ngày 17 tháng 6 đến ngày 8 tháng 7 năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đã đọc hai bản tham luận quan trọng.

Bản tham luận thứ nhất do Nguyễn Ái Quốc đọc trong phiên họp thứ 22, vào chiều thứ ba ngày 1/7/1924. Bản tham luận này được ghi lại trong «Biên bản tốc ký của Đại hội lần V của Quốc tế Cộng sản», phần I, Nxb Quốc gia, Mátxcova năm 1925 (bằng tiếng Nga), từ tr. 653 đến tr. 657.

Bản tham luận thứ hai do Nguyễn Ái Quốc đọc trong phiên họp thứ 25, vào sáng thứ năm ngày 3-7-1924. Bản tham luận này cũng được ghi lại trong «Biên bản tốc ký của Đại hội lần V của Quốc tế Cộng sản», phần I, Nxb Quốc gia, Mátxcova, từ tr. 758 đến tr. 762.

Chúng tôi đã chụp lại toàn bộ hai bản tham luận với những điều cần thiết cho việc đối chiếu.

Trong cuốn sách: Hồ Chí Minh - «Toàn tập», tập 1, (1920-1925) Hà Nội, 1980, Nxb Sự thật đã dịch hai bản tham luận này gộp lại thành một và đã chú thích, xuất xứ của nó như sau: «Dịch đúng theo bản tốc ký. In bằng tiếng Nga trong sách «Đại hội Quốc tế Cộng sản

lần V, 17-6→8-7-1924 Bản tốc ký, phần I, Nxb Quốc gia, Liên Xô 1925, tr. 653 - 657». Theo chúng tôi, chú thích như vậy là không chính xác.

2 - Xem: «Thư gửi các đồng chí lãnh đạo Quốc tế Nông dân» ngày 8-2-1928, trong Hồ Chí Minh - «Toàn tập», tập II (1925-1930), Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 265 - 266.

3 - Chúng tôi cho rằng bút danh «Л. К» là của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Vì khi xem danh mục các bài báo và tác giả của nó trong 2 năm (1924-1925) của Tạp chí «Quốc tế Nông dân», trong những trang cuối cùng của Tạp chí số 12 (12-1925) ở trang 107, chúng tôi thấy Pan Bêr-tôp-tôp đã ghi rõ như sau: Нгуен Ай Квак - Положение женщины - крестьянки в Китае, Положение крестьян в Палестине

Chúng tôi đã chụp lại nguyên văn hai bài báo này cùng với các mục lục đối chiếu cần thiết.

4 - Xem Tạp chí «Quốc tế Nông dân» số 3-5/1925, Mátxcova, tr. 155 (bằng tiếng Nga).

5-20- Như trên, các tr. 156, 157, 158.

21 - Hồ Chí Minh - «Toàn tập», Tập I (1920-1925), Sđd, tr. 231.

VỀ BÀI CHẾ TRUY NIỆM HỒ BÁ ÔN

THANH ĐẠM

Sau khi chiếm thành Hà Nội (4/1882), thực dân Pháp tích cực mở rộng phạm vi chiếm đóng của chúng ra các tỉnh xung quanh: Hồng Gai, Quảng Yên, Nam Định, v.v. Ngày 25-3-1883 Henri Riviere tiến quân đánh chiếm thành Nam Định. Mặc dù quân ta dưới sự trực tiếp đốc suất của Án sát Hồ Bá Ôn và Đề đốc Lê Văn Diêm đã chiến đấu anh dũng, cũng như nhân dân ở thành Nam đã tự động đứng lên kiên quyết chống giặc như nghĩa quân của Nguyễn Hữu Bân; cuối cùng thành Nam Định vẫn bị thất thủ (27/3/1883). Án sát Hồ Bá Ôn bị trọng thương, được Triều đình cấp cho 30 lạng bạc và đưa về điều trị tại quê nhà. Sau đó vài tháng Hồ Bá Ôn từ trần. Được tin, vua Tự Đức đã truy tặng ông hàm Quang lộc tự khanh và thảo một bài chế truy niệm ông: một trung thần vì nước hy sinh.

Chúng tôi xin giới thiệu nội dung của bài chế này (phiên âm Hán Việt) và bản dịch của chúng tôi để bạn đọc tham khảo.

Nguyên văn:

« Phụng thiên thừa vận, Hoàng đế chế viết:
Nho thần kiệt tiết, khoa danh vô phụ ư
sinh tiền.

Vương giả hiền trung, sủng mệnh hữu gia ư
thân hậu.

Cốc thời dân hiệp, chi bột tái ban.

Tự nhĩ: Cố thị độc, lãnh Nam Định tỉnh Án
sát sứ Hồ Bá Ôn.

Nghệ phổ danh lưu, Hoan châu vọng phiệt.

Hương lân quỳnh uyển, Ất khoa tính tự chi
đề. Nhĩ phụng đức âm, đồng bích đồ thư
chi tuyền.

Đương Nam thành chi trận niết, phương
quan lợi khí ư thác bàn.

Nại Tày nhân chi trách ngôn, vọng khởi
binh đoàn ư cai điểm.

Di thư sinh nhi thảo tặc, nghĩa phân thủ thò
chi ưu.

Giới võ tướng dĩ thân tiên, khí tác đồng bào
chi dũng.

Huy qua kích cò, chiến âm vĩ tuyệt ư
viện phủ

Phi trích phong tiền, hạc trận nga kinh ư
thùy thủy!

Y nan được mệnh, bại diệc vinh danh!

Dữ thành câu vong, âm hận nhi một!

Tùng bách chi tiết bất thụ lệnh ư hàn sương.
Ba cần chi báo dĩ sái âm ư u nhưông!

Tư trước: truy thụ Hàn lâm viện thị giảng
học sĩ, gia tặng Quang lộc tự khanh, tích chi
cáo mệnh.

Di chương nghị phách, dĩ hạ tiềm quang.

Ô hô! thĩ:

Bách luyện chi cương tráng thượng tương
chiếu thử,

Thiên thu chi thanh hân tòng thử lưu
phương!

Tinh sảng hữu tri! Thừa hưu vô địch!

Khâm tai!

Tự Đức tam thập lục niên, ngũ nguyệt, sơ
thất nhật».

Bản dịch:

« Vàng mệnh trời, theo vận nước, Hoàng đế
ban lời chế rằng:

Trung thần tiết tháo lớn, khoa danh không
phụ lúc sinh thời.

Vương giả yêu tôi trung, sủng ái càng tăng
khi đã khuất. Nay vừa đúng dịp, ban
tặng lời khen:

Nghĩ như khanh: Hồ Bá Ôn, Hàn lâm thị
độc, lãnh chức Án sát tỉnh Nam Định.

Giống giòng xứ Nghệ, thế phiệt châu Hoan.
Vườn Quỳnh thơm ngát, họ tên khoa Ất
tùng ghi.

Đức độ vang xa, chức việc dò thư được chọn.
Khi thành Nam gặp cơn nguy biến, tìm
người sắc bén ra tay,

Lúc giặc Tày quở trách đưa lời, lập thế
binh đao chống trợ

Phận thư sinh đứng lên dẹp giặc, lo toan
giữ đất nước nhà,
Cùng võ tướng xông xáo liều thân, dũng khí
nức lòng đồng đội!
Múa gươm, gióng trống, luôn tay thúc động
quân dân.
Đạn réo, tên bay, giữa trận kinh hoàng
rơi ngọc.
Thuốc không chữa được mệnh, thua vẫn
thơm danh!
Người cùng mất với thành, ôm hận mà thán!
Tùng bách vững khí tiết không theo mệnh
lệnh của gió sương.
Triều đình ban lời khen, sưởi ấm hồn thiêng
nơi chín suối!

Vậy nên: truy phong Hàn lâm viện thị giảng
học sĩ, tặng thêm Quang lộc tự khanh,
gửi người cáo mệnh.

Đề nêu khí phách lớn, đề rõ tia sáng ngăm!

Ô hô! Thương thay!

Lòng gang thép trăm lần tôi luyện, rọi sáng
từ đây!

Trang sử xanh nghìn thuở còn ghi, lưu
thơm mãi mãi!

Khôn thiêng có biết?

An giấc ngàn thu!

Khâm tai!

Tự Đức năm thứ 36, tháng 5, ngày mồng 7

Chú thích.

+) Nhân đây chúng tôi giới thiệu sơ lược về Hồ Bá Ôn và con cháu của ông, một gia đình đã có 4 đời hy sinh vì nước:

- *Hồ Bá Ôn*: người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An (cũ), con trai thứ hai của Án sát tỉnh Thái Nguyên Hồ Trọng Toàn. Ông thi đậu Cử nhân (1870), rồi Phó bảng (1875), làm Tri huyện, sau bỏ Thừa chỉ lãnh Án sát sứ tỉnh Nam Định. Trong trận quân Pháp đánh thành Nam Định (27-3-1883), ông bị thương nặng rồi mất tại quê nhà. Sau khi ông từ trần, Triều đình truy tặng ông hàm Quang lộc tự khanh. Các quan tỉnh Nam Định, các học trò của ông cũng làm nhiều bài ca ngợi khí tiết trung liệt vì nước hy sinh của ông và công lao giáo dục, đào tạo nhân tài cho đất nước của một người thầy học có « phẩm vọng cao », có « tài chính trị giỏi ».

- *Hồ Bá Kiện*: là con trai đầu lòng của Án sát Hồ Bá Ôn. Ông thông minh, hiếu học, giỏi thơ văn. Sau khi Hồ Bá Ôn hy sinh, ông bỏ hẳn văn chương cử nghiệp, chỉ chuyên lo việc cứu nước. Ông đã tích cực tham gia phong trào Đông du, phong trào Duy tân hội. Khi công việc cách mạng ở Hưng Yên bị vỡ lở, ông bị Pháp bắt đày đi Lao Bảo. Ở đây ông lại tổ chức lực lượng phá nhà tù Lao Bảo (1915). Việc không thành, ông bị giặc Pháp đem quân đàn áp, bắn chết tại trận.

- *Hồ Tùng Mậu*: sinh năm 1896, là con trai của Hồ Bá Kiện. Năm 1916 ông cùng với Lê Hồng Sơn và một số người khác đã sang Thái Lan, Trung Quốc tìm đường cứu nước. Ông là một trong những người sáng lập ra Tâm Tâm xã, một tổ chức cách mạng của thanh niên Việt Nam yêu nước đương thời. Sau ông được đồng chí Nguyễn Ái Quốc (tức là Chủ

tịch Hồ Chí Minh) kết nạp vào Thanh niên Cộng sản đoàn và được dự lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu (Trung Quốc) do Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Ông là một trong những người học trò xuất sắc và là bạn chiến đấu gần gũi, thân thiết nhất của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông đã bị đế quốc Pháp bắt giam từ năm 1931 đến năm 1945. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được Đảng, Chính phủ giao cho những chức vụ quan trọng: Chủ tịch Ủy Ban Kháng chiến Hành chính Liên khu IV. Tổng thanh tra của Chính phủ. Trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng (1951), ông lại được bầu vào BCH Trung ương Đảng. Ngày 23-7-1951 trên đường đi công tác ở Liên khu IV, ông hy sinh vì máy bay địch oanh tạc.

- *Hồ Mỹ Xuyên*: là con trai duy nhất của Hồ Tùng Mậu. Trên đường đi công tác ở tỉnh Hà Giang, ông bị tai nạn trong khi đang lãnh đạo đoàn Đặc Ủy đi kinh lý các tỉnh biên giới (1947).

(Theo: « Đại Nam thực lục - Chính biên - Đệ tứ kỷ, Tập XXXV - Bản dịch xuất bản năm 1976); « Quỳnh Đôi cở kim sự tích hương biên » - Bản dịch đánh máy -; « Việt Nam nghĩa liệt sử » - Bản dịch xb năm 1972 -; « Những người cộng sản », xb năm 1977).

+) Đề hoàn thành bài viết này, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ rất nhiệt tình, sự chỉ giáo cặn kẽ của đồng chí Hoàng Trung Thông, Viện trưởng Viện Văn học - UBKH XHVN, hai cụ Hồ Tư Hòa (ở Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ Tĩnh) và Lê Xuân Hòa (cộng tác viên của Viện Hán Nôm - UBKH XHVN). Xin chân thành cảm ơn hai cụ và đồng chí Hoàng Trung Thông.

GIỚI THIỆU HAI BÀI:

THĂM ĐẢO XÂY LAN (CEYLAN) CỦA PHẠM PHÚ THỨ

NGUYỄN ĐÌNH GIẢN

PHẠM Phú Thứ (1821-1882) nguyên tên là Hào, tự là Giáo Chi, hiệu là Trúc Đường và Giá Viên, người xã Đông Dư, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (cũ). Ông thuộc dòng dõi nhà nho, học giỏi, đã thi đậu Giải nguyên (năm 21 tuổi), Hội Nguyên, rồi Tiến sĩ (năm 22 tuổi). Ông làm quan đến chức Tổng đốc ở một số tỉnh ngoài Bắc và trong Nam. Sau ông được triệu về Kinh làm Thượng thư bộ Hộ sung chức Thương chính đại thần. Năm 1863 ông tham gia Sứ bộ Việt Nam sang Pháp cùng với Phan Thanh Giản, Ngụy Khắc Đản thương thuyết xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, nhưng công việc không thành. Khi trở về nước ông dâng lên vua Tự Đức 5 bộ sách mà ông mang từ nước ngoài về: «Bác vật tân biên» (nói về khoa học), «Khai mới yếu pháp» (cách khai mỏ than), «Hàng hải kim châm» (hướng dẫn cách đi biển), «Tùng chánh kinh nghiệm» (cách cai trị dân), «Vạn quốc công pháp» (luật pháp quốc tế).

Về văn học, Phạm Phú Thứ đã để lại một số tập thơ văn như «Tây phủ thi thảo», «Tây hành nhật ký», «Trúc Đường thi văn tập», «Giá Viên toàn tập» (gồm có 26 quyển: 13 quyển chép thơ và 13 quyển chép văn, đủ các thể loại: thơ, phú, văn tế, ký... tập hợp những sáng tác của ông làm trong nhiều thời gian khác nhau).

Về «Tây hành nhật ký» và «Tây phủ thi thảo» của Phạm Phú Thứ, đó là hai tác phẩm ghi lại khá tỷ mỉ những điều mắt thấy tai nghe của ông trong chuyến đi công cán dài ngày ra nước ngoài vào năm 1863. Qua hai tập thơ văn này, Phạm Phú Thứ đã chứng tỏ ông có óc quan sát tinh tế và ghi chép kỹ lưỡng những điều mới mẻ trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội... ở các nước công nghiệp phương Tây mà ông nhận thức được. Đó là những điều hết sức xa lạ

đối với tình hình nước ta lúc bấy giờ. Tuy nhiên ông vẫn tin tưởng rằng nếu Triều đình nhà Nguyễn sớm nhận thấy được những bảo thủ, trì trệ, lạc hậu của nước ta so sánh với các nước phương Tây vào thời kỳ lịch sử ấy cũng như Triều đình có quyết tâm canh tân đất nước, phát triển khoa học, công thương nghiệp như các nước phương Tây thì nước ta nhất định sẽ giàu mạnh, văn minh, tiến bộ như các nước này. Trong hai câu kết của một bài thơ, ông viết:

«Khôn giao trung thổ kiêm trường kỹ,
Ba Lê, Luân Đôn vị túc hiền»

(nghĩa là: nếu nước ta cũng được biết về công nghiệp, kỹ thuật thì Ba Lê, Luân Đôn chưa chắc hơn gì nước ta)

Trong *Tây hành nhật ký*, Phạm Phú Thứ kể lại cuộc hành trình của Sứ bộ Việt Nam từ nước ta sang Pháp năm 1863. Trên đường đi, ông đã ghi rõ lộ trình của Sứ bộ và những điều quan sát, tìm hiểu được về mọi mặt của ông đối với những nơi mà Sứ bộ đi qua. Còn trong *Tây phủ thi thảo*, Phạm Phú Thứ chép 32 bài thơ do ông sáng tác ghi lại những cảm xúc chân thành, những quan sát tinh tế của ông đối với những nơi mà ông đến như: Quảng Nam, Gia Định, cửa Cần Giờ, đảo Côn Lôn, Tân Gia Ba, A Diên (Aden), Ấn Độ Dương nước Ý Diệp (Égypte) A, Lê, Xây Lý (Alexandrie), Thu Long (Toulon), Ba Lê (Paris), nước Ý Pha Nho, nước Ý Đại Lợi, nước Thiên Trúc (Ceylan), v.v... những hiện tượng mà ông nhìn thấy như: ông khởi đồng đường xe lửa ở Pháp, các thú vật kỳ lạ, v.v...

Tóm lại, hai tập thơ văn nói trên sẽ bổ sung cho nhau và giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn về cuộc hành trình của Sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp và những điều ghi chép được của Phạm Phú Thứ trong chuyến công du ra nước ngoài này.

Vì khuôn khổ của một bài tạp chí không cho phép giới thiệu dài, dù nội dung của «Tây hành nhật ký» và «Tây phu thi thảo» cũng như vì ấn loát khó khăn chưa có thể in hẳn nguyên văn bằng chữ Hán, của bài ký và bài

thơ cổ phong do Phạm Phú (bút sáng tác nhân dịp ông ghé thăm đảo Xáy Lan và thăm một ngôi chùa ở đảo này, nên chỉ xin giới thiệu bản dịch của chúng tôi về bài ký và bài thơ nói trên để bạn đọc tham khảo.

BÀI KÝ THĂM ĐẢO XÁY LAN (Ceylan)

«Năm Giáp tý (1864) Tự Đức thứ 17 - Ngày 20 tháng 2 - Thuyền đi vào biển Ấn Độ. Gió đông thổi nhẹ. Đến cuối giờ Thìn, thuyền đến đảo Xáy Lan vào vịnh Cam Lô. Viên hoa tiêu cho thuyền cập bến và thả neo. Một phái viên của khẩu bên đến xin chúng tôi trả moa tiền «giấy neo». Thấy chuyện ấy hơi lạ, khác với ở các cửa khẩu khác, chúng tôi hỏi lại thì viên thuyền trưởng cho biết khi có tàu thuyền lạ đến cửa khẩu, viên hoa tiêu mang giấy neo lại cột thay vào; còn số tiền «giấy neo» thì tùy theo loại tàu thuyền lớn, nhỏ mà thu khi tàu thuyền cập bến. Đây là thông lệ của Tây phương vậy. Thế là chúng tôi phải xuất tiền ra trả cho họ 40 đồng. Với số tiền này họ sẽ sử dụng vào việc xây đắp cầu tàu. Kè ra thì từ A Diên (Aden) đến đây thuyền phải đi trong 12 ngày và phải kinh qua lộ trình 6.962 dặm rưỡi. Lúc thuận gió, thuyền chạy mỗi ngày 600 dặm, nhưng khi gặp gió nghịch, thuyền chỉ chạy mỗi ngày được 500 dặm mà thôi. Đến giờ Thân, viên Lãnh sự Kim Xưa đệ đơn viên Đại diện Hà Bạ Lý một phong thư nhờ chuyển giao cho thân đẳng chiếu nhận. Nội dung của thư nói đến ngày 13 tháng này ông ấy sẽ đến đây trước khi ghé lại Xiêm La báo cho chúng tôi biết là khi về đến Gia Định chúng tôi có thể gửi thư tin nhờ Thụy sư Đò đợc chuyển đệ về Pháp bản về việc sẽ tiếp tục hội ước. Có trao cả bản dịch bức thư này.

Đảo Xáy Lan ở đông nam bán đảo Ấn Độ. Đất rộng 500 dặm với bề dài hơn 600 dặm, có đỉnh núi cao tên gọi là A Đẳng. Tương truyền rằng ở đây có chùa Phật tráng lệ. Thời xưa ở nước này có người chứng đạo thuyết pháp tại đây và thành Phật. Ở ven đảo, dân cư sinh sống trú mật. Người bản xứ trong eo về hiền lành, da mặt màu vàng sẫm, râu để tóc dài. Tóc vẫn lại từ đằng trước ra đằng sau đen mếp tai rồi dùng lược sừng cong kẹp lại để tóc xoắn bù rối. Trên mình họ mặc một chiếc áo ngắn cài khuy ở giữa, phía dưới quấn một bức khăn màu báng vải và đi chân không đan ong đan bà đều ăn mặc như nhau. Riêng đàn bà, họ còn có vòng đeo tai và đeo ở tay các loại trang sức khác. Dân cư quần tụ đông đúc, chuyên cấy nếp, trồng cây ăn trái, đánh cá và buôn bán đồ sinh sống. Ở ven bờ biển là những hàng dừa xanh rợp cả một vùng trời. Những túp nua lụp xụp phân nhiều ở tán mát dưới tầng trâm và dựng lên bằng gỗ, lợp bằng lá dừa hoặc bằng ngói. Thề chế của họ đều khá giống như của dân ta. Trong vườn họ trồng các thứ cây như cam, quýt, trầu, cau, các loại chuối, dưa, chanh, khoai, đậu, ba la mật (mít), bấc nuần lê (thơm), cây bồ đề, và các loại thảo mộc phương nam như rau cải rất nhiều. Gia súc thì có trâu, dê, gà, heo, ngỗng, vịt. Thú rừng có cọp, voi và các giống trâu rừng. Loại trâu rừng này lông dài cả mình, có hai sừng, khúc ngoài màu đen và khúc trong gốc màu trắng. Loại trâu này ở Y Díp (Egipte) có nhiều nhưng từ Bắc về Tây không thấy có. Khí hậu ở đây về mùa nắng từ Ba Lư Đích Tân (Bal Christian) (?) đến đây giống như khí hậu ở Nam Kỳ nước ta. Về phía nam của đảo có vịnh nước rộng độ vài dặm, một số thương thuyền của Tây phương thường đến đây cập bến độ vài mươi chiếc nhưng hàng hóa thì không có gì đáng kể. Phần nhiều số thuyền này do nước Anh Cát Lợi mượn chở than đá. Còn người dân bản xứ chỉ có thuyền buồm và ghe chèo với cách cấu tạo riêng biệt. Loại ghe chèo này bề dài hơn 1 trượng đo 1 cây gỗ lớn cưa tách ra làm hai (ở nước ta gọi là thuyền độc mộc) và ở hai bên có ghép ván cao độ 8 tấc, đi lại nhẹ nhàng.

Ở phía tây của vịnh có thành xây đá, đây là thành cũ của dân Phất Tu Kỳ (?) Nguyên người Phất Tu Kỳ ở đây đã hơn 100 năm. Khi người Anh Cát Lợi đến xâm chiếm Ấn Độ, rồi họ chiếm cứ luôn cả đảo này đến nay khoảng 48 năm. Hiện nay ở trên đảo có kiến trúc ngôi nhà lớn là KUA-KÔ-BÔ (Colombo) và đặt Lãnh sự quán tại đây. Phía ngoài vì thành làm nơi chứa than để tiếp tế cho tàu bè đi lại. Xung

quanh thành xây cất phố xá, có khoảng một ngàn mấy trăm gian nhà. Núi đầu trên toàn đảo có đến 200 vạn người. Người Phát Tu Ky có giao dịch với các nước Tây phương, còn người bản xứ mở nhiều cửa hàng buôn bán lại đây. Ở các chợ, họ mua bán các loại nếp và gạo rất nhiều. Chúng tôi có hỏi về giá cả, họ cho biết theo tiền ta thì gạo lúc mỗi học giá 7 quan và gạo trắng mỗi học giá 9 quan.

Ngày 21 tháng 2- Phú Lít, đại diện cho Lãnh sự Pháp đưa chúng tôi lên thăm h tham quan. Họ mượn ngựa và xe đưa chúng tôi đi vào ven thành phía bắc thăm một ngôi chùa Phật và thuận đường lên Sơn quán ngoạn cảnh. Nhà nghỉ này (Sơn quán) do dân địa phương tạo lập ở bên sườn núi, họ bố trí giường ván, bàn ghế để du khách nghỉ tạm. Hai bên cạnh Sơn quán có sông nhỏ chảy bao quanh đổ ra biển. Bên kia sông có rừng cây rậm rạp bao vây. Chúng tôi quay xe đến thăm một ngôi chùa. Chùa này có 3 gian lợp bằng ngói, bốn mặt có thêm gạch. Sau vách tường có nhà tầng xá nối liền. Phía trước chùa dựa vào vách tường có nhiều tượng Phật sơn son thiếp vàng như các tượng: thần Hộ pháp, thần Thiện, thần Ác. Hai bên có những tượng vẽ sơn hình hổ nằm (phục hổ). Ở chính giữa có bệ gạch đặt một tượng Phật nằm chiều dài hơn 2 trượng và bề rộng 3 thước, mình mặc áo cà sa phết vàng. Bên góc có tượng Phật Kim quan chấp tay ngồi xếp bằng, có lụa mỏng làm áo phủ lên. Trước hương án, để cúng hầu như chỉ có một số hoa quả như lê, đào, thơm, dưa... Không thấy có hương đèn gì cả. Việc đánh chuông, đánh trống phục vụ cho việc lễ bái nhà chùa thuê 2 nhà sư đầu cạo tóc, mình mặc bộ áo cà sa bằng vải màu vàng nhạt. Các tầng chuông đọc kinh kệ viết trên lá bối, mặt chữ Phạn trông giống như hình ốc nhỏ, nét hoạch giống như chữ Tây phương. Một vị sư tăng hỏi đại diện Lãnh sự Phú Lít. Phú Lít biết tiếng Anh khá, còn vị sư tăng chỉ biết một vài tiếng. Họ cho biết bên nước Nam cũng có chùa chiền thờ Phật và niêm luật của đạo Phật vẫn lấy « giới sát » làm gốc. Người dân Ấn Độ trước kia theo đạo Phật nay có người theo đạo Hồi, đạo Gia tô, đạo Tin lành (Protestant): khoảng một vài phần mười. Đạo Phật, người Ấn Độ gọi là Bụt, người Tây gọi là Phồ Đà. Hiện nay ở đây đạo Hồi, đạo Gia tô đều có đền chùa thờ phụng riêng. Xem ra thì người theo đạo Hồi đều cạo tóc và đầu đội một cái mũ màu tròn. Đạo Tin lành là của người Anh Cát Lợi lập ra, không thờ phụng Đức chúa Giê Su, người Đạo trưởng đạo Tin lành có thể cưới vợ, sinh con, đẻ cháu.

Ngày 22 tháng 2-Thuyền lấy than và chỉnh lý máy móc xong.

Ngày 23 tháng 2-Đầu giờ Dần, thuyền nổ máy và ra khỏi cảng Xây Lan

(Trích trong Tây hành nhật ký),

BÀI THƠ ĐẾN THĂM NƯỚC THIÊN TRỰC. THĂM CHÙA Ở ĐẢO XÂY LAN

Vị thần phương Tây gọi là Phật
Vua Hán năm xưa tím nhọc sức
Về sau nhà Tần và nhà Đường
Cầu sư, cầu kinh e sợ mất
Phương Đông đến nay ngàn, trăm năm
Một lòng từ bi niệm ơn đức
Áo sòng, đầu cạo, miệng vái van
Nguyễn đến Tây phương miền cực lạc
Nghe đồn xa xôi lòng hoang mang
Chẳng biết nơi đâu là nước Phật.

☆

Sứ trình hôm nay về qua đây
Bảng láng trời xuân⁽¹⁾ nhìn khói mây
Đại dương Yên Anh⁽¹⁾ đường vạn dặm
Cặp bến Xây Lan thuyền nghỉ ngơi.

Nghe đồn cảnh tịnh bên sườn núi,
Xe dón thẳng qua đờn rợp lối
Lưng vòm khe nước mấy tầng sâu
Ngoài đảo hương thơm quyện gió thổi
Bên đời Sơn quán quanh sông trôi
Một cảnh gầy quế đỡ chân nhồi
Trên xe khách đang nhìn cảnh đẹp
Bỗng thấy Phồ Đà bên sườn núi
Mồ hôi vừa ráo quay xe lại
Một ngọn cờ tung cao phấp phới
Chăm chặm bước chân mười cấp hơn
Môn tăng áo sòng chào đón hỏi
Khách xem ra dấu tay thay lời
Hiều được ý khách tăng chào mời

1. Yên Anh: chỉ Ấn Độ dương (Océan Ấn
điện) (Xem tiếp trang 93)

«NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN PHÁP» VÀ CHIẾN TRANH Ở ĐÔNG DƯƠNG (1944-1954) (Les Communistes Français et la guerre d'Indochine 1944-1954)

LÊ GIẢN - VĂN PHONG

NGUỒN gốc của công trình khoa học này là từ Luận án Tiến sĩ Quốc gia mà Alain Ruscio đã bảo vệ ở Sorbonne ngày 15-6-1984. Trước khi đưa Nhà L'Harmattan (Paris) xuất bản năm 1985, tác giả đã viết lại, rút ngắn nhiều đoạn, tóm tắt nhiều chương, cắt bớt một phần trích dẫn trong các chú thích và bỏ đi 200 trang trong thư mục tham khảo. Công trình được in thành sách khổ 16 x 24 cm, dày 422 trang, chia thành bốn phần. Hai phần đầu là nội dung chủ yếu của cuốn sách chiếm 3/4 tổng số trang (tr. 29-312); hai phần sau bổ sung thêm về tư liệu và nhận định về lý luận của vấn đề, chiếm số trang còn lại (tr. 315 - 396).

Nhiều thế hệ Việt Nam đã từng trải qua chiến tranh ở Đông Dương 1944-1954 đến nay vẫn còn nhớ rõ quá trình diễn biến của tình hình trong thời gian ấy. Nhưng nhớ lại chưa phải là đã hiểu được một cách thật thấu đáo.

Chỉ có khoa học lịch sử mới có thể giúp cho chúng ta nhận thức được tình hình lúc ấy không phải là một chiều và phiến diện.

Tác phẩm của Alain Ruscio là một công trình khoa học đem lại nhiều ánh sáng mới về sự vận động phức tạp, đầy mâu thuẫn của nước Pháp trong cuộc chiến tranh ở Đông Dương 1944 - 1954. Những ánh sáng mới ấy sẽ giúp cho chúng ta đánh giá toàn diện hơn một thời kỳ lịch sử quan trọng của thời hiện đại. Thời kỳ lịch sử quan trọng ấy rõ ràng là gắn chặt với những biến cố trên phạm vi toàn thế giới, trực tiếp nhất là với tình hình nước Pháp lúc bấy giờ, trong đó phải kể đến hoạt động rất năng động, sáng tạo của những người cộng sản Pháp. Công trình của nhà sử học Pháp trẻ tuổi này sẽ gợi ra cho chúng ta nhiều suy nghĩ về tính khoa học của sử học, về phương pháp học sử học, nhất là về nghiên cứu lịch sử hiện đại.

I - Vấn đề tiêu chuẩn để phân tích lịch sử hiện đại

Nghiên cứu lịch sử hiện đại và nghiên cứu lịch sử các thời kỳ trước đó có những khó khăn khác nhau, nhưng cả hai công việc này đều là công việc của cùng một khoa học. Trong « Nhập đề phương pháp luận » (« Introduction méthodologique »), Alain Ruscio viết: « ... Nhưng việc viết lịch sử hiện đại không phải chỉ là ở chỗ vượt qua khó khăn về tư liệu; việc viết ấy còn gặp một trở lực nguy hiểm hơn: đó là sự đắm say về chính trị (la passion politique).

« Sử học hiện đại thường bị chèn trách ở chỗ nó dính líu vào đời sống chính trị đến mức cuối cùng nó hòa lẫn với chính trị. Trong suốt mấy năm, về phần tôi, trong các cơ quan lưu trữ, trong các xuất bản phẩm lúc bấy giờ,

tôi đã gặp François Mitterand, Pierre Mendès France, Edgar Faure, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Richard Nixon, những nhân vật mà hầu như mỗi buổi chiều tôi lại được gặp họ trên màn ảnh vô tuyến truyền hình. Các nhà sử học nghiên cứu về tiêu sử Charlemagne, các nhà sử học chuyên phân tích về cấu trúc gia đình ở Pháp dưới các chế độ trước kia tất nhiên không có được những « đặc ân » ấy ... Can thiệp vào chính trị, không nghĩ ngó gì nữa, sử học về thời hiện đại phải làm. Ai đã bắt tay vào công việc nghiên cứu đều đã hiểu rõ vấn đề cốt yếu là mối quan hệ này không có nghĩa là đặt lịch sử phụ thuộc vào một yếu cầu chính trị nào đó. Theo tôi, điều tất yếu cũng là điều cần thiết là phải hiểu

được mối quan hệ ấy để nhận thức cho thật rõ những cam bẫy có thể có. Có một cách để tránh tr ược. Nếu lên thì dễ thôi, song vận dụng nó mới thật tế nhị. Đó là cần nhớ rằng những tiêu chuẩn để phân tích lịch sử hiện đại cũng giống như những tiêu chuẩn đối với việc phân tích lịch sử ở bất cứ thời kỳ nào. Nhà sử học không nên biến tác phẩm của mình thành một tòa án. Nhà sử học không kết án ai cả, cũng không tha bổng ai cả. Trong cái mờ bồng bong của tình hình, nhà sử học phải làm nổi bật lên được những lôgic của các ứng phó khác nhau và tìm hiểu xem vì sao những lôgic chằng chịt nhau ấy nhiều khi vừa bổ sung cho nhau vừa xung đột lẫn nhau, v.v... lại vẫn lần theo đường trục tuyến của sự tiến triển lịch sử.

« Nhà sử học cũng không phải e ngại rằng sự chứng minh như thế có lợi cho xu hướng chính trị hiện đại nào đó hoặc sự phát hiện này nọ bất lợi cho một cá nhân nào đó... Nếu như một sự phân tích phải khiến cho ai đó thay đổi cách nhìn của họ đối với hiện tượng nghiên cứu thì đây là kết luận của người đọc chứ không phải là kết luận tiên thiên (a priori) của người biên tập. Như thế không có nghĩa

là nhà sử học không có quyền đưa ra sự đánh giá khái quát. Nhưng sự đánh giá ấy tự nó sẽ đến khi quá trình nghiên cứu kết thúc chứ không phải là ngay từ lúc đầu ». (tr 15 và 16).

Chúng ta có thể trao đổi ý kiến về quan điểm phương pháp luận trên đây của tác giả. Tuy nhiên có một điều chắc chắn là ai đã đọc kỹ công trình của Alain Ruscio đều nhận thấy rằng quan điểm nói trên của tác giả đã được vận dụng một cách nhất quán trong tác phẩm của mình.

Sau khi đã xác định phương pháp luận nghiên cứu của tác giả, Alain Ruscio nêu thêm ba nhận xét dưới đây :

1) Lịch sử phong trào cộng sản ở Pháp bắt buộc phải đề cập đến lịch sử của lực lượng chính trị không cộng sản.

1) Lịch sử của một lực lượng chính trị ở Pháp bắt buộc phải đề cập đến lịch sử của những quan hệ quốc tế.

3) Công trình nghiên cứu này là dành cho sự phân tích về những quan điểm và hành động của những người cộng sản chứ không phải chỉ riêng của Đảng Cộng sản Pháp.

II — Từ « sự thiếu hiểu biết nghiêm trọng » về tình hình cách mạng Việt Nam đến khâu hiệu « Phải đàm phán ngay với Chính phủ Hồ Chí Minh (1944-1947) »

Trong một thời gian dài trước Đại chiến thế giới lần thứ hai, quan hệ anh em giữa những người cộng sản Pháp và cách mạng Việt Nam rất khăng khít. Nhưng từ năm 1939 đến đầu năm 1945 quan hệ ấy bị gián đoạn hoàn toàn. Mùa xuân năm 1944 khi cuộc kháng chiến chống phát xít Hitler ở Pháp sắp kết thúc thắng lợi, Đảng Cộng sản Pháp vẫn không được thông tin gì về Mặt trận Việt Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương Hồi ấy ở Vichy vẫn là Chính phủ Pétain phản bội cam quyền. Nhưng các lực lượng kháng chiến Pháp đã thành lập Chính phủ Cộng hòa lâm thời đóng ở Alger. Vấn đề thuộc địa đã được Chính phủ này đem ra bàn. Chính phủ kháng chiến Pháp còn triệu tập Hội nghị Brazzaville họp ngày 30-1-1944. René Pleven, đại diện cho Chính phủ lâm thời Pháp đã tuyên bố : « Nhân dân ở hải ngoại đều nên biết rằng không có vấn đề độc lập nào khác, mà chỉ có vấn đề độc lập của nước Pháp mà thôi ». Lúc ấy về danh nghĩa De Gaulle vẫn là Toàn quyền Pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ Vichy, nhưng thực tế y chỉ còn là một tên đứng đầu bộ máy cai trị của Pháp làm dây xích cho Nhật đang chiếm đóng Đông Dương. Cái trục chống

cộng tay ba của chủ nghĩa phát xít thế giới đã va đang làm vào thế bị bẻ gãy tan tành ở phía Tây. Trước nguy cơ dồn dập, phát xít Nhật phải lo củng cố vị trí của mình. Ngày 9-3-1945 Nhật lật đổ bộ máy cai trị của De Gaulle ở Đông Dương, giả danh trao trả « độc lập » cho Đông Dương, dựng lên Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim ở Việt Nam, song thực tế là chúng nắm lấy trọn vẹn quyền thông trị ở Đông Dương. Được tin ấy, ngày 21-3-1945 Chính phủ của « nước Pháp mới » công bố vấn bản về vấn đề Đông Dương vẫn theo tinh thần của Hội nghị Brazzaville năm 1944. Tháng 8-1944 Paris đã được giải phóng. Chính phủ của những người kháng chiến Pháp bèn ra lệnh tổ chức một đạo quân viễn chinh, cử Leclerc chỉ huy và giao nhiệm vụ cho đạo quân này tiến sang Viễn Đông đánh đồng minh cuối cùng của Hitler là phát xít Nhật.

Trong khi đạo quân viễn chinh Pháp còn lệnh dènh trên mặt biển thì tình hình châu Á, tình hình Đông Dương và tình hình Việt Nam đã có những sự thay đổi căn bản. Nhật đã đầu hàng vô điều kiện. Cách mạng tháng Tám của Việt Nam thành công và ngày 2-9-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố bản Tuyên

ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau đó ít lâu, theo Hiệp ước Postdam, quân Anh kéo vào miền Nam nước ta và quân Tàu Tưởng có mặt ở miền Bắc Việt Nam đều với danh nghĩa « giải giáp quân đội Nhật ». Cuối tháng 9-1945 một bộ phận của đạo quân viễn chinh Pháp đổ bộ lên Sài Gòn, còn Leclerc mãi đến 5-10-1945 mới đến. Quân viễn chinh Pháp của Leclerc đứng trước sự việc Nhật đã đầu hàng Đồng minh vô điều kiện, với sự giúp sức của quân đội Anh ở miền Nam Việt Nam liền tấn công vào nhân dân cách mạng Việt Nam, thực hiện lời tuyên bố của De Gaulle ngày 24-8-1945 ở Washington: « Nước Pháp sẽ lập lại chủ quyền của mình ở Đông Dương ». Ngày 15-10-1945 Leclerc đến Phnom Penh bắt giam Sơn Ngọc Thành, Thủ tướng bù nhìn do Nhật lập lên từ 9-3-1945 và hôm ấy y vẫn bám lấy chức vụ cũ. Còn đối với Lào, mãi đến tháng 4-1946 Pháp mới chiếm được Vientiane; Louang Prabang.

Sự diễn biến của tình hình Đông Dương và Việt Nam là như vậy. Vậy thái độ của những người cộng sản Pháp như thế nào trong suốt thời gian nói trên ?

Đối với Hội nghị Brazzaville năm 1944, rất đáng tiếc là có một số người cộng sản Pháp đã coi đó là « tích cực ». Tháng 6-1945 Đảng Cộng sản Pháp, chính đảng mạnh nhất ở Pháp lúc bấy giờ, đã tán thành việc thành lập đạo quân viễn chinh do Leclerc chỉ huy. Về sau hành động này đã bị một bộ phận dư luận Pháp phê phán. Đảng Cộng sản Pháp còn khuyến khích những người Đông Dương đang cư ngụ tại Pháp lúc bấy giờ tình nguyện gia nhập đạo quân nói trên. Quan điểm của những người cộng sản Pháp hồi ấy đã được trình bày như sau: « nước Pháp phải tham gia vào nỗ lực chiến tranh ở Thái Bình Dương chống Nhật để giải phóng Đông Dương, bảo đảm cho nhân dân Đông Dương một cơ hội làm đà để tiến tới độc lập ». (Báo L'Humanité ngày 17-9, 18-9-1944 và 25-10-1944). Nhân việc này Alain Ruscio nhắc lại việc Aimé Césaire chỉ trích tư tưởng gia trưởng (paternalisme), tư tưởng huynh trưởng (fraternalisme) của chủ trương quan hệ giữa « trung tâm » và « ngoại vi » trong chính sách của Quốc tế Cộng sản trước năm 1945 và của Đảng Cộng sản Pháp trong những năm Mặt trận Nhân dân Pháp 1936 - 1937 đối với vấn đề thuộc địa. Nhưng đối với một số nhà sử học Pháp khác thì sự phê phán Đảng Cộng sản Pháp lại nghiêm khắc hơn nhiều. Họ cho rằng vì thái độ nói trên của Đảng Cộng sản Pháp nên « đã có nhiều thanh niên Pháp từ các khu du kích của Pháp trước kia ùa nhau gia nhập đạo quân viễn chinh »; có người còn phê phán Đảng Cộng

sản Pháp là « từ bỏ lập trường quốc tế chủ nghĩa đề bảo vệ chủ nghĩa đế quốc « của mình » (d'abandon pratique de toute position internationaliste au profit d'une défense de « son » impérialisme) » (xem trang 12).

Rõ ràng vấn đề này thật là tế nhị. Alain Ruscio đã nhận định: « Một chính đảng không thể định ra đường lối của mình chỉ căn cứ vào những nguyên tắc mà phải tính đến tình hình cụ thể..., đó là nghệ thuật vận dụng một sự phân tích cụ thể vào một tình hình cụ thể. Song làm thế nào được khi mà hầu hết tình hình cụ thể ấy lại không ở trong tầm tay của mình? Làm thế nào mà định ra được thái độ trong lúc người ta không thể hiểu hết những việc gì đã diễn ra ở một nơi cách xa chính quốc 15000km?... »

Sau đó tác giả « Những người cộng sản Pháp và chiến tranh ở Đông Dương 1944-1954 » đã đánh giá về sự phê phán gay gắt nói trên đối với Đảng Cộng sản Pháp trong chủ trương về đạo quân viễn chinh như sau: « Theo tôi, sự phê phán ấy là do một sự lầm lẫn về thời điểm. Từ mùa xuân đến mùa thu năm 1945 việc tuyên mộ đạo quân viễn chinh chỉ dựa trên cơ sở duy nhất là tiếp tục cuộc chiến tranh chống Nhật... Vào thời kỳ ấy những người cộng sản Pháp làm thế nào biết trước được việc sử dụng đạo quân viễn chinh Pháp này về sau ra sao... ?

« Tôi nghĩ rằng không có căn cứ để khẳng định rằng Đảng Cộng sản Pháp đã cố ý cho phép, thậm chí đã khuyến khích việc ra đi của những người lính Pháp để chống lại những người Việt Nam yêu nước... Trái lại, sự thiếu hiểu biết nghiêm trọng của Đảng Cộng sản Pháp về thực tế hiện trường Đông Dương đã dẫn đến một sự phân tích sai lầm về chủ trương đưa đạo quân viễn chinh đến Đông Dương vào mùa hạ năm 1945... » (tr. 82 và 83).



Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam thành công là một bất ngờ lớn đối với các nước phương Tây, kể cả nước Pháp. Nhà báo tiến bộ nổi tiếng ở Pháp là Andrée Viollis, mãi tới ngày 17-11-1945 mới có bài trên « Lettres francaises », mừng rỡ: « tham gia Việt Minh đúng là có những người bạn Việt Nam » của bà. Còn Đảng Cộng sản Pháp thì ít lâu sau mới nhận được những tin tức đúng đắn hơn về Việt Minh, về sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên phải đến khi đã có Hiệp ước 6-3-1946, nhất là sau khi đã tiếp xúc với Chủ tịch Hồ Chí Minh và đồng chí Phạm Văn Đồng ở Paris, Đảng Cộng sản Pháp mới hiểu

biết thật cần kè và cụ thể về tình hình diễn biến của cách mạng Việt Nam cho đến lúc bấy giờ. Những sự hiểu lầm nhau (như việc Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố tự giải tán) được thanh toán. « Sự tin cậy » và sự « thống nhất quan điểm » giữa hai Đảng được lập lại. Trên báo L'Humanité, Hiệp ước sơ bộ 6-3-1946 được đánh giá là biểu hiện của « Một chính sách hiện thực » của Chính phủ Pháp và có nhiều bài viết đòi phía Pháp phải thanh lọc ra khỏi quân đội viễn chinh những phần tử phản động và thực dân; đưa đến Việt Nam những người có đầu óc dân chủ, chống lại chính sách của bọn tư bản độc quyền ở thuộc địa. Đảng Cộng sản Pháp còn tích cực chống lại âm mưu tách Nam Kỳ ra khỏi Việt Nam; Nam Kỳ là phần đất không khí của Tổ quốc Việt Nam; cũng như Bretagne hoặc Provence là những bộ phận đất đai của nước Pháp vậy ». Nhà kinh tế học Pháp Henri Claude chỉ ra rằng: trong 23 Công ty cao su ở Đông Dương thì riêng 18 cái ở Nam Kỳ đã chiếm tới 111.600 ha trong tổng số 139.000 ha cao su trên toàn Đông Dương. Đảng Cộng sản Pháp đã tích cực ủng hộ Phái đoàn Việt Nam ở Hội nghị Fontainebleau, vạch mặt Thierry D'Argenlieu, Cao ủy Pháp và Max André cầm đầu Phái đoàn Pháp ở Hội nghị này là đại diện của các tờ rớt và Ngân hàng Đông Dương. Hội ấy trong Chính phủ Pháp có một số Bộ trưởng là đảng viên cộng sản tham gia.

Tuy nhiên mặc dầu là một chính đảng lớn ở Pháp, Đảng Cộng sản Pháp vẫn chưa đủ mạnh để định hướng cho đường lối chính trị của nước Pháp. Hội nghị Fontainebleau cuối cùng vẫn bế tắc. Với thiện chí và hy vọng vào cuộc điều đình sẽ được tiếp tục. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Tạm ước 14-9-1946 trước khi trở về nước. Nhưng như chúng ta đều biết bọn phản động Pháp đã không từ bỏ tham vọng thực dân rất xấu xa của chúng. Vì vậy ngày 19-12-1946 chiến tranh Việt - Pháp lại bùng nổ mà đảng Xã hội Pháp là kẻ chịu trách nhiệm chính gây ra cuộc chiến tranh này. Nhân dân ta trong cả nước đã đứng dậy cầm súng quyết tâm bảo vệ nền độc lập dân tộc của mình.



Tháng Giêng 1947 Vincent Auriol (Đảng Xã hội) trúng cử Tổng thống. Nội các Ramadier được thành lập. Trong Chính phủ mới của Pháp lần này có năm Bộ trưởng là đảng viên Đảng Cộng sản Pháp. Đảng Cộng sản Pháp đã kiên trì đấu tranh cho một giải pháp hòa bình trong vấn đề Việt Nam và đòi Chính phủ Ramadier phải điều đình với Chính phủ Hồ Chí Minh. Trước áp lực của các cuộc đấu

tranh của nhân dân Pháp, của những người cộng sản Pháp, Chính phủ Pháp phải gọi Th. D'Argenlieu về nước và thay thế bằng một Cao ủy dân sự, đó là Emile Bollaert.

« Sự mạng của E. Bollaert là hòa bình. Phải đàm phán, nhất định như vậy. Nhưng việc chuẩn bị cũng phải kín đáo. Cao ủy mới đã được giao thực hiện công việc này ». Đó là lời tuyên bố của Ramadier. Nhưng vấn đề đặt ra là đàm phán với ai? và « chuẩn bị kín đáo » là thế nào?

Không thể đi ngược lại một cách trắng trợn chủ trương của Đảng Cộng sản Pháp, cánh hữu của Đảng Xã hội mà đại diện là Ramadier phải chuẩn bị đàm phán. Song với lý do « chuẩn bị kín đáo » Ramadier đã bí mật ra lệnh cho Bollaert tìm « con bài Bảo Đại ». Sau đó Bảo Đại trở thành bù nhìn của Pháp một lần nữa để phản lại nhân dân ta.

Hồi ấy nước Pháp đang đứng trước rất nhiều khó khăn; bên trong thì giá sinh hoạt leo thang, công nhân đấu tranh, bên ngoài thì vấn đề Madagascar, vấn đề Đông Dương, vấn đề tập hợp lại lực lượng chính trị trên phạm vi quốc tế đang rất « nóng bỏng ». Mặc dầu Đảng Cộng sản Pháp vẫn là một đảng chính trị lớn, song sự so sánh lực lượng trong nước lúc ấy chưa cho phép Đảng tạo ra được những chuyển biến căn bản. Và mặc dầu có những người cộng sản Pháp tham gia Chính phủ, song nhiều chủ trương của Đảng Cộng sản Pháp vẫn không thể thực hiện được. Cuối cùng Ramadier còn quyết định các Bộ trưởng là đảng viên cộng sản phải rút ra khỏi Chính phủ hiện hữu.

Riêng về vấn đề Đông Dương, vấn đề Việt Nam, tuy Đảng Cộng sản Pháp nỗ lực đấu tranh cho một giải pháp hòa bình, chiến tranh vẫn nổ ra và kéo dài. Vậy thì cách đặt vấn đề của những người cộng sản Pháp lúc ấy phải được đánh giá như thế nào? Trong kết luận Phần thứ nhất của công trình nghiên cứu của mình, Alain Ruscio đã viết: « ... Thật là hiếm có những người đương thời đặt ra vấn đề quan hệ Pháp - Việt trên miếng đất hiện thực của các biến cố lúc bấy giờ: miếng đất xung đột từ ngấm ngấm đến công khai giữa « thế giới tự do » và chủ nghĩa cộng sản trong quan hệ quốc tế, miếng đất xung đột giữa đa số chống cộng và thiểu số cộng sản trong đời sống chính trị ở nước Pháp. Nếu nghiên cứu việc trượt đến cuộc chiến tranh Đông Dương từ 1945 đến 1947, người ta sẽ nhận thấy nó đi theo một đường cong, đường cong ấy gần như song hành với một bên là xu hướng xấu đi của những lực lượng liên minh chống phát xít trước đó và bên kia là cái hố sâu thêm giữa Đảng Cộng sản Pháp và

các đảng phái khác, mà các sự kiện ấy có quan hệ với nhau...»

Tiếp đó tác giả gọi lại ảnh hưởng quyết định của phái tả ở Pháp vào đầu năm 1946 khi mà ở nước Pháp lúc ấy lòng tin tưởng đang được đặt vào bốn cường quốc Anh, Pháp Mỹ và Liên Xô trong tổ chức Liên hiệp quốc mới thành lập sẽ đem lại hòa bình cho nhân loại. Vì vậy giới cầm quyền ở Pháp hình như không dám hoặc không thể chủ trương một cuộc chiến tranh tái xâm lược có hệ thống. Hiệp ước 6-3-1946 đã mở ra khả năng cho một sự phi thực dân hóa một cách hòa bình. Những người Pháp tiến bộ và những người Việt Nam yêu nước đầu sao cũng vững tin như vậy và đã xác định nội dung chính xác của khái niệm khối Liên hiệp Pháp... (tr. 186).

Nhưng đến cuối năm 1946, phái hữu tức là phe De Gaulle tái hiện. Từ đấy phái tả bị phân hóa nhanh chóng. Những ảo tưởng về hậu giải phóng (après libération) tiêu tan. Năm 1947 thế giới chia thành hai phe; ở Pháp cũng như vậy. Rồi hè thu 1947, những người

cộng sản Pháp bị trục xuất ra khỏi Chính phủ Tỉnh hình tương tự cũng xảy ra với các Đảng Cộng sản khác ở Tây Âu. Đảng Cộng sản Pháp là một thành viên của tổ chức Thông tin quốc tế (Kominform). Chiến tranh « lạnh » bắt đầu. Ở Việt Nam, « con bài Bảo Đại » được đem ra dùng trong tình hình ấy...

Cuối cùng, Alain Ruscio nhận định: « Nếu sau chót Đảng Cộng sản Pháp bị thất bại trong thời kỳ này là do sự liên minh thực tế của những lực lượng chống lại đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Pháp đã vượt xa khả năng định hướng cho đời sống chính trị ở nước Pháp của Đảng Cộng sản Pháp. Và chỉ vì thế mà thôi.

« Tuy nhiên sự thất bại ấy không gây tổn thất gì cho chủ trương chính trị ban đầu của Đảng Cộng sản Pháp trong những năm 1944—1947. Đảng Cộng sản Pháp vẫn liên tục là lực lượng duy nhất quan trọng ở chính quốc đấu tranh cho sự phi thực dân hóa một cách thực sự và hòa bình đối với trường hợp Đông Dương ». (tr. 188).

III - Cuộc đấu tranh đòi hòa bình ở Việt Nam từ khuôn khổ quan hệ Pháp-Việt đến khuôn khổ quan hệ giữa hai phe trên thế giới (1947-1954)

Sau năm 1945 khi Đồng minh chống phát xít đã đập tan được trục Hitler-Mussolini-Tojo thì dân dân bị phân hóa. Churchill và Truman hò hét chống cộng, chống Liên Xô. Bức tranh chính trị của thế giới đã khác trước. Một sự tập hợp mới về lực lượng chính trị trên thế giới bắt đầu. Từ ngày 22 đến 27-9-1947 9 Đảng Cộng sản họp ở Ba Lan. Cơ quan Thông tin quốc tế (Kominform) thành lập. Khẩu hiệu trung tâm của các Đảng Cộng sản trên thế giới lúc này chính là tên đặt cho tờ báo: « Vì một nền hòa bình lâu dài, vì một nền dân chủ mới ». Đảng Cộng sản Pháp là một trong những Đảng sáng lập ra cơ quan Thông tin quốc tế này.

Đối với những người cộng sản Pháp, nếu như trong những năm 1945—1946 vấn đề Việt Nam chỉ được đặt ra trong khuôn khổ quan hệ Pháp-Việt thì từ năm 1947 vấn đề đó được đặt ra trong khuôn khổ quan hệ giữa hai phe trên thế giới. Hồi ấy nước Pháp đang phải tiếp tục vay nợ của Mỹ theo chương trình Marshall. Cuộc chiến tranh ở Đông Dương làm tăng thêm sự lệ thuộc của Pháp vào Mỹ và đe dọa nền độc lập của Pháp. Nhân dân Pháp cần được hiểu rõ cuộc đấu tranh vì hòa bình ở Việt Nam có quan hệ chặt chẽ như thế nào với việc bảo vệ nền độc lập của nước Pháp đối với đế quốc Mỹ. Vì thế nỗ lực của

Đảng Cộng sản Pháp từ 1947 đến 1954 mở phần quan trọng xuất phát từ nhận thức ấy Tuần báo France Nouvelle của Đảng Cộng sản Pháp ra ngày 22-3-1947 đóng khung trên trang nhất những dòng chữ in đậm như sau: « Các thành thị và làng mạc của chúng ta không được xây dựng lên, ngân sách của chúng ta bị thâm thủng, nước ta cần lao động của thanh niên để phục hưng đất nước; đối với nhân dân Pháp đã bị bao nhiêu gánh nặng đè trĩu xuống rồi, thế mà người ta còn dám đòi họ phải cung cấp mỗi ngày 100 triệu cho cuộc chiến tranh không có lối thoát chống lại Việt Nam. Không! Không được thế! Phải chấm dứt chiến tranh. Phải điều đình lập tức với Chính phủ Hồ Chí Minh. Đó là lợi ích của nước Cộng hòa Việt Nam và của nước Pháp ».

Nhưng trong bối cảnh khách quan và tình hình chủ quan của Đảng Cộng sản Pháp từ năm 1947 đến năm 1949, lời kêu gọi trên đây chưa thấm sâu trong đông đảo quần chúng Pháp. Trên chiến trường Việt Nam, cuộc kháng chiến của nhân dân ta đang ở thế phòng ngự. Quân đội Pháp đang ở thế tấn công và chưa gặp những sự chống trả quyết liệt. Bộ máy tuyên truyền của đế quốc Pháp tạm thời tạo ra được tâm lý chiến tranh sẽ sớm chấm dứt và Việt Nam đã được « độc lập » với « con bài Bảo Đại » rồi. Trong lúc ấy thì phe tả ở Pháp

có sự phân liệt. Trong Đảng Xã hội, cánh hữu chiếm được vị trí lãnh đạo chủ chốt, Đảng Cấp tiến M.R.P. ngã về hữu. Đảng của De Gaulle thì « quyết tâm khôi phục chủ quyền của Pháp ở Đông Dương ». Những nhân vật như Pierre Mendès France sau này có một thái độ tích cực nào đó đối với việc chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương, song vào năm 1948 y vẫn tuyên bố: « Hiện nay không có và chưa bao giờ có nước Cộng hòa Việt Nam » (tr. 215). Bản thân Đảng Cộng sản Pháp vào năm 1947, số đảng viên đã giảm đi 10% ; ảnh hưởng của Đảng trong Tổng Công đoàn, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên cũng bị giảm sút. Đối với quần chúng nhân dân Pháp trong những ngày mà 80% ngân sách gia đình phải dành cho bữa ăn thì theo một cuộc điều tra dư luận chỉ có 6% số người quan tâm đến vấn đề chiến tranh ở Đông Dương mà thôi.

Mặc dầu vậy Đảng Cộng sản Pháp vẫn rất tích cực đứng về phía kháng chiến Việt Nam.



Cuộc « chiến tranh nóng » ở Việt Nam từ năm 1947 đã diễn ra trong thời kỳ « chiến tranh lạnh » đang bắt đầu trên phạm vi toàn thế giới giữa hai lực lượng đối địch : đế quốc và chống đế quốc chứ không phải là phát xít và chống phát xít như trước nữa. Đối với Đảng Cộng sản Pháp, tính chất của cuộc chiến tranh của Pháp ở Việt Nam đến năm 1949 được xác định rõ hơn: « Đây không phải chỉ là cuộc chiến tranh phản động nhằm bảo vệ quyền lợi ích kỷ của bọn bóc lột thuộc địa ; không phải chỉ là cuộc chiến tranh trái với Hiến pháp và làm hại cho lợi ích vật chất và tinh thần của dân tộc Pháp, mà là một điềm chốt của một cuộc chiến tranh khác do đế quốc Mỹ gây ra, đe dọa thế giới » (Laurent Casanova - xem trang 236). Ba năm sau, ngày 2-1-1950 Maurice Thorez đã nhận định « cuộc chiến tranh khác » này chính là « ý đồ phát động chiến tranh thế giới lần thứ ba » (tr. 236) của đế quốc Mỹ.

Vi tính chất nguy hiểm của cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam như vậy nên Đảng Cộng sản Pháp càng tập trung sức hoạt động và vận dụng nhiều hình thức đấu tranh đòi hòa bình ở Việt Nam.

Trong cuộc họp Quốc hội Pháp ngày 21-1-1950, Jeannette Vermeersch hướng vào các đảng phái chủ chiến đã giận dữ nói: « Thừa các vị nam nữ Nghị sĩ, các Ngài quên rằng nhân dân Việt Nam đang ở trên đất nước của họ. Không phải họ là kẻ xâm lược mà chính là các Ngài... Không phải là nhân dân Việt Nam

đã ném bom Marseille mà chính là các Ngài đã ném bom Hải Phòng... »

Chủ tịch buổi họp của Quốc hội hôm ấy đã trả lời: « Thừa Bà, tôi không bao giờ tưởng được rằng một phụ nữ mà lại căm thù đến như vậy... » Lập tức nữ Nghị sĩ cộng sản J. Vermeersch đáp lại: « Căm thù ư? Đúng, tôi căm thù. Tôi căm thù khi tôi nghĩ tới hàng triệu trẻ em đang làm việc cảnh doi rét ; khi tôi nghĩ tới hàng triệu người vô sản bị các Ngài bóc lột ; phải, tôi căm thù vì đa số Nghị sĩ trong Quốc hội này là bọn đế quốc... » (tr. 220 - 221).

Ngoài cuộc đấu tranh ở Quốc hội, các tổ chức quần chúng Pháp đã sáng tạo rất nhiều hình thức đấu tranh khác nhau như lấy chữ ký đòi hòa bình ở Việt Nam rồi trao cho các Hội viên Hội đồng thành phố, cho các Nghị sĩ, Bộ trưởng, Tổng thống ; mít tinh, biểu tình trong khắp nước ; tổ chức những buổi họp mặt mang tên « Vì Việt Nam ». Sáng kiến của Hội Phụ nữ dân chủ Pháp thật là độc đáo. Một áp phích lớn được dán ở nhiều đô thị và nông thôn Pháp với nội dung: « Cùng với Hội Phụ nữ Pháp, những bà mẹ Pháp có con ở Việt Nam tuyên bố: hãy trả con cho chúng tôi khi họ còn sống chứ không phải trong quan tài. 11128 thanh niên Pháp đã bị chết rồi ! Hòa bình ở Việt Nam ! Điều đình với Hồ Chí Minh ».

Những cuộc biểu tình của các bà mẹ Pháp rất đông đảo liên tiếp diễn ra ở Paris, Lyon, v.v. ; trong đó đi đầu là các bà mẹ để tang con... Một hình thức đấu tranh nữa chưa từng có trước kia là việc tổ chức các hòm phiếu. Những người bỏ phiếu đã ghi trên lá phiếu: « Tôi lấy làm xấu hổ vì cuộc chiến tranh ở Việt Nam, một cuộc chiến tranh đã bị tất cả mọi người lên án vì nó giết hại con cái chúng tôi. Cho nên tôi đòi hòa bình ở Việt Nam ». Chỉ riêng ngày 2 tháng 10-1949 đã có 7 triệu lá phiếu có ký tên được lấy ra từ các hòm phiếu trong khắp nước Pháp.



Từ năm 1949 đến năm 1953 trên thế giới và ở Việt Nam đã có những biến chuyển lớn bất lợi cho bọn đế quốc. Quân giải phóng Trung Quốc làm chủ Bắc Kinh tiến xuống miền Nam, ngày 14-12-1949 đã ở phía bên kia Moncay. Năm 1950 chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, 3 năm sau Mỹ thua phải rút về phía Nam. Ở Việt Nam, cuộc kháng chiến chuyển sang giai đoạn cầm cự ; các tỉnh ở biên giới phía bắc từ Cao Bằng đến Lạng Sơn được giải phóng. Và cũng từ đây đế quốc Mỹ trắng trợn can thiệp vào Đông Dương, cung cấp chiến phí cho Pháp ở Đông Dương tới 75,25%.

Cái bóng đen đế quốc Mỹ đang trùm lên nền độc lập của ngay nước Pháp. Đảng Cộng sản Pháp vì chủ nghĩa quốc tế, vì lợi ích dân tộc của nước Pháp càng tăng cường việc lãnh đạo đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt Nam. So sánh với phong trào đấu tranh chống cuộc đàn áp ở Maroc vào năm 1925-1926, nay Đảng Cộng sản Pháp đặt vấn đề cao hơn nữa: « Không thể chỉ dừng lại ở giai đoạn tuyên truyền, cổ động mà phải có những cuộc đấu tranh có tính chất hành động tích cực ». Hưởng ứng lời kêu gọi trên đây, Tổng Công đoàn Pháp phát động những cuộc bãi công ở các cảng có tàu chuyên chở vũ khí và trang thiết bị quân sự đi Đông Dương. Ở Marseille, Toulon, Le Havre, Dunkerque cho đến Alger, Oran, v.v... đều có những cuộc đấu tranh của công nhân bốc dỡ không chịu chuyển hàng lên các tàu, bất chấp sự đàn áp, cúp phạt, thậm chí bắt bớ, giam cầm của cảnh sát... Các cuộc đấu tranh trên đây cũng như các cuộc đấu tranh ở các nơi khác luôn luôn gắn liền với việc đòi đưa quân đội viễn chinh về nước, đòi hòa bình ở Việt Nam, đòi điều đình với Chính phủ Hồ Chí Minh.

Diễn hình của các cuộc đấu tranh ở Pháp lúc ấy là vụ Raymonde Dien, nhất là vụ Henri Martin.

Raymonde Dien, nữ đảng viên cộng sản Pháp được tin có đoàn xe lửa bí mật chở vũ khí ra cảng Saint-Pierre-des Corps ở vùng Tours. Hôm ấy là ngày 21-2-1950. Chị Raymonde Dien nằm giữa đường sắt ngăn đoàn tàu nói trên, buộc nó phải ngừng lại. Ngày lúc đó công nhân biểu tình bao vây đoàn tàu không cho chuyển bánh. Ít lâu sau Raymonde Dien bị bắt giam và bị kết án một năm tù. Trên báo chí, trong các cuộc mít tinh, biểu tình liên tiếp diễn ra ở nhiều nơi, người ta đòi thả Raymonde Dien, đồng thời nêu cao khẩu hiệu đòi hòa bình ở Việt Nam.



Alain Ruscio đã dành cả một chương (chương VI) của phần hai tác phẩm để ghi lại vụ Henri Martin. Đây là đỉnh cao của cuộc vận động sâu rộng trong nhân dân Pháp đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương. Henri Martin xuất thân là công nhân. Năm 1943, khi 15 tuổi anh đã đứng trong hàng ngũ du kích chống phát xít. Năm 16 tuổi, anh vào Đảng Cộng sản Pháp. Tháng 10-1945 anh tình nguyện tham gia đạo quân viễn chinh Pháp đến Đông Dương đánh Nhật. Nhưng thực tiễn ở Đông Dương đã cho anh thấy cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương không phải là chống phát xít Nhật mà là chống lại những người đồng chí Việt Nam cùng

chung chiến hào chống phát xít. Trở về Pháp tháng 12 năm 1947, anh chủ động viết truyền đơn chống chiến tranh ở Việt Nam và đề tránh liên lụy đến Đảng Cộng sản Pháp anh còn tổ chức một nhóm bí mật trong hải quân đề vận động phản chiến. Hành động của anh đã được thực hiện liên tục từ 1947 đến 1950. Nhưng nhóm bí mật trong đó có H. Martin bị cảnh vệ phát hiện ngày 14-3-1950. Chúng đã mớm cung cho một thanh niên trong nhóm của anh tên là Heimburger tố cáo anh là chủ mưu vụ phá tàu Dixmude. Ngày 19-10-1950 anh bị đưa ra tòa án Toulon. Bản lĩnh kiên cường của H. Martin một lần nữa lại thể hiện trong thái độ của anh trước quan tòa. Anh còn làm cho Heimburger hối cái, phản cung chỉ nhận riêng anh ta chịu trách nhiệm về vụ này. Cuối cùng cả hai người đều bị án 5 năm cầm cố.

Vụ H. Martin không dừng lại ở đây. Năm 1951 H. Martin lại bị đưa ra tòa án Brest. Và ở đây một lần nữa anh lại trở thành người tố cáo tội ác của bọn hiếu chiến Pháp xâm lược Việt Nam.

Trong suốt ba năm từ 1950 đến 1953, nhất là trong khi người chiến sĩ kính mến của chúng ta bị giam ở Brest, những người cộng sản, giai cấp công nhân, Đoàn Thanh niên và Hội Phụ nữ ở Pháp với nhiều sáng kiến của mình đã dùng hàng ngàn hình thức khác nhau biến vụ H. Martin thành một ngòi nổ làm vang động vấn đề Việt Nam trong tâm trí của nhân dân Pháp và tạo thành một sức mạnh chưa từng có ở khắp thành thị và nông thôn nước Pháp đấu tranh đòi hòa bình ở Đông Dương.

Ở quận Cher, quê hương của H. Martin, đã tổ chức « Ủy ban liên lạc bảo vệ và đòi trả lại tự do cho H. Martin » do một Thượng nghị sĩ Cộng sản Léon David làm Trưởng ban. Ủy ban này gồm có đông đảo nhân dân, đặc biệt có cả những nhân sĩ nổi tiếng thuộc tất cả các xu hướng chính trị, các tôn giáo tham gia, nhất trí phản đối tòa án Brest và Toulon. Hội « Cứu tế binh dân Pháp » qua báo « La Défense » của Hội, phát động một chiến dịch về vụ H. Martin trong khắp nước Pháp. Việc lấy chữ ký ở các làng xã, ở các khu phố đòi trả lại tự do cho H. Martin được tiến hành song song với sự xuất hiện oác áp phích, các bức vẽ hình H. Martin trên các ngã đường. Trong tất cả các Hội nghị các cấp cơ sở của Đảng Cộng sản, của Đoàn Thanh niên, của Hội Phụ nữ ở Pháp đều kết thúc bằng kiến nghị đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương, đòi trả lại tự do cho H. Martin, gửi cho các Hội đồng địa phương, các Nghị sĩ, các Bộ trưởng, và cả cho Thủ tướng, Tổng thống Pháp. Tất nhiên trong suốt 3 năm này, các

báo chí cộng sản ở Pháp luôn luôn gấn vự H. Martin với việc tố cáo mạnh mẽ cuộc chiến tranh «bần thiêu» ở Đông Dương.

Chiến dịch đòi trả lại tự do cho Henri Martin là đỉnh cao của phong trào đấu tranh đòi hòa bình ở Việt Nam ngay trên đất Pháp. Đó là chiến dịch đã lôi cuốn được hàng triệu người tham gia, trong đó có cả các nhân vật trí thức không cộng sản nổi tiếng về văn học, khoa học, chính trị như: C. Bourdet, S. de Beauvoir, J. Cocteau, J. M. Domenach, M. Druon, M. Leiris, v.v... Về sau họ đã trở thành những chiến sĩ làm việc cho khẩu hiệu «Vi hòa bình ở Việt Nam». Thành công của chiến dịch này là do Đảng Cộng sản Pháp đã biết đánh thức lương tri và lương tâm của đông đảo nhân dân Pháp phản đối cuộc chiến tranh «bần thiêu» do bọn thực dân Pháp đang tiến hành ở Đông Dương. Đồng thời Đảng cũng biết

phát huy đức tính cao quý của người chiến sĩ đấu tranh cho hòa bình ở Việt Nam H. Martin: dũng cảm trước quân thù để bảo vệ chính nghĩa.

Ngày 2-8-1953 Tổng thống Pháp phải ra lệnh trả lại tự do cho H. Martin. Cũng ngày hôm ấy báo L'Humanité ra số đặc biệt và trên cả trang nhất nổi bật lên giòng chữ lớn: «Thắng lợi cao đẹp của sự thống nhất và của hành động vì bảo vệ tự do và vì hòa bình ở Việt Nam: Henri Martin đã được trả lại tự do!». Chính H. Martin cũng tuyên bố: «Ra khỏi nhà tù, tôi nhận thấy rằng trong 41 tháng qua, cuộc đấu tranh vì hòa bình ở Đông Dương đã lớn lên với qui mô rất to lớn».

Năm 1953 trong nhân dân Pháp đã có một sự chuyển biến về chất trong ý thức đấu tranh chống chiến tranh xâm lược Việt Nam.

IV - Điện Biên Phủ, Genève: Thắng lợi của cuộc kháng chiến Việt Nam, của Mặt trận hòa bình được mở rất rộng ở Pháp

Cho đến năm 1953 trên khắp các chiến trường ở Việt Nam quân đội Pháp đã làm vào tình thế rất lúng túng. Tháng 5 năm ấy Chính phủ Pháp phải thay thế Raoul Salan, Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương, bằng Henri Navarre. Navarre có kế hoạch của hẳn. Tháng 11-1953 quân Pháp nhảy dù xuống Điện Biên Phủ mưu tính như quân đội Việt Nam đến vùng thung lũng lòng chảo này để tiêu diệt và sau đó làm thay đổi bản đồ chiến sự ở Việt Nam có lợi cho bọn xâm lược. Sau Đại chiến thế giới thứ hai, Điện Biên Phủ là nơi tập trung quân sự lớn nhất... Nhưng từ tháng 11-1953 đến tháng 3-1954 Navarre vẫn chưa thấy có động tĩnh gì ở mặt trận Điện Biên về phía Việt Nam. Song vào đêm 13 rạng 14/3/1954 quân đội Việt Nam bỗng xuất hiện. Những cuộc chiến đấu quyết liệt nổ ra. Các cứ điểm «Gabrielle» và «Béatrice»... lọt vào tay quân đội Việt Nam. Sau đó pháo của quân đội Việt Nam nã tới tấp vào các nơi đồn trú khác của Pháp. Ngày 16 và 17/3/1954 cứ điểm «Anne Marie» lại bị quân Việt Nam chiếm. Đến cuối tháng 3/1954 các sân bay ở Điện Biên Phủ trở thành vô dụng, quân Pháp chỉ còn thông cây vào việc tiếp tế bằng dù. Tháng 4/1954 tiếng súng trên khắp mặt trận hầu như im ắng. Song quân đội Việt Nam đã lặng lẽ đào những hầm ngầm từ các ngả đi vào hướng nơi trú quân còn lại của Pháp. Ngày 1-5-1954 chiến sự trở lại rất ác liệt. Đến ngày 7-5-1954 quân đội Pháp, kể cả tướng De Castries phải kéo cờ trắng xin hàng. Trong trận này 1500 lính và sĩ quan Pháp bị chết tại trận, gần

15000 tên bị bắt làm tù binh. Mặc dầu con số trên đây chỉ chiếm khoảng 5% trong tổng số quân đội Pháp ở Đông Dương, nhưng thất bại của Pháp là rất nặng nề vì ở đây đã tập trung những tiểu đoàn thiện chiến nhất và do những sĩ quan xuất sắc nhất của Pháp chỉ huy...

Trong lúc chiến trường Điện Biên Phủ đang diễn ra ác liệt thì Quân đội nhân dân Việt Nam cũng phản công trên khắp các chiến trường khác, giải phóng thêm những khu vực mới, gây thêm tổn thất nặng nề cho quân đội Pháp và làm tan rã đội quân bù nhìn.

«Thế là nước Pháp lâm vào thế đứng trên bờ của vực thẳm... Nước Pháp không thể một mình tiến hành chiến tranh được nữa. Đó là những sự thật rành rành mà bất cứ người đứng đầu nào của nước Pháp lúc bấy giờ bắt buộc phải thừa nhận, dù người đó là ai». (tr. 291 - 292).



Trong thời gian ấy thì ngày 27-3-1953 ở Bàn Môn Điếm, Mỹ và Triều Tiên ký Hiệp định đình chiến. Lúc ấy đông đảo các nhà bình luận Pháp đã đặt ra câu hỏi: Tại sao Pháp lại không thể có giải pháp như ở Bàn Môn Điếm?

Vào tháng Giêng và tháng Hai 1954, ở Berlin các Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Anh (Anthony Eden), Mỹ (John Foster - Dulles), Liên Xô (V. Molotov) và Pháp (Georges Bidault) cùng nhau đề cập đến các vấn đề quốc tế lớn và

dự định trước hết phải giải quyết những vấn đề quan trọng nhất trong các vấn đề lớn ấy. Về vấn đề chủ yếu, vấn đề nước Đức, 4 cường quốc không thỏa thuận được với nhau. Nhưng tất cả đều đồng ý đến tháng Tư ở Genève sẽ triệu tập một Hội nghị quốc tế về các vấn đề châu Á (Triều Tiên và Đông Dương).

Ngày 26-4-1954 các cường quốc bàn về vấn đề Triều Tiên. Kết quả là họ chỉ thỏa thuận được với nhau một giải pháp đình chiến mà không ký được Hiệp ước hòa bình.

Ngày 8-5-1954 tức là một hôm sau khi sự kiện Điện Biên Phủ kết thúc, vấn đề Đông Dương được đề cập tới. G. Bidault khẳng khái không chịu ngồi vào bàn Hội nghị với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Báo chí phản động ở phương tây còn đe dọa và nhắc đến dự định trước đó của Pháp và Mỹ ném bom ở ạt bên trong Điện Biên Phủ, kể cả việc dùng đến bom nguyên tử chiến thuật của Mỹ.

Nhưng sau đó Quốc hội Pháp đã lật đổ Chính phủ Joseph Laniel mà G. Bidault là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. G. Bidault phải rời Genève về nước. Ngày 14-6-1954 Tổng thống Pháp René Coty trao cho Mendès France thành lập Chính phủ mới. Nếu như hồi tháng 6-1953 Mendès France đã được mời ra lập Nội các mới nhưng lại bị Quốc hội Pháp không tán thành thì lần này, ngày 18-6-1954 Mendès France nhận được 419 phiếu tín nhiệm (chỉ cần 314 phiếu là đủ), trong đó đặc biệt đáng lưu ý là có 99 phiếu của các Nghị sĩ cộng sản.

Tuy nhiên trong bài diễn văn nhậm chức, Mendès France đã tuyên bố từ chối việc tín nhiệm của 99 lá phiếu cộng sản vì theo tân Thủ tướng chống cộng này các lá phiếu ấy là « xa lạ với quyền lợi thực sự của nước Pháp » (tr. 293).

Rõ ràng là đối với Đảng Cộng sản Pháp, đây là vấn đề rất tế nhị và phức tạp.

★

Việc mở rộng mặt trận chống chiến tranh ở Đông Dương do những người cộng sản Pháp chủ trương ngày càng được đẩy mạnh, không những đã thu hút được đông đảo nhân dân Pháp mà còn tạo ra sức mạnh làm chuyển biến cả thái độ của những nhân vật chống cộng ở Pháp như Mendès France, Albert Sarraut, Edouard Daladier, Edouard Herriot, v.v... là những người trước kia đã có ảnh hưởng trong các phái chủ chiến.

Nếu như trước đây khẩu hiệu đòi hòa bình ở Việt Nam hầu như chỉ vang dội trong Tổng Công đoàn Pháp thì đến năm 1953 khẩu hiệu ấy đã được các công đoàn Công giáo, Xã hội hường ủng hộ. Không những thế những kiến nghị

đòi hòa bình ở Việt Nam còn được các tổ chức cơ sở của các đảng phái như Đảng Xã hội, Đảng M. R. P và Đảng R. P. F của De Gaulle ký tên chung. « Ủy ban nghiên cứu và hành động cho giải pháp hòa bình ở Việt Nam » được thành lập vào năm 1952 do sáng kiến của những người cộng sản Pháp mà Chủ tịch là một người theo công giáo thì đến năm 1953 đã tập hợp được nhiều nhân sĩ tôn giáo, nhân vật chính trị nổi tiếng ở nước Pháp.

Trong những năm 1953 - 1954 các hoạt động đòi lập lại hòa bình ở Việt Nam với nhiều hình thức phong phú lại càng được đẩy mạnh cao hơn trước, nhất là sau « thảm kịch » ở Điện Biên Phủ đối với bọn hiếu chiến Pháp. Những cuộc mít tinh lớn gồm hàng vạn người đòi hòa bình ở Việt Nam đã diễn ra trong tháng Sáu và tháng Bảy năm 1954 trước khi Mendès France « đánh cuộc » về thời hạn giải quyết vấn đề Việt Nam trong một tháng. Các báo chí cộng sản hàng ngày đã liệt kê những cuộc đấu tranh của tất cả các tầng lớp nhân dân, các giai cấp, các đảng phái, Công giáo, Tin lành đòi hòa bình ở Việt Nam trong thời gian Hội nghị Genève họp. Từ tháng Năm đến tháng Bảy năm 1954 trên 1.000 đoàn đại biểu của nhân dân Pháp, của các nhân vật nổi tiếng ở Pháp đến Genève trao kiến nghị cho Đoàn đại biểu Pháp và các đoàn khác dự Hội nghị.

Ở đây chúng tôi cần dừng lại tìm hiểu thêm về sự đánh giá và những hành động của Đảng Cộng sản Pháp đối với Mendès France. Nhà sử học Alain Ruscio đã dành một mục riêng trong tác phẩm của mình để nói về « chủ nghĩa Mendès France » (la Mendésisme). Đây là một thứ chủ nghĩa « của một xu hướng chính trị riêng biệt, nó không bao giờ tán thành chủ trương của một chính đảng riêng nào, song lại tập hợp được nhiều người thuộc các xu hướng chính trị ở Pháp, loại trừ cộng sản. Nhưng chủ nghĩa Mendès đã thích ứng được với sự cần thiết giành lấy một chỗ đứng trước kia vẫn vắng mặt trên « bàn cờ chính trị »: đó là chỗ đứng của những người bảo vệ chủ trương của phái tả, chống lại sự thỏa hiệp với phái hữu, nhưng cũng kiên quyết từ chối hợp tác với cộng sản. Ngoài P. Mendès France ra, chúng ta còn có thể kể đến F. Mitterand, J. J. Servan - Schreiber... » (chú thích 81, tr. 215).

Trước năm 1950 Mendès France đứng về phía tuyệt đại đa số giới chính trị ở Pháp chống lại việc điều đình với Chính phủ Hồ Chí Minh. Nhưng sau thất bại của Pháp ở biên giới phía Bắc nước ta, ngày 19-10-1950 Mendès France đã nhận thức thấy nguy cơ của cuộc chiến tranh phiêu lưu của bọn hiếu chiến Pháp đang tiến hành ở Đông Dương và kiên

tri đòi Chính phủ Pháp đàm phán với đối phương. Từ đây M. France tự cho mình là người đầu tiên trong giới cầm quyền ở Pháp dám nói lên sự thật về Đông Dương và cương quyết muốn đàm phán với Chính phủ V.N.D.C.C.H. với lý do: chiến tranh làm cho Pháp kiệt quệ, nước Pháp không thể có mặt ở khắp nơi trên thế giới. Pháp phải tập trung nỗ lực vào các lãnh thổ ở châu Âu và châu Phi mà thôi.

Đảng Cộng sản Pháp đánh giá sự đối lập của phái Mendès France chỉ là « một phong trào cải lương, thường xuyên bị sức ép của hai áp lực trái ngược nhau, một phía là áp lực của giai cấp tư sản và chủ nghĩa đế quốc, và phía bên kia là áp lực của « quần chúng nhân dân ». (tr. 301). Vì vậy khi bỏ phiếu tín nhiệm Mendès France, những người cộng sản Pháp không quá lạc quan, đồng thời cũng không đánh giá vị Thủ tướng mới này như là một con người khác hẳn trước năm 1950. « Vấn đề không phải là tín nhiệm hoặc không tín nhiệm cá nhân này hay cá nhân khác vì họ xử sự như hiện nay hay trước kia họ như thế nào, nhưng là ghi nhận những hành động đúng đắn của họ trong cuộc chiến đấu hiện nay, và đặt sự tín nhiệm ấy trong cuộc vận động mạnh mẽ của quần chúng » (André Still: L'Humanité ngày 6-5-1954). Theo rõi sát hoạt động của Mendès France trong tháng đầu tiên sau khi làm Thủ tướng, kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, những người cộng sản Pháp đã ghi lại hai điểm cơ bản sau đây: khi cần thiết Mendès France đã dám chống lại áp lực của Mỹ, và thực sự muốn đàm phán chứ không phải là giả vờ đàm phán. Tuy nhiên Đảng Cộng sản Pháp vẫn kịp thời phê phán nghiêm khắc ý đồ xuất phát từ thế mạnh của Phái đoàn Pháp và việc Mendès France không dựa vào những lực lượng quần chúng như không đếm xỉa đến những lá phiếu của cộng sản, hoặc cấm cuộc biểu tình ngày 14-7, lạnh nhạt với các đoàn đại biểu của quần chúng Pháp đưa kiến nghị đến Genève. Ngay khi được tin phái đoàn Pháp ở Hội nghị Genève đòi thêm đất đai trong vùng tập kết của phía Pháp ở miền Nam, báo L'Humanité đã cảnh cáo: « Ngừng bắn phải là tiền đề cho sự lập lại hòa bình lâu dài và không thể có hòa bình lâu dài nếu không có giải pháp chính trị. Nếu Chính phủ Pháp tưởng rằng có thể tiến hành đàm phán về ngừng bắn song song với việc

khuyến khích chính sách thành lập một hệ thống căn cứ xâm lược của Mỹ xung quanh nước V.N.D.C.C.H. thì đó là lầm lẫn lớn. » Nhất là Đảng Cộng sản Pháp đã kiên quyết phản đối mưu toan lập ra ở miền Nam Việt Nam một Nhà nước phân liệt và coi vi tuyến 17 của ranh giới tạm thời trở thành ranh giới chiến lược.

Chúng ta đều nhớ rằng Mendès France đã « đặt cuộc » nêu trước ngày 21-7-1954 chưa giải quyết xong vấn đề Đông Dương ở Hội nghị Genève thì ông ta sẽ từ chức.

Những người cộng sản Pháp đã hoạt động với sức tối đa để góp phần vào sự thành công của Hội nghị Genève trước thời hạn ấy. Và ngày 20-7-1954 Hiệp định Genève về Đông Dương được ký kết.



Hai ngày trước khi Pháp phải ký vào Hiệp định Genève, Mendès France đã trình bày chủ trương của Pháp trước Quốc hội. Chỉ có 13 Nghị sĩ bác bỏ kết quả đàm phán. Họ lên án phái đoàn Pháp do Mendès France cầm đầu ở Genève là phá hoại, là đầu hàng, là tạo ra « vụ Mauich ở châu Á », là những kẻ đem thêm tang tóc cho nước Pháp; còn thì tuyệt đại đa số Nghị sĩ Quốc hội đều tán thành, kể cả những Nghị sĩ trước kia vẫn thuộc về phe chủ chiến.

Nhiều báo chí không phải là cộng sản đã ca ngợi Mendès France là « Con người của hòa bình » (L'homme de la paix). Còn đối với những người cộng sản Pháp, thắng lợi ở Điện Biên Phủ và ở Hội nghị Genève được coi là thắng lợi chung của cả nhân dân Pháp lẫn nhân dân Việt Nam. Trong cuộc mít tinh lớn ở Paris ngày 22-7-1954, Jacques Duclos đã giải thích: « Thắng lợi này không phải là kết quả của ý muốn tốt của một người; nó là kết quả của hành động quần chúng đã cô lập được các Chính phủ tay sai của Mỹ ở trong nước và nó đã buộc một số giới tư bản phải biểu lộ rõ ràng hơn những sự khác biệt đối lập về quyền lợi của họ với quyền lợi của bọn tư bản trực tiếp gắn bó với Mỹ ».

Đối với những người cộng sản Pháp, hòa bình được lập lại ở Việt Nam và Đông Dương năm 1954 cũng là thắng lợi của hòa bình thế giới.

V - Một công trình khoa học nghiêm túc

Rất tiếc là trong khuôn khổ của một bài tạp chí không cho phép chúng tôi giới thiệu tiếp được hai phần sau của công trình xúc

tích này của Alain Ruscio. (Phần thứ ba: « Những người cộng sản Pháp ở Đông Dương » và Phần thứ tư: « Chủ nghĩa yêu nước và

hoặc chủ nghĩa quốc tế»). Và ngay trong hai phần đầu của tác phẩm, chúng tôi cảm thấy cũng chưa phân tích được đầy đủ giá trị thực chất của một công trình khoa học cần thiết cho việc tìm hiểu sâu hơn, rộng hơn về một thời kỳ lịch sử hiện đại của Việt Nam trong quan hệ với cuộc đấu tranh đầy hy sinh và khó khăn của những người cộng sản Pháp anh em ở ngay nước Pháp. Điều mong mỏi của chúng tôi là gọi ra đề bạn đọc, trước hết là các nhà sử học nghiên cứu về lịch sử hiện đại ở Việt Nam chúng ta, tìm đọc một tác phẩm rất bổ ích này.

Tuy nhiên trước khi kết thúc, chúng tôi không thể không nhắc lại một nhận định tổng quát của tác giả về cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa thực dân từ 1944 đến 1954 ở nước Pháp trong quan hệ với cả một quá trình lâu dài từ trước. Tác giả viết: « Ở nước Pháp, việc chống lại chủ nghĩa thực dân không phải là không có trước Đại chiến thế giới lần thứ hai. Nhưng chưa từng có cuộc đấu tranh nào lại đặc biệt kéo dài như vậy từ 1944 đến 1954 (ví-như chống lại cuộc chinh phục Bắc Kỳ, chống lại việc chiếm đóng Maroc, chống lại cuộc chiến tranh Rif, v.v.) Người ta có thể khẳng định rằng cuộc đấu tranh chống lại cuộc chiến tranh ở Đông Dương trước hết là do những người cộng sản tiến hành: đó là cuộc đấu tranh lâu dài đầu tiên của quần chúng trong lịch sử chống chủ nghĩa thực dân ở Pháp » (tr. 391).

Tiếp theo, Alain Ruscio cho rằng: « ... chính trong giai đoạn này Đảng Cộng sản Pháp bắt đầu từ bỏ những luận thuyết mà Staline đã nêu lên một cách có hệ thống về mối quan hệ giữa « trung tâm » (thế giới của các nước kinh tế phát triển, « trái tim » của phong trào cách mạng thế giới) với « ngoại vi » (những nước bị thống trị theo chế độ thuộc địa hoặc nửa thuộc địa, ở các nước này những tổ chức cách mạng chỉ giữ vai trò tương đối phụ với tư cách là « dự trữ » (tr. 395). Do đó trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Pháp đã phác ra một lý luận mới, đó là lý luận về ba thành phần của mặt trận hành động chống chủ nghĩa đế quốc có tầm quan trọng ngang nhau: các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào cách mạng ở các nước tư bản, phong trào giải phóng dân tộc. Những nhận định trên đây không thể dẫn chúng ta đến kết luận cho rằng chỉ có những người chống chủ nghĩa thực dân, chỉ có những người theo rõi sáng suốt công cuộc chống chủ nghĩa thực dân ở trong Đảng Cộng sản Pháp hoặc trong những người chịu ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Pháp mà thôi.

« Tuy nhiên trào lưu cộng sản là trào lưu

duy nhất trong những lực lượng chính trị có thanh thế ở trong nước trong thời kỳ này và về lâu dài thì trào lưu cộng sản đã đặt vấn đề chống chủ nghĩa thực dân vào vị trí trung tâm của các chủ trương và hành động của mình. Nhưng chúng ta không thể bỏ qua việc một chính đảng được một phần tư người Pháp tín nhiệm và ủng hộ, ngay trong thời kỳ ấy đã phân tích hiện tượng phi thực dân hóa. Như vậy là một sự kiện lịch sử có tầm quan trọng rất lớn lao, sự sụp đổ nhanh chóng của một trong những hình thức thống trị của phương tây trên thế giới, hầu như đã được đặt ra ngay sau đó để tranh luận trong đời sống chính trị ở Pháp. Rõ ràng là Đảng Cộng sản Pháp đã biết đặt sự phân tích chính trị của Đảng trong triển vọng của sự tất yếu của phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa. Mặt khác, Đảng cũng triệt để thực hiện luận cương về sự liên minh giữa phong trào giải phóng dân tộc ở thuộc địa với chính đảng cách mạng ở chính quốc. Về khách quan mà xét, Đảng Cộng sản đã hoạt động như là một lực lượng uy hiếp « hậu phương » của lực lượng thực dân, kéo theo Đảng là hành động của quần chúng đông đảo, nuôi dưỡng trong những người Pháp một sự bất bình ngầm ngầm chống lại chiến tranh, phát triển tâm lý bất mãn phổ biến, do đó gây cho giới cầm quyền ở Pháp những khó khăn về chính trị, buộc họ phải đối phó trên nhiều mặt trận. Người ta thường được đọc trong nhiều công trình nghiên cứu kết luận rằng nước Pháp của nền Cộng hòa thứ tư chỉ có thể chống lại cuộc chiến tranh nhân dân (guerre populaire) của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí của Người bằng một cuộc chiến tranh trái với lòng dân (guerre impopulaire) mà thôi.

« Những người cộng sản Pháp không tạo ra được tình hình ấy, nhưng hành động của Đảng Cộng sản Pháp đã có ý nghĩa trong việc đóng góp vào tình hình ấy ».

☆

Đọc kỹ ngót 400 trang của cuốn sách « Những người cộng sản Pháp và chiến tranh ở Đông Dương 1944 - 1954 », nhận xét khái quát của chúng tôi là: tác phẩm nói trên của nhà sử học cộng sản trẻ tuổi Alain Ruscio thực sự là một công trình khoa học nghiêm túc, bổ ích viết về một trong những vấn đề rất quan trọng của thời kỳ lịch sử hiện đại VN xảy ra cách đây hơn 40 năm: cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta trải qua biết bao gian khổ, hy

sinh đã giành được thắng lợi huy hoàng trong chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ vào mùa Xuân 1954. Bởi vậy tác phẩm của Alain Ruscio không những chỉ có ý nghĩa khoa học mà nó còn góp phần nhất định trong việc

củng cố, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, về mọi phương diện, tinh đoàn kết chiến đấu, quan hệ hữu nghị giữa hai Đảng Cộng sản và nhân dân hai nước Việt - Pháp trong lịch sử.

Hà Nội, Tháng Tư năm 1986

VỊ TRÍ HÀ NỘI TRONG CUỘC...

(Tiếp theo trang 49)

ở lưu vực Cà Lồ, rồi rút quân về sông Thiên Mạc, để chuẩn bị trận thắng lớn tại Đông Bộ Đầu vào đầu năm 1298.

Như đã nêu trên, việc tìm hiểu hệ thống Thiên Phù - Cán Khê thời xưa có ý nghĩa

quan trọng, trước hết nhằm đáp ứng cho một số yêu cầu của địa lý lịch sử nói chung và cho vị trí Hà Nội trong cuộc chống Tống thời Lê Đại Hành nói riêng.

Tháng 10 năm 1984

Chú thích:

1) Thời Trần đổi sông Thiên Phù gọi sông Thiên Hán, đổi gác Thiên Phù gọi gác Thiên Thụy.

2) Đại Nam nhất thống chí, NXB KHXH, H. 1971, tập IV, tr. 84.

3) Bia Đồng Thiên vương thần tích và Thăng Long cổ tích khảo cho biết sau ngày tháng Tống, Lê Đại Hành dựng đền Hạ để tạ ơn Thánh Gióng và dựng chùa trên núi Nùng, núi Khán để tạ ơn thần Long Đò. Chùa lợp bằng ngói bạc.

Hội nghị lần thứ ba của Hội đồng các nhà sử học CHXHCN Việt Nam và CHDC Đức tại Berlin

THỰC hiện kế hoạch hợp tác, từ ngày 5 đến 10-4-1986, Hội đồng các nhà sử học CHXHCN Việt Nam và CHDC Đức đã họp Hội nghị lần thứ ba tại Berlin.

Ngày 4-4 Hội đồng họp phiên mở rộng. Về phía CHDC Đức có giáo sư Tiến sĩ Rolf Badstuber Trưởng phòng lịch sử CHDC Đức thuộc Viện Trung tâm lịch sử, chủ tịch Hội đồng phía CHDC Đức, Giáo sư Tiến sĩ Gerhard Becker Tổng biên tập tạp chí Khoa học lịch sử. Tiến sĩ Wilfried Lulei, Trưởng ban lịch sử Đông Nam Á phụ trách chuyên ngành về Việt Nam, trợ lý khoa học cấp cao thuộc Khoa khoa học về Châu Á thuộc trường Đại học Tổng hợp Humboldt-Berlin, và Elke Scherstjanoi, nghiên cứu viên thuộc Phòng lịch sử CHDC Đức của Viện Trung tâm lịch sử, thư ký của hội đồng. Về phía Việt Nam có Giáo sư Cao Văn Lương Phó Viện trưởng Viện Sử học, Giáo sư Lê Văn Lan, Trưởng phòng lịch sử Cổ đại Việt Nam thuộc Viện Sử học, Lưu Văn Trác, Trưởng phòng Thư ký tòa soạn tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

Hai bên đã trao đổi ý kiến về những nhiệm vụ của các nhà sử học phải đóng góp trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở cả hai nước nhân dịp Đại hội lần thứ XI Đảng XHCNTN Đức và Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam, cũng như trong việc phát triển của khoa học lịch sử, đặc biệt về hoạt động của Hội đồng sử học hai bên.

Hai bên khẳng định những hoạt động của Hội đồng trong 5 năm qua đã mang lại nhiều lợi ích cho việc nghiên cứu lịch sử, đóng góp có hiệu quả vào việc thắt chặt mối quan hệ anh em giữa hai Đảng và hai dân tộc. Cả hai bên đều bày tỏ sự quan tâm tới việc làm tốt hơn nữa công tác thông tin tương hỗ về những công trình nghiên cứu, xuất bản đã hoàn thành và đang thực hiện, cũng như việc công bố những đóng góp khoa học trên các tạp chí khoa học lịch sử.

Hai bên đã ghi nhận sự quan tâm đặc biệt của các nhà sử học về những khía cạnh kinh tế - xã hội trong lịch sử nước mình. Từ đó Hội nghị đã xác định đề tài « Các giai cấp và

lớp lớp xã hội trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở CHDC Đức và nước CHXHCN Việt Nam » cho Hội nghị lần thứ 4, trong đó đặc biệt có tham luận dành cho hệ vấn đề di sản và truyền thống.

Ngày 7-4 một Hội thảo khoa học về đề tài « Công nghiệp hóa XHCN - Những kinh nghiệm của CHDC Đức và CHXHCN Việt Nam » đã diễn ra ở Viện Trung tâm lịch sử. Hơn 30 đại biểu tham dự Hội thảo là các thành viên Hội đồng, các nghiên cứu sinh của Viện Trung tâm lịch sử, các chuyên gia của trường Đại học Humboldt-Berlin, trường Đại học Tổng hợp Karl Marx-Leipzig, trường Đại học Tổng hợp Friedrich Schiller Jens, Viện Hàn lâm khoa học xã hội trực thuộc Ban CHTƯ Đảng XHCNTN Đức, Viện Lịch sử kinh tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Đức. Đồng chí Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Việt Nam tại Berlin Trần Hoài Nam cũng đến dự. Trong diễn văn mở đầu Hội thảo, đồng chí đánh giá cao ý nghĩa của việc cộng tác nghiên cứu khoa học những vấn đề về công nghiệp hóa XHCN. Các đại biểu đã nghe giáo sư Jörg Roesler (Viện Lịch sử kinh tế thuộc Viện Hàn Lâm khoa học Đức trình bày báo cáo: *Nước CHDC Đức và công nghiệp hóa XHCN*. Jörg Roesler khẳng định thành công của Đảng XHCNTN Đức trong việc lãnh đạo quá trình công nghiệp hóa XHCN ở CHDC Đức những năm 1950 - 1960. Phía Việt Nam: đồng chí Cao Văn Lương trình bày: « Đường lối công nghiệp hóa XHCN của Đảng cộng sản Việt Nam » và báo cáo « Sự phát triển đội ngũ trí thức XHCN Việt Nam trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa XHCN » của đồng chí Lưu Văn Trác. Sau mỗi báo cáo, Hội nghị lại sôi nổi hào hứng đặt câu hỏi và trao đổi về nội dung tư tưởng và tư liệu của các bài phát biểu. Cuộc thảo luận mang tính thông tin cao, chắc chắn sẽ có tác dụng kích thích hoạt động nghiên cứu khoa học của cả hai phía.

Sau hội thảo, đồng chí Viện trưởng Viện Trung tâm lịch sử, Viện sĩ Viện Hàn Lâm khoa học CHDC Đức Walter Schmidt đã gặp gỡ Hội đồng và cán bộ Sử học Việt Nam. Đồng chí thông báo về hoạt động của Viện và tỏ ra

hết sức quan tâm tới hoạt động của Hội đồng. Các đồng chí Việt Nam chăm chú theo dõi tìm hiểu về cơ cấu tổ chức của Viện, các đề tài nghiên cứu mà Viện đang thực hiện, các biện pháp đảm bảo cho việc nghiên cứu khoa học có kết quả cao.

Ngày 8-4, đoàn Việt Nam đến thăm Khoa «khoa học châu Á» của trường Đại học Humboldt-Berlin. Trong một cuộc hội thảo gồm cán bộ giảng dạy, sinh viên, nghiên cứu sinh của Khoa «khoa học châu Á», khoa sư, cũng khách mời của Viện Hàn lâm khoa học xã hội của trường Đại học của Đảng «Karl Marx», của Viện Dân tộc học và nhiều cơ quan nghiên cứu khác, giáo sư Lê Văn Lan đã báo cáo về

đề tài «Phương thức sản xuất châu Á» Giáo sư Lulei thông báo về hoạt động của Khoa «khoa học châu Á». Tiếp đó là một cuộc thảo luận sôi nổi về nội dung khoa học của những vấn đề húng thú này.

Ngày 11-4 trong buổi họp kết thúc của Hội đồng, các thành viên hai bên đã tổng kết đánh giá kết quả của kỳ họp thứ ba là: «đã thành công tốt đẹp, những mục đích đặt ra đã đạt được trọn vẹn. Việc hợp tác khoa học sẽ được tiếp tục phát triển và làm sâu sắc thêm».

Kỳ họp thứ 4 của Hội đồng dự định sẽ họp vào cuối năm 1987 tại Việt Nam.

P. V.

«ĐẠI NAM HỘI ĐIỀN SỰ LỆ» MỘT PHO LỚN TÀI LIỆU CẦN ĐƯỢC GIỚI THIỆU, KHAI THÁC

Dại Nam hội điền sự lệ là một bộ sách lớn do Triều đình nhà Nguyễn tổ chức biên soạn, ghi chép về điền chương, chế độ của nhà Nguyễn trải qua các đời từ Gia Long năm đầu (1802), rồi Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1811-1847) đến Tự Đức năm thứ 4 (1851). Bộ sách này được triển khai làm bắt đầu từ năm Thiệu Trị thứ 3 (1813) tới năm Tự Đức thứ 4 (1851) thì hoàn thành, cộng 262 quyển. Để biên soạn *Đại Nam hội điền sự lệ*, triều Nguyễn đã huy động hơn 200 người tham gia, trong đó có hàng trăm người được chọn từ tất cả các Bộ, Nội các, các Viện, các Ty... với những người có tên tuổi đứng đầu như Vũ Xuân Cẩn (Thượng thư bộ Lại), Trương Đăng Quế (Thượng thư bộ Binh), Hà Duy Phiên (Thượng thư bộ Hộ), Phan Thanh Giản (Thượng thư bộ Hình)... Khối lượng «văn phòng phẩm» do Triều đình cung cấp cho công trình này cũng rất nhiều. Theo tờ *sớ tấu* đề ngày 6 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ 6 (1848) đã được «châu phê», hai chữ «y nghị», thì: «các thứ dầu, giấy cần dùng cấp cho bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, mỗi Bộ giấy lệnh đều 10.000 tờ, giấy thị 15.000 tờ; bộ Hình, bộ Công, giấy lệnh đều 8.000 tờ, giấy thị đều 12.000 tờ; dầu mỗi Bộ 100 cân».

Trong sử tịch Việt Nam, *Đại Nam hội điền sự lệ* là công trình đáng được chú ý không những về quy mô đồ sộ và nội dung phong phú mà còn về thể thức biên soạn của nó, xét về mặt thể tài sử học.

Hội điền là sách ghi chép các điền pháp, các tiêu chuẩn (như luật lệ) của một triều đại.

Ở Trung Quốc, chỉ thấy có hai triều đại là Minh và Thanh làm Hội điền. Triều Minh có «Minh hội điền», triều Thanh có «Thanh hội điền». «Minh hội điền» ghi chép về điền chương, chế độ của nhà Minh. «Thanh hội điền» ghi chép về điền chế của năm triều Khang Hi (1662-1729), Ung Chính (1729-1740), Càn Long (1740-1801), Gia Khánh (1801-1840) và Quang Tự (1883-1916).

Ở Việt Nam, duy nhất chỉ có triều Nguyễn biên soạn Hội điền.

Khi biên soạn *Đại Nam hội điền sự lệ*, triều Nguyễn đã tham khảo kỹ «Thanh hội điền». Cũng như «Thanh hội điền», «Minh hội điền», «Đại Nam hội điền sự lệ», trong toàn bộ sách chủ yếu lấy 6 Bộ làm *cương* (tức là những đường nét lớn, chủ não, bao quát nhất). Sáu Bộ ấy là:

— Bộ Lại: Năm giữ chức quan văn ở trong kinh, ngoài trấn.

— Bộ Hộ: Năm giữ công việc hộ khẩu, ruộng đất, thuế phu.

— Bộ Lễ: Năm giữ việc lễ (bao gồm nghi lễ triều hội, lễ dâng quang, sách phong, mũ áo, nghi vệ, lan tịch, tế tự, học hiệu, khoa cử, hôn lễ, việc làm sách, bang giao) và việc học hành thi cử...

— Bộ Binh: Năm giữ các chức quan võ ở trong kinh, ngoài trấn, việc truyền chuyển, việc quân lương.

— Bộ Hình: Năm giữ việc hình pháp, tù ngục, kiện tụng.

— Bộ Công: Năm giữ việc kiến thiết, xây dựng cùng các nghề nghiệp.

Toàn bộ cơ cấu hành chính đó với sự vận hành của nó, với các chức năng, các chuẩn mực, các quy định về quan phục, lễ nghi... đều được tường thuật chi tiết, hệ thống theo từng môn, loại trong bộ sách này.

Đại Nam hội điển sự lệ. cũng được cấu tạo giống như « Minh hội điển », « Thanh hội điển », nghĩa là theo trình tự đặt *Tôn nhân phủ* trước 6 Bộ. *Tôn nhân phủ* nói về dòng dõi tôn thất, các nghi chế phong tước, bổ quan... đối với họ hàng thân thích trong nội tộc nhà Nguyễn. Sau 6 Bộ là phần nói về các chức văn, chức võ, Nội các, Viện Đô sát, Hàn lâm viện, Vũ khố, Viện Thái y, Khâm thiên giám, Quốc tử giám... Trong *Đại Nam hội điển sự lệ* còn ghi chép khá đầy đủ các chiếu chỉ, phiến dụ, sớ, tấu của vương triều Nguyễn, hoặc ban hành những chủ trương, những chính sách mới,

hoặc sửa đổi những sự lệ cũ của các Bộ, các Viện, các Ty.

Nội dung của *Đại Nam hội điển sự lệ* vô cùng phong phú, bổ sung rất nhiều tư liệu lịch sử được ghi chép kỹ lưỡng, tường tận, song chưa đề cập đến trong các cuốn thông sử của triều Nguyễn. Bởi vậy « *Đại Nam hội điển sự lệ* » thực sự là bộ bách khoa thư về điển và lệ của vương triều Nguyễn; và đó cũng là bề rộng, chiều sâu của cả cấu trúc chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, xã hội ở Việt Nam hồi nửa đầu thế kỷ XIX.

Giới nghiên cứu lịch sử rất vui mừng khi biết tin Viện sử học đang gấp rút chuẩn bị cho in ấn bộ sách quý này trong những tháng sắp tới.

TẠ NGỌC LIÊN

GIỚI THIỆU HAI BÀI...

(Tiếp theo trang 78)

Trông lên khám Phật dài hai trượng
Cốt Phật sơn vàng ngồi bên ngai
Nếu chẳng La Hán nắm ngũ ngáy
Thì là Di Lặc xuất thế vậy
Màn lụa thưa che bàn khám thờ
Cúng bằng lê táo dưa và trái
Trước hiên đứng có hai thiên thần
Chống gươm, mặc giáp, vẻ hung hăng
Lạt Ma nhỏ, lớn sáu bảy vị
Sao kinh lá bối mực đầu cần
Chùa hẹp, sư buồn, cảnh vắng ngắt
Sắc núi, rừng cây râm bốn mặt
Nghêu ngao tiếng Phạn biết chi nào
Đứng tựa bên chùa chợt như nhớ:
Thái tử Thích Ca ngày xa xưa
Chán đời xuất giá thành giới tu

Bài Phạn quy tâm câu phải nhớ:
« Người cốt thương nhau không hận thù »
Phương Đông ra sức chống giáo thuyết
Dị giáo tranh nhau càng quyết liệt
Dương đồ ư gì đạo giáo ta
Hồi giáo, Gia tô càng mê hoặc
Xưa nay nói nhiều chẳng ích chi
Đạo mà không mạnh, sức càng suy
Nghe chẳng Ngũ Đế, Tam Vương trước
Cứu người im im không lời gì
Thế giới ngày nay càng hỗn độn
Lực lượng « hồi thiên » do người muốn
Chánh mà không tu, giáo chẳng trọn
Mãi giữa còn nhiều chữa hết đau
Trời, trăng soi sáng nóng dằng cao
Thơ ngấm biển cả thương vơi vợi
Lối cũ y y chẳng khác nào
Giờ đây Tây Trúc ra thế nào?
Phật giáo đã đi vào thế khác!

SUMMARY

President Ho Chi Minh and the road to socialism by passing the capitalist stage of development in Vietnam

MAIA JCHENGUELOVA

The road taken by Vietnam to socialism bypassing the capitalist stage of development constitutes a precious experience for underdeveloped countries and contributes to the enrichment of Marxist - Leninist theory. That is due to the creativity of the Vietnamese Communist Party led by President Ho Chi Minh, which has adapted the revolutionary theory to the Vietnamese context.

By this paper, the Bulgarian historian Maia Jchenguelova gives a detailed analysis of the achievements recorded by our people, and underlines the merits of the beloved leader of every Vietnamese.

Research into the building process of upland baseareas in the 5th interzone during the anti-US resistance war.

TRẦN HỮU ĐÌNH

Building the base area is a strategic matter in a revolution and a war of liberation. The successful building of revolutionary bases in the 5th interzone reflects the correct lines adopted by local authorities in accordance with the Party central committee's instructions.

It is the result of a huge mass movement which culminates in the general upheaval of 1960. This base area has seen the creation of revolutionary armed forces, and is a spot through which the material aid given by the North is transported to the South. It is also a rear area for various anti-US battlefields.

The historical truth is irreversible

VĂN TẠO

The altered textbooks of history, whose circulation is permitted by the Japanese Ministry of Education, are intended for students of higher schools and aimed at misinterpreting the historical truth. They are also used to plead for the crimes committed by the Japanese militarism during the second world war.

Allowing the use of these textbooks, the Japanese authorities have a great mind to pave the way for the US presence in Asia and the Pacific.

The May Day in Vietnam

PHAN NGỌC LIÊN-NGUYỄN ĐÌNH LỄ

In commemoration of the May Day, the paper examines in retrospect the response of the Vietnamese working class and labouring people to the call of the Communist Party by celebrating solemnly the May Day during half of a century in any circumstance.

In search of the traces left by the State plantation registers in Tonkin (XV - XVIII centuries)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

Soldiers, criminals and prisoners of war have been used in reclaiming the fallow lands in plantations owned by the State, under the super vision of mandarins. Plantation is an economic unit created for the purpose of increasing the incomes for the royal court. It also constitutes a logistic basis for the armed forces.

The paper throws a further light on the mode of land exploitation, the labour forces, and the politico-economic consequences of this project in XV-XVIII centuries.

In what century Tuệ Tĩnh was born and lived?

ĐỖ TẮT LỢI

The author affirm, with some documents discovered, Tuệ Tĩnh, a bonze and a famous physician, was born and lived at the end of 17th century, a century before Hải Thượng Lãn Ông.

The place of Hanoi in the war against the Song the Tiền Lê period (Xth century)

TRẦN BÁ CHÍ

This article give some documents in legeds, family records, gencalogy recently discovered in the suburb of Hanoi to affirm the place of Hanoi in the war against the Song in the Tiền Lê period (Xth century).

Quốc tử giám — Hanoi (continualton).

After his survey on the Quốc tử giám — an earliest university of Vietnam — the author examines the epigraphs in honour of the doctors. He has enumerated 124 examinations for doctorate, and gives a detailed analysis of extant stelae before suggesting a few ideas as to them.

On the relation between Vietnam end other Southeas Asian countries in the course of history.

HỒNG THÁI

Not only geographical factors and a common historico-cultural stock, but also economic-cultural intercourse has long existed and is ever more developing. Developed diplomatic ties become a many-sided interstate relationship.

Vietnam has always contributed to the peaceful and friendly relation between neighbouring countries. Business intercourse used to be a prelude to a mutually advantageous economic, cultural, diplomatic relation.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Điện thoại: 53200

Số 3 (228)

VI - VI

1986

MỤC LỤC

Maia Jehengulova	- Chủ tịch Hồ Chí Minh và con đường đi lên CNXH không qua giai đoạn phát triển TBCN ở VN	1
Trần Hữu Đình	- Tìm hiểu quá trình hình thành căn cứ địa miền núi Liên Khu V trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước	11
Văn Tào	- Sự thật lịch sử là danh thép	20
Phan Ngọc Liên Nguyễn Đình Lễ	- Kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5 ở VN	23
Nguyễn Đức Nghinh	- Đi tìm dấu vết sở đồn điền ở đàng ngoài (thế kỷ XV-XVIII)	30
Đỗ Tất Lợi	- Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào?	42
Trần Bá Chi	- Vị trí Hà Nội trong cuộc kháng chiến chống Tống thời Tiền Lê	46
Đỗ Văn Ninh	- Quốc Tử Giám Hà Nội (tiếp theo)	50
Hồng Thái	- Vài nét về quan hệ VN-các nước ĐNÁ trong lịch sử	63

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Trọng Văn	- Giới thiệu hai bài báo của chủ tịch Hồ Chí Minh mới tìm thấy	70
Thanh Đạm	- Về bài chế truy niệm Hồ Bá Ôn	74
Nguyễn Đình Giản	- Giới thiệu hai bài ký «Thăm đảo Xảy lan» của Phạm Phú Thứ	76

Đọc sách

Lê Giản - Văn Phong	- « Những người Cộng sản Pháp và chiến tranh ở Đông Dương 1944-1954 »	79
---------------------	---	----

Thông tin

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO

Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38 Hàng Chuối,
Hà-Nội

Tel. N° 53200

Number 3(228)

V—VI

1966

CONTENTS

Maia Jchenguelova	President Ho Chi Minh and the road to socialism by-passing the capitalist stage of development.	1
Trần Hữu Đính	Research into the building process of upland base areas in the 5th interzone during the anti-US resistance war.	11
Văn Tào	The historical truth is irreversible.	30
Phan Ngọc Liên, Nguyễn Đình Lễ	The May Day in Vietnam.	23
Nguyễn Đức Nghinh	In search of the traces left by the State plantations registers in Đàng ngoài (XV — XVIII centuries).	30
Đỗ Tất Lợi	In what century Tuệ Tĩnh was born and lived.	42
Trần Bá Chí	The plau of Hanoi in the war against the Song in the Tiền Lê period (X th century).	46
Đỗ Văn Ninh	Quốc Tử Giám — Hanoi (continuation).	50
Hồng Thái	On the relations between Vietnam and other Southeast Asian countries in the course of history.	63

DOCUMENTS

Nguyễn Trọng Văn	Two newly-discovered articles by President Ho Chi Minh.	70
Thanh Đạm	On the speech delivered in memory of Hồ Bá Ôn.	74
Nguyễn Đình Giản	On two articles « Visite Ceylan » by Phạm Phú Thứ	76

BOOK — REVIEW

Lê Giản, Văn Phong	«The French communists and the Indochina war of 1944—54»	79
--------------------	--	----

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

3 (228)

Главный редактор ВАН ТАО

Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЬОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел. 53200

V - VI

1936.

СОДЕРЖАНИЕ

МАЯ ЧЕНГЕЛОВА	Президент Хо Ши Мин и путь Вьетнама к социализму минуя стадию капиталистического развития.	1
ЧАН ХЫУ ДИНЬ	О процессе возникновения революционных баз горных районов Лиен-Ху У во войне сопротивления против американских империалистов.	11
ВАН ТАО	Историческая истина - негибаема.	20
ФАН НГОК ЛИЕН, НГУЕН ДИНЬ ЛЕ	О празднованиях Международного дня Первого Мая во Вьетнаме.	23
НГУЕН ДЫК НГЙНЬ	По пути поиска следов организации по работе плантаций на Севере (XV - XVIII вв).	30
ДО ТАТ ЛОЙ	В каком веке родился Туэ Тинь.	42
ЧАН БА ТЫ	Место Ханоя во войне сопротивления против агрессии Сунской династии в период Тиен-Ле.	46
ДО ВАН НИНЬ	Куок Ты Зям (Ханой). Продолжение.	50
ХОНГ ТХАМ	Некоторые черты об отношениях между Вьетнамом и странами Юго-Восточной Азии в прошлое.	63

МАТЕРИАЛЫ

НГУЕН ЧОНГ ВАН	О двух статьях Президента Хо Ши Мина, которые недавно были найдены.	70
ТХАНЬ ДАМ	Трагичная статья о Хо Ба Оле.	74
НГУЕН ДИНЬ ЗИАН	Воспоминание о посещении острова Цейлона.	76

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ЛЕ ЗИАН, ВАН ФОНГ	«Французские коммунисты и война в Индокитае (1944 - 1954 гг.)»	79
-------------------	--	----

ИНФОРМАЦИЯ